



**Nhóm Nghiên Cứu
Văn Hóa Việt** * **Vấn Đề Văn Học Dân Gian** * 2011

**Nhóm Nghiên Cứu
Văn Hóa Việt**

Vấn Đề Văn Học Dân Gian.



Chương II: Khái-niệm văn-học dân-gian: 109

A/ Khái-luận. 111

- Thành-ngữ. 112

- Ngạn-ngữ. 112

- Phương-ngôn. 113

- Cách-ngôn. 113

- Ca-dao. 113

- Dân ca 115

- Ngâm, Bình văn, Láy 116

* Hát giao duyên. 118

* Hát đối, Hát ví, Hát vện 119

* Hát trống quân, quan họ 120

* Hát chèo 122

B/ Thần Thoại: 124

* Thánh Chử Đồng Tử 125

* Thánh Tản Viên 129

* Sơn Tinh và Thủy Tinh 135

Chương III: Lịch-trình tư-tưởng qua các thời đại: . 139

- Thời Dựng Nước 141

- Thời Tần Hán 152

**Chương IV: Những di hại của các tư-tưởng hội
nhập. 157**

- Thế nào là hội nhập 159

- Nho học 161

*Thiếu thực nghiệp. 164

*Thiên lý thành Ngọc Hoàng 165

* Biểu-Đồ biến-thiên 168

*Dân-chủ thành nô-lệ 175

*Thái-bình thành lầm than. 179

*Xuyên-tạc “trung tín” 185

Vấn Đề Văn Học Dân Gian.



Đình Khang Hoạt, *Chủ biên*

Võ Quý Hân, *Tổng duyệt*

Lê Phước Huệ, *Hiệu đính*

Trình Mạnh Ái, *Bổ túc & ấn hành*

Mục Lục

<i>Thay Lời Tựa.</i>	<i>iii</i>
--------------------------------	------------

Chương I: Khái-niệm về Địa Bàn & Chủ thể

Văn Học Dân Gian Việt	1
Một số định nghĩa.	3
Đồ-biểu cấu-trúc Văn-hóa.	6
Khái-niệm về địa-bàn và chủ-thể	7
- Chủ thể của văn-hóa.	10
- Sắc-thái bản địa.	15
-15 “Nguyên lý “nước” =	
Nguyên lý Mẹ	17
* Hiện-thực với siêu-nhiên là	
một	17
* Vũ-trụ hòa-đồng	24
* Lạc-quan về đời sống	30
* Lý tương đối	36
* Lòng hiếu đễ	41
* Nền luân-lý bình-dân	43
* Tình Nam - Nữ và gia-đình.	51
* Lòng bao-dung và nhân ái	57
* Tích-cực đấu-tranh	61
* Lòng kiên-nhẫn	71
* Tính tự nhiên, vi nhi vô vi	75
* Tính thẳng-hoa	78
* Óc thực-tế	81
* Tình non nước	85
* Chết không có nghĩa là hết.	90
- Bài đọc thêm (Mở rộng) Giải-thích	
“Đồ Biểu Cấu Trúc Văn Hóa”.	93

Theo tiến-sĩ Stephen Oppenheimer: Từ khoảng 9,000 đến 10,000 năm về trước, tổ tiên người Việt đã kiến-tạo một nền văn-minh Hòa Bình trồng lúa nước.¹

Tương-tự, học-giả Peter Bellwood đã cổ võ cho thuyết “lúa nước phải ở vùng nhiệt-đới từ Đông Dương xuống Mã Lai, Miến Điện.

Theo hai giáo-sư Huard P., và Durand M. , thoạt-đầu người Việt Nam sinh sống ở vùng vịnh Bắc Việt trước đây, do đất phù-sa sông Hồng bồi đắp, và những người này hợp chủng với người Anh-đô-nê-giêng.

Ông Georges de Gironcourt, nhà khảo-cứu về nhạc cổ, sau khi so-sánh các giọng hát địa-phương miền trung-du và miền ven biển Bắc Việt cũng cho rằng “*Dân tộc Việt Nam khai quốc tại miền trên trung châu Bắc Việt.*”

Gần đây, nhờ đào được nhiều xương người cổ ở miền Bắc Việt. Các nhà khảo-cổ và khoa-học trên thế-giới đều công-nhận những cư dân cổ sống tại miền Bắc Việt Nam đã đạt được nền

1- “As presiously mentioned, the only remaining clue to the identity and language of the first-rice growers in this part of the world (Sakai cave dwellers of Southern Thailand 9260-7620 years ago. Surin Pookajotn) come from the present day Austro-Asiatic speaking. The so-called Hoabinhians the Pre-Neolithic inhabitants of Indo-China from at least 10,000 years ago, are usually thought to have been ancestors of Austro Asiatic speakers and are presumed to have learnt their agricultural skills thousands years later by diffusion from Early Neolithic culture, further North in China”

(S. Oppenheimer, “*Eden in the East, The Drowned Continent of Southeast Asia*”, Phoenix London, 1998.)

*Nhân bản thành phi nhân 188

*Mạo-hóa “bốn bể một nhà”189

*Bình-đẳng thành giai-cấp.192

*Nam nữ bình quyền thành *trọng nam khinh nữ* 194

-Thời Độc Lập, Tự Chủ. 200

-Thời Hồ Quý Ly218

-Thời Hậu Lê222

-Thời Nguyễn229

-Thời ViệtNam Dân Chủ Cộng Hòa231

-Thời kỳ 1945-1954235

-Thời kỳ 1954-1975241

-Thời kỳ 1975-1997242

Chương V: **Kết Luận.**

*

Thay lời tựa

Qua những phát-tích gần đây tại Đài Loan, Thái, Mã Lai, Phi Luật Tân, Bắc Úc Châu, Bắc và Nam Việt Nam có thể làm thay đổi các lập luận từ trước về khởi nguồn văn-minh nhân-loại.

Khảo-cổ-gia Wilhelm G. Solheim II đã đưa ra một số giả-thuyết trong tạp-chí *National Geographic*, Vol. 139, No. 3, March 1971 với tựa đề “*New Light on a Forgotten Past*”:

“... - Một số dụng-cụ bằng đá định vào khoảng 20,000 năm trước C.N. đào được ở Bắc Úc Châu có liên-quan đến nền văn-minh Hòa Bình.

- Trong khi được biết đồ gốm cổ xưa nhất, tìm được ở Nhật có niên đại khoảng 10,000 năm trước CN, tôi tin rằng khi xác-định được tuổi của loại đồ gốm có in hoa văn dây thừng sẽ phải nhận rằng đồ gốm đó do sắc dân Hòa Bình chế-tạo ra...

- Riêng tôi cho rằng: Cả hai nền văn-hóa Lungshan (Long Sơn) và Yangshao (Ngưỡng Thiên) phát-triển từ nền văn-hóa Hòa Bình...”¹

1- “...I suggest that the earliest dated edge-ground stone tools, found in northern Australia and dated by carbon 14 at about 20,000 B.C., are of Hoabinhian origin.

“While the earliest dated for pottery now known are from Japan at about 10,000 B.C., I expected that when more of the Hoabinhian sites with cord-marked pottery are dated, we will find that pottery was being made by these people well before 10,000 B.C. and was possibly invented by them...”

“I suggest that the later so-called Lungshan culture, which supposedly grew from the Yangshao in North China and then exxploded to the east and southeast, instead developed in south China and moved northward. Both of these cultres developed out of a Hoabinhian base....”



văn-hóa cao.

- Văn-hóa Hòa Bình hay Tiền Sơn Vi có niên đại C14 là 33,000 năm + 250 TTL (phát-giác năm 1968 tại Sơn Vi, Vĩnh Yên, Bắc Việt).

- Văn Hóa Sơn Vi sớm: Con người Sơn Vi - Hòa Bình đã xuất-hiện cách đây trên 30,000 năm (di-tích ở Thẩm Khương, Lai Châu, Hòa Bình) có C-14 là 18,390 + 125 TTL.

- Văn Hóa Sơn Vi muộn: Những di-tích ở hang Con Moong, Thanh Hóa có niên đại C14 = 11,840 + 15 năm TTL. Sùng Sam (Hòa Bình) với niên đại C14 = 11,365 + 80 TTL.

Như vậy, không những về địa-bàn, chủng-tộc và nhất là về văn-hóa, dân Việt ta đã có một nền “*văn minh trồng lúa nước*”, khác hẳn với “*văn minh du mục*”.

Đáng buồn thay! Trong những thời-gian đen tối của lịch-sử, dân tộc Việt không khỏi tiêm-nhiễm văn-hóa ngoại lai do chính-sách cai-trị của ngoại nhân. Sự di hại cho đến nay còn phảng-phất những *tư-tưởng vọng ngoại, coi cái gì của người cũng hay, cũng đẹp,...* Đến nỗi có những vị khoa-bảng còn cho *nguồn-gốc của người Việt là từ Trung Hoa, văn-hóa Việt là bản sao của văn-hóa Tàu,...*!

Tệ hại hơn, thời-gian gần đây, dưới chế-độ “*Xã Hội Chủ Nghĩa*”, có nhiều người đã cố tâm xuyên-tạc truyền-thống văn-hóa Việt, như gán ghép tính cách “*giai cấp đấu tranh chống cường hào ác bá*”¹ (trong thời *Pháp thuộc*!)

1- Đinh Gia Khánh, “*Văn Học Dân Gian -Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*” Nhà xb Khoa Học Xã Hội, 2003.

là truyền thống văn hóa nước ta!

Thực ra, “giai-cấp đấu tranh chống cường hào ác bá là bệnh-thái xã-hội trong thời nô lệ” (không phải là truyền thống). Tinh-thần “hài hòa” (Hòa cả làng) mới là truyền-thống đích thực của dân-tộc.

Cũng may, nhờ sự tiến-bộ của các ngành như Chứng-tộc học, Địa-chất học, Sử học, Khảo-cổ học, Di truyền học, v.v... mà ngày nay, chúng ta không còn nghi-ngờ gì nữa về chủng-tộc của mình, và những nét văn-hóa đặc-thù của Việt Nam.

Nếu ai còn nghi-ngờ “Văn-hóa Việt chỉ là nền “văn-hóa học nhờ viết mượn” của Trung Hoa thì chỉ cần nhắc lại câu “Thuật nhi bất tác.” (Chỉ thuật lại, mà không sáng tác) của Khổng Tử, sẽ thấy rõ tính-chất “cổ đại” của nền văn-minh “trồng lúa nước” sáng chói ở Đông Nam Á châu.

Văn-hóa là dòng sống. Một dòng sống, tất phải luân-lưu, liên-tục, nối liền dĩ-vãng - hiện-tại và tương-lai.

Phải tìm về dĩ-vãng để thấy những cái hay, nét đẹp của gốc nguồn mà bồi-bổ vào cho thêm tươi sáng, và vững mạnh.

Những tinh-hoa của lịch-sử tạo được nhờ ở tình yêu với máu đào, nước mắt và mồ-hôi, vô công và văn trị đã tô-điểm lên giang sơn những gấm đẹp hoa tươi.

Portland, Khởi Xuân, Tân Mão 2011.

Nhóm Nghiên Cứu Văn Hóa Việt



Tương-tự, theo truyền-thống các nhà nhân chủng học Hoa Kỳ, “*Văn hóa gồm những gì mà các nhà xã-hội-học gọi là hệ-thống xã-hội*”.

* Về khía-cạnh triết-học, Văn hóa là hiệu-quả của sự đối-ứng hay giao-thoa giữa *thiên-nhiên- xã hội - con người*. Văn hóa chính là sự thống-nhất giữa tư tưởng - xã hội và thiên nhiên (*Vũ trụ - tư tưởng - xã-hội thống-nhất*.)

* Theo Việt Nam Tự Điển của Ban Văn Học Hội Khai Trí Tiến Đức, trang 626: “*Văn-Hóa: Văn là vẻ đẹp , hóa là thay đổi. Văn-Hóa là văn-học đã thẩm-thấu vào trí não người ta...*” Trong văn-hóa có văn, có vẻ đẹp, có giá-trị, nói cách khác là mức-độ nhân bản của xã-hội người.

Hình-thức của văn-hóa là sự phản-ảnh của đời sống hiện-thực xã-hội. Nội-dung là kết-cấu của văn hóa, tự thân là tổng nghiệp của toàn thể loài người trong dòng sống xã-hội, lịch-sử và thời-đại. Lịch-sử loài người chép bằng ngòi bút của máu diển-tiến; mỗi sử-ký lộ ra mỗi đặc-trưng văn-hóa. Mỗi sử-ký kết-tạo bằng một kiến-trúc-sử của xã-hội, và quan-niệm về kinh-tế riêng biệt.

Như vậy, đối-tượng của văn-hóa bao-trùm mọi hoạt-động trong tổ-chức xã-hội.

Rút từ các định nghĩa trên, ta có thể định nghĩa Văn-hóa là một nền tư-tưởng giảng về liên-hệ giữa sống người với tạo-hóa, để rồi thấy những liên-hệ giữa con người với con người. Văn-hóa là một hệ-thống giá-trị vật -chất và tinh-thần do con người sáng tạo và tích-lũy qua quá-trình *tương tác giữa tư-tưởng với thiên-nhiên và xã-hội*.

Từ nghĩa rộng này, văn hóa Việt là nếp sống *nhận thức, tư-tưởng, phong-tục, luật lệ, tín-ngưỡng*,

Chương I

Khái Niệm về

ĐỊạ BÀN & CHỦ THỂ

Văn Học Dân Gian Việt.

Lý Niệm về Văn Hóa

A/ Một số Định Nghĩa về Văn Hóa, Văn Minh, Văn Hiến, Văn Vật.



- **Văn Hóa** có nhiều nghĩa, tùy theo mỗi lãnh-vực:

* Theo nghĩa thông-thường, văn hóa chỉ sự vun trồng, mở-mang, giáo-hóa về thể-chất cũng như tinh thần của loài người sao cho tiến-bộ.

* Về mặt xã-hội-học, văn hóa bao gồm những sản-phẩm sáng-tạo, và suy-tư làm cho các dân-tộc khác nhau. Nói cách khác, văn hóa bao-trùm các hoạt-động xã-hội, cung-cấp cho đời sống những gì cần-thiết để đáp-ứng môi-trường thiên-nhiên và xã-hội.

Theo quan-điểm của các nhà xã-hội-học như A. Kroeber và C. Kluckholm: “*Trọng-điểm của văn hóa bao gồm những tập truyền tư-tưởng và nhất là những giá-trị dính liền với các tư-tưởng đó. Hệ-thống văn hóa, một mặt được coi như là sản-phẩm của hành-động, mặt khác là điều-kiện để thực-thi các hoạt-động khác.*” (*The essential core of culture consists of traditional ideas and especially their attached values;*

sống trong vũ-trụ thiên nhiên. Ở con người, không những chú ý đến sự *sống - còn* , mà còn lo đến sự *tiến, nối, hóa*. Cho đến nay, tiến-trình lịch-sử của nhân loại có thể tóm qua bốn thời-kỳ:

Thời-kỳ nhân đạo sơ khai, thời-kỳ con người mới chỉ biết kết-hợp với nhau thành *đàn*, còn ở trong chế-độ “*mẫu hệ*”, đầy vật tính, chưa nhận-thức được con đường sống riêng của con người. Tư-tưởng giới chưa tham-dự vào đời sống, nên con người chưa sống thành xã-hội, chưa có “*tổ chức tính*”, chưa có *vận động hướng thượng* để đời sống càng ngày càng cao đẹp, càng “*người*” hơn.¹

Sau một thời-gian dài của thời-kỳ NHÂN ĐẠO SƠ KHAI, loài người bắt đầu nhận ra sự khác-biệt giữa người với tự nhiên, giữa người với thú vật. Do *sự hướng tâm và hướng tha vận-động*, con người đã biết kết-hợp với nhau rộng-rãi hơn để thành thị tộc, bộ-lạc, dân-tộc. Con người đã vươn lên từ nhu-cầu SỐNG, CÒN lên nhu-cầu NỐI, TIẾN HÓA. Đó là thời kỳ *nhân đạo thành-lập*.

Đây cũng chính là thời-kỳ xuất-phát điểm cho xã hội người trong *xã hội bình sản nguyên thủy*. Biểu tượng nhữ tổ-chức Teuton ở Đức, Lạc Chế của Việt vào thời Hồng Bàng.

Lịch-sử loài người là lịch-sử xây-dựng một xã hội sao cho đời sống con người ngày một tươi đẹp hơn, văn-minh hơn, không còn sống trong cảnh dã man. Nói cách khác, hoàn-cảnh sống của con người vượt hơn cách sống của loài thú vật. Cho nên, ta có thể nói:

1- (Marx đã chọn tập đoàn người này làm XÃ HỘI CỘNG SẢN NGUYÊN THỦY, theo kinh tế tự nhiên, nên đã sai khớp với lịch sử khi tư tưởng giới tham dự vào đời sống con người.)

kinh-tế, giáo-dục,...) của người Việt truyền từ đời này qua đời khác.

- **Văn Minh:** Văn là nghi-thức, vẻ (*văn vẻ*), lễ tiết do đạo đức, lễ nhạc giáo-hóa mà có. Minh là sáng-sủa. Văn-minh biểu-hiệu cho tinh-thần sáng-láng.

Theo “*The American Heritage Dictionary of The English Language, New College Edition, 1980* ,

Văn-minh là trạng-thái tiến-bộ trong xã-hội loài người về nghệ-thuật, khoa-học, xã-hội, chính-trị và văn-hóa. (A condition of Human society marked by an advanced stage of development in the arts and sciences and by corresponding social, political, and cultural complexity). Như vậy, văn minh là chỉ trình-độ phát-triển nhằm thích-nghi cho cuộc sống người. Nói tổng quát, mọi hiện-tượng, các sự-kien thuộc một nền văn-hóa đều có liên-hệ mật-thiết, và khi nói giá-trị (*cái hay, cái đẹp*) của văn-hóa là xét đến tinh-thần, bao gồm các tư-tưởng, nên *ba mặt tư tưởng, môi trường thiên nhiên và xã hội thống nhất*. Nói theo Dịch lý: “*Thiên - Địa - Nhân, Tam Tài giả.*”

Văn-hóa khác với văn-minh ở điểm “văn hóa” chỉ tính cách chung về con người, vượt cả không gian và thời gian, còn “văn-minh” chỉ tính cách trình-độ, có giới-hạn về không gian và thời gian. Nói cách khác “văn hóa” chủ về tinh thần - Văn minh chủ tiện-nghi cho cuộc sống.

Ngoài ra, chúng ta còn nghe đến “văn hiến”

- **Văn hiến** : Chỉ truyền-thống lâu đời.

- **Văn đàn**: Nơi hội họp của các nhà văn.

- **Văn hào**: Bậc lỗi-lạc trong làng văn.

- **Văn học**: Nói chung sự học về văn chương.

- **Văn trị**: Sự thịnh trị về đường văn học.

- **Văn vật**: Biểu-hiệu về nhân tài, di-tích.

Văn từ:

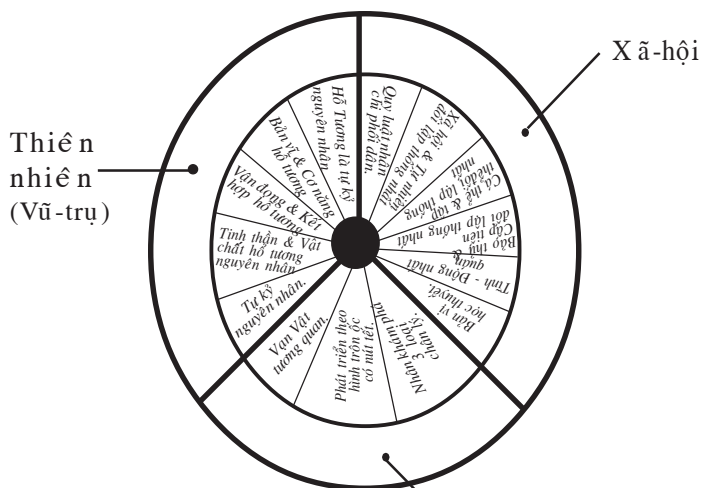
- “*Văn chất băng-băng, nhiên hậu quân tử*”
(Đẹp bên trong đi đôi với đẹp bên ngoài. Như vậy mới gọi là quân tử).

“*Văn thắng chất tất sử, chất thắng văn tắc dã*” (Bên trong kém bên ngoài thì là loè-loẹt - Bên ngoài kém bên trong thì thành què mùa).

Con người là chủ thể của văn-hóa. Con người hơn thú vật là nhờ có *tư-tưởng*, có *xã-hội tính*, và biết *tựa vào thiên-nhiên, biến cải thiên-nhiên* (tán thiên địa chi hóa dục) để sinh tồn.

Chính vì những nguyên lý này, người ta phân loại chủng-tộc, hình thái văn-hóa: du-mục, nông-nghiệp, Tây phương, Đông phương, v.v... Trong văn-hóa lại có văn-học cổ- điển, hiện-thực, lãng-mạn, bác-học, bình-dân, v.v...

B/ ĐỒ BIỂU CẤU TRÚC VĂN HÓA



(Xin xem chú-thích của đồ-biểu ở cuối Chương I)

C/ *Khái Niệm về Địa Bàn và Chủ Thể của Văn Hóa Việt.*

Thực-tại cho ta thấy: Hiện-tượng sống luôn-luôn được phát-sinh ra bởi ba phạm-trù: *Tự-nhiên, xã-hội và tư-tưởng*.

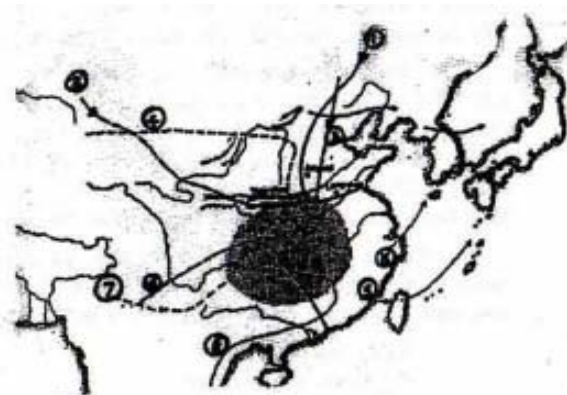
Tất-cả những hiện-tượng nào không do con người chủ-động tạo ra thuộc phạm-vi tự nhiên. Con người sống trong xã-hội, những hiện-tượng nào do sự vận-động và kết-hợp của người này với người khác thuộc phạm-trù xã-hội. Những hiện-tượng nào khởi-điểm từ những sinh-hoạt liên-quan đến tinh-thần của con người thuộc phạm-trù “*tư tưởng*”. Đời sống con người có tương-quan chặt-chẽ với vũ-trụ (thiên nhiên), đồng-thời thường tiếp-xúc với tha nhân trong xã-hội ở mọi sinh-hoạt, và luôn-luôn nhờ tư-tưởng dẫn-dắt trong mọi hoạt-động.

Do đó, luật tắc của ba phạm-trù “tự nhiên”, “xã-hội” và “tư tưởng” cộng thông với nhau là một sự vận-động kết-hợp và thống-nhất.

Con người khác động-vật là nhờ có tư-tưởng. Tư-tưởng vừa là phản-ảnh của vũ-trụ và xã-hội; Vừa là công-cụ và vũ-khí tinh-thần; tư-tưởng còn cấp dưỡng năng-lực cho loài người trong quá trình sinh-hoạt.

Con người, từ thuở ban đầu, đã hòa mình

khu-vực xuất-hiện con người từ rất sớm.”



- | | |
|----------------------|---------------------|
| 1- Văn Hóa Tung Xích | 2- Văn hóa Mông Cổ |
| 3- Văn hóa Thổ | 4- Văn hóa Tây Tạng |
| 5- Văn hóa Bách Việt | 6- Văn hóa Thái |
| 7- Văn hóa Dao. | |

*Các nền văn hóa gốc góp phần
tạo nên văn hóa Trung Hoa
(Cung Đình Thanh, “Văn Minh Việt Nam”, tác giả
đã trích dẫn của Andreas Lommel).*

“Văn hóa là sự phản ánh của đời sống hiện thực xã-hội. Nội-dung và kết-cấu của văn-hóa, tự thân nó là tổng nghiệp của toàn thể loài người trong dòng sống xã-hội, lịch-sử và thời-đại.” ...

“Nhà văn nghệ phải phát thệ cái yêu thương. Yêu thương là nhu-yếu tình của loài người. Nhà văn nghệ phải thể-nghiệm được yêu thương trong sinh mệnh lịch-sử, hiện-tại và tương-lai, riêng loài người, trong sống thật, sống máu và sống đấu tranh của loài người. Nhà văn-nghệ phải ca-tụng những cuộc đắc thắng vô ngã... Nhà văn-nghệ không làm mỗ chợ được, văn nghệ không làm tiếng “chó sủa” (Shelley), đồng thời không làm đồ đùa cho giai-cấp đắc quyền (Tolstoi), cũng không làm đồ chơi của bọn thế tục. Nó là tiếng đau khổ thực ảm-đạm và nghiêm-nghị” (Chu Xuyên Bạch Thôn).

“Cho nên văn-nghệ là hình tượng, cảm-tưởng, và tượng-trưng. Đẹp phải biểu-hiện độc-lập và thuần túy trên hình thể và màu sắc, đẹp phải trình bày cái độc-đáo của nội-dung “chỉ có thực chất sinh ra hình thức” (Goethe). Văn thể phải là sự thổ-lộ của nội tâm người cầm bút (Gorky). Mỗi bức vẽ phải là một vở kịch một màn, cái diễn trình phải chú-trọng vào sắc vận. Khó có thể tìm thấy trong những nhà văn hào lớn như Balzac, một nhà tả thực chủ nghĩa hay lãng-mạn chủ nghĩa (Goeky), vì văn-nghệ chỉ là sinh-mệnh phô-bày ra (Herbert) và loài người trong đời sống cũng như không y vào lý tưởng thì không thể nở hoa được (Thạch Xuyên San Tứ Lang) đó là sinh mệnh thực chủ-nghĩa, đó còn là cách-mạng lãng-mạn chủ-nghĩa.

“Văn-nghệ là hoa của đạo lý, huyết hoa.

“Văn-nghệ phải là sống.

của không khí anh-hùng (Romain Rolland). Phải phá tan màn tối ra cho ánh sáng, hơi thoảng chiếu vào phát nhiệt cho loài người khỏi tăm-tối, cho hạt giống của hoa quý từ dưới thối ra, mục-nát, bùn lầy, hôi tanh, đượm hơi sương mai, và không-khí sáng mà nở lên trái quả tươi màu.

“Nếu loài người duy vật thật, tất không có văn-nghệ, chỉ có khoa-học của vật-chất, luật tắc.

“Nếu loài người duy tâm thật, tất không có văn nghệ, chỉ có tông-giáo qua thần thức...”¹

CHỦ THỂ CỦA VĂN HÓA:

Nền văn-hóa của một dân-tộc thường khởi đầu khi dân-tộc được hình-thành. Tiến-trình tồn tại của văn hóa luôn-luôn chịu sự chi-phối của bối-cảnh lịch-sử - xã-hội.

Nói đến văn-hóa Việt không thể nào không nói đến **chủ thể của nó**.

Theo “*khảo-cổ-học*”, đặc-biệt ở Việt Nam nhiều chứng-tích khảo-cổ đã tìm thấy ở nhiều địa-điểm như ở vùng lưu-vực sông Mã, sông Cả, sông Lam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Sa Huỳnh, Quảng Nam, Đà Nẵng, ở vùng Óc Eo, Đồng Nai,... Đại-thể những xương cốt tìm được ở những vùng đất này, nói chung người Việt Nam, Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương, Miến Điện đều giống nhau về đại thể và đều thuộc đại chủng Nam Mongoloid, tất-nhiên có pha chủng đại-dương da đen, tóc quăn nhiều hay ít tùy thuộc từng địa-phương.

Qua phương-pháp phóng xạ C-14, người ta đã xác-định được những sọ người đào được ở Ngưỡng Thiều, Long Sơn, đa số thuộc đại chủng Nam .

1- Lý Đông A, *Huyết Hoa (Musés)*, Hoa Kỳ 1986.

Mongoloid, như người miền Nam Trung Hoa ngày nay. Càng đi lần về phương Nam, người ta càng thấy gần trung-tâm Hòa Bình của Việt Nam, càng gặp những xương cốt có niên đại cổ hơn. Do đó *văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam có những niên đại xưa hơn, nên coi như là gốc của nền văn-hóa Đông Nam Á.*

Cuộc hội-thảo ở Berkeley vào năm 1978 đã đưa đến kết-quả việc ấn-hành cuốn “*The Origins of Chinese Civilization*”, nội-dung đã làm sáng-tỏ những vấn-đề về cổ sử Trung Hoa, cổ sử Việt Nam và Đông Nam Á:

- Trong nội địa Trung Hoa, văn hóa miền Nam Trung Hoa có trước văn hóa miền Bắc Trung Hoa.

- Văn hóa miền Nam Trung Hoa có nhiều nét giống văn hóa Hòa Bình, và có sau văn hóa Hòa Bình.

Tác-giả bộ sách “*Science and Civilization in China*”, giáo-sư Joseph Needhan đã đưa ra nhận định là có sáu (6) nền văn-hóa cổ đại đã hội-tụ thành văn-hóa Trung Hoa:

1/ Nền văn-hóa gốc người Tung-Gu-Xích từ phương Bắc ảnh-hưởng đến lối sống người Ngưỡng Thiều và Long Sơn.

2/ Văn-hóa từ Tây Bắc tới, có nguồn-gốc là người Thổ (Turkish), chuyên nghề săn bắn và trồng lúa tẻ, biết cách thuần-hóa ngựa.

3/ Từ phương Tây đến, gốc cổ Tây Tạng.

4/ Còn bốn, năm và sáu từ phương Nam và Đông Nam truyền lên.

Trên khía-cạnh văn-hóa, vào năm 1953, hai nhà khoa-học Pháp A. Leroi-Gourhan và R. Poirier đã nhấn mạnh rằng: “*Vùng Đông Dương nằm trong*

Thần-thoại vốn có một giá-trị tự-tại và ít ra nêu lên quan-niệm sống của một dân-tộc, gói-ghim ý-hướng thâm-sâu của tiền nhân. Thần-thoại của một dân-tộc không những là một quốc bảo, mà còn là một kho tàng bất tận cho nguồn thi hứng và sáng-tác. Ta có thể nói thần-thoại là cốt-lõi của sử học. Thần-thoại bao gồm dĩ-vãng, hiện-tại và tương-lai. Đặc-tính của thần-thoại là “*siêu-thời-gian*”. Cái lõi của thần-thoại thường đặt trên triết-học nhiều hơn là sử-học.

Paul Diel, trong “*Le Symbolisme dans la Mythologie Grecque*” đã viết: “*Thần thoại là một sáng-tạo tập-thể về giấc mơ siêu-ý-thức của thực-tại.*” (*Le mythe est une création collective d'un rêve surconscient de la vérité.*), và Laurens Van Der Post, trong *Pattern of Renewal*, trang 9 cũng cho rằng: “*Không có bộ thần thoại thì không thể thành một dân-tộc. Dân-tộc nào không có bộ thần-thoại thì không thể được coi là có văn-hóa hay văn-minh, vì bộ thần-thoại là những câu chuyện diễn-tả tinh-thần của dân-tộc ở mức-độ cao nhất, và cũng là di-sản thiêng-liêng của dân-tộc đó.*”

Các nhà xã-hội-học nhận thấy trong lịch-sử tiến-hóa của các xã-hội nhân-loại, đặc-biệt ý-thức dân-tộc của Việt mang theo một ý-chí mãnh-liệt và thiêng-liêng. Điểm này đã thể-hiện cụ-thể qua “*trống đồng Lạc Việt*”.

Trống đồng là hiện-thân của “*hồn nước*”. Trống đồng là dấu-hiệu uy-quyền của tù-trưởng, bộ-lạc, lãnh-tụ đoàn-thể. Mỗi khi nổi hiệu trống là để kêu gọi nhân-dân, điều-động ba quân,... Nào *trống thúc quân, trống cầm canh, trống ngũ liên, trống thu không*, tất-cả sinh-hoạt của nhân-dân hầu như khuôn theo nhịp trống.

Theo Wolfram Eberhard, giáo-sư đại-học ở California, và đã từng giảng dạy tại đại-học Bắc Kinh có nhận xét: “*Ý kiến cho chủng-tộc Hán (Hoa) đã sản sinh ra nền văn-minh cao độ hoàn-toàn do tự lực, do những tài-năng đặc-biệt của họ thì nay đã không thể đứng vững. Chúng ta thấy rằng không hề có một nước Trung Quốc văn-minh với chung quanh toàn là những dân-tộc man-rợ, mà chỉ có một nước Trung Quốc với các nước chung quanh cũng văn-minh như họ, tuy theo một đường lối khác.*” (,, *No longer see China as a great civilization surrounded by barbarians, but we study the Chinese coming to terms with their neighbours, who had civilizations of quite different types.*) [Wolfram Eberhard, “*A History of China*”, University of California Press, Berkeley and Los Angeles, 1971)

Những địa-danh như An-nam, Ấn Hoa (Indo-China), Đại Ấn, Ấn Độ Viễn Thổ hay Tiểu Trung Hoa,... đều là những danh-hiệu lệ-thuộc, bất-bình-đẳng nếu không muốn nói là thiếu hiểu biết về lịch-sử cũng như văn-hóa, nên đã vô-tình nhục-mạ các dân-tộc ở Đông Nam Á!

Họ không hiểu rằng “*3000 năm trước CN, về kỹ-thuật miền Đông Nam Á đã biết đúc đồng bằng khuôn đôi sa-thạch. Những ánh sáng văn-minh đầu tiên không phải từ Ấn và Hoa chiếu rọi vào Đông Nam, mà chính từ miền Đông Nam tỏa lên, và tỏa sang Hoa và Ấn...*”

Với cái danh-hiệu “*IndoChina*”, đúng như sự nhận xét của tiến-sĩ Wilhelm G. Solheim II : “*Ấu Châu khám-phá ra nền văn-hóa tiến-bộ ở Ấn Độ và Trung Hoa. Do đó, khi họ nhìn thấy các kiến-trúc và nếp sống quý-tộc của các nước kể trên, và các nước trong vùng Đông Nam Á, cho là đã chịu ảnh-hưởng của Ấn Độ và Trung Hoa. Ngay cả tên đặt cho vùng*

này cũng gọi là “IndoChina” đều phản-ảnh thái-độ đó.” (... Européans found advanced cultures in India and China. When they saw similarities in the architecture and aristocratic life styles of those countries and Southeast Asia, they assumend Indian and Chinese influence. Even the name they gave the area Indochina reflected this attitude...” (Wilhem G. Solheim II, Ph.D. “New Light on a forgotten Past”, National Geographic, Vol. 139, No. 3, March, 1971, Page 338.).

Qua những điều nêu trên, địa-bàn của văn hóa Việt khởi nguồn từ nền văn-hóa Hòa Bình, nền văn hóa bản địa, tỏa rộng trong vùng Đông Nam Á. **Chủ nhân (chủ thể) của nền văn-hóa ấy chính là dân Việt.**



ViệtNam trong vùng Đông Nam Á.

SẮC THÁI BẢN ĐỊA

Khi một nhóm người biết tổ-chức đời sống cộng-đồng của mình trong khu-vực địa-lý nhất định, nhóm người này hẳn đã có ý-thức sống còn của mình, suy-nghĩ về sự vật chung quanh, và quan-hệ giữa con người với muôn vật, giữa con người với con người. Nói cách khác, nhóm người ấy đã có một hệ-thống tư-tưởng của mình, thích-ứng với điều-kiện thời-gian và không-gian nơi mình cư-trú.

Trong thời-gian khởi đầu sự hình-thành một quốc-gia, một dân-tộc, người Việt đã biểu-hiện sự hiểu biết đầu-tiên về chính mình và hoàn-cảnh.

Đối với nhân-loại cổ sơ, hình ảnh chính mình và hoàn-cảnh chỉ là *hình ảnh hỗn nhất*. Sau khi nhận-định vị-trí khác-biệt giữa chính mình đối với hoàn-cảnh, con người bèn ly-khai cảnh hỗn nhất - Đày ra khỏi cảnh thiên-đàng! *Thiên-thai lạc lối!* Đây là thái độ hỗn-nhiên (*Đồng đồng vãng lai*). Hỗn nhiên giao-thoa giữa nội giới và ngoại giới, tâm với vật. Và về sau, muốn trở về nơi thiên đàng, thần tiên để tìm thấy sự quân-bình cho tâm hồn mà *thần thoại* xuất-hiện.

Thái-độ nhìn sông, nhìn núi,... như có hồn song núi, đây là di-tích của cổ xưa nguyên-thủy, coi thiên-nhiên với nhân văn chưa phân khai, nhìn vũ trụ, *vạn vật đồng nhất thể*.

Người Việt nhìn thế-giới sự vật đều nhìn qua khía cạnh tâm linh. Tin vào thần linh như một thế-lực siêu-nhiên thần-bí, huyền-nhiệm, bàng-bạc khắp nơi

*Trông ra ngọn cỏ, lá cây,
Thấy hiu-hiu gió, rằng hay chị về...*

(Nguyễn Du)

qua hang động núi non. Hang động đã làm nguồn cảm-hứng cho nghệ-thuật cho văn-sĩ Việt Nam dùng mỹ cảm kinh-nghiệm để thăng-hoa tình cảm cá nhân vào thế giới siêu-hình Bồng Lai, tiên cảnh, bất tử trường sinh. Từ Thức với Giáng Tiên mà sân khấu bắt đầu từ hạt Tiên Du, Bắc Ninh, nơi có nhiều cổ mộ. Động thiên, sơn thủy ảnh-hưởng thâm sâu vào tư tưởng Việt Nam, tư tưởng bình dân ở dòng Đạo Nội là một thứ Đạo giáo dân-tộc, vì nó đã nối tục sùng-bái anh hùng dân tộc với sùng-bái thần tiên.”

Trong kho tàng Văn Học Dân Gian, có nhiều truyện lên tiên, như truyện “Từ Thức Lên Tiên”

“Từ Thức quê ở Hóa Châu, phong tư tài mao hơn người, cầm kỳ thi họa ít ai sánh kịp. Tuổi tuy còn trẻ mà đã nổi tiếng trong vùng là người tài học, quảng giao. Được triều -đình bổ cho làm quan ở vùng Kinh Bắc.

“Ở đây, gạo trắng nước trong, phong cảnh tao-nhã, trai thanh gái lịch, trung-tâm văn vật, đàn sáo thi ca đều vượt xa các vùng lân-cận.. Do đó, thần tiên thường hay ghé đến mà thưởng-thức cái đẹp của trần gian. Kinh Bắc có huyện Tiên Du. Đặt tên như vậy, vì tiên đã nhiều lần xuống huyện rong chơi, chung đụng với con người. Chùa ở Tiên Du trồng nhiều mẫu đơn. Mùa xuân hoa nở đẹp rực-rỡ, khách bốn phương đến xem hoa như trẩy hội.

“Mùa xuân năm ấy, có một thiếu nữ xinh đẹp khác thường, tuổi chừng mười sáu, ghé chùa xem hoa, vô tình vịn gãy một cành, cô không có tiền đền, bị nhà chùa giữ lại. Quan huyện trẻ Từ Thức đi qua biết chuyện, bèn gửi áo đẹp khoác ngoài mà chuộc hoa giùm thiếu nữ. Khách xem hoa ai cũng khen quan huyện có đức thương dân.

Trống đồng quả là tượng-trưng cho tinh-thần dân-tộc Việt, cái ý-chí độc-lập, tự cường bất-diệt qua thời-gian và không-gian.

Đồng cổ dữ Man ca
Nam nhân kỳ tài đa
(Tôn Quang Hiến)
(Trống đồng với ca Mường
Người Nam tế lễ thường).

Ý chí, tư-tưởng Việt còn thấy qua **16 nguyên lý “nước”, nguyên lý “Mẹ”** đã tạo nên nếp sống đặc-biệt của dân-tộc:

1/ Hiện-thực với siêu-nhiên là một :

- “Xử thế nhược đại mộng.”

Người Việt nhìn thiên-nhiên không lấy gì làm xa lạ. Thiên-nhiên nhiều khi còn được nhân-cách-hóa. Tục-ngữ Việt thường nói: Ông Xanh, bà Nguyệt, chú Cuội, chị Hằng,...

Bác thang lên hỏi ông Trời,
Bắt bà Nguyệt Lão đánh mười cẳng tay.

(Ca Dao)

hay : Cửa trời, trời lại lấy đi,
Dương hai mắt ếch làm chi được trời.

(Ca Dao)

Trời trong trường-hợp được nhân-cách-hóa, tượng-trưng cho thiên lý đại đồng, bảo-vệ, nuôi-dưỡng vạn vật. Đạo Trời không biệt-lập, mà đồng-nhất với bản tính tiên-thiên của chúng sinh.

Ý-tưởng này đã ăn sâu vào tâm-hồn người dân Việt,

“Cha mẹ sinh con, Trời sinh tính”,

Lý tự-nhiên gọi là *tính*. Y theo tính mà không trái với lẽ tự-nhiên gọi là “đạo”. Lấy sửa sang, vun

trồng chấn-hưng cho đạo, tức là “giáo”.

Chúng ta thường nghe nói: *Thổ thần, Đất thiêng, địa linh nhân kiệt, trời chu đất diệt, trời không chịu đất, đất chẳng chịu trời...*

*Đất Bụt đem ném chim trời
Chim trời bay mất, đất rơi xuống đầu.
(Ca Dao)*

hay: *Em về ngoài Huế
Mướn ông thợ mộc
Đủ đục, đủ tràng
Mần một cái thang
Ba mươi sáu nấc
Bác tự dưới đất
Lên tới trên trời
Hỏi thăm duyên nợ đổi đời về đâu ?
(Ca Dao)*

hay: *Lâm râm khẩn vái Phật - Trời.
Xin cho cha mẹ ở đời với con.
(Ca Dao)*

Thái-độ này là một quá trình thực-hiện, tiến-hóa sống động, chứ không phải một hệ-thống suy-luận đóng khung. Bởi thế, từ vật-chất đến tinh-thần, từ thực-tế đến lý-tưởng, là cả một quá-trình vận-động tiến tới uyển-chuyển của sự sống hiện sinh, phải thích-ứng với hoàn-cảnh chứ không phải một khái-niệm hợp lý của trí-thức. Bởi thế, giáo-sĩ L. Cardière cho rằng: “*Người Việt sống không Thượng đế, nghĩa là quan-niệm về một đấng tối cao không được họ để ý*” (*la motion d'un Être suprême lui échappe*) mà rất tín-ngưỡng.

Chính cũng bởi thái-độ phản trí-thức ấy mà họ tiếp thu, cùng tiêu-hóa một cách tự-nhiên, cởi-mở tất cả giáo-lý đã du-nhập vào đất họ. Đạo Lão, đạo Nho, đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Tổ Tiên, đạo Chư Vị, tất cả sống chung bên cạnh nhau thân-mật

và cùng nhau hòa-hợp hỗ-tướng nơi tâm hồn dân Việt một cách dễ-dàng, ít khi xung-đột...

Nguyên-lý âm dương sinh-sinh hóa-hóa, biểu-hiện ra muôn hình vạn trạng. Cho nên, tinh-thần tìm nổi hiện-thực với siêu-nhiên còn thể-hiện qua *Hang, Động*.

Hang động vốn âm-u, được coi là nơi vãng lai của thần tiên bất tử, một thế-giới “*tàng ư mật*”. Hang động không những được nhân-dân đến hành hương, sùng-bái, mà con là đề-tài bất tận cho văn, thi-sĩ. Cảnh thiên-nhiên của hang động hướng tới một thế-giới siêu-nhiên.

*Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh.
(Núi nổi tiếng là nhờ có tiên, chứ không phải ở cao).*

Núi và nước là hai yếu-tố tạo nên hồn khí trong thơ văn.

Theo giáo- sư Nguyễn Đăng Thục viết trong “*Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam*”:

“*Người phương Đông đem cái vô hình xuống cuộc đời hàng ngày của họ, họ sống với thế-giới thần-bí ấy. Nhờ có những cái gì họ tưởng đã thấy được. Trái lại, người Âu Tây sống bên lề cái vô hình và không thân-mật với nó, phủ-nhận nó, vì không biết có nó.*

“*Ý thức thần-thoại thuộc vào cơ-cấu của sự nhận-định vị-trí giữa người với vũ-trụ. Sự nhận-định ấy quyết-định cho cuộc sinh tồn của nhân-loại trong hoàn-cảnh của nó. Ngay từ buổi đầu, sau khi nhận định vị-trí với hoàn cảnh, nhân loại, ly khai cảnh hỗn nhất, mất cảnh thiên đường, thiên thai lạc lối (le paradis est perdu). Và chỉ muốn nhớ lại, muốn trở lại cái thiên-dàng nguyên lai để lại thấy được quân bình cho tâm hồn mà có thần-thoại xuất-hiện ở tất cả các xã-hội bình-dân*”.

“*Tinh thần tìm nổi hiện-thực với siêu- nhiên*

2/ Vũ-trụ đại đồng:

Xưa nay, thi nhân Việt Nam thường du ngoạn những nơi có phong cảnh đẹp, để dễ dâng trào ý thơ.

Thú Hương Sơn

*Bầu trời cảnh bụi, thú Hương Sơn,
Ao-ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
Đệ nhất động, hỏi rằng đây có phải?
Thỏ-thể rừng mai chim cúg trái,
Lửng-lơ dưới nước, cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh
Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng.
Này suối giải oan, này chùa Cửa Vồng
Này am Phật Tích, này động Cửu Quỳnh
Nhác trông lên, ai khéo vẽ hình
Đá ngũ sắc long-lanh như gấm dệt.
Thăm-thẳm một hàng lồng bóng nguyệt
Gập ghềnh mây lối uốn thang mây...*

(Chu Mạnh Trinh)

Theo nhận-định của triết-gia kiêm toán lý-hóa Bertrand Russell: “Ba điều mâu-thuẫn căn bản của nhân-loại từ xưa đến nay là sự mâu-thuẫn giữa con người với thiên-nhiên, giữa con người với con người, và con người đối với chính mình.”

Thực ra, phải nói là ba mối tương-quan giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với xã-hội và với chính mình. Tuy ba là một.

Lâu nay, Âu Tây đã đặt nặng vấn-đề thiên-nhiên, Á Châu đã chủ về xã hội, và Ấn Độ đã chuyên về vấn đề tâm lý. Thật ra, nếu nhìn theo từng diện thì có 3 mặt, nhưng nhìn tổng-thể thì chỉ là một vấn đề

“Vốn tính khoáng đạt, Từ Thức ưa ngao-du những nơi danh thắng, làm thơ vịnh cảnh ngụ tình, lơ dềnh việc quan, nên hay bị quan trên quở trách. Chàng lấy thế làm phiền-hà, không bao lâu treo ấn từ quan. Một mình với cây đàn túi thơ, không cảnh đẹp nào là không có dấu chân.

“Một buổi mai, đứng nhìn cửa bể Thần Phù, thấy có mây ngũ sắc kết hình hoa sen. Từ Thức chèo thuyền đến tận nơi mà thưởng-thức. Chốn ấy hương thơm, núi non ảo thực, cảnh trí bâng-khuâng. Chàng buộc thuyền bước lên, chân nhẹ lâng-lâng, tâm hồn vô cùng thoải-mái. Thấy một cửa hang, sắc đá ngời như ngọc chiếu. Từ Thức bước vào xem. Cửa động đóng lại. Chàng men theo bờ suối trong động mà đi. Chừng độ nửa ngày, bụng đói muốn ăn. Chợt thấy dưới cội đào, có khay cơm vừng thơm phức, thản nhiên ngồi xuống mà ăn. Cơm ngon miệng lạ thường. Ăn xong lại uống nước suối, lạ-lùng tưởng như cả đời chưa được uống một thứ nước trong mát như thế bao giờ. Bỗng có hai thiếu nữ mặc áo thiên thanh bước ra, bảo nhau rằng: “Chú rể đã đến.” Hai nàng dẫn Từ Thức đến một lâu đài tráng-lệ.

- Mời công-tử vào, phu nhân chúng tôi đợi chàng đã lâu.

“Từ Thức bước vào lâu đài, thấy đề ba chữ “Quỳnh Hư Điện”. Qua điện ấy là “Giao Quang Các”, chàng bước lên gác. Thật là lầu son gác tía, nền ngọc tường hoa, chưa từng có ở thế-gian. Một vị phu nhân phúc-hậu, đoan-chính, ngồi trên giường thất bảo, nghiêng đầu chào Từ Thức, rồi chỉ ghế mời ngồi.

- Công-tử thường hay thưởng-ngoạn cảnh đẹp khắp nơi, vậy có hay nơi đây là chốn nào chăng?

“Từ Thức thành-thật đáp:

- Cảnh đẹp, tiểu sinh được thấy đã nhiều, nhưng chưa từng thấy nơi nào đẹp-đẽ, thanh-khiết như ở nơi đây. Kiến thức hẹp hòi, dám xin phu-nhân chỉ dạy.

“Phu-nhân cười dễ-dãi, mà nói:

“Người đời, ít ai có duyên được đến cõi tiên. Đây là động thứ sáu trong ba mươi sáu động Phi Lai. Ta là Ngụy phu nhân, tiên trưởng động này. Thấy công-tử khoáng-đạt, trọng nghĩa nên mời ghé bước.

“Lại sai đem rượu Quỳnh vân ra mời. Từ Thức uống một cách hảo-sáng. Rượu uống nửa tuần, phu-nhân sai mời tiểu-thư ra chào. Nhắc vừa trông thấy, Từ Thức rất đổi ngạc-nhiên. Chẳng ai xa lạ, tiểu-thư chính là thiếu-nữ làm gãy cành hoa mẫu đơn năm nào. Nàng e-lệ mỉm cười chào khách. Phu nhân chỉ thiếu-nữ, thẳng-thắn nói cùng Từ Thức:

- Đây là tiên nữ Giáng Hương, con gái út của ta. Đạo nọ, em nó xuống trần xem hoa, vô ý gặp nạn. May được công tử hào-hiệp cỡi áo mà chuộc. Ở ấy khó đền. Nay ta cho nó cùng công tử xe duyên để đền đáp thâm ân.

“Ở cõi tiên được nửa năm, Từ Thức nhớ nhà. Một hôm nói với Giáng Hương:

- Ta còn nặng chút tình quê, muốn được về thăm cho vơi nỗi nhớ.

“Giáng Hương thùy lệ, khẽ thưa:

- Thiếp không phải vì tình lưu-luyến mà cản trở bước hương quan của chàng. Nhưng e cõi thế, tháng năm ngắn ngủi, nay chàng ghé về, người cùng cảnh vật đã đổi khác xưa.

“Giáng Hương đem chuyện thưa cùng tiên mẫu. Phu-nhân thấy Từ Thức trần căn chưa dứt, sai

lấy một cỗ xe mây đưa về quê quán. Giáng Hương trao chồng một bức thư phong kín, dặn nếu không gặp điều gì trắc-trở thì đừng mở ra xem. Từ Thức ân-cần chào, tưởng chỉ là tạm-biệt. Bước lên xe mây, trong chớp mắt về đến làng xưa. Nhìn xem phong cảnh đổi khác hoàn-toàn, những người gặp gỡ không còn ai quen biết cả. Chợt gặp một cụ già, đầu râu tóc bạc, chống gậy trúc từ trong xóm đi ra. Chàng lễ độ chào, rồi đem thân thế ra mà hỏi. Cụ già ngạc-nhiên:

- Cậu là con cái nhà ai, thuộc chi nào của họ Từ mà lại biết cụ Từ Thức? Cụ vốn là anh trai của cụ Tổ bảy đời nhà tôi. Khi thầy tôi còn sống có kể lại rằng xưa cụ Từ Thức lên núi Dục Thúy hái thuốc, rồi lạc không về.

Từ Thức nói:

- Tôi đây chính là Từ Thức!

Cụ già trở mắt nhìn chàng như nhìn một kẻ điên rồ, lắc đầu lắc-bẩm một mình:

- Tuổi trẻ phạm thượng, thất lễ!

Từ Thức chán-nản, bước đến vân xa, muốn về tiên cảnh, nhưng xe chợt biến thành một con hạc bay vút lên trời. Một mình ngồi xuống bờ đường, mở thư Giáng Hương ra đọc, thì thấy có mấy câu:

“Kết loan lữ ư vân trung, tiền duyên dĩ đoạn,
Phỏng tiên san ư hải thượng, hậu hội vô nhân.”

(Bạn loan kết ở trong mây, duyên xưa đã dứt. Hỏi núi tiên trên mặt biển, dịp sau không còn.)

*

bằng thái-độ ung-dung, điềm-nhiên tự tại để mỗi người theo đó mà phát-huy cái lương-tri, ăn-ở hòa-hợp với nhau, trên dưới ai nấy tự biết nghĩa-vụ của mình. Chủ-trương này gọi là “vô vi”, có nghĩa là tránh mọi khuôn-khổ, công-thức gò-bó để lương tri tự sáng tỏ và hướng-dẫn mọi sinh-hoạt riêng, chung. Thậm chí cả đến danh từ, Lão Tử cũng ngại dùng đến, “*Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh..*” (*Đạo Đức Kinh*).

3/ Tính không chấp (*linh-động, trụ nhi vô trụ*)

Nước không cố-chấp ở một hình-thức nào, thích-nghĩ với mọi hoàn-cảnh, ở bầu thì tròn, ở ống thì dài, ở ao thì ngưng, ở sông thì chảy. Thời-tiết lạnh ở 32⁰F thì đọng lại thành nước đá. Trời bình-thường ở thể lỏng, khi nóng bức thì bốc hơi. Muối hay đường bỏ vào trong nước đều bị hòa tan (*dễ-dàng dung hóa*). Nước dung-nạp tất-cả, nhưng vẫn giữ được bản chất nước của mình.

Chính đức tính “*vô chấp*” đã cho thấy bản-chất bất định hình, và bất định thể của nước; ảnh-hưởng đến tính không chấp-nhập vào một hệ-thống tư tưởng, một tín ngưỡng hay một chủ-nghĩa nào. Chính vì thế mà Nho - Lão - Phật tổng-hợp, hòa-hài dưới thời Lý - Trần (*Tam giáo đồng quy*).

Đạo của Lão Tử tuy xa vời thực-tế, nhưng lý-tưởng thanh-thoát tuyệt vời của Lão học đã rọi rõ tính-chất “*trần tục*”, thô-kịch của tổ-chức xã-hội với cương-thường trật-tự theo Khổng học.

Cùng một chiều hướng và còn mạnh hơn Lão học là Phật học. Đặc-tính của Phật học là không lưu ý đến vấn-đề tổ-chức và điều-hành xã-hội.

Từ đó, ông cha cũng ý thức được rằng mọi hành-động muốn đạt kết-quả tốt phải biết *tùy thời, tùy chỗ, tùy việc, tùy người*, (*tùy thời chi nghĩa đại tai*).

toàn diện của con người.

Nói theo Việt Nam : “*Vũ-trụ - xã-hội - Tư-tưởng thống nhất*”, hay “*Tam tài giả, Thiên - Địa - Nhân*”

Trời, Đất sinh **ta** có ý không?
Chưa sinh **trời, đất** có **ta** trong.
Ta cùng **trời, đất**, ba ngôi sánh
Trời đất cùng **ta** một chữ đồng
Đất nứt **ta** ra, **trời** chuyển động,
Ta thay **trời** mở **đất** mênh mông.
Trời che, **đất** chở, **ta** thông-thả,
Trời , **đất**, **ta** đây đủ hóa công.

(Trần Cao Vân)

Đối với xã-hội nông nghiệp, thiên-nhiên ảnh hưởng quan-trọng đến nhân sinh, cho nên mối liên-hệ giữa vũ-trụ với nhân sinh cần có sự hòa-đồng, chứ không đối-lập.

Trong Kinh Dịch có nói: “*Thiên Địa chi đại đức viết sinh = cái đức lớn của Trời đất là nguồn sống*”. Nói cách khác, Thiên - Nhân hợp nhất.

Trong sách “*Trung Dung*” của Nho học cũng đã bàn: “*Năng tận nhân chi tính, tắc tận vật chi tính. Năng tận vật chi tính, tắc khả dĩ dĩ tán thiên địa chi hóa dục. Khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục tắc khả dĩ dĩ thiên địa tham hỹ.*” Nếu có thể đến cùng cái tính của người, thì có thể đến cùng cái tính của vật. Có thể đến cùng cái tính của vật thì có thể giúp sức vào công cuộc nuôi-nấng, sinh hóa của Trời Đất.

Nhân-sinh và vũ-trụ, thực-tế với lý-tưởng, vật với tâm tưởng xung-đột, mâu-thuẫn, nhưng vì điều-kiện sống còn đã chứng-minh sự đồng nhất trong sự sống biến-hóa vô cùng, sống một cách toàn diện và hiệu-nghiem.

Nền-tảng của đạo sống Việt phát-xuất từ kinh-nghiệm sống hòa-hài qua nghề trồng lúa nước, qua cái nhìn liên-tưởng và tương-dung đối-ứng, nó hóa giải, điều-hợp các mâu-thuẫn giữa hai đầu cực-đoan của cái biết phân-biệt.

Cái biết phân-biệt hai đầu cực-đoan - *có không, tốt xấu, thiện ác, v.v...* là nguyên-nhân phát-sinh các tư-tưởng “*duy*” (*duy tâm, duy vật, duy sinh, duy lý, duy thần,...*) đối-ngịch nhau, tranh-chấp một mất một còn, gây ra chiến-tranh triền-miên khắp nơi. Nó cũng là nguyên-nhân phát-sinh đối nghịch, hỗn-loạn, khủng-hoảng, bế-tắc trong xã-hội, làm khổ-lụy con người trong đời sống vật-chất và tinh-thần...

Xã-hội Việt vốn là xã-hội nông-nghiệp. Qua chế-độ quân điền (*chia đều ruộng đất*), nông dân nào cũng có ruộng để cày cấy, sinh nhai, trong khi đó nhiều quốc gia, ngay cả ở Á Châu, vì không có chế-độ quân điền, hay bỏ chế-độ đó mà nông dân biến thành nông-nô. Nghề nông gắn liền với môi-trường thiên-nhiên và xã-hội, nên tư tưởng của nông-dân Việt là hài-hòa, thống-nhất vũ-trụ - con người - và xã-hội:

*Rủ nhau đi cấy đi cày.
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu.
Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa”*
(Ca Dao)

Bức tranh lý-tưởng của nông dân là bức tranh “*thái hòa*”, “*an lạc*”:

*Làng ta phong cảnh hữu tình
Dân cư an khúc như hình con long
Nhờ trời hạ kế sang đông
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi*

*Vụ năm cho đến vụ mười
Trong làng kẻ gái, người trai đua nghề.
Trời ra gắng, trời lặn về
Ngày ngày, tháng tháng, nghiệp nghề
truyền chuyên.*
*Dưới dân họ, trên quan viên,
Công bình giữ mực, cầm quyền cho hay.*
(Ca Dao)

Trên thực-tế cho thấy đời sống con người có tương-quan chặt-chẽ với vũ-trụ (tự nhiên), đồng thời thường hằng tiếp-xúc với tha nhân trong xã-hội ở mọi sinh-hoạt, và luôn-luôn nhờ tư-tưởng dẫn dắt trong mọi hoạt-động. Vì thế cả ba phương-diện: *Vũ trụ - tư tưởng và xã-hội thống-nhất*.

Thời Lý, Trần đã hòa-hợp đạo lý cổ truyền (*đạo Nội*) với tam giáo (*Phật, Khổng, Lão*) làm một. Nhờ vậy đã đem lại gần 400 năm thịnh-đạt.

Thời kỳ Lý - Trần, ngoài căn-bản tư-tưởng của dân-tộc tiềm-ẩn trong sinh-hoạt đại-chúng, thâm lắng đăi-lạc, thâm nhận, ba hệ tư-tưởng Nho - Phật - Lão, không một hệ tư-tưởng nào chiếm địa-vị độc tôn, mà chế-hóa, bổ-túc cho nhau.

Cũng nhờ ảnh-hưởng của Lão học, cộng hàng ngũ Nho sĩ thời Lý Trần chưa đủ bề-thế, nên vua chúa dưới thời Lý, Trần không lòa-quáng với danh hiệu “*thiên tử*” như ở bên Trung Hoa, tránh được những hành-động chuyên-chế bạo-tàn.

Trong thời-kỳ Lý Trần, những độc tố của thuyết “*thiên mệnh*” được hai giáo lý Phật và Lão hóa giải. Lão học tuy công nhận về chính-trị, nhưng thuyết này quá lý-tưởng, không sát thực-tế. Lão Tử chủ-trương không dùng uy lực, luật pháp để cưỡng ép, không dùng lễ nghi, âm nhạc để vỗ-về, ... mà giáo hóa

Lẽ bình-dị, và thanh-thản trong cuộc sống còn được gói-ghém qua bài “*Thằng Bờm có cái quạt mo*”:

Thằng Bờm

*Thằng Bờm có cái quạt mo,
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.
Bờm rằng: Bờm chẳng lấy trâu,
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mè,
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim.
Bờm rằng: Bờm chẳng lấy lim.
Phú ông xin đổi con chim đồi-mồi,
Bờm rằng: Bờm chẳng lấy mồi,
Phú ông xin đổi năm xôi, Bờm mừng.*

(Ca dao)

Bờm được coi như bất kỳ một em nhỏ nào miền quê, tóc còn để chỏm, nói lên tính-cách hồn nhiên, ngây-thơ, và thật-thà.

Bài ca-dao này được phổ-biến rộng-rãi trong mọi giới, mọi miền từ Bắc vào Nam.

Danh từ “*Bờm*” ở đây là “*danh từ phiếm định*” (không nêu rõ tên tuổi) được dùng một cách thông dụng trong ca-dao Việt, chỉ chung (chữ “*ai*”), một thành-phần trong xã-hội, như:

*Nhớ ai ra ngẩn, vào ngơ,
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai ?*

hay *Nhớ ai, em những khóc thầm
Hai hàng nước mắt đầm-đầm như mưa.
Nhớ ai ngơ-ngẩn, ngẩn-ngơ.
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai?
Nhớ ai bồi hồi, bồi-hồi,
Như đứng đống lửa, như ngồi đống than.*

(Ca Dao)

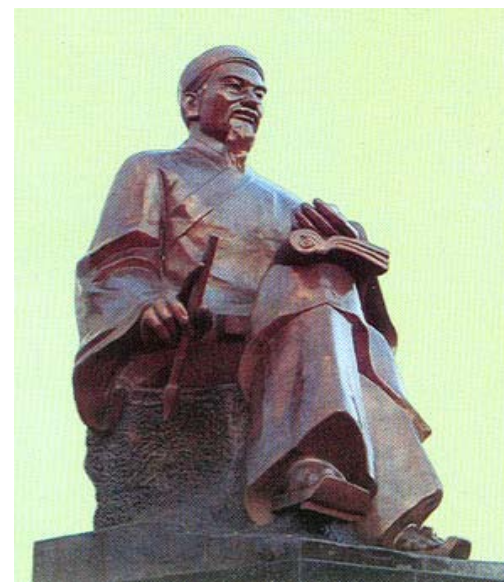
Cuộc đời là sự biến-chuyển không ngừng. Với tâm sự này, Khổng Tử khi đứng trên cầu, trông nước chảy vội than-thở:

“*Thệ giả như tư phù, bất xả trứ dạ = Trên cầu, dưới sông, ngày đêm nước chảy không ngừng!*”

Nên chăng:

*Vất-vất vợ-vợ cũng nực cười!
Cắm-cắm, cúi-cúi có hơn ai ?
Nay còn chị chị, anh anh đó,
Mai đã ông ông, cụ cụ rồi.
Có có, không không lo hết kiếp
Khôn khôn, dại dại, chết xong đời.
Chi bằng lão-lão, lơ-lơ vậy
Ngủ ngủ, ăn ăn, nói chuyện chơi.*

(Vô Danh)



Di tượng Trạng Trình, Nguyễn Bình Khiêm

4/ Lạc quan về đời sống :

Kinh-nghiệm đời sống qua thời-gian lao tác với đất-đai, và thời-tiết, người nông-dân nhận thấy mùa đông không bao giờ vĩnh-viễn, mà được kế tiếp bằng sự hồi-sinh của thiên-nhiên, *một biểu-hiện các trạng-thái mới, và vô-hạn của sự sống*. Không có gì chết vĩnh-viễn, tất-cả đều quy vào điểm khởi-thủy để mở đầu cho một mùa xuân tươi đẹp.

Kinh-nghiệm này gây nên tinh-thần lạc-quan và yêu đời, liên-quan đến nguồn sống trường-cửu (*sinh sinh, hóa hóa*), nhân loại *xoáy theo hình tròn ốc có nút tết* (*có nút tết nghĩa là có tiến bộ, và không bị tụt lại tình trạng cũ... sinh sinh chỉ vị dịch*) và sự tuần-hoàn qua thời tiết (*xuân, hạ, thu, đông*).

“Everything has sprung from immortal life and is vibrating with life, for life is immense” (Mọi vật đều từ nguồn sống trường-cửu xuất-hiện và rung động với nguồn sống thì vô hạn, vô biên.) R. Tagore.

Sự tuần-hoàn nguyên-thủy phản chung (*bước đầu lại quay về chỗ cuối*) tương-tự như vòng tròn đầu cũng là khởi điểm, và cũng là chung điểm. Đó là vòng tròn nói về phương-diện toàn-thể tuyệt-đối, còn ở phương-diện phần bộ tương-đối, hiện -sinh thì luôn-luôn có sự đổi mới. Nói cách khác, thì đây là một vòng tròn xoáy tròn ốc (*vòng tròn từ tâm điểm xoáy rộng dần lên*). Niềm tin-tưởng vào vòng tròn xoáy tròn ốc ngụ ý thâm-trầm về triết-lý nhân sinh của văn-hóa đồng ruộng, văn-hóa thảo mộc, là thế-giới biến-hóa về lượng tính mà bất biến về phẩm tính.

Sự tin-tưởng này đã mang vào tinh-thần dân tộc một niềm lạc-quan yêu đời, dù trải bao thử-thách. Nhờ tin-tưởng truyền-thống của dân-tộc có lai sinh nên qua các thời-đại, gặp các cảnh-ngộ éo-le, các nhà tư tưởng Việt vẫn tràn đầy hy-vọng. Hoàng

Quang, một danh sĩ thời lê Mạt, thời tối-tăm của lịch-sử dân-tộc, trong bài “*Hoài Nam khúc*” đã cao ngâm:

Đại hàn chi hậu, tất hữu dương xuân”, (Sau giá rét, ắt xuân sang).

Sự tuần-hoàn của thời tiết, “*xuân sinh, hạ trưởng, thu liễm, đông tàn*” (*Xuân sinh-sôi nảy-nở, hạ trưởng thành, thu héo-hon, đông tàn*), ngay sau mùa đông là xuân sang, nên mới nói “*Xuân bất tận, trời cho có mãi.*” hay “*Xuân khứ, xuân lai xuân bất tận.*” Đó là lý-do tin tưởng vào nguồn sống trường cửu.

Ngày nay tiếp cho ngày qua, ngày nay phải khắc-phục và dự-liệu cho ngày mai.

Người Việt không quan-ngại đến sự “chết”. *Chết không có nghĩa là hết, việc gì đến phải đến, (Tận kỳ lực nhi tri thiên mệnh)*. Thật là thái-độ khôn ngoan mà người Tây phương khó mà hiểu nổi.

Đối với người Việt rất thư-thái và dễ-dàng :

*Hát cho lở đất long trời
Cho đời biết mặt, cho người biết tên.
Hát từ chợ Phú hát lên,
Hát suốt tỉnh Bắc qua miền tỉnh Đông.
Hát sao cho cạn dòng sông,
Cho non phải lở, cho lòng phải say.*

(Ca Dao)



5/ Lý tương-đối (Tư duy đối-ứng) :

Âm - Dương tuy đối-lập, nhưng thống-nhất trên một trục, như hai cực Bắc - Nam trên địa-bàn, như cha với mẹ trong gia-đình, là lý “*Thái hòa*” trong trời đất,...

Sự sống bắt nguồn từ nước. Nước cần-thiết cho sự sống của con người, nhưng nước cũng là mối hiểm-họa đe-dọa con người, nào là chết đuối, đắm thuyền, sóng thần, mưa bão, lũ lụt. Nước là một tai họa lớn mà dân Việt xưa đã phải lo chống đỡ vất-vả. Nạn lũ-lụt ở đồng-bằng sông Hồng đã phản-ảnh trong câu chuyện Sơn Tinh và Thủy Tinh...

Từ kinh-nghiệm sống cụ-thể cho thấy nước có thể chở thuyền nhưng cũng có thể làm cho đắm thuyền. Triết-lý sống đó được huyền-thoại-hóa và bác-học hóa qua biểu-tượng tổ kép Tiên Rồng với óc tưởng-tượng vô cùng phong-phú, đầy sáng-tạo trên nền-tảng tư duy của đối-ứng với cái nhìn liên tưởng : Tượng và dụng của Rồng là dương, nhưng thể của Rồng là âm (*ở dưới nước, tiềm phục*); tượng và dụng của Tiên là âm, nhưng thể lại là dương (*ở trên núi, tươi sáng*).

Bao-quát trong vũ-trụ, không một chốn nào, phút nào không có âm dương. Trong “*âm có dương, trong dương có âm*”. Diễn rộng ra: *non - nước, dương nóng - âm lạnh, cứng - mềm, động - tĩnh, ...* tuy hai mặt nhưng một thể. Bất-cứ vật gì cũng có “*âm và dương*”, cả hai là một, không thể tách rời nhau. Không có khí (*dương*) thì không có cái sinh, không có âm thì không có hình. Khi âm cực thì dương bắt đầu manh nha; ngược lại dương cực thì âm nảy nguồn (*Âm - dương tiêu trưởng, phản phục tuần hoàn*”, đó là lý vận hành của trời đất.)

Bài ca-dao này không phải là bài dân ca trữ tình, mà diễn lại cuộc đối thoại giữa hai thành-phần: Bờm, đại-diện cho bình-dân, mộc-mạc, an phận, không tham-lam, ích-kỷ, vui với hoàn-cảnh của mình. Phú ông tượng-trưng cho thành-phần có tuổi, giàu có, nhưng vì mãi đua chen về vật-chất, nên cuộc sống không lấy gì làm thoải-mái, hạnh-phúc.

Cuộc đối thoại giữa Phú ông và Bờm, *đối thoại chứ không đối đầu, thành-phần chứ không giai-cấp*. Nói cách khác, không phải là *giai-cấp đấu tranh, bản cố nông*” chống “*cường hào ác bá*”, địa chủ như giới cán bộ Cộng sản (Mác-Lê, Mao Trạch Đông) thường chụp mũ!

Phú ông tuy giàu có, nhưng không vì thế mà cậy thế, bắt chẹt kẻ dưới. Phú ông từ-tốn đối-thoại, trao đổi thiệt tình, mong đổi lấy sự thoải-mái của Bờm. Bờm tuy nhỏ, bình-dân nhưng không vì thế mà mặc-cảm, tự ty. Ngược lại, Bờm nhã-nhận đối thoại. Hai bên đối thoại đã tạo nên một hoạt cảnh, truyền đạt ước-vọng của nhau. Mỗi bên phát-biểu ý kiến của mình, từ tốn không cướp lời nhau, mà cũng không át giọng nhau. Thật là bức tranh xã hội Việt trong cảnh hài-hòa.

Cuộc đối thoại giữa Bờm và Phú ông có một điểm nổi bật là hai bên đều biết nghe. Biết nghe mới là biết đối thoại. . .

“Biết nghe là thái-độ của người chín-chắn, biết suy nghĩ, biết tự chủ, biết tôn-trọng tha nhân. Người biết nghe luôn-luôn chiếm thiện cảm của người nói. Biết nghe không phải là ngồi trơ như đá, mặt lạnh như tiền, miệng câm như hến, hoặc thỉnh-thoảng xen vào “đúng”, hoặc “vậy à, vậy hả, vậy ư?” Biết nghe là biết đối thoại, biết trao đổi ý kiến. Nói với nhau là để người khác tích-cực tham-

dự vào cuộc đối thoại, chia-sẻ ưu-tư, tìm ra một giải-pháp khả thi, chứ không chống đối, hoặc bảo-thủ ý kiến tới cùng.

“Bài ca dao, bên trong chứa đựng những nguyên-tắc chủ-yếu cho một xã-hội công- bằng, đem niềm hài hòa cho mọi người, mọi phía.

“Phú ông thấy Bờm ngây-thơ, thật-thà, nhưng không vì thế mà bắt nạt, dùng sức mạnh để cướp lấy quạt mo (niềm hạnh phúc) của Bờm.

“Ý-niệm công-bằng xã-hội đã được dân Việt đề-cao trong cuộc đối thoại giữa Bờm và Phú ông.

“Bờm cũng thế, không vì cung ít cầu nhiều mà tham-lam, chớp thời-cơ bán ra với bất cứ giá nào.

“Bờm không vì thấy trâu, bò, ao cá, gỗ lim, chim đồi-mồi mà chộp-giật cho lẹ như gian thương. Bờm biết giá-trị cái quạt mo của mình. Hạnh phúc ở chính tâm mình mà có:

Tri túc tiện túc, dãi túc hà thời túc?

Tri nhàn tiện nhàn, dãi nhàn hà thời nhàn?

“Bờm biết rõ giá-trị thực của cái quạt mo, và cái giá tương-đối để đổi lấy một cách công-bằng giao-hoán. Thuận mua vừa bán cũng một vừa hai phải. Do đó, khi nghe đề nghị đổi lấy “năm xôi”, Bờm mừng.

“Bức tranh xã hội hài-hòa. Bờm có năm xôi no bụng. Phú ông hiểu thế nào để có hạnh phúc (Quạt mo phe phẩy), không có cảnh người bóc lột người, không có cảnh gian tham, lừa lọc, chỉ có sự tử tế, biết điều, tôn-trọng công-bằng xã-hội.

“Chiến-tranh, bất ổn, bất-mãn chỉ xảy ra khi xã hội thiếu công bằng, thiếu lẽ phải. Công bằng và công lý là điều-kiện chủ-yếu để xây-dựng xã-hội

thanh bình... Công-bằng và thịnh-vượng không tự trời rơi xuống, không từ đất chui lên, phát-xuất từ lòng người.

“ Bài ca dao không cho biết hai nhân vật gặp nhau ở đâu? Gặp nhau lúc nào? Phải chăng điều đó nói lên xã hội hài hòa là ước vọng của con người muôn thuở... .

“Con người luôn-luôn đổi mới và tiến-bộ để thích-ứng với hoàn-cảnh, với thực tại, nhưng cái gốc “nội tâm” phải vững, phải sáng. Yếu-tố con người là chủ chốt, là quyết định trong công cuộc đổi mới và xây-dựng xã-hội.... Điều quan-trọng là biết giá trị những gì mình có, để không bị bắt chẹt, và cũng không mang tiếng tham-lam. Đi vay, đi mượn là cầm cố tương-lai con cháu. Chọn lựa mô-hình và phương tiện thích-hợp cho xã-hội hài-hòa tưởng khó, nhưng thực ra nó hồn-nhiên như thằng Bờm và Phú ông.

“Người khôn của khó là lúc sinh-hoạt¹ đầy dẫy khó-khăn. Thái-độ Bờm và Phú ông có vẻ khờ mà lại dễ sống. Bức tranh thật là đẹp và vui như Tết.”¹



1- Đông Phong, “Văn Hóa Cổ Truyền Việt Nam”, nhà xb. Mũi Cà Mau, 1998.

Lối tư duy đối-ứng là tụ điểm hóa-giải đối-lập, vượt thoát mâu-thuẫn, đưa đến tổng-hợp hòa-hài (*đối-lập thống-nhất*). Thần tổ kép Tiên Rồng là biểu tượng đối-ứng, diễn đạt quan-niệm đối-lập thống nhất trong tư duy người Việt cổ.

*Có, không, không, có!
Có rằng không, không rằng có, cũng ừ.
Đố ai hay: Trời, Đất tự bao giờ ?
Thì mới biết non, sông là mấy tuổi.
Hỗn hỗn, nhất đại khối
Diễn diễn như nghị quần
Lọt lòng ra hai chữ quân, thân
Nợ mang lấy, nhẽ lần-khân không trả !*
(Nguyễn Công Trứ)

Chính theo lẽ “*tương đối*” ở đời, mà ca-dao Việt mới có câu:

“Phải người mà cũng phải ta”,

Đời sống Việt, nếp sống Việt hầu-như gắn liền với những nguyên-lý tương-đối, cân-bằng, trung chính:

Tương-đối đối-lập giữa các vật thể, tư kỷ liên-hệ tương-đối với nhau mà vận-động cùng đi đến thế quân-bình. Ở đời có dị-biệt nên có mâu-thuẫn. Song có dị-biệt mới có kết-hợp hòa-hài như hai cực từ trường của một thỏi nam-châm. Áp-dụng vào xã-hội, chính-trị, có chấp-nhận dị-biệt mới có tự-do dân-chủ.



Có lẽ thấm-nhuần sâu xa quy-luật này, nên ca-dao, tục-ngữ Việt có những câu như :

*Chắc quá hóa lép,
Sướng lắm khổ nhiều,
Hết khôn dồn đến dại,
Giàu đâu ba họ, khó đâu ba đời.
Mưa đâu qua ngọ, gió đâu qua mùa.
Bĩ cực thái lai.
Khổ tận cam lai.
Nước có lúc đục, lúc trong
Người có lúc nhục, lúc vinh,...*

hay: *Kinh đô cũng có người rồ,
Man di cũng có sinh đồ trạng nguyên.”*
(Ca Dao)

“*Cùng tắc biến*”, “*Cực lạc sinh bi*” là trong tuyệt-đối đã có tương-đối vậy.

Lối tư duy đối ứng là tụ điểm hóa-giải đối-lập, vượt-thoát mâu-thuẫn, đưa đến tổng-hợp hòa-hài (*đối lập thống nhất*). Thần tổ kép Tiên Rồng là biểu-tượng đối ứng, diễn-đạt quan-niệm đối-lập thống-nhất trong tư duy người Việt .

Đây là cơ -sở ảnh-hưởng sự hình thành tinh-thần tổng-hợp và dung-hóa của dân-tộc Việt trên nền-tảng của cái nhìn. Tinh-thần tổng hợp và dung-hóa.

Bàn đến “*lẽ tương đối*” ở đời, ta thường nhớ đến truyện - “*Năm anh mù sờ voi*”.

Truyện kể lại: “*Một hôm có một đoàn xiếc đến một thành-phố. Vì là đoàn xiếc nổi tiếng, và có nhiều thú vật biểu-diễn những trò ngoạn-mục. Khi đoàn xiếc vào thành-phố, các trẻ em chạy coi rất đông, nhất là khi thấy đàn voi, con biết đưa vòi quăn người lên lưng voi, con biết quỳ hai gối trước, con biết đưa*

một chân trước để vẩy,...các em hoan-hô rầm trời làm mấy chú xấm ngồi các hẻm phố cũng náo-nức muốn biết voi hình thù ra sao, là giống vật như thế nào mà tinh khôn đến thế.

Năm ông thầy bói mù (xấm) liền rủ nhau đến rạp xiếc để coi voi (thực sự là đi sờ voi). Sau khi được chủ đoàn “xiếc” đồng ý, anh nài coi voi dẫn 5 ông thầy bói mù lại lều voi. Năm ông thầy bói mù, mỗi ông sờ một bộ phận của voi. Ông sờ vòi voi thì nói “nó thun như con đĩa vĩ đại”, ông sờ vào chân voi nói “nó giống như cái cột nhà”, ông sờ vào tai voi thì nói “nó giống như cái quạt to”, ông sờ vào đuôi voi nói “nó giống như cái chổi”, ông sờ vào ngà voi thì hô “nó giống như cái đòn xóc gánh lúa”. Thế là năm ông cãi nhau, ông nào cũng cho chỉ mình là đúng vì chính tay mình sờ thấy, kết quả cuối cùng năm ông dùng gậy dò đường đánh nhau! Quả là một ngụ ngôn lý thú!

Mỗi ông thầy bói đều nói đúng sự thực, đúng theo hiểu biết riêng mình, nhưng trở-trêu là mỗi ông chỉ sờ được một bộ phận của voi!

Tìm kiếm chân-lý là nhu-yếu của tri-thức. Trong sinh-hoạt xã-hội người có nhiều khuynh-hướng. Chính nhờ vậy mà có tiến-bộ. Năm thầy bói chỉ vì muốn cho mình là đúng, tương-tự trong lịch-sử tôn-giáo thế-giới đã nói lên những tàn hại về sự độc tôn, độc quyền tư-tưởng!

Thầy bói sờ voi, nói cách khác “*anh mù*” có mắt cũng như không. Mù thì không thể nhìn sự vật một cách toàn thể. Tiếng Việt có nhiều tiếng để chỉ rõ từng trường-hợp: Khi không hiểu rõ thì gọi là “*mù mờ*”; khi cuồng-nhiệt tin-tưởng không còn biết phải trái thì gọi là *mù quáng*; khi không nhìn thấy gì thì gọi là *mù mịt*, khi chìm ngập trong cảnh mê loạn thì gọi là *mê tín*, . . .

Đây là cơ-sở ảnh-hưởng sự hình thành tinh-thần tổng-hợp và dung-hóa của dân-tộc Việt trên nền-tảng

của cái nhìn và là lối tư duy đối ứng. *Tinh-thần tổng hợp và dung-hóa.*

Nền-tảng của đạo sống Việt phát-xuất từ kinh-nghiệm sống hòa-hài qua nghề trồng lúa nước, qua cái nhìn liên-tưởng và tương-dung đối-ứng, nó hóa giải, điều-hợp các mâu-thuẫn giữa hai đầu cực-đoan của cái biết phân-biệt.

Cái biết phân-biệt hai đầu cực-đoan - có không, tốt xấu, thiện ác, v.v... là nguyên-nhân phát-sinh các tư-tưởng “duy” (*duy tâm, duy vật, duy sinh, duy lý, duy thần*,...) đối-ngịch nhau, tranh-chấp một mất một còn, gây ra chiến-tranh triền-miên khắp nơi. Nó cũng là nguyên-nhân phát-sinh đối nghịch, hỗn-loạn, khủng-hoảng, bế-tắc trong xã-hội làm khổ-lụy con người trong đời sống vật-chất và tinh-thần...

Truyện ngụ ngôn “*thầy bói mù sờ voi*” nhắc nhở cho chúng ta khi xem xét sự vật cần phải xem xét toàn diện, điều-nghiên kỹ-lưỡng, phê-phán cặn-kẽ từng hoàn-cảnh. Chưa nắm được toàn diện thì chưa thể nói là hiểu biết vấn-đề, chưa hiểu đúng vấn-đề thì chưa nắm vững sự kiện. Khi chưa nắm bắt được chân-lý thì không thể ép buộc người khác nghe theo mình để rồi ẩu đả, chém giết nhau, làm trò cười cho thiên-hạ.

Chân-lý là để giải-đáp thắc-mắc của con người, để đối-thoại chứ không phải để đối đầu, nhờ đó mà hiểu nhau, thông-cảm nhau hơn. Chính nhờ cội nguồn tư-tưởng về “*lý tương đối*” mà lịch-sử Việt chưa từng có chém giết nhau vì tôn-giáo.

Ở điểm này, ta thấy tâm tư người Tây phương thích-hợp với luận-lý đơn thuần, hay là hay, dở là dở, không có cái hay dở cùng chung trong một thể duy nhất. Họ khó tưởng-tượng được có cái bao gồm được cả vòng tròn, đầy vơi vào một thể...

Cả hai thứ bánh không những nói lên vũ-tru quan, và căn-bản của xã-hội Việt là nông-nghiệp, mà còn nói lên lễ-cư-xử ở đời.

Quy-luật “*vuông tròn*” này còn thể-hiện ở những hình ảnh bánh xe xưa. Tương-tự hình ảnh những đồng tiền kim loại cổ, cũng giống như lý chuyển động của trời - đất: Đất thể âm (-), tĩnh, bền-vững, nên cái lý của đất là vuông - trời ở ngoài quay chung-quanh đất thì lý của trời phải tròn. Vuông -tròn là cái lý chung của trời đất và vạn vật khi chuyển-động, cho nên Nguyễn Du mới thắc-mắc tương-lai của Kiều:

“*Khuôn thiên biết có vuông tròn cho chăng?*”

Ở giới bình-dân Việt, quy-luật này đã được phổ-thông qua câu “*mẹ tròn con vuông*”, hay:

*Ba vuông sánh với bảy tròn,
Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu.*
(Ca Dao)

Trong cuốn “*Ba Vấn Đề Khởi Đầu Văn Hóa Việt Trên Thế Giới*”, trang 273, ông Hoài Nguyên đã viết:

“*Trong vuông, ngoài tròn*” chính là câu tóm tắt khuyên cách cư-xử trong xã-hội để xã-hội được tiến hóa trong hòa-hài. Ý này được xây lên từ những bánh xe của một cái xe thô-sơ thời xưa, vành ngoài tròn, giữa đục một lỗ vuông, tính toán vừa đủ cỡ để một trục vuông lùa vào chặt-chẽ. Nhờ sự phối-hợp của ngẫu-lực: vuông để giữ vững, và tròn để lăn đi mà cái xe chuyển-động vững-vàng.

“*Thế nào là 3 vuông sánh với 7 tròn trong cách cư-xử của con người sống giữa thiên-nhiên và xã-hội?*”

“*Vuông là góc cạnh phân minh: chiều nằm*

6/ Lòng hiếu, để:

Ý-niệm nhớ ơn tiền nhân bắt nguồn từ ăn một chén cơm phải nhớ đến công-lao người cày cấy, uống một ngụm nước cũng phải nhớ đến ngọn nguồn của nước.

Ca-dao có câu:

*Ơn ai một chút chớ quên,
Phiền ai một chút để bên cạnh lòng.*

Hay:

*Thờ cha mẹ, ở hết lòng
Ấy là chữ hiếu, dạy trong luân thường.
Chữ để nghĩa là chữ nhường,
Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên.
Ghi lòng, tạc dạ chớ quên,
Con em phải giữ lấy nền con em.”*

Va những câu tuy đơn-sơ, nhưng tràn đầy ân tình:

*Mẹ ơi đừng đánh con đau
Để con hát bội, làm đào mẹ coi !
Bao giờ cá lý hóa long
Đền ơn cha mẹ ấm lòng ngày xưa.*
(Ca Dao)

Nói đến chữ “hiếu”, có biết bao câu ca-dao nói lên công ơn cha mẹ, và tình-nghĩa tha-thiết của con cái đối với bậc sinh-thành:

*Có cha, có mẹ thì hơn,
Không cha, không mẹ như đồn không dây!*

hay

*Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ, kính cha.
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

Lòng hiếu thảo thật là thấm-thiết:

Gió đưa cây cửu lý hương

*Xa cha, xa mẹ thất thường bữa ăn.
Sầu riêng, cơm chẳng muốn ăn,
Đã bưng lấy bát, lại dần xuống mâm.*

Truyện “Lục Vân Tiên” của cụ Nguyễn Đình Chiểu đã đưa ra một cốt truyện về người con hiếu thảo. Truyện kể lại rằng:

“Lục vân Tiên, người học trò nết hạnh, tài kiêm văn võ. Nhân gặp khoa thi, Vân Tiên lên kinh đô dự thí. Vừa đến trường thi, Vân Tiên được tin mẹ ở nhà qua đời.

*“Thương thay chín chữ cù-lao,
Ba năm nhũ bộ, biết bao nhiêu tình!..”*

(Lục Vân Tiên)

Chàng bỏ thi, về nhà chịu tang “báo hiếu”, nhưng giữa đường mang bệnh. Vì thương nhớ mẹ, chàng khóc mãi đến nổi mắt mù. Không những thế, chàng lại còn bị bọn thầy thuốc, thầy pháp lừa đảo, tiền mất tật mang, và lại gặp người bạn xấu là Trịnh Hâm lập mưu hãm hại! Tìm đến nhà nhạc gia, mong được giúp đỡ, nhưng nhạc gia sinh lòng trắc-trở, đem chàng bỏ vào hang sâu cho mất tích.

Được một tiểu-phu cứu ra, Vân Tiên gặp được bạn hiền là Hớn Minh đem đến một ngôi chùa nương náu.

Vân Tiên sau nhờ được thuốc tiên, mắt được sáng lại. Gặp khoa thi, chàng đỗ trạng nguyên và vâng lệnh vua đem binh dẹp giặc.

Thắng trận, trên đường hồi triều, chàng gặp lại Nguyệt Nga, người tình đầu bị lưu-lạc trong khi chàng gặp nạn.

Hai người kết đôi và được vua ban phẩm tước, sống một cuộc đời hạnh phúc.”

7/ Nền luân-lý bình dân:

Đối với đời sống bình-dân, tuy không đòi-hỏi một nền luân-lý cao-siêu, phần đông cốt dạy làm con người lương-thiện, hiểu biết những lý sự đương-nhiên.

- Để tránh mang tiếng xấu là kẻ “*vô ơn bạc nghĩa*”, tục-ngữ có câu:

Ăn cây nào, rào cây ấy.

(Tục ngữ)

- Ở đời, yếu-tố vật chất là điều-kiện cần, nhưng nhiều khi yếu-tố thể-chất phải nhường cho yếu tố tinh-thần. Bởi vậy mới nói:

- Tốt danh hơn lành áo”.

- Sống đục sao bằng thác trong.”,

- Giấy rách phải giữ lấy lề”.

(Tục ngữ)

Nền luân lý bình-dân thường nhắc đến là

“Ở sao cho được vuông tròn...”

Nói đến “*vuông - tròn*”, ta lại nhớ đến truyện bánh chưng “*vuông*”, bánh dày “*tròn*”.

Vào thời vua Hùng thứ VI, tuổi vua đã cao muốn chọn con hiền để nhường ngôi. Ngài bèn thử-thách, gần đến ngày tết, hoàng-tử nào dâng lễ vật mà được ngài thích thì ngài sẽ truyền ngôi. Các hoàng tử đua nhau đi tìm đủ loại châu báu, sơn hào hải vị. Riêng hoàng tử Lang Liêu chỉ dâng một mâm đựng cặp bánh chưng vuông và bánh dày tròn. Hiến phẩm này được vua cha vui mừng, và phán Lang Liêu là người xứng -đáng thay vua đảm-trách việc nước.

Qua truyện này, ta thấy:

Bánh chưng vuông (*tương-trung đất, giữa có nhân và chỉ 4 phương*)

Bánh dày tròn (*chỉ trời*).

Ai mà sốt rét li-bì,
Sao lên, sắc đặc, uống thì khỏi ngay.

“Cha Tắm uống mãi không khỏi, da vàng như nghệ, người như bộ xương, không bao lâu ông qua đời.

“Từ khi cha nó chết, dì ghẻ đuổi hết người ăn kẻ ở trong nhà. Việc đồng áng đã có thợ cày, thợ cấy, còn như bao việc nhà, giao-phó một tay cho Tắm, tội vạ gì thuê người cho tốn công tốn của. Mẹ con Cám cứ việc ăn trắng mặc trơn, chơi rong ngỗ ngược, sướng như bà chúa. Mặc kệ chòm xóm gièm-pha dè bĩu. Những lời ông tiếng ve, Cám còn bé, không lì-lợm như mẹ nó, dần-đà buồn-bực cáu-kỉnh. Người mẹ mới nghĩ mưu thâm, an-ủi con rằng:

“Cái bọn hàng xóm nhà ta, miệng loa mép dài, lời độc như rắn. Mẹ đã có cách khóa miệng chúng lại, con chẳng việc gì mà phải bực mình.

“Một hôm, mẹ sắm một cái yếm đào, dệt bằng tua nồn, gọi Tắm Cám lại giao cho mỗi đứa một chiếc giỏ, rồi nói lớn tiếng, có ý cho hàng xóm nghe thấy: - Hai chị em con, mỗi đứa một giỏ, ra đồng bắt tép. Đứa nào bắt được nhiều hơn, mẹ thưởng một cái yếm đào bằng tơ. Đứa lười thì chẳng được gì! Con chồng cũng như con mình, mẹ xử công-bình, không thiên-vị đứa nào cả.

“Hai đứa xách giỏ ra đồng. Dì ghẻ nhìn theo, cười kín đáo. Thì ra mẹ ta đã lén mua một giỏ tép đầy, dấu đi một xó, dặn con Cám ra đồng cứ việc rong chơi, chiều chạy về trước, mẹ trao cho giỏ tép đã mua sẵn, thế nào cũng thắng cuộc. Hàng xóm sẽ há hốc mồm ra, không còn lý do chê mẹ bênh con mình.

“Trời nắng chang-chang, Tắm chẳng thiết chi

rất là bằng, lấy mặt nước làm chuẩn; chiều đứng thật là ngay, lấy đường quả rọi làm mức. Hai đường cắt nhau thành góc đúng 90 độ. Mọi xây-dựng dù muốn biến-chế thì cũng phải lấy những góc vuông làm mực thước căn-bản, bằng không thì việc xây cất không đứng vững được. Đây là nguyên-tắc chính trong việc xây-dựng.

“Nhưng sống, sinh-hoạt giữa thiên-nhiên và xã hội cũng thường-trực là những giữ-gìn và xây-dựng. Gìn-giữ, xây-dựng ngay trong Ta; gìn-giữ, xây-dựng giữa Ta và Người. Ta là trong, người là ngoài; ta là chủ, người là khách; cá nhân là chủ, xã-hội là khách. Như vậy sống sinh-hoạt đã là gìn-giữ và xây-dựng mà còn là đối-đãi, cư-xử với cả trong và ngoài; Chủ xử với chính mình và chủ xử với khách. Câu nói của người xưa là “đối với trong thì phải vuông, đối với ngoài thì phải tròn.”

“Ở trên, ta đã biết “vuông” là dùng nguyên-tắc “ngang bằng, sổ ngay” không du-di thiếu hay thừa. Như vậy đối trong là tự xử, mình đối với mình. Chủ thể đối với chính mình thì phải nghiêm mình, đúng nguyên-tắc.

“Sinh-hoạt tức là thực-hiện một chí hướng; như vậy còn gọi là thành-tựu cuộc sống. Cái nguyên-ước, ý chí này điều-động, hướng-dẫn sinh-hoạt thành một hệ-thống liên-quan chặt-chẽ với nhau. Trong mọi sinh hoạt thực-tiến thì nó là mục-dích. Những ý chí, ước-nguyện bản-chất thuộc phạm-vi tâm-lý, nên còn gọi là cái tâm, có nghĩa là mọi sinh-hoạt trong cuộc đời đều quy về điểm này, cho nên nó phải được lãnh-hội một cách thật sáng-suốt, thẳng-thắn và trong sáng; Cái tâm được như vậy gọi là cái Tâm **minh, chính và thành...**

“Nói ba vương là nói đến cái tâm **minh, chính, thành**, và “bảy tròn” chú ý đến cái sống giữa tập thể xã-hội với nhau.

“Tròn hay tròn-chặn, trước hết là nhã-nhận, khoan-hòa, có lễ-độ, không góc cạnh, gay-gắt, biết nể cái “ta” của người khác, khiến không-khí giao tình được ôn nhu.

“Tròn cũng còn có nghĩa là “trọn vẹn”, là đầy đủ trách-nhiệm và nghĩa-vụ của mình trong xã-hội.

Muốn người khác tròn trách-nhiệm của người ta, chính mình phải tròn trách-nhiệm của mình, hay ít ra cũng biểu-lộ thành-thực cái tinh-thần trách-nhiệm của mình. Hơn nữa, nếu đối với mình phải “vương” tức là hết lòng thực-hiện trách-nhiệm của mình thì đối với người, nói chung là ở cái thể tương-quan không đòi hỏi sự vẹn toàn mà “chín bỏ làm mười”, khoan-dung, độ-lượng, không khe-khắt.

“Tuy nhiên, trên căn-bản nơi mọi người ý-thức cuộc sống cần có một ý nghĩa, một vai gánh vác trong thế-sự, thì trên căn-bản đó, bảy tròn là **Tử, khoáng, Kiến, Cần, Thận, Pháp** và **Chỉnh** trong bảy (7) liên-hệ nhân quần (bằng hữu, nghề-nghiệp), liên-hệ quốc gia, liên-hệ địa-phương, liên-hệ làng xóm, liên-hệ gia tộc, liên-hệ gia-đình (ông, bà, cha mẹ, anh em,...) và liên-hệ gia thất (vợ con).

“Trong bảy (7) tròn gồm: “tử” (từ ái). Từ ái ở đây không đối-nghịch với “nhân” trong Nho học, “từ bi” trong Phật học và “bác ái” trong Thiên Chúa giáo, nhưng khác ở cái tâm “từ ái” không đào-tạo nên những ngài “quân tử” trong Khổng giáo, những sa-môn trong Phật giáo, những linh-mục, mục-sư trong Thiên Chúa giáo, mà chỉ đào-tạo những con người Phù Đổng, Tiên Dung, Chử Đồng Tử, Tản Viên Nguyễn Tuấn, Thi Sách, Trưng Trắc, con người Trúc Lâm Đầu Đà diệt Mông Cổ rồi chống gậy trúc đi lang-thang khắp nước...

Bình dị, dễ hiểu, trong kho tàng về “*Truyện Cổ Tích Nước Nam*” nói về nền luân-lý bình-dân, Truyện Tấm - Cám là một trong những truyện răn đời, phổ-thông nhất:

“Tám mồ côi mẹ từ khi bập-bẹ biết nói, chập-chững biết đi. Cha Tám cưới dì ghẻ về để trông coi cửa nhà.

“Nhà ngồi cây mít, vườn sao ao trước, tuy không có ruộng cò bay thẳng cánh, chó chạy cong đuôi, nhưng với mười mẫu đồng nhà, và chục mẫu đồng bể, cha con Tám cũng là tay khá-giả trong làng. Khi ông ta tục huyền, những người thân kẻ thuộc, làng xóm láng giềng xì-sầm bàn tán, ý kiến khác nhau. Người thì phê-bình ông đại, rước vợ lẽ về, lợi đâu không thấy, chỉ khổ con bé mồ-côi. Người lại cho rằng bố con Tám tục huyền là phải, không có đàn-bà lấy ai quán-xuyến chuyện nhà, kiểm-soát hoa màu, nương ngô, ruộng lúa.

“Từ ngày có Dì, Tám ít được gần-gũi cha. Dì nó đanh-đá như chẳng, hay cộc luôn mồm, luôn tay. Trời đánh còn tránh bữa ăn, nhưng dì ghẻ nó bữa ăn chẳng từ, khiến Tám đến bữa ăn, ít dám ngồi ăn cùng. Nó thường lẩn-lút dưới bếp, ăn chung với kẻ ăn người làm. Tiếng là con chủ nhà mà thân nó còn dưới thân phận người ở.

“Rồi dì ghẻ sinh được một đứa em gái đặt tên là Cám. Con dì, dì chiều như vong, còn thân con Tám, khác máu tanh lòng, như nước đổ đi. Cha nó, càng ngày càng trở nên ù-lì ít nói. Một hôm ngã bệnh, ăn nuốt không trôi, từng cơn nóng lạnh bất thường. Người ta bảo ông bị sốt rét ngã nước, uống thang thuốc lá là khỏi, chẳng nguy-hiểm gì. Thế là con Tám kiếm ngay các vị:

Lá dâu, lá ruối, là dành,

Tía tô, lá ngải, củ hành nướng đi,

Tám y lời làm theo, thấy có đủ thứ sang trọng. Bèn thay đổi xiêm y, thăng ngựa xe đến hội đèn hoa. Xe ngựa chạy qua vũng lội, Tám rơi một chiếc hài vắn, tìm mãi không thấy, đành đánh ngựa đến nơi mở hội. Mốt lát sau, tình-cờ ngựa hoàng tử cũng đến vũng lội, nơi Tám đánh rơi chiếc hài. Ngựa hoàng tử bỗng dừng lại, hí vang. Hoàng tử lấy làm lạ, sai lính xem xét vũng lội, thì thấy có một chiếc hài xinh đẹp khác thường. Hoàng tử nghĩ rằng, chắc hẳn duyên trời, bèn truyền lệnh tất-cả thiếu-nữ chưa chồng trong hội, hễ ai đi vừa chiếc hài sẽ được tuyển làm vương phi... .

“Chiếc hài vừa bé, vừa xinh, chân ai đưa vào cũng chặt. Cuối cùng, Tám đến thử hài thì vừa vặn. Cám đứng xa nhìn thấy, bèn bảo với mẹ nó:

“Mẹ ơi! Ai như chị Tám nhà ta.

Mẹ nó nguýt dài:

“Chuông khánh còn chẳng ăn ai

Nữa là mảnh chĩnh vứt ngoài bờ ao!”. . .

“Đến khi quan quân rước Tám ngang qua, mẹ con Cám nhìn gần, mới té ngựa ra, đúng là Tám thật.

Qua truyện Tám Cám, nói lên tính cách “luân lý bình dân” của người Việt - Đạo làm người, “Ở hiền gặp lành”.

(Trích theo “Cổ Tích Việt Nam” của Trần Lam Giang, Thư viện Việt Nam ấn hành, năm 2002)



cái yếm đào. Nó nghĩ: Yếm đào váy đụp, cái áo vá chằng, ăn mặc như vậy chỉ tỏ mua cười. Nhưng bản tính chăm làm, lại sợ dì đánh mắng, nên chẳng quản nắng rất trưa hè, nó cặm cùi chần chỉ vót tép. Trong khi đó, Cám nhờn-nhờ chơi. Gốc đa bờ trúc, chỗ nào rợp mát nó ngồi, khi thì hái hoa, khi thì đuổi bướm bắt chuồn-chuồn. Trời chiều bóng xế, giỏ nó trống trơn, không một con tép riu nào. Thấy giỏ tép của chị, nó nảy ý tham, dù đã có sẵn một giỏ ở nhà, nó vẫn bày mưu gạt-gẫm.

“Chị Tám ơi, chị Tám, đầu chị lấm bùn, chị hụp cho sâu, gội đầu cho sạch, kéo về mẹ mắng. “Tám thật dạ tin người, cảm động vì em tử-tế, xuống ao tìm chỗ nước trong, gội đầu tắm rửa sạch sẽ mát-mẻ rồi mới lên bờ. Không thấy Cám đâu, còn trơ giỏ tép, mở ra là cái giỏ không! Thì ra, trong khi Tám tắm, Cám trút hết tép của chị rồi về nhà trước. Tám ngồi khóc bên bờ ao vắng. Một bà tiên hiện lên, hỏi nàng - Sao con ngồi con khóc?

“Tám kể hết đầu đuôi câu chuyện. Bà Tiên nghe rồi, bảo:

- Con thử tìm xem trong giỏ còn sót lại con gì không? Tám nhìn kỹ lại rồi thưa:

-Thưa, chỉ còn một con cá bống.

- Vậy, con hãy đem cá bống ấy về, thả xuống giếng mà nuôi. Mỗi bữa, con bớt phần cơm của mình, đem ra ngoài giếng, gọi cá lên ăn. Con nhớ gọi rằng: “Bống bống bang bang, lên ăn cơm vàng, cơm bạc nhà ta, đừng ăn cơm hẩm cháo hoa nhà người.” Con gọi như vậy, thế nào cá cũng lên ăn. Nếu mà gọi khác, cá không lên đâu.

“Dặn dò xong xuôi, bà Tiên biến đi. Tám y lời, bữa trưa dành cơm cho cá. Cá ăn mau lớn, chưa

đầy một năm đã to bằng bắp chuối.

“Mẹ con dì ghẻ thấy Tám sau bữa ăn nào cũng lảng-lặng ra giếng một mình, lấy làm thắc mắc. Một ngày kia, Cám nhìn xem, biết rõ câu chuyện. Nó tinh ranh, học nhảm cho thuộc câu Tấm gọi cá, rồi về kể cho mẹ nó nghe. Nghe nói có cá bóng to, mẹ con Cám tham-lam, muốn bắt mà ăn. Hôm sau, mẹ dậy sớm thổi cơm, kho thịt, nấu một nồi to giao cho Tám mà dặn:

“- Hôm nay vía cọp, cọp sẽ về làng. Vậy con chần trâu, có chần thì chần đồng xa, đừng chần đồng nhà, cọp bắt mất trâu. Nhớ trưa đừng về, có khi gặp cọp. Dì đã nấu cơm, con đi sớm, chiều mát hãy về.

“Tám vâng lời, dắt trâu sang tận làng xa mà cho ăn cỏ. Ở nhà, mẹ con Cám hơn-hở đem cơm ra giếng, y lời Tám gọi, cá bóng nổi lên. Hai mẹ con bắt cá đem về kho nấu, ăn rất hả-hê. Còn bộ xương cá, đem dấu vào đồng tro trong bếp.

“Đến chiều, Tám dắt trâu về chuồng, đem cơm ra giếng, gọi cá lên ăn. Thường chỉ gọi một lần là cá nổi lên. Lần này gọi đến ba lần, chẳng thấy cá đâu, chỉ có một cục máu nổi lên. Biết ngay cá đã gặp chuyện chẳng lành. Tám ôm mặt ngồi khóc. Bà Tiên hiện lên, bảo rằng:

“- Cá bóng của con đã bị ăn thịt. Thôi đừng khóc nữa, hãy về tìm xương, đựng vào bốn lọ, chôn bốn chân giường.

“Nói xong bà Tiên biến đi. Tám trở về tìm mãi không thấy xương cá, tủ-tê ngồi khóc. Có con gà mái ghe đến bên, kêu rằng:

“- Cục ta cục tác, cho ta nấu thóc, ta bới xương cho. Tám cho nấu thóc, gà mái nhảy vào đồng tro, bới lên nguyên cả bộ xương cá bóng. Tám bèn làm

như lời bà Tiên dặn.

“Dì ghẻ và Cám ăn trắng mặc trơn, chỉ tay năm ngón. Cả ngày chẳng đụng đến việc gì. Trong khi đó, Tám làm việc tối tăm mặt mày, áo quần rách mướp, vá đụp vá chằng, chỉ được an-ủi là đêm ngủ nằm mơ thấy đời tươi đẹp. Trong mơ, nó gặp mẹ cha thương yêu, chiều-chuộng, săn-sóc đủ thứ...

“Bữa kia nhà vua mở hội đèn hoa. Ai ai đều nô-nức dự hội. Hai mẹ con Cám cũng áo nhung quần lụa, hơn-hở đi dự hội.

Trước khi bước ra khỏi cổng, mẹ dì ghẻ còn lấy một đầu đậu xanh, trộn vào thúng gạo, rồi bảo Tám: - Phải nhặt cho xong, đậu - gạo riêng biệt, mới được xem hội...

“Tám ngồi nhặt đậu, thương thân tủi phận, nước mắt ròng-ròng,

Xót thay thân phận mồ côi
Ở cùng dì ghẻ, cả đời lầm than!

“Bà Tiên hiện lên, hỏi:

- Sao con khóc?

“Tám kể-lể, Bà Tiên mới an-ủi.

“Nín đi, ta gọi chim sẻ một đàn giúp con.

Một đàn chim sẻ nghe lời, bay đến giúp Tám. Chỉ trong chốc lát, đậu gạo phân minh, mỗi thứ một nơi, Nhìn quần áo mình, Tám lại ôm mặt khóc.

Bà Tiên lại hiện lên. Sao con còn khóc?

- Thừa Bà, con muốn xem hội, nhưng quần áo tồi-tả, nên không dám đi, con buồn con khóc.

- Con hãy đào ở bốn chân giường, sẽ có vòng cổ hoa tai, xe ngựa áo quần, giấy thêu lộng-lẫy.

hay: *Trăm năm lòng khắc, dạ ghi.
Dẫu ai đem bạc đổi chì cũng không.*
(Ca Dao)

Vì *Trăm năm chí quyết một chồng
Dẫu ai thêu phượng, vẽ rồng mặc ai.*

Nên bất-chấp mọi nghịch cảnh:
*Dầu cho đá nát vàng phai,
Trăm năm duyên nợ chẳng phai chút nào.*
(Ca Dao)

Đó là ý nghĩa về “tao khang” (nghĩa tấm cám = nghèo nàn không bỏ nhau):

*Đôi ta là nghĩa tao khang
Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau.*
(Ca Dao)

Tiệc thay tinh-thần tự-do luyện-ái và phóng khoáng hôn nhân trong sách này bị những luồng tư tưởng hủ Nho làm sai lạc:

*Trai năm thê, bảy thiếp
Gái chính chuyên chỉ có một chồng!*

Bàn đến Nho học, điều cần phân-biệt giữa “Chính Nho” khác với “ngụy nho” (Hán, Tống, Minh, Thanh Nho,...). Nền văn-hóa nông nghiệp, và Việt tộc đã có mặt khắp nước Trung Hoa trước khi nòi Hoa xuất-hiện như là một nước.

Đến Khổng Tử, coi như là một “Vạn thế sư biểu” cũng phải tự thú nhận “thuật nhi bất tác” (Thuật lại chứ không sáng tác), và trong sách Trung Dung cũng đã viết: “Nam phương chi cường dã, quân tử cư chi...” (Người quân tử phải chọn cái cường phương Nam là khoan nhu chi giáo, bất báo vô đạo) làm y cứ. Xét đến nội-dung của Nho thì không một điều nền-tảng nào trong Nho lại không có trong Việt.

Sâu-sắc và cảm-động về “tình nghĩa anh em, và vợ chồng”, còn có truyện “Trầu Cau”

“Ngày xưa, họ Cao có hai người con trai giống nhau như đúc. Người con lớn tên là Tân, người em tên là Lang.

Năm hai anh em lên mười bảy, mười tám, thì cha mẹ đều mất cả. Trong cảnh quạnh-hiu, tình-cảm của hai anh em lại càng thấm-thiết hơn trước.

Một ngày kia, hai anh em được nhà họ Lưu thương tình đem về nuôi, và cho ăn học.

Thấy hai anh em tính tình hiền-lành, nhà họ Lưu cho người con gái của mình sánh duyên cùng người anh.

Sau khi lập gia-đình, người anh gắn bó với vợ, nên không còn thì giờ để gần-gũi người em.

Người em cảm thấy buồn tủi. Một ngày kia không chịu nổi cô-đơn, người em lần theo đường mòn đi vào rừng, và sau cùng dừng lại bên một bờ suối. Đêm khuya, sương lạnh, người em kiệt sức chết, hóa thành một tảng đá vôi.

Thấy em vắng nhà, người anh đầy ân-hận, và vô cùng lo-lắng. Cuối cùng người anh quyết-định bỏ nhà đi tìm người em. Người anh cũng theo lối mòn đi vào rừng, và sau cùng dừng lại bên một bờ suối. Người anh ngồi trên tảng đá vôi khóc cho đến khi chết, rồi hóa thành một cây cao. Về sau được gọi là cây cau.

Ở nhà, người vợ không thấy chồng về, bèn đi tìm. Nàng cũng đi theo con đường mòn, và sau cùng dừng lại bên một bờ suối. Nàng ngồi dưới gốc cau cho đến lúc chết, rồi hóa thành một dây leo quấn lấy cau. Sau được gọi là cây trầu.

Về sau, một hôm vua Hùng thứ III đi qua chỗ ấy và nghe dân trong vùng kể câu chuyện về ba người. Vua bẻ lấy một quả cau, một lá trầu và một ít đá vôi nghiền với nhau. Tức thì thấy một màu đỏ hiện ra.

Nhà vua nghĩ rằng, trâu, cau và vôi chính là biểu tượng đích thực của nghĩa vợ chồng, và tình anh em.; Ngài bèn bảo dân chúng trồng cây cau và cây trâu khắp nơi, tưởng nhớ mối tình cao đẹp, nhưng thương tâm của ba người.

Từ đấy, ăn trâu đã trở thành một tập-tục phổ thông của người Việt Nam.

Ngày nay, ở Việt Nam, các gia đình vẫn còn dùng trâu và cau trong các việc cưới hỏi, và trong các buổi lễ quan-trọng khác.



8/ Tình nam nữ và gia đình:

* Tình thần phóng-khoáng và bình-đẳng :

Ảnh-hưởng nghề nông, nghề chân lấm tay bùn, gần-gũi thiên-nhiên, nên nông dân Việt giàu tình-cảm, bình-dị và phóng-khoáng.

Còn bức tranh nào hòa-đồng giữa con người với thiên-nhiên hơn:

Gió vào ve-vuốt má đào;

Má đào quện gió, lối nào gió ra?

(Ca Dao)

Thiên-nhiên mang tình người, lòng người trải rộng vào thiên-nhiên

Vì sương cho núi bạc đầu,

Vì chưng gió thổi cho râu-rĩ hoa!

(Ca Dao)

Thiên-nhiên, cây-cỏ cũng lấy nét lãng-mạn, tình-tử của con người:

Vì mây cho núi lên trời,

Vì cơn gió thoảng, hoa cười với trăng.

hay *Non xanh bao tuổi non già?*

Vì chưng sương tuyết hóa ra bạc đầu!

(Ca Dao)

Đến vật vô-tri cũng đượm nét nhân sinh:

Khăn thương nhớ ai, khăn rơi xuống đất?

Khăn thương nhớ ai, khăn vắt trên vai?

Khăn thương nhớ ai, khăn chùi nước mắt?

Khăn thương nhớ ai mà đèn không tắt?

Khăn thương nhớ ai, mắt ngủ không yên?

(Ca Dao)

Sự hòa-hài giữa con người với thiên-nhiên được thể-hiện cụ-thể trong những ngày “Tết”, hội xuân.

Các trò vui xuân như “đánh gòn”, “bắt chạch trong chum”,... đủ chứng-tỏ văn hóa Việt khác với văn hóa Trung Hoa. Ở Trung Hoa cho đến ngày nay, vì cốt-lõi tinh-thần gốc du-mục, nên “trọng nam khinh nữ”.

Khi chưa có tập-quán Hán Nho do bọn quan lại Tàu du-nhập, áp-đặt thì trên dưới xã-hội Việt đều trọng tự-do luyện ái (truyện Tiên Dung và Chử Đồng Tử). . .

Như vậy, Việt học là một sự-kiện có thực, nội dung khác-biệt với mọi học-thuật đã du-nhập và thống trị xã-hội Việt. Từ những học- thuật cũ như Nho học, Phật học,... đến những học thuật mới như Christo-grec-Latin, và Mác-Xít - Lê-Nin.

** Tình vợ chồng : Chính nhờ ở tinh-thần phóng-khoáng và tự-do luyện-ái, mà khi thành đạo vợ chồng, tình-nghĩa càng keo sơn, chung thủy, và cùng nhau chia-sẻ trách-nhiệm:*

Yêu anh cốt rữ xương mòn,

Yêu anh đến thác cũng còn yêu anh.

(Ca Dao)

Chỉ có hương thơm, hương thơm của nhân-ái. Nhân-ái mà cũng đến bị bài-xích, bị lợi-dụng, bị chiêu-bài, bị đầu-cơ, thôi hết cả! Mà đến thế, trời đất mà đến thế! Ai là những người kỳ ưu thiện ý?

“Đóa ái hoa còn là đóa trí tuệ hoa. Bây giờ ta mới chân-thực hiểu thế nào là sinh tri. Sinh tri chẳng phải là nghiêm-ngặt và ấu-trĩ để ra đã biết, biết từ mới để. Sinh tri là trí tuệ tự sinh, sinh ngay bằng sự bùng nổ của trí tuệ. Chữ giác-ngộ của Phật cũng một ý ấy. Tịch chiếu, hội quan, quán thông, quán tưởng, trầm tưởng, mặc-khải, đều là những thuộc từ của sự sinh, sự tri. . . Phải có một sinh-mệnh dần-dựa nhựa sống, đầy đầy ánh sáng của xuân tình mới nảy-nở ra cái cơ sinh tri đó được.

“Đóa “Ái Hoa” còn là đóa ngữ hoa, giải ngữ hoa, giải hoa ngữ, ngữ giải hoa, hoa với ngữ như sát chặt với nhau trên sự thăng-hoa tuyệt-diệu và tốt bậc của vóc tinh-thần thiết diện, linh thiêng ở những lời hùng-hồn của từ bi hay của nhân ái hoa là tri âm hoa với tri âm ngữ, cái tình kết của sinh-mệnh đời-đời, khúc nhạc của vận-động thuở-thuở.

“Vườn xuân của nhân-ái hoa nở đầy lý-tưởng hoa: xuân thu hoa, ái hoa, tri âm hoa, trí tuệ hoa. Tiếng đồn dậy: tri âm ngữ, đồng chí ngữ, ái ngữ, lý tưởng ngữ, vong quốc hoa (Nam thi) phải là nhịp uyển quỳnh, đủ cả tình tang của muôn tiếng...”



Chỉ cần nêu qua về cơ-cấu âm-dương là nét lưỡng hợp tràn ngập trong văn-hóa Việt.

9/ Tinh thần bao-dung, nhân ái:

Nước là vật có thể thu nhận tất cả, bất cứ thứ gì ném vào nước, dơ hay sạch, mùi vị hay màu sắc nào cũng mặc, đều chấp-nhận cả.

Tình thương yêu của dân Việt khác với lòng “nhân” trong Khổng giáo, hay “bác ái” trong Thiên Chúa Giáo và “Từ Bi” trong Phật Giáo ở chỗ **chú trọng về nhân sinh, sống động, sống thực, không bị đóng khung** trong một hệ-thống suy luận; không buộc theo một điều-kiện nào.

Nhân trong Khổng giáo đi đôi với lý trí; bác-ái trong Thiên Chúa giáo đi đôi với làm đẹp lòng Chúa, hay muốn được ban ơn phước, giáo dân phải thờ lạy Thượng đế, và con người chỉ là những tôi tớ hèn mọn của Thượng đế! Từ bi trong Phật giáo đi rộng đến chúng sinh (vạn vật)...

Thương thay thập loại chúng sinh:

Phách đơn, hồn chiếc, linh-đỉnh quê người.

Hương khói đã không nơi nương tựa,

Phận mồ côi, lần lửa đêm đêm.

(Nguyễn Du - Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh).

Bác ái trong Thiên Chúa giáo là một tập-quán có tính thần-học, thiên về nhân tâm để kính mến Thiên Chúa trên hết mọi sự, và con người vì Thiên Chúa (Charity defined: a divinely infused habit, inclining the human will to cherish God for his own sake above all things, and man for the sake of God.)

Định-nghĩa này hàm-chứa những đặc-tính:

1- Bác ái là do Thượng Đế ban cho qua chúa Thánh Thần (La Mã 5:5).

2- Dù bác-ái phản-ứng trên bản-năng cảm quan, nhưng cần đi đôi với ý-thức và lý-trí.

3- Hành-động của bác-ái là đặc-trưng tình cảm giữa con người với Thượng Đế (St. John 14.23; 15:14).

4- Động-lực của bác-ái không phải do sự mong tưởng một phần thưởng, hay một phúc lộc nào, mà Thượng Đế yêu vì mục-đích của chính ngài.

5- Phạm-vi bác-ái bao gồm suốt dọc cả con người lẫn Thượng đế, vừa siêu-nhiên vừa trần thế, (Mathêu 22:39 và Luca 10:27).

Nói đến **từ-bi** của Phật giáo, tín đồ Phật Giáo Việt thường nghĩ ngay đến “*Phật Bà Quan Âm*” hay Nam Hải Quan Âm (*Phật Bà Chùa Hương*).

*Chân như đạo Phật rất mầu,
Tâm trung chữ hiếu, niềm đau chữ nhân.
Hiếu là độ được đứng thân,
Nhân là vớt khỏi trầm luân mọi loài.
Tinh thông nghìn mắt, nghìn tay.
Cũng trong một điểm linh đài hóa ra.
Xem trong biển nước Nam ta
Phả môn có đức Phật Bà Quan Âm.*

“Chân như” đây là tiềm-thể của vũ-trụ, biến hóa muôn hình vạn trạng (*trùng-trùng duyên khởi*). Nói cách khác, Phật tính siêu nhiên chính là “*chân như*”.

Ý tưởng “*thiện*” theo Phật giáo thể-hiện qua ba trạng-thái: *thể*, *tướng*, và *dụng*. Trong “*Lịch sử Tư Tưởng Việt Nam*” của gs. Nguyễn Đăng Thục, trang 354, “*Thể tương đương với ba động ý tưởng, tương-*

đương với ba động âm thanh và dụng tương-đương với ba động cụ thể”.

Phật tính biểu-hiệu ra các phương-diện của yêu thương hoạt động, từ yêu thương cha mẹ đến nhân ái (từ bi) là tình yêu xã hội cho đến lòng bác-ái đối với tất cả chúng sinh. Tất cả vũ-trụ là trường hoạt-động của tình yêu hiện thực, mà nguồn gốc là do một tâm linh biến-hóa ra.

Chính tình yêu này ở Việt Nam đã thể hiện qua Phật Bà Quan Âm mà được thờ phụng ở Động Hương Tích và ở các chùa khác.

Phật giáo đã hoàn-toàn Việt hóa qua sự tích *Quan Âm Thị Kính*, tượng-trưng cụ-thể cho lòng tha-thứ vô biên, tha-thứ và chịu đựng trong tinh thần nhân bản.

Như vậy, chữ “*Nhân*” trong Nho giáo, “*Từ Bi*” trong Phật Giáo, và “*Bác ái*” trong Thiên Chúa giáo khác nhau.

-Phật: *Đại từ bi, chúng sinh (tất cả các sinh vật) không phân-biệt người, vật.*

-Thiên Chúa giáo: *Mến Chúa yêu người.*

-Nho: *Thiên mệnh* chỉ vị tính?

Tóm lại, luận về “*Nhân Ái*”, nhà tư-tưởng Việt, Lý Đông A đã viết: “*Tất cả những tài năng đạo đức chỉ là hương thơm của đóa hoa “Nhân Ái” nở mãi không tàn. Nhân ái một khi được sáng-suốt viển kiến, chế độ hóa, thực tiễn hóa, quy-cử hóa mới chân thực là nhân ái, có thực hiện thực thể cho loài người và vũ trụ. Đóa hoa nhân ái là cả một kiến trúc lấy-lừng của lý-tưởng, cái lý-tưởng lập-thể của nhân-loại. Đóa hoa nhân-ái thấm vào thấu suốt mỗi sinh-mệnh làm những tiếng gọi sứ mệnh, tiếng gọi vô thanh, vô hình.*”

Quảng Tây, Quý Châu và Vân Nam sang đánh nước Việt.

Bắc Bình vương Nguyễn Huệ được tin quân nhà Thanh đã sang, đóng ở Thăng Long truyền cho tướng sĩ ăn tết “*nguyên đán*” trước để đến hôm trừ tịch cất quân.

Nửa đêm ngày 3 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789), quân vua Quang Trung vây kín đồn Hà Hồi, sáng mờ-mờ ngày mùng 5 tiến đến làng Ngọc Hồi, quân Tàu bắn ra như mưa. Vua Quang Trung sai người lấy những tấm ván, ghép ba mảnh lại làm một, lấy rơm cỏ thấm nước quăn ở ngoài, rồi sai quân kiêu dũng cứ 20 người khiêng một mảnh, mỗi người dắt một con dao nhọn, lại có 20 người cầm khí giới theo sau. Vua Quang Trung cỡi voi đi sau đốc chiến. Quân Tàu địch không nổi, xôn-xao tán loạn, xéo lẫn nhau mà chạy. Tôn Sĩ Nghị đang đêm được tin báo, hoảng-hốt không kịp thắt yên ngựa và mặc áo giáp, đem mấy tên lính kỵ chạy qua sông. Quân các trại nghe tin, tan rã chạy trốn, tranh nhau qua cầu, cầu đổ sa cả chết chìm vô kể.

Áo bào vua Quang Trung bị thuốc súng bắn vào đen như mực. Đến trưa vào thành Thăng Long, sai tướng đem binh đuổi quân nhà Thanh đến cửa Nam Quan, những dân Tàu ở gần Lạng Sơn sợ khiếp dất-dúi nhau mà chạy, hơn mấy trăm dặm tình không nghe thấy tiếng một người.

- Suốt thời gian từ 1858 đến 1945, nhân dân Việt cũng như sỹ-phu Việt, người tuần-tiết khi thành trì thất thủ, kẻ chiêu-mộ nghĩa quân chống giặc Pháp, người bôn-ba hải ngoại tìm đường cứu quốc, nào:

* Bình Tây đại nguyên soái Trương Định,

10/ Tinh-thần tích-cực đấu-tranh:

Tinh-thần tích-cực đấu-tranh đã tạo nên sức sống kỳ-diệu của dân-tộc. Nếu người ta kinh sợ khả năng *đồng hóa* của nòi Hoa (Tàu), thì người ta càng bội phục khả-năng “*đề kháng*” của dân-tộc Việt.¹

Dù ở địa-vị thống-trị, nhưng dân Việt vẫn coi nhẹ người Tàu:

*Tham giàu, em lấy phải thằng Ngô,
Đêm nằm như thể càn khôn chọc vào.*
(Ca Dao)

Hoặc: *Ba mươi tết, tết lại ba mươi
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú khách.
Một tay cô cầm cái dù rách,
Một tay cô xách cái chần bông,
Cô đứng ra bờ sông, cô trông sang nước người,
Ồi chú chiệc ơi là chú chiệc ơi!*
(Phong Dao)

Và còn gì châm-biểu (Cách đấu tranh tiêu cực) đối với những kẻ nịnh hót ngoại bang:

*Thằng cha phủ Vĩnh thế mà thâm,
Nịnh bố cu Tây, công mẹ đầm.
Đôi vú áp tai, đầu nghể-nghể,
Hai tay bưng dít, mặt hàm-hàm.
Cũng may cứng cánh nhờ ơn tổ,
Nếu rủi sa chân, chết bỏ bầm.
Chẳng kể mày-day, bằng tướng lục,
Ngủ tay, tằm-rỉm miệng cười thâm.*
(Nguyễn Thiện Kế)

1- Cùng tác giả, “*Tìm Về Đạo Sống Việt*” (Lòng Nhân Ái Việt khác với Từ bi và Bác Ái), xb. tại Hoa Kỳ, 2011.

Ta có thể nói, năm nghìn năm lịch sử Việt là bảy ngàn năm đấu tranh để bảo-vệ đất nước. Biết bao những trang sử kiêu-hùng bất-khuất của dân-tộc Việt, nay cần khơi sáng lại, để là những ngọn đuốc soi đường đấu tranh:

- Dưới thời An Dương vương, Cao Lỗ đã chế ra nỏ thần (*liên nỏ = linh quang thần nỏ*) làm cho Nhâm Ngao và Triệu Đà phải đại bại. Sau Triệu Đà phải dùng con trai là Trọng Thủy làm gian-diệp hôn nhân mới chiếm được Âu Lạc.

Và cũng chính thời Triệu (*Triệu Ai vương*), thái phó Lữ Gia chém đầu sứ giả An Thiếu Quý và mẹ con Cù Thị:

*Lữ Gia cầm ngang kiếm thép,
Ngăn đường Bắc thuộc.
Cù Thị, Ai vương khóc thét.
Hồn siêu lạc nẻo u-mê.
Mắt Mẹ chưa kịp nét cười xinh,
Quân Hán đã tràn đầy cửa ngõ
Lần đầu mặc áo nô vong...”*

Để rồi:

*Có một chị Trưng, hai chị Trưng
Trùng-trùng gái Việt lên đường
Đầu voi, kiếm lạnh chặn đường chàng Tô...*

- Thời Đông Ngô, năm 248, bà Triệu (*Triệu Thị Chinh*) với hào-khí đã đứng lên: “*Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tròng kình ở biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đăm đuối, chứ không thêm bất-chước đời cúi đầu cong lưng để làm tỳ thiếp cho người ta.*”

- Năm 548, Triệu Quang Phục (*Dạ Trạch vương, khởi dùng du kích chiến*) đánh bại quân nhà Lương là Trần Bá Tiên.

- Năm 938, Ngô Quyền vương đã đại thắng quân Nam Hán, chém đầu Hoằng Thao, Hán đế phải rút quân về Tàu không dám quấy nhiễu nước Nam.

- Năm 1076, triều Lý Nhân Tông sai danh tướng Lý Thường Kiệt đem quân ngược vào đất Tống, phá căn-cứ địch, nơi đang chuẩn-bị cuộc xâm lăng đất Việt. Cuộc tấn-công vào đất địch đã hoàn toàn thành-công. Đây là lần thứ nhất, quân lực Việt áp-dụng chiến-lược “*tiên hạ thủ vi cường*”.

- Tiếp đến thế kỷ thứ XIII, ba lần đương đầu với đại quân Mông Cổ (*Nhà Nguyên*). Ba trận đánh này, nhất là trận thứ hai là một thử-thách cùng độ mà một quốc-gia phải chịu, đúng nghĩa danh-từ “***toàn dân, toàn quân, toàn địa chiến trường, và toàn diện thụ địch***”, nhưng không một nơi nào, mặt nào mà quốc-gia Việt nao-núng, để rồi quân giặc bị đánh tan:

*Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm-tử quan.
Thái bình nghi nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san.*

Dịch nôm:

*Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.*

Trần Trọng Kim, “Việt Nam Sử Lược”

-Sau 10 năm gian-khổ, Lê Thái Tổ huy Lê Lợi đã đuổi được Phương Chính, chém đầu Liễu Thăng ở núi Mã An, bắt sống Thôi Tụ, Hồng Phúc, quét sạch quân Minh, tái dựng nền tự-chủ cho nước nhà.

- Năm 1788, vua Càn Long nhà Thanh bên Tàu sai Tôn Sĩ Nghị khởi quân bốn tỉnh Quảng Đông,

tầm sét, cắm cổ chạy ra. Thiên Lôì ngạc nhiên vì ở ngoài cửa thiên đình chẳng thấy có một người nào cả, chỉ thấy mỗi một con cóc xù-xì xấu-xí đang ngồi chễm-chệ trên mặt trống của nhà trời. Thiên Lôì hết nhìn con Cóc lại nhìn lưỡi búa tầm sét khổng lồ của mình, và thở dài vì cái búa to quá mà Cóc nhỏ quá, đánh chưa chắc đã trúng được. Thiên Lôì bèn cắm cổ vào tàu Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng nghe xong, bực lắm, bèn sai con Gà trời bay ra mổ chết chú Cóc hỗn xược kia.

Gà Trời vừa hung-hăng bay ra thì Cóc đã nghiêng rãng ra hiệu, lập tức chàng Cáo nhảy ra cắn cổ gà tha đi mất. Cóc lại đánh trống lôi đình. Ngọc Hoàng càng giận-dữ, sai chó nhà trời xổ ra cắn Cáo. Chó vừa xông-xộc chạy ra thì Cóc lại nghiêng rãng ra hiệu. Lập tức anh Gấu lừng-lững xổ ra đón đường tát cho Chó một đòn trời giáng. Chó chết tơi.

Cóc lại thúc trống lôi-đình, đánh thức Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng bèn sai ThiênLôi ra trị tội gấu. Thiên Lôì là vị thần trời có lưỡi tầm sét, mỗi lần vung lên thì thành sét đánh ngang trời, thành sấm động bốn cõi. Sức mạnh của Thiên Lôì không ai bì được. Ngọc Hoàng yên trí lần này cử đến ông Thiên Lôì ra quân thì cái đám Cóc, Cáo ắt hẳn là tan xác. Vì thế khi ông Thiên Lôì vác lưỡi tầm sét đi là Ngọc Hoàng lại co chân nằm trên ngai vàng mà ngủ tiếp.

Thiên Lôì vừa hùng-hổ vác búa tầm sét ra đến cửa thiên đình, thì Cóc đã nghiêng rãng ra lệnh, lập tức chàng Ong nấp trên cánh cửa bay vù ra, và cứ nhè vào mũi Thiên Lôì mà đốt. Nọc Ong đốt đau lắm, mũi Thiên Lôì rát như phải bỏng. Nhớ là ở cửa trời có chum nước. Thiên Lôì vội-vàng vớt cả búa tầm sét, nhảy ùm vào chum nước chạy trốn. Nào ngờ vừa nhảy ùm vào chum nước, thì anh Cua Càng nấp trong đó từ bao giờ, đã chờ sẵn để giương đôi càng như đôi gọng kìm, cặp chặt lấy cổ. Thiên Lôì đau quá, gào thét, gào

trong những trận Rạch Trà, Mỹ Tho và Cây Mai đã làm cho Pháp thiệt hại nặng-nề.

* Tại Tân An, Rạch Giá do ông Nguyễn Trung Trực cầm đầu. Năm 1861 đốt tàu Espérance, năm 1868 chiếm đồn Kiên Giang, Rạch Giá.

* Nguyễn Hữu Huân cầm đầu kháng chiến ở Mỹ Tho, Tân An.

* Võ Duy Dương tức Thiên-hộ Dương nổi tiếng kháng chiến ở vùng Đồng Tháp Mười.

* Năm 1874-1875, các ông Đoàn công Bửu, Nguyễn văn Phụng khởi nghĩa ở Trà Vinh; Lê Tấn Kế, Trần Bình nổi dậy ở Bá Động.

* Hai ông Quản Hớn và Nguyễn văn Bường khởi binh ở Bà Điểm, Hóc Môn vào năm 1885.

Trận đánh nổi tiếng là trận ở thôn Vườn Trầu (Thập Bát Phù viên), nơi đây nghĩa-binh bị vây đánh, 70 người cùng thể đánh tới chết, và họ đã giữ trọn lời thề.

Ngoài Bắc, nổi bật người anh-hùng Yên Thế, Hoàng Hoa Thám. Hơn 10 năm ròng-rã, quân lính Pháp vẫn không rửa sạch nổi bốn câu của dân gian:

Ở đây là đất ông Đề
Tây lên thì có, Tây về thì không.
Thăm ông chỉ có câu này
Thề cùng giặc Pháp, có mày không tao.

Quả thật, Bắc Giang khói lửa ngập trời vào năm 1909, với các trận đánh khốc-liệt tại rừng Phê, Đồng Vương, Sơn Quả, Đồn Đệm, Núi Hàm Lợn, Thanh Thủy, Nai Tu Châu, Mỏ Thổ, Đông Mai, Lập Chí,...

- Ngoài ra còn biết bao nhiêu phong-trào như Cần Vương, Đông Du, Duy Tân, cùng các cuộc khởi

ngĩa Thái Nguyên 1917 của ông Đội Cấn, Yên Bái 1927 của Nguyễn Thái Học, Việt Nam Quốc Dân đảng. Tinh-thần chống thực-dân Pháp có thể thu gọn qua câu khảng-khái của ông Nguyễn Huân:

“Túng tử dĩ kinh hồ lỗ phách, bất hàm cam đoạn tướng quân đầu” (Dầu chết cũng kinh hồn nghịch tặc, không hàng chịu chém cổ tướng quân.).

Tinh thần đấu tranh để sinh tồn, để bảo vệ đất nước, trong truyện “Cổ Tích Nước Nam” còn để lại câu chuyện ngộ-nghĩnh, và vui nhộn là truyện “Cóc lên kiện ông Trời”:

“Ngày xưa ngày xưa, cóc vẫn sần-sùi, xấu-xí, nhưng cóc nổi tiếng giữa muôn loài là một con vật tuy bé nhỏ, nhưng rất gan dạ. Gan cóc tiá mà lại. Vào một năm, không rõ năm nào, trời làm hạn hán khủng-khiếp! Nắng lửa hết tháng này đến tháng khác, thiêu cháy cây cối, hút cạn nước sông suối, đầm hồ. Muôn loài không còn một giọt nước để uống. Các con vật to lớn hùng mạnh xưa nay, tác oai tác quái trong rừng đều nằm lè lười mà thở để chờ chết, không ai nghĩ được kế gì để cứu mình, cứu muôn loài. Sức mạnh của chúng chỉ để bắt nạt nhau, chứ đâu có thể làm gì nổi ông trời. Duy có anh chàng Cóc Tía bé nhỏ, xấu xí kia mà có gan to. Anh tính chuyện lên thiên đình kiện trời để làm mưa cứu muôn loài. . . .

Khởi đầu, chỉ có một mình, nhưng anh đâu có nản. Đi qua một vùng đầm khô, Cóc Tía gặp Cua Càng. Cua hỏi Cóc đi đâu? Cóc bèn kể rõ sự tình và rủ Cua cùng đi kiện trời. Ban đầu Cua định bàn ngang. Thà chết ở đây còn hơn, chứ Trời xa thế, đi sao tới mà kiện với tưng. Nhưng những con vật ở quanh Cua nghe Cóc nói lại tranh nhau mà bàn ngang bàn lùi, làm cho Cua nổi giận. Nói ngang

bàn ngang là chuyện của Cua, thế mà họ lại dám tranh mất cái quyền ấy, cái quyền được phép “ngang như Cua” cơ mà. Thế là Cua làm ngược lại. Cua tình nguyện cùng đi với Cóc.

Đi được một đoạn nữa, Cóc gặp cọp đang nằm phơi bụng thở thoi-thóp. Gấu đang chảy mỡ ròn-ròng và khát cháy họng. Cóc rủ gấu và cọp đi kiện trời. Cọp còn lưỡng-lự thì gấu đã gạt đi mà rằng:

- Anh Cóc nói có lý, chẳng có lẽ chúng mình cứ nằm ở đây đợi chết khát cả ư . . . Ta theo anh Cóc thôi. Đến ngang như anh Cua còn theo anh Cóc được thì tại sao chính mình không theo.

Cả bọn nhập lại thành đoàn Đi thêm một chặng nữa gặp đàn ong đang khô mật, và con Cáo bị lửa nướng cháy xém lông. Cả hai con vật này cũng hăng-hái nhập vào đoàn loài vật đi kiện trời do Cóc cầm đầu.

Cóc dẫn các bạn đi mãi, đi mãi đến tận cửa thiên đình. Khi đi trên đường, cả bọn đều hăng-hái, nhưng đến trước cửa Trời oai nghiêm, bọn cọp, gấu, cáo, ong, cua đều sợ, duy chỉ có Cóc là gan lì, đồng-dạc ra lệnh:

- Bây giờ các anh phải nghe lời tôi. Kia là chum nước của Trời, anh Cua vào nắp trong ấy. Anh Cáo nắp ở phía bên trái tôi, anh Gấu nằm ở phía bên phải tôi, còn anh Cọp chịu khó nằm đằng sau tôi. Các anh có nghe lệnh của tôi thì mới mắng được trời.

Tất cả đều nghe lệnh của Cóc. Sắp đặt xong đâu đấy, Cóc mới nhảy lên mặt trống đánh ba hồi ầm vang như sấm động.

Ngọc Hoàng đang ngủ trưa một cách lười biếng, bị tiếng trống lôi đình đánh thức dậy nên bực-tức, bắt thiên lôi ra xem có chuyện gì? Thiên Lôi lười biếng vội phủi bụi và mạng nhện giăng dây trên lưỡi búa

Vậy nên: Lưu Cung sợ uy mất vía, Triệu Tiết nghe tiếng giết mình. Cửa Hàm Tử giết Toa Đô, sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã. Xét xem cổ tích đã có minh chứng. Vì họ Hồ, chính sự phiến-hà, để trong nước nhân dân oán hận. Quân cuồng Minh đã thừa cơ trừ ngược, bọn gian-tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ. Chước dối đủ muôn ngàn khoe, ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn, nặng khóa liêm vết không sơn trạch. Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu; nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim chẻ. Tàn hại cả côn trùng, thảo mộc, neho-nhóc thay! quan quả diên liên. Kể há miệng, đũa nhe răng, mầu mỡ bấy no nê chưa chán. Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục-dịch cho vừa. Nặng-nề về những nỗi phu-phên, bắt-bớ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay! trúc rừng không ghi hết tội; dơ bẩn thay! nước bể không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho; ai bảo thần nhân nhin được.

Ta đây: Lam Sơn dấy nghĩa; chốn hoang dã nương mình. Ngẫm non sông căm nỗi thế thù; Thề sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa; nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách-lược thảo suy-xét đã tinh, ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn-đo càng kỹ. Những trần-trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn-khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì: Tuấn-kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu. Việc bốn tẩu thiếu kẻ đỡ đần; nơi duy ác hiểm người bàn-bạc. Đôi phen vùng-vẫy, vẫn dăm-dăm con mắt dục đông; mấy thuở đợi chờ, luống đàng-đẵng cỗ xe hư tả.

thét vùng-vẫy vỡ cả chum nước nhà trời. Thiên Lôi tìm đường chạy trốn thì Cóc Tía lại nghiêng rặng ra lệnh. Lập tức Cọp nấp sau Cóc Tía nhảy bổ ra găm lên một tiếng vang động xé tan xác Thiên Lôi.

Ngọc Hoàng thấy thế sợ quá bèn xin giảng hòa với Cóc, và xin Cóc cho nhận lại xác Thiên Lôi để cứu chữa. Cóc bằng lòng ngay. Theo lệnh nghiêng rặng của Cóc, Cọp và Gấu vác xác Thiên Lôi xếp ở giữa sân điện triều đình. Ngọc Hoàng ra tay làm phép, tưới nước Cam-lồ. Nhờ phép của Ngọc Hoàng, Thiên Lôi mới được sống lại. Ngọc Hoàng nghĩ mình đường đường là một ông Trời mà lại chịu thua Cóc thì thật là điều sỉ nhục, định lại sai Thiên Lôi phục hận.

Cóc biết thế nào Ngọc Hoàng cũng lật lọng. Cóc lại nghiêng rặng. Lập tức các bạn của Cóc dàn trận. Ong giương nọc, Cáo giương nanh, Cọp giương vuốt, Cua giương càng, Gấu giương cánh tay đầy sức mạnh ..

Thiên Lôi vừa thoát chết hoảng quá, lùì lại không dám tiến lên, thụt lùi nấp sau chiếc ngai của Ngọc Hoàng. Các tướng nhà trời oai-phong lẫm-liệt thấy đến ông Thiên Lôi còn sợ-sệt thì hoảng quá, tìm kế thoái lui.

Thấy tướng nhà trời của mình như vậy, Ngọc Hoàng biết không thể thắng nổi Cóc, bây giờ Ngọc Hoàng mới thực bụng giảng hòa, và hỏi Cóc lên tận thiên đình có việc gì. Cóc oai-phong, đông-dặc thưa:

- Đã bốn năm nay, dưới trần gian hạn hán, muôn cây khô héo, vạn vật chết khát....Tưởng Ngọc Hoàng bận gì hoặc là giận gì trần-gian mà ra phúc họa. Ai ngờ lên đây mới biết Ngọc Hoàng và các tướng nhà trời ngủ quên, không nhớ đến việc làm mưa, cứu muôn vật, muôn loài dưới trần thế... Chúng tôi phải lên tận đây đánh thức Ngọc Hoàng, xin Ngọc Hoàng làm mưa ngay cho trần-gian được nhờ.

Ngọc Hoàng vội an ủi:

- Có với ta là chỗ thân tình, ta sẽ sai thần mưa, thần gió xuống hạ giới làm mưa ngay bây giờ.....

Cóc lay tạ, và thưa:

- Muôn tâu Ngọc Hoàng, trần gian được một trận mưa cứu khát, thật là đội ơn Ngọc Hoàng. Nhưng nếu ở hạ giới mà hề bị hạn hán thì anh em chúng tôi lại lên đây kêu với Ngọc Hoàng.

Nghe thế, Ngọc Hoàng hốt-hoảng xua tay:

- Thôi khỏi, thôi khỏi phải bận như thế. Có không phải lên thiên-đình nữa. Khi nào có hạn hán, cậu muốn ta làm mưa, chỉ cần nghiêng răng là ta nghe thấy liền.

Từ đó, hề Cóc nghiêng răng là trời lập-tức đổ mưa, nên đồng dao có câu hát rằng:

*Con cóc là cậu ông Trời,
Ai mà đánh nó thì Trời đánh cho.*



11/ Lòng kiên-nhẫn

Tục-ngữ có câu:

“Nước chảy đá mòn”,

hay *“Có công mài sắt, có ngày nên kim.”*

nói lên tính kiên-nhẫn của người dân trồng lúa nước. Đức kiên-nhẫn ở đây là muốn nhắc-nhở đức nhẫn của người trí. Nhẫn để thặng-hoa (bốc hơi), không phải là trốn chạy hay ươn-hèn. Nhẫn như Rồng tiềm-phục ở vực sâu, chờ thời-cơ để quật-khởi, tung-hoàn nh.

Nhẫn được, tất có thể tránh được nhiều thiệt-hại về tinh thần cũng như vật chất.

“Một câu nhịn, chín câu lành”

(Tục ngữ)

Trong lịch-sử Việt không thiếu những gương kiên-nhẫn:

- Lê Lợi trải 10 năm gian-khổ, ba lần phải rút về Chí Linh. nhiều khi khốn-đốn, vợ con bị giặc bắt, quân-nhu khô cạn, quân lính phải đào củ chuối, và giết ngựa làm lương-thực, nhưng vẫn kiên-trì tranh-đấu. Cuối cùng đánh bại được quân Minh, dựng lại nền độc-lập cho nước nhà.

Để thấy rõ tinh-thần kiên-nhẫn, ta hãy đọc bài “Bình Ngô Đại Cáo” của Nguyễn Trãi viết sau khi đại thắng quân Minh:

Tương mắng:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân; quân điếu phạt chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn-hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào-kiệt đời nào cũng có.

như trút nước. Rồi sau đó, một cụ già cao lớn, tóc trắng râu bạc, ngồi ở một ngã đường, vừa cười vừa nói, ca hát múa may. Ai trông thấy cũng cho là lạ. Có người râu lên vua. Vua thân hành đến mời ông cụ tới chỗ đàn chay. Đem cơm rượu thiết đãi. Ông cụ không ăn, và cũng không nói câu nào. Vua hỏi:

Sắp có giặc phương Bắc xâm lăng, xin cụ mách bảo sự thế thua được như thế nào? Một hồi lâu, ông cụ nói:

- Ba năm nữa, giặc phương Bắc sẽ kéo đến đây. Nhà vua nên tìm trong thiên hạ, cầu người kỳ tài thì mới phá được giặc. Nói xong, cụ già bay vụt lên trời, biến mất.

Vua tuân lời, sai sứ đi khắp trong nước để tìm người tài hộ quốc.

Bấy giờ, ở làng Phù Đồng, huyện Vũ Ninh (bây giờ là Võ Giàng), có một gia-đình phúc hậu, hai vợ chồng tuổi ngoài 60 mới được một bé trai, tuy đã 3 tuổi mà chưa biết nói, chỉ nằm ngửa mà không ngồi dậy được.

Khi nghe sứ giả đến làng truyền rao lời kêu gọi của nhà vua, bà mẹ bèn giỡn với con rằng:

- Để được một chút con trai chỉ biết ăn nằm thì nói gì đến đánh giặc, để mà lãnh thưởng của nhà vua, đền công cha mẹ nuôi dưỡng.

Sau khi nghe nói vậy, cậu con bật nói với mẹ gọi sứ giả vào nhà. Bà mẹ lấy làm lạ, đem chuyện kể cho láng giềng. Láng giềng thấy lạ, bèn khuyên cha mẹ cậu bé thử mời sứ giả xem sao. Sứ giả vào nhà mới hỏi:

- Tiểu nhi kia, gọi ta đến để làm gì?

Tiểu nhi ngồi dậy, bảo với sứ giả:

- Sứ giả hãy mau về tâu với vua, đúc cho ta một con ngựa sắt cao 18 thước, một thanh kiếm dài 7 thước, và một cái nón sắt đem đến cho ta. Ta sẽ ra trận, giặc thấy ta, tự nhiên phải sợ mà chạy. Có gì mà phải lo?

Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương; thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội-vã như khi chũng nịch. Phần thì giận hung đồ ngang dọc, phần thì lo quốc bộ khó-khẩn. Khi Linh-sơn lương hết mấy tuần; khi Khôi huyện quân không một lữ. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma. cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Múa đầu gậy, ngọn cờ phát-phới, ngóng vân nghê bốn cõi đan hồ; mở tiệc quân, chén rượu ngọt-ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử. Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi; quân giặc nhiều ta ít, mà ta được luôn.

Dọn hay:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn; lấy chí nhân thay cường bạo. Trần Bồ Đằng sấm vang sét dậy, miền Trà Lân trúc phá tre bay. Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh. Trần Trí, Sơn Thọ mất vía chạy tan; Phương Chính Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây kinh phá tan thế giặc; lấy Đông Đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông, bến Tuy Động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng, Lý Lương lại phơi thây. Vương Thông hết cấp lo lương; Mã Anh không đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó phải thay lòng đổi dạ, hiểu lẽ tới lui; ngờ đâu còn kiếm kiếm tìm phương gây mầm tội nghiệp. Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người, tham công một thời, chẳng bỏ bày trò dơ dối. Đến nỗi đưa trẻ ranh như Tuyên Đức, nhảm võ không thôi; lại sai đồ nhút-nhát như Thanh, Thăng, đem dầu chữa cháy. Năm Đinh mùi tháng chín, Liễu Thăng Khâu Ôn tiến sang; lại năm nay tháng mười, Mộc Thạnh tự Vân Nam kéo đến. Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc quân; ta lại sai tướng chặn

ngang, để tuyệt đường lương đạo. Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng, hai mươi Liễu Thăng chết ở Mã Yên. Hai mươi năm Lương Minh tuyệt vong, hai mươi tám Lý Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đương sắc, ngọn giáo giặc phải lui. Lại thêm quân bốn mặt vây thành; Hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc. Sĩ tốt ra oai thì hổ, thần thú đủ mặt trảo nhạ. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn; voi uống nước, nước sông phải cạn.

Đánh một trận sạch không kình ngạc; đánh hai trận tan tác chim muông. Cơn gió to trút sạch lá khô; tổ kiến hồng sụt toang dẽ cũ. Thôi Tụ phải quỳ mà xin lỗi; Hoàng Phúc tự trối để ra hàng. Lạng Giang, Lạng Sơn thấy chất đầy đồng; Xương giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước. Ghê gớm thay! sắc phong vân cũng đổi; thảm đạm thay! sáng nhật nguyệt phải mờ. Bình Vân Nam nghẽn ở Lê Hoa, sợ mà mất mặt; quân Mộc Thạnh tan trướng Cầu Trám, chạy để thoát thân. Suối máu Lãn-câu, nước sông rền rĩ; thành xương Đan Xá, cỏ nội đầm đìa. Hai mặt cứu binh, cầm đầu trốn chạy; các thành cùng khấu, cỡi giáp xuống đầu. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội; thể lòng trời bất sát; ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho dăm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thì trông ngược; Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ bỏ-hôi. Nó đã sợ chết cầu hòa, ngỏ lòng thu phục; ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi.

Thế mới là mưu kế thật khôn, vả lại suốt xưa nay chưa có. Giang sơn từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững nền. Nhật nguyệt hối mà lại minh; kiến khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chắc chắn, then nghìn thu rửa sạch lâu lâu. Thế là nhờ trời đất tổ

tông khôn thiêng che chở, giúp đỡ cho nước ta vậy.
Than ôi!

Vầy vùng một mảnh nhưng y, nên công đại định, phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh. Bá cáo xa gần; ngỏ cùng nghe biết.

Bùi Kỷ dịch.

12/ Tính tự nhiên (*vi nhi vô vi*) :

Nước tự do xuôi chảy một cách tự nhiên, không tranh lãn, nhưng không gì có thể cản được.

Nước chảy theo cách tự-nhiên, có thể ví như tính cách “*vi nhi vô vi*” (chảy mà không cố ý chảy) trong Lão học. Nước nuôi dưỡng muôn loài, nước xuôi chảy theo bản tánh tự-nhiên, thâm-nạp, thích-nghĩ, dung-hóa...bốc hơi, âm thầm xuôi chảy, gặp chỗ sâu, nằm yên đó, có dịp bốc hơi thành mây, gặp điều-kiện thích-hợp, mây trở thành mưa, nước mưa thấm vào đất.

Sự hiểu nghiệm này được thần-thoại hóa qua chuyện Thánh Gióng với tinh-thần “*có việc thì đến, hết việc thì đi*”.

Mùng bảy hội Khâm, mùng tám hội Dâu
Mùng chín, đâu đâu trở về hội Gióng
(Ca Dao)

Theo “*Lĩnh Nam Chích Quái*” kể:

Ngày xưa, vào đời Hùng vương thứ VI, thiên hạ thái bình, dân cư hạnh phúc. Nhà Ân thấy vậy, sai người giả đi tuần thú, tìm cách xâm chiếm Văn Lang.

Hùng vương biết vậy, cho vời quần thần họp để bàn mưu đánh giặc. Có người thưa với vua rằng: Bệ hạ nên cầu khẩn Long quân để ngài sai thiên tướng xuống giúp nhà vua.

Vua nghe lời lập đàn chay trong ba ngày cầu khẩn. Bỗng trời nổi cơn giông, sấm sét ầm- ầm, mưa

Bàn tối tinh thần “*thăng hoa*” (tự lắng, tự thanh lọc) tức là nói đến “*thanh danh*”, hay tinh thần tự trọng. Nói đến “*thanh danh*” (Danh thơm, Tiếng tốt), khác với “*có tiếng tăm, có uy quyền bắt người khác suy tôn*”.

Sự sống thật là quý, nhưng biết chết nhiều khi còn cao quý hơn. Trong lịch-sử đã có nhiều anh-hùng, dũng tướng chọn cái chết nhất thời lấy cái sống muôn thuở.

Sống không những sống cho mình, mà còn cho gia-đình, quốc-gia và dân-tộc; sống không chỉ cho hiện tại, mà cũng vì dĩ-vãng, và tương-lai.

Cho nên, vì danh thơm (*danh-dự*), người ta có thể hy-sinh tính mạng để bảo-toàn.

*Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao
Ông ơi! Ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Chớ xáo nước đục đau lòng cò con.*

(Ca Dao)

Phải đi ăn đêm là rơi vào hoàn-cảnh khó-khăn, lại gặp sự không may (*cành mềm*) nên lộn cổ xuống ao! Đành chấp-nhận nghịch cảnh, nhưng khẩn cầu “*nếu có chết, cũng phải chết một cách trong sạch*”, không làm nhục đến thanh-danh gia-đình, dòng-tộc, vì

*Trăm năm bia đá thì mòn
Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ.*

(Ca Dao)

Chính hương thơm trên bàn thờ, tượng-trưng cho thanh-danh (*danh thơm, tiếng tốt*), ánh sáng của đèn - nền tượng-trưng cho những di huấn soi đường,

Sứ giả mừng tử, trở về tâu vua. Nhà vua rất vui mừng bảo với quần thần rằng:

- Năm trước ông cụ già đã nói, quả-nhiên nay đã có Long vương giúp ta, không còn hồ-nghi gì nữa.

Vua lập-tức sai thợ rèn đúc ngựa, kiếm, mũ sắt để đưa cho tiểu nhi. Cha mẹ cậu bé lấy làm lo-lắng, sợ mang vạ cho cả nhà. Tiểu nhi cười lớn mà nói:

- Cha mẹ cứ yên tâm, nấu cơm thật nhiều để con ăn. Chuyện đánh giặc thì cha mẹ chớ lo.

Tiểu nhi mỗi ngày một lớn nhanh. Gia đình cậu tuy giàu, nhưng cũng không đủ gạo cho cậu ăn no, không đủ vải để may áo quần. Xóm làng phải chung góp gạo, vải.

Bấy giờ cậu bé đã thành to lớn. Khi giặc Ân kéo đến Châu Sơn, thì sứ giả đem ngựa, kiếm và mũ sắt đến. Ngài vươn vai đứng lên, cao hơn hai trượng, ngẩng mặt lên trời, hét lớn:

- Ta là thiên tướng nhà trời đây!

Lập tức đội mũ, nhảy lên ngựa phóng đi. Ngựa hét ra lửa và phóng như bay, chỉ chớp mắt đã đến chỗ đóng quân của giặc. Theo sau là các quan quân tiến theo ra trận. Ngài xông vào trận, giết giặc một hồi, gãy cả kiếm. Ngài vội lấy bụi tre bên vệ đường để làm vũ khí. Đám giặc Ân bị đánh tan-tác. Bọn giặc tranh nhau lạy phục xuống đất, kêu rằng:

- Lạy Ngài, Ngài là thần tướng trên trời, chúng con xin hàng.

Khi đánh đến núi Ninh Sóc thì giặc tan hết. Ngài cởi áo bào để lại, và cưỡi ngựa bay lên trời. Đến nay vẫn còn dấu người và ngựa trên núi.

Vua Hùng nhớ ơn, phong làm “Phù Đổng Thiên Vương” và cho lập miếu thờ.

Đến đời nhà Lý, vua gia phong làm “Sùng Thiên Thần Vương”. Bấy giờ người ta vẫn còn thờ Sùng Thiên Thần Vương ở làng Gióng và tượng được

tạc trên núi Vệ Linh. Mỗi năm dân chúng mở hội rất lớn. Những bụi tre Ngài nhỏ lên đánh giặc, bây giờ thành rừng ở huyện Gia Bình, gọi là tre Đẳng Ngà. Chỗ ngựa sắt thét ra lửa, đốt cháy một làng, bây giờ gọi là làng Cháy.

Sau có thơ rằng:

Vệ Linh xuân thụ bạch vân nhân

Vạn tử thiên hồng điểm thế gian.

Thiết mã tại thiên, danh tại sử.

Uy linh lẫm-lẫm mãn giang san.

Dịch nghĩa:

Núi Vệ Linh cây xuân, mây trắng che phủ.

Vạn tía nghìn hồng đẹp cả thế-gian.

Ngựa sắt ở trời, tên ở sử.

Uy linh lẫm-liệt tràn ngập giang san.

(Lĩnh Nam Chích Quái truyện - Vũ Quỳnh

hiệu đính)

13/ Tính thẳng hoa (bốc hơi) :

Ngoài tính bất định hình, bất định thể, dung nạp, hòa-tan, thích-nghi, tự-do, bình-đẳng, v.v... nước còn có tính *bốc hơi* (thoát xác), dứt-bỏ tất-cả . Cho nên. ngoài óc thực-tế, tâm hồn người Việt còn có khuynh-hướng dứt-bỏ danh lợi (như thánh Tản Viên, thánh Gióng), dứt-bỏ dục-vọng thấp hèn, hướng tới chân - thiện - mỹ, vươn tới những giá-trị tinh-thần siêu-0viet vĩnh-cửu.

Tự lắng trong, tự thanh-lọc, tự bốc hơi, vượt-thoát thể lỏng trở thành thể khí, gọi lên hình-ảnh tự lực, tự thắng những yếu hèn, thú tính, ích-kỷ, đố-ky,... còn ẩn-tàng trong tâm trí. Nói cách khác, tự thắng là làm chủ những cảm thụ, những xúc-động, những tư-tưởng hẹp-hòi, cố-chấp. Tự thắng là tiến-trình dẫn tới nhân chủ . Đó là điều-kiện cần và đủ

để nhân tính làm chủ tư duy và hành-động.

Bài thơ “*Thề Non Nước*” của thi-sĩ Tản Đà không những đã sâu-sắc nói lên “*tinh non nước*” mà còn nói đến tinh thần “*thăng hoa*” của nước, và cũng là tinh thần “*vượt thắng*” của người Việt:

Thề Non Nước

Nước non nặng một lời thề

Nước đi đi mãi chưa về cùng non

Nhớ lời nguyện ước thề non

Nước đi chưa lại, non còn đứng không

Non cao những ngóng cùng trông

Suối tuôn dòng lệ chờ mong tháng ngày

Xương mai một nắm hao gầy

Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.

Trời tây ngả bóng tà dương

Càng phơi vẻ ngọc, nét vàng phai-pha

Non cao tuổi vẫn chưa già

Non thời nhớ nước, nước mà quên non

Dù cho sông cạn đá mòn

Còn non, còn nước, vẫn còn thề xưa

Non xanh đã biết hay chưa

Nước đi ra biển, lại mưa về nguồn,

Ngàn năm hội ngộ còn luôn

Bảo cho non chớ có buồn làm chi

Nước kia dù có ra đi

Ngàn dâu xanh ngắt, non thì cứ vui

Ngàn năm giao ước kết đôi

Non non, nước nước chưa nguôi lời thề.

(Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu)



Một hôm, An Tiêm thấy một ít hạt đen nhánh trong các bãi phân chim, ông nhặt lên và đem gieo. Ít lâu sau, cây bò lan khắp bãi cát gần chòi của ông. Cây có lá xanh, quả tròn và to, vỏ xanh mượt. Bên trong thì đỏ hồng và có nhiều hạt đen nhánh. Ăn vừa ngọt, vừa thơm. Sau này được gọi là “Đưa hấu” hay “Đưa đỏ”.

Từ đó, An Tiêm lấy hạt gieo khắp đảo. Chẳng bao lâu, hòn đảo khô cằn trước đây được phủ bằng màu xanh của lá và trái cây.

Một hôm, An Tiêm lấy một trái cây, khắc tên mình và tên đảo lên trên vỏ, rồi thả xuống biển. Ít lâu sau, các thuyền buôn ghé vào đảo, đổi thức ăn lấy dưa hấu. Nhờ sự trao đổi này, cuộc sống của An Tiêm mỗi ngày một khá hơn. Nhiều người nghe tin về loại trái cây ấy (dưa hấu) đã bỏ đất liền ra đảo lập nghiệp. Chẳng bao lâu hòn đảo trở nên đông đúc và nhộn nhịp.

Tin đồn cuối cùng đến tai vua. Ngài bèn sai sứ giả ra đảo tìm hiểu hư, thực.

Lúc về, sứ giả tâu vua thực trạng trên đảo và dâng lên vua thứ trái cây lạ đó. Tức thì, vua ra lệnh cho An Tiêm được trở lại đất liền và được phục chức như cũ.

Thật là một câu chuyện đầy ý-vị. Một tấm gương sáng về tinh-thần tự lực, tự cường. Đúng là tinh thần “*nhân bản*” tuyệt vời:

“*Có trời mà cũng có ta*”.

*

tránh cho con cháu lạc vào những chỗ tối-tăm; *giáo gương* với *nhiều điều* là lòng son sắt gắn-bó với tập thể, làm gương cho mọi người noi theo.

Tất cả thanh-danh một cuộc đời, những di huấn và lòng son-sắt của tiên-nhân, con cháu phải thờ phụng, lấy đó làm tâm niệm.

14/ Óc thực-tế, tính cần-mẫn và tự lực.

Ca-dao Việt có những câu như :

Ra đường võng lọng nghênh-ngang

(*Ca Dao*)

nhưng oái-oăm thay

Về nhà hỏi vợ: cám rang đâu rồi ?

đủ bộc-lộ hai nét đối nghịch giữa “*quân tử Việt*” và “*quân tử Tàu*”.

Khi nói “*quân tử Tàu*” là ngụ ý chê-bai kém thực-dụng (*kiểu-cách*).

Tre và trúc tuy cùng họ, nhưng tre thực-dụng hơn trúc. Vì vậy, người Việt lấy tre làm biểu-tượng cho người quân-tử Việt.

Thực tế cho thấy “tre” rất hữu dụng. Tre có thể dựng tường, làm vách, xà nhà, cột, làm rào chung quanh làng, và đan các gia dụng như rổ, giá, thúng, mủng, dầm, sàng, lạt buộc, v.v... trái lại, trúc chỉ có thể làm cảnh để ngắm nhìn.

Trúc được nhắc đến nhiều trong văn-chương bác học Trung Hoa (*Quân tử trúc, trượng phu tùng*). Trái lại, trong ca-dao (*văn chương bình dân*) Việt, ta thấy:

Trong đời sống hàng ngày, người Việt vụ lấy ích thực mà ít chú-ý đến hào-nhoáng. Tục-ngữ có câu:

Ăn lấy chắc, mặc lấy bền,

(*Tục ngữ*)

hay: *Khôn ăn cái, dại ăn nước.*

(Tục ngữ)

Làm-lụng nơi đồng ruộng không thể tùy ý nghỉ ngơi, mà đòi-hỏi có giờ làm, giờ nghỉ. Mỗi sáng sớm, trước khi ra đồng làm việc, người nông dân phải ăn sao cho chắc bụng, kịp đến trưa mới lên bờ dùng bữa, rồi sau đó đến bảy, tám giờ chiều mới dùng cơm tối ở nhà.

Khác với cảnh khuê-nữ đài-các,

Êm đêm trướng rủ màn che...

(Nguyễn Du)

hay *Khi gió gác, khi trăng sân,
Bầu tiên dốc rượu, câu thần nổi thơ.
Khi hương sớm, lúc trà trưa,
Bàn cờ điểm nước, đường tơ họa đàn...*

(Nguyễn Du)

Y phục cũng vậy, nếu dùng những thứ mỏng-mạnh dễ bị rách nát, mà cần những thứ vải thô, nâu sòng mới có thể trải nắng dầm mưa.

Xa hơn nữa, “*Có thực mới vực được đạo*”, có ăn mới có sống, có sống mới hoằng dương được đạo pháp (*nhân năng hoằng đạo, đạo bất hoằng nhân.*). Cụ thể hơn “*một tinh thần mình-mẫn chỉ có thể có được khi thân thể tráng-khiên.*”

- Xưa kia, khi Hán Nho chiếm địa-vị thượng-lưu trong xã-hội, hàng-ngũ cai-trị. Một kẻ sĩ, ngay khi chỉ mới là anh khóa, được liệt vào hàng-ngũ nho sinh, khiến anh khóa lúc nào cũng “*nho-nhã*”, thông-dong, mặc-dầu nhiều khi thiếu khả-năng ứng-phó với hoàn-cảnh khó-khăn.

Ngay trong Luân Ngữ, cũng có đoạn: “*Khi Tử Lộ đi theo Khổng Tử từ nước Sở sang nước Thái, lạc lại phía sau. Tử Lộ gặp một lão trượng, quảy giỏ trên vai nơi đầu gậy. Tử Lộ hỏi: Cụ có thấy thầy tôi*

không? Lão trượng đáp: “Đời này, người ta phải làm ruộng mà ăn, còn người thì tay chân chẳng siêng cần, người lại chẳng biết phân-biệt năm giống lúa. Vậy ta biết ai là thầy của ngươi? (Tử Lộ từng nhi hậu, ngộ trượng nhân, dĩ trượng hà điều. Tử Lộ vấn viết: Tử kiến Phu tử hồ?” Trượng nhân viết: “tứ thể bất cần, ngũ cốc bất phân, thực vi phu tử?”)

Như vậy, lão trượng đã chê cái học của thầy trò họ Khổng, chỉ là lý-thuyết suông, không thực-tế.

Không những trọng thực tế, dân Việt ưa cần-cù và giàu tinh-thần tự lực, tự cường.

Nơi thôn quê, thiếu nữ dám tự tin nơi chính mình:

Trúc xinh trúc mọc quanh đình,

Em xinh, em đứng một mình cũng xinh.

Hay:

Trúc xinh, trúc mọc bờ ao

Em xinh, em đứng chỗ nào cũng xinh.

(Ca Dao)

thì nho sĩ cũng:

“Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều”.

Truyện xưa còn ghi lại “*Truyện Dưa Hấu*” để nói lên tinh thần tự cường, tự lực cánh sinh của An Tiêm.

Trái Dưa Hấu

Tục truyền: Mai An Tiêm, vốn người thông minh, tháo-vát và đầy nghị-lực. Mai An Tiêm được vua tin dùng, nhưng vì có kẻ gièm-pha, vua đày An Tiêm ra một hòn đảo ngoài khơi.

Mặc dù, sống một mình trên hoang đảo, An Tiêm không một chút nao-núng. Ngày-ngày đi săn và hái rau quả để sống.

Lưỡi Gươm Việt

*Thép Vắn Lang, lò Viêm Hồng nung đúc
Búa Lô Truy rèn giữa bể dâu từng
Góp ba núi, năm sông đầy tắm dục
Sấm sét nhào nhóp múa lưỡi gươm cương.*

*Thuở Vạn Kiếp tiên trao khét oanh liệt
Ngày Lục Niên đã hiện thét quang vinh
Rửa lấy máu gột mài bằng xương thịt
Giết muông Hồ, thú Hán nức uy linh.*

*Như Bình Trọng nhơn-nhơn giữ một mực
Tựa Lê Lai ngân-ngật xung chín lần
Rửa lấy khí gột mài bằng trung trực
Sỏn gai người chém đảo sóng ba quân.*

*Ví Bình phú ngư long bay xào-xạc
Bằng phiến minh tuyết lửa thốt chập-chành
Rửa lấy óc gột mài bằng sáng tác
Nổi phong trần cuốn quét khắp đan thanh.*

*Thép Vắn Lang toàn tinh thần tái luyện
Thép Vắn Lang sắc lên nhường bay biến
Lưỡi gươm Việt lại là gươm Duy Dân
Thế hệ mới mở văn minh hùng kiện.*

*Lưỡi gươm Việt vương dấu gồm thánh chiến
Lưỡi bảo kiếm, khí kiếm và tuệ kiếm
Quy long trận vung lên áp cổ kim
Vào hình sắc ra không huyền ảo biến.*

15/ Tình Non Nước :

Nói đến tình “non nước”, chúng ta lại nhớ đến bài thơ “Quốc kêu cảm hứng” của nhà thơ Tam Nguyên Yên Đỗ:

*Khắc-khoải sầu đưa giọng lừng-lơ,
Đấy hồn Thục Đế thác bao giờ?
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan, bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?
Ban đêm rồng-rã kêu ai đó?
Giục khách giang hồ, dạ ngẩn-ngơ.*

Trước hoàn-cảnh đất nước bị ngoại xâm giày xéo, làm người dân không ai không ngẩn-ngơ, đau lòng. Ta có thể lấy lưỡi gươm biểu tượng cho tinh thần dân tộc Việt, đó là thanh gươm có giá-trị về mọi mặt: Thể và dụng, hình-thức cũng như nội-dung, tất xứng đáng làm tiêu-biểu cho dân-tộc.

Nguồn-gốc phát-sinh ra lưỡi gươm Việt: Thép Vắn lang, lò Viêm Hồng là yếu-tố chủ-quan nung đúc nên; được búa Lô Truy, búa tầm xét nhà trời là yếu-tố tự nhiên vũ-trụ khách-quan rèn giữa, dãi-dầu qua thời-gian, trải bao cuộc biến-thiên dâu bể, được tưới dội thấm-nhuần những tinh-hoa của núi sông. Ngắn ấy yếu-tố tổng-hợp lại trở thành lưỡi gươm sắc bén, tài-năng, kỳ-diệu và uy-linh.

Theo huyền thoại, có ba loại kiếm:

-Bảo kiếm là những thanh gươm do tiên trao. Thần gửi vào tay những bậc anh-hùng cái thế, với một sứ-mệnh thiêng-liêng là dùng nó để trở *tài trí thánh hành vương* mà cứu nước giữ nòi, dẹp tan loài cường bạo ngoại xâm, giữ vững giang sơn, dựng nền hòa-bình thịnh-vượng. Như thuở Vạn Kiếp tiên

trao, mà người được ủy-thác là đức Trần Hưng Đạo, người đã vung lưỡi bảo kiếm oanh-liệt, rít gió gào mưa, tảo-thanh quân Nguyên xâm-lược.

Cũng như ngày Lục Niên, gương thần hiện ra nơi đồng nội để gửi vào tay người anh-hùng Lê Lợi. Ánh thép được vung lên sáng ngời chính-nghĩa, thét lên những trận quang-vinh, nêu cao cờ *Bình Ngô đại cáo*.

- Đến như những *khí kiếm* là những lưỡi gương có sức bén nhọn bằng khí-tiết của lòng trung trực, khảng-khái, kiên-cường bất-khuất của những bậc anh hùng, lấy hùng khí áp-đảo quân gian, làm cho quỷ khốc thần kinh như Trần Bình Trọng nhơn-nhơn một mực, cũng như Lê Lai ngật-ngật xung chín lần gương giáo, quyết chết cho dân-tộc sống còn.

- Lưỡi tuệ kiếm: Bằng sức óc sáng-tác, chỉ dùng một lời thơ đẩy lui hàng vạn quân xâm-lược thế như hổ đói rình mồi. Những lời lẽ trong bài “*Bình Phú*” của Giáp Hải thật xứng-đáng là một lời nói “*hưng bang*”. Cũng như lời văn “*Phiến Minh*” của Mạc Đĩnh Chi, có sức mạnh ghê-gớm như tuyết lửa thổi chập-trành; hết làm tê buốt lòng người bằng lời tuyết phủ trời đông, đến lướt làm toát mồ-hôi, ngạt hơi thở của đối phương bằng ánh lửa nóng trời hè chảy đá tan vàng. Còn làm rạng-rỡ nét vàng son trong trang sử ngoại-giao. Kiếm gồm có ba loại: Bảo kiếm, khí kiếm và tuệ kiếm đã vung lên, mở ra từng khoảng thời-gian oanh-liệt, ly-kỳ và rực-rỡ lịch-sử Việt. Nét vàng son còn tươi thắm mãi muôn đời. Đó là những lưỡi gương Việt phơi-phới hồn ông cha. Là lý-tưởng Việt luôn-luôn ấp-ủ trong tâm hồn tráng-sĩ Việt, những con người đường-đường mang chí đội trời đạp sóng một cách hiên-ngang.

“Dĩ vãng oanh-liệt là nhường ấy; Hiện tại

phải nên như thế nào? Còn tương lai? . . . Hãy nghe lời hiệu triệu: “*Hỡi con nhà Lạc Âu giống trăm Việt! Hãy đứng dậy vung gươm khoa nửa triệt*” xông vào trong mặt trận “*Quy Long*” làm nổi mây mù, sấm sét, gió mưa ran. Cho cả vũ-trụ hết vang lên lời ca “*Kỳ Tuyệt*”.

(Quy : Rùa là con vật đứng hàng ba trong tứ linh: long, ly, quy, phụng).

* Rùa có lưng tròn tượng trời, bốn chân tượng đất, móng rùa là tinh-hoa của đạo trời đất.

* Trong cách-mạng, rùa biểu-tượng cho phần xây-dựng (kiến-thiết).

* Lưng rùa phát ra nguyên-lý của Lạc thư, là phần điều-dụng của Hà đồ. Có 9 phạm-trù, triển khai ra Hồng Phạm (phép lớn), sách-lược lớn về đạo xây-dựng.

* Thần Rùa (Thần Kim Quy) giúp An Dương vương xây-dựng sách-lược phòng thủ (Nỏ thần, thành xây tròn ốc).

* Tóm lại: Biểu-tượng, lý-thuyết kiến quốc. Sách-lược thủ quốc, văn trị. Xuất thế: “*Ra không huyền ảo biến*”, đặc-tính âm.

Long: Rồng, đứng hàng đầu trong tứ linh.

* Long mã mang Hà đồ (*nguyên-lý về bản thể của đạo trời đất*)

* Rồng biểu-tượng sức mạnh phá-hoại, là cách-mạng bằng võ công đường lối:¹

“*Nói chung: Quy Long trận là một trận lý tưởng, là cuộc cách-mạng đại quy mô gồm đả-phá đi đôi với kiến-thiết.*”

*

1- *Mẫn Cầu*, Bản thảo “*Chú thích Đạo Trường Ngâm*”, 2003

chuyển hóa và giữ nguyên hình-tích của cái trứng đầu tiên. Đó là tế-bào truyền chủng. Vì thế mới thấy con cái có những nét giống cha mẹ, cháu có những nét ông bà nội, ngoại. Ta có câu “*Cháu con đâu, ông bà đó*” thật là chính-xác.



Đại Đế Quang Trung
(ảnh Lê Trung)

*Hỡi con nhà Lạc Âu nước trăm Việt
Hãy đứng dậy vung gươm khoa nửa triệt
Nổi mây mù sấm sét, gió mưa ran
Cả vũ trụ hét lên ca kỳ tuyệt.*

*Quy long trận,
Kỳ tuyết ca.
Lý tưởng Việt chan-chan ánh sáng lò
Lưỡi gươm Việt phơi-phới hồn ông cha
Tráng sĩ Việt đường-đường chí đập ba.*

*Kỳ tuyết ca
Quy long trận*

*Đứng núi Tu Di cầm guồng Nam Bắc
Chém sắt Côn Ngô thu đồ Hà Lạc
Cắt bụi Kim Chiên, bắt tiêm y thác.*

*Cùng một lưỡi gươm vẫy nên Vạn Thắng
Cùng một lưỡi gươm trở đến thái bình
Muôn muôn năm còn mãi mãi chân hình
Vóc tinh-thần thiết diện quỷ thần kinh.*

4822 T.V. Thái Dịch Lý Đông A.



16/ Chết không có nghĩa là hết :

Điều đáng ghi nhận trong văn-hóa Việt khác với Trung-Hoa và Tây Phương, “*ngày chết quan trọng hơn ngày sinh*”. Bởi người Việt quan-niệm tiếp nhận cuộc sống không trên chủ-đề cá-nhân, mà nhìn trên chủ-đề con người là thành-phần của nhiều tập-thể (*gia đình, xã-hội, quốc-gia*), và có nhiều nghĩa-vụ để gánh vác. Những nghĩa-vụ này đã làm được tới đâu thì sự-nghiệp của một người phải đợi đến mãn đời mới kết-toán.

Ngày “Giỗ” là ngày tưởng-niệm thành-tích của tiền nhân, và cũng là nhắc-nhở cho nhau những truyền-thống của gia-đình, tộc thuộc.

Về mặt giáo-dục và xã-hội, việc “*Thờ Phụng Tổ Tông*” nhằm đào-tạo con cháu trở nên những người tốt, có tinh-thần nghĩa-vụ và trách-nhiệm trong tập thể.

Hai chủ-đích vươn tới mãi trong việc “*Thờ Phụng Tổ Tông*” là “*thanh danh*” và “*bề-thể*”.

Cái “*thanh-danh*” mà gia-tộc lo gìn-giữ và phát-huy là danh thơm của dòng họ đã làm được những sự nghiệp công ích. Sự-nghiệp nhỏ thì cho thôn xã, lớn thì cho cả vùng, lớn nữa cho quốc-gia. Dầu không có sự-nghiệp đáng kể đi nữa thì ít ra cũng không làm điều gì thương tổn đến tập-thể. Điều xỉ-vả nặng-nề đối với người “*Thờ Phụng Tổ Tông*” là bị trách mắng làm điều “*điểm-nhục đến gia phong*”.

Truyền-thống chính trong gia-đạo là hướng-dẫn, *là xây-dựng lại một trục đạo tinh-thần làm chỗ hội-tụ lòng người, tái tạo một tập-thể sinh-hoạt có cương-thường từ nhỏ mà lớn dần ra*. Đây chính là phép cơ-bản để đào-tạo nhân tài, bởi mỗi người được nung-nấu ngay từ tuổi thơ trong ưu-ái tập-

thể, mỗi người được truyền hưởng sống và sức sống dồn lại từ nhiều thế-hệ tiền nhân. Đại nạn tan rã không phải đột-ngột xảy ra. Nguyên-nhân gốc gác khởi lên từ chỗ mối giềng ràng-kết mọi thế-hệ, dòng sống bị xao-lãng, hoen-ố, mục-nát từ lâu khác nào những con tàu trong bến đậu hoen-rỉ và mục đứt hết giây neo, bị giông tố thổi cuốn đi, chìm đắm và tan tành. Phục hưng lại việc thờ kính tiền nhân trong các gia-đình và trong các hiệp-hội nơi hải ngoại chính là tiếp nối những thế-hệ đang sống và những thế-hệ sau này vào nguồn gốc của dòng sống, để từ đó chiếu lên những hưởng sống và từ đó kín lên những sức sống lành-mạnh, lạc-quan và phong-phú.

Ta cũng thấy: ở sống “*người*”, cá nhân không phải chỉ là một đơn-vị “*đếm*” trong một cộng-đồng đông đảo. Mỗi người là một nhân vật, ảnh-hưởng không lớn cũng nhỏ, không hữu danh cũng vô danh; không chiều thuận, cũng chiều nghịch tới thể tồn vong của dòng sống. Làm lợi hay làm hại cho bản thân cũng là làm lợi hay làm hại cho cộng đồng. Không thấy, biết đến cộng đồng, đến dân-tộc là không thấy, biết căn-cước của mình. vô tình tự loại đi sức hỗ-tương làm bùng-khai những tiềm-năng nơi bản thân, làm mất đi ánh sáng soi đường dẫn tới những thành-quả tiến hóa. Đó là “*sống người*” khác với “*sống muôn loài*”.

Cũng nhờ có nối tiếp rộng và lâu nên cuộc đời cá-nhân không thật sự là chấm dứt. Dòng sống còn thì cá-nhân còn. Cá-nhân chỉ thật sự chết khi dòng sống truyền từ trước đến nó về sau đã bị chấm dứt.

Sống và chết ở đây đồng nghĩa với tồn tại và tịch diệt. Người ta thường lầm rằng sự sống con người chỉ giới-hạn trong một thời gian 5, 7 chục hay 100 năm.

Thực ra, riêng mặt sinh lý, trong hàng triệu tế-bào chuyển hóa, đặc-biệt có những tế-bào không

thì các quy-luật đó chỉ áp-dụng cho vũ-trụ khách-quan mà thôi.. Sang đến xã-hội NGƯỜI , các quy-luật trong tự-nhiên phải biến đổi sao cho thích-hợp với đời sống của con người. Con người khai-thác các quy-luật thiên-nhiên, biến đổi để phục-vụ con người, tức là con người dùng tư-tưởng để làm chủ vũ-trụ vật-chất khách-quan (Tán thiên địa chi hóa dục). Điều này khác với Duy Vật chủ-nghĩa đem áp-dụng thẳng tuột các quy-luật tự nhiên vào nhân-loại !).

Có năm quy-luật, gọi là “Cấu-thức năm điểm” của vũ-trụ, thiên-nhiên:

Quy-Luật I: Tự Kỷ Nguyên Nhân hay là Đạo kỷ. Ta hãy lấy một thí-dụ để hiểu rõ các từ-ngữ trong quy-luật.

Ai cũng biết trái đất quay chung-quanh mặt trời theo một quỹ-đạo nhất định; mặt trăng quay chung-quanh trái đất theo một quỹ-đạo riêng của mặt trăng.

Ta có thể nói, bản thể của trái đất hay của mặt trăng TỰ NÓ mà tự hữu. Sự vận-động và diễn hóa của bản-thể do TỰ THÂN nó mà hình-thành. Nguyên-nhân TỰ CHÍNH NÓ nghĩa là **“tự kỷ nguyên nhân”**. Bản-thể của trái đất, sự vận-động của trái đất (quỹ đạo của trái đất) là “đạo kỷ”, tự nó mà có, tự thân nó mà ra, và nguyên-nhân của chính nó - ĐẠO KỶ LÀ TỰ KỶ NGUYÊN NHÂN.

“Đạo kỷ là tự kỷ nguyên nhân” có nghĩa là sự hình-thành bản thể một hiện-tượng, sự vận-động và phát-triển của hiện-tượng đều theo các quy-luật, các nguyên-tắc của chính nó, tự thân nó (tự kỷ), bởi nó mà có, bởi nó mà ra, chứ không phải do sự can-thiệp của loài người, hay của thần linh.

Quy luật 2: “Vận-động và kết-hợp là hổ-tương

Bài Đọc thêm

Giải thích Đồ Biểu Văn Hóa

“Từ lâu, các triết-gia hằng băn-khoăn, cố-gắng tìm hiểu ý-nghĩa của hiện-tượng sống, đặc-biệt đời sống của con người.

“Loài người đã khám-phá ra rằng: Hiện-tượng sống không phải chỉ do yếu-tố “vô hình” như Duy Tâm chủ-trương, hoặc hữu hình như Duy vật giải-thích sinh ra. Một sự thực không thể chối cãi “Loài người được sống đến ngày nay, và còn được sống đến ngày mai”. Thực tại cho thấy: hiện-tượng sống bao-giờ cũng đượcc sản sinh ra bởi ba phạm-trù TỰ NHIÊN - XÃ HỘI và TƯ TƯỞNG thường hằng vận động và kết- hợp.

“Tất-cả những hiện-tượng nào không do con người chủ-động thuộc phạm-trù TỰ NHIÊN. Con người sống trong xã-hội, thì những vận-động nào do sự vận-động và kết-hợp giữa người với người thuộc phạm-trù XÃ HỘI. Những hiện-tượng nào liên-quan đến tinh-thần của con người thuộc phạm-trù TƯ TƯỞNG.

“Như vậy, ba phạm-tru: TỰ NHIÊN - XÃ HỘI - TƯ TƯỞNG cộng-thông với nhau và là một. Sự vận động, kết-hợp, lưu-hành và diễn-tiến của 3 phạm-trù là thống-nhất. Đó là **“Căn bản nghĩa”**. . .

“Trong triết-học có ba bộ-phận nền-tảng giúp cho con người đi sát với thực-tại, vì thực-tại là tiêu chuẩn của chân-lý. Đó là:

- Bản-thể luận: Suy cứu những nguyên-lý về bản-chất và cứu-cánh của sự thực. Nghiên-cứu một hiện-tượng là tìm hiểu hiện-tượng đó. Hiện-tượng đó từ đâu đến và kết-thúc ra sao?

- Nhận-thức luận: Tìm-tòi những quan-hệ

giữa tư-tưởng và hiện-tượng (tâm và xác, tinh-thần với vật chất, chủ quan với khách quan,). Nói cách khác “nhận-thức luận tìm hiểu tương-quan giữa chất và lượng của hiện-tượng, sự vận-hành của hiện-tượng và những liên-hệ của hiện-tượng đó với các hiện-tượng khác trong vũ-trụ.

- Phương-pháp luận: Tìm tòi những đường lối, cách-thức dẫn-dắt tư-tưởng, kiến lập tư-tưởng, truyền thông tư-tưởng để biến tư-tưởng thành hành-động cụ thể bám sát thực tại.

“Bản-thể luận, nhận-thức luận và phương-pháp luận thống nhất, ta gọi là **Căn-bản luận**.

“Có ba phái mà xưa nay thường đề-cập là

-Phái Duy Tâm cho rằng chỉ duy có tinh-thần (yếu tố vô hình) sản sinh ra mọi hiện-tượng sống.

- Phái Duy Vật quan-niệm rằng hiện-tượng sống là do vật-chất sản sinh ra!

- Phái Duy Sinh là triết phái trung-dung, tìm cách dung-hòa, vá-vúu tâm với vật. Chủ-trương hiện tượng sống khởi điểm từ sinh nguyên (Thực ra chỉ là cái tế- bào trong hữu-cơ sinh vật.)

“Thực tại cho thấy: Mỗi phái chỉ phản ảnh được một mặt của đời sống, chứ không bao-gồm được toàn diện đời sống con người (Nhìn một khối hình mà chỉ nhìn một diện). Ta thấy, không có con người, cây cối núi sông, thú vật trong thiên-nhiên - Có cũng thế, mà không có cũng thế. hiện-tượng sống có cũng như không có. Nói cách khác, có con người mới có hiện-tượng sống. Như vậy NGƯỜI chính là nguồn gốc của hiện-tượng sống.

Đời sống của loài người do sự vận-động và kết-hợp của ba phạm-trù VẬT -TÂM - SINH.

“DUY TÂM - DUY VẬT - DUY SINH thống-nhất. Đó là **Căn Bản quan**. (Quan-niệm căn bản). . .

Ngày nay, có nhiều triết-gia có ý nghĩ tổng hợp cả ba nền triết học Duy Tâm, Duy Vật và Duy Sinh, nhưng họ chưa tìm ra được những quy-luật căn bản của mỗi phạm-trù: Vũ-trụ (thiên-nhiên), Con người (tư-tưởng) và Xã-hội.

May-mắn thay, nhà tư-tưởng Việt, Lý Đông A cách đây gần 5 chục năm đã tìm ra quy-luật của từng phạm-trù.

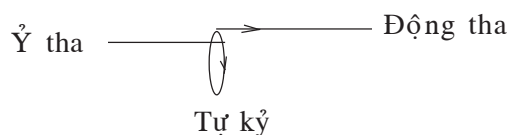
* Biện-chứng Duy Nhiên (Vũ-trụ quan).

Đây là quy-luật vận-động và phát-triển của vũ-trụ (Cấu-thức năm điểm Vũ-trụ quan = Cấu-thức (formule competente: Những quy-luật đúc-kết lại để giảng-giải những việc xảy ra.).

Có một sự thực không thể chối cãi được là tự nhiên có trước loài người. Tự nhiên thẩm-thấu vào con người, nên con người có tính bẩm sinh (tức tự nhiên tính, tính thiên phú, tính trời cho). Con người không thể sống đơn độc; con người cần sống trong đoàn-thể, trong xã-hội nên thành-tựu một tính khác gọi là thành-tựu tính, hay xã-hội tính. Con người lại vượt lên trên mọi động-vật nhờ có tư-tưởng dẫn dắt để luôn-luôn có vận-động hướng thượng sao cho đời sống ngày một tươi đẹp hơn. Ta có thể nói NGƯỜI là mẫu-mực thống-nhất của ba phạm-trù: Tự-nhiên - xã-hội và tư-tưởng.

Các quy-luật chi-phối vũ-trụ thiên-nhiên là các quy-luật vật-chất tự-nhiên. Đó là các quy-luật khoa-học của vật-chất, có tính-cách khách-quan, nghĩa là các quy-luật đó không thay đổi dù có hay không có sự hiện-diện của con người. Khi con người khám-phá ra các quy-luật chi-phối vũ-trụ tự-nhiên

ra dưới đây:



(Tự kỷ là tự thân, tự ngoài vào mình (sức hút).
động tha là vận động tự mình ra ngoài (sức đẩy ra ngoài))

Tự kỷ, ý tha và động tha *hỗ-tương* và *kết-hợp* mà sinh ra vạn vật. Đó là nguồn gốc của sự hình thành các bản-vị trong vũ-trụ, vạn vật và nhân loại.

Trong nhân loại, mỗi cá nhân là một đơn-vị cơ bản. Nam cũng như nữ là các bản-vị có thể sống độc-lập. Sự vận-động tự kỷ, ý tha *hỗ-tương* và *kết-hợp* khiến nam và nữ trở nên vợ chồng và hình thành một bản-vị mới là **gia-đình** (kể thêm con cái về sau nữa). Các gia-đình bản-vị lại tự kỷ, ý tha *hỗ-tương* vận-động và *kết-hợp* mà thành **dân-tộc**. Các dân-tộc tự kỷ, ý tha *hỗ-tương* vận-động và *kết-hợp* mà thành **nhân-loại**.

Hỗ-tương nguyên-nhân và *hỗ-tương* vận-động *kết-hợp* các dân-tộc thành bản-vị nhân-loại.

Dân-tộc là một hợp thể sinh mệnh; dân-tộc bản vị được hình-thành cũng do qui-luật tự kỷ, ý tha *hỗ-tương* vận-động và *kết-hợp* của các bản-vị cá nhân có các yếu-tố đồng chất về chủng-tộc, diễn-tiến lịch sử, phong-tục tập-quán, ngôn-ngữ và hoàn-cảnh địa lý phân bố. Mỗi dân tộc có một tính riêng biệt gọi là “dân tộc tính”, sinh-hoạt theo các qui-luật riêng của dân-tộc mình. Gia đình, giai-tầng, đoàn-thể, chức nghiệp là những cơ-năng trong bản-vị dân-tộc.

Muốn cho dân-tộc được điều-hòa thống-nhất, dân-tộc đó phải có sự phân công hợp-tác theo nguyên lý của *kết-hợp*, phải thích tính, đắc vị, tận phần và hợp lý thì sự vận-động mới có tiến hóa. Do đó, giai

nguyên-nhân:

Vận-động là nguyên-nhân của *kết-hợp*. Kê hoạch và mục-đích của vận-động là *kết-hợp*. Thực tại cho ta thấy rằng vận-động là để hình-thành một *kết-hợp*. Không có *kết-hợp* nào lại không hàm-chứa vận-động, nên *kết-hợp* là nguyên-nhân của vận-động. Như vậy, **vận-động và kết hợp là hỗ tương nguyên nhân**.

Sự *kết-hợp* hydro và oxy thành một bản-vị mới là nước (H_2O), là kết-quả đương-nhiên của vận-động. Sự vận-động của nam và nữ đi đến *kết-hợp* một bản-vị mới là gia-đình, thì những bản-vị mới đó từ phát sinh một tình-trạng đối-lập thống-nhất và quân hành để đi đến một hướng tâm vận-động và hướng thượng vận-động, ngõ hầu bảo-toàn bản-vị (nước, gia đình) phát-triển và viên-mãn hơn.

Kết-hợp cần phải thích tính, đắc vị, tận phần và hợp lý. Khác với điều trên, vận-động không phải là thường thái, mà là bệnh thái. Do đó không thể đem các quy-luật về bệnh thái áp-dụng cho thường thái. (Marx đã phạm sai lầm rất lớn khi đem các quy-luật phủ-định hay “nmâu-thuần” áp-dụng cho thường thái nên đã xa rời thực-tại, do đó sự thất-bại là lẽ dĩ-nhiên. Các vận-động “phủ định” toàn thể hay “mâu thuẫn” hủy-diệt đều phải biến đổi thành “đối-lập thống nhất”, và *kết-hợp* để bản-vị không bị yếu hèn, hoặc tan rã.

Quy-Luật 3: Tinh-thần và vật-chất là *hỗ-tương* nguyên-nhân.

Trong thiên-nhiên, muôn vật cũng như loài người đều do sự vận-động và *kết-hợp* *hỗ-tương* nguyên nhân với các tác-dụng sinh - khắc - chế - hóa từ đối lập thống-nhất và *kết-hợp* mà sinh sinh,

hóa hóa. Thực tại cho ta thấy rằng không thể có một đời sống thuần túy tinh-thần, cũng như thuần-túy lượng (vật chất). Chất và lượng thường hằng suy-động lẫn nhau, gắn bó với nhau.

Tinh-thần và vật-chất là hổ-tương nguyên nhân.

Tinh-thần cần đầy-đủ, và hiệu dụng - Vật chất cần bền-chặt và linh-hoạt. Giữa tinh-thần và vật-chất, không có yếu-tố nào quan-trọng hơn yếu-tố nào (Marx đã chọn yếu-tố vật-chất (lượng) làm tiền đề triết-học, nghĩa là chọn “lượng” (vật-chất) giữ vị trí số 1, nên xa rời thực tại!)

Quy-Luật 4: Bản-vị và cơ-năng hổ-tương nguyên-nhân.

Bản-vị là một đơn-vị cơ-bản. Tự nó có thể tồn tại và có khả-năng vận động và kết-hợp với bản-vị khác để hình thành một bản-vị lớn hơn. Như vậy, một bản-vị có thể đóng hai vai-trò: bản vị cơ-bản và bản-vị thành phần của một bản-vị lớn hơn.

Thí dụ: Hydro, oxy là hai bản-vị cơ-bản. Vận động và kết-hợp thành nước H_2O (nước). Nam, nữ là những bản-vị cơ-bản, vận-động và kết-hợp thành gia-đình, và trở nên bản-vị thành-phần của gia-đình.

Mỗi bản-vị khi tự thành hình đã có riêng cho nó một tính đặc-biệt, và có riêng một trục lõi, một trung-tâm bản-vị (đặc-tính của hydro, oxy, của nam, nữ, trục của trái đất, mặt trăng; bản ngã của con người nam hoặc nữ).

Mỗi “bản-vị thành phần” (gọi là cơ-năng) chịu chung một hướng tâm xu-thế của bản-vị mới lớn hơn. Như vậy bản-vị là nguyên-nhân của cơ-năng và cơ-năng là nguyên-nhân của bản-vị. Nói cách khác, bản-vị và cơ-năng là hổ-tương nguyên-nhân.

Bản-vị và cơ-năng hổ-tương để tồn tại và

phát-triển. Đó là chân ý-nghĩa của sinh tồn. Do đó, bản-vị cần phải hiệp điều và thống-nhất. Cơ-năng cần phải phân công và hợp-tác.

Trong thiên-nhiên, nếu có một sự mâu-thuẫn phát-sinh ra giữa bản-vị và cơ-năng do bất-cứ một lý-do nào, trạng-thái quân-bình sẽ không còn và bản vị sẽ tan vỡ.

Trong xã-hội loài người, nếu có một sự mâu thuẫn phát sinh giữa bản-vị và cơ-năng, bản-vị sẽ sống trong tình-trạng bệnh thái, yếu hèn nên khó mà tồn tại (Đó là tội ác rất lớn của Marx đã chủ-trương sự mâu-thuẫn giữa các giai-cấp trong một quốc gia cho nên quốc gia ngày một suy yếu và nhân-dân sẽ lâm vào tình-cảnh đói khổ). Sự mâu-thuẫn giữa các dân-tộc (cơ-năng) trong nhân-loại (bản-vị) nếu có mâu-thuẫn sẽ gây ra chiến-tranh. Như thế trái với NHÂN ĐẠO, nghịch với xu-thế lịch-sử, nên sự thất bại của chủ-nghĩa DUY VẬT là điều không thể tránh được.

Quy-Luật 5: Hổ-tương nguyên-nhân là Tự kỷ nguyên nhân.

Vận-động để đi đến kết-hợp - Kết-hợp sẽ đi đến hình-thành bản-vị mới. Quy-luật “hổ-tương nguyên-nhân” chính là nguồn-gốc của đạo kỷ (vận động của đạo hay đạo vận-động).

Mỗi bản-vị khi vận-động sẽ phát-sinh ra một sức qui tâm và một sức ly tâm để quân hành trạng thái. Đối với trái đất, sức qui tâm là sức hút, và sức ly tâm là sức đẩy của trái đất. Ở con người, sức qui tâm là sự hướng tâm (hướng về mình), sức ly tâm là sự hướng tha. Các sức hướng tâm và hướng tha vận động phát-sinh sung lúc để phát-triển, củng-cố và bảo-toàn bản-vị, đồng thời tạo ra sức vươn lên (vận động hướng thượng) của con người.

Quá trình “hổ-tương nguyên-nhân” có thể diễn

Quy-luật ba (3) cho thấy: Tìm hiểu rõ được chân-lý trong dòng sống của nhân-loại là một điều rất quan-trọng.

Ta cũng nên nhớ rằng: Tự nhiên, xã-hội và tư tưởng thống nhất trong mọi hiện-tượng sống, nên cả ba chân-lý đều có mặt đầy đủ trong mọi hiện tượng. Vì thế, thực-tại không có hiện-tượng nào được coi là thuần-túy tự-nhiên, hoặc thuần-túy xã-hội hay thuần-túy tư-tưởng.

Khi ta gọi một hiện-tượng là tự-nhiên, là xã hội hay tư-tưởng là ta chỉ muốn nhấn mạnh đến tính cách trội yếu của phạm-trù đó trong hiện-tượng.

QUY LUẬT VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN

Quy-Luật 1: Các quy-luật của biện-chứng trong “nhân” chi-phối mọi vận-động và phát-triển của “Dân”.

Vì “nhân” là gốc của “dân”, nên đời sống của dân ví như một con thuyền trôi-trành trên biển cả, nghiêng bên này, nghiêng bên kia trong sóng gió. Nhưng bao giờ cũng cố gắng tìm cách trở về với vị trí thăng bằng. Tương tự, “dân” sống trong động thái, lao-đao bất ổn nên luôn-luôn cố gắng tìm về “nhân”, nghĩa là tìm cách trở về với tĩnh thái, nghĩa là sống ổn-định. Nhân biết vận-dụng tư-tưởng để tổ chức mọi hiện-tượng sống ăn khớp với “Cấu thức 5 điểm của tự nhiên”, và điều-chỉnh sao cho đời sống của “nhân” hợp với các quy-luật của biện-chứng “duy nhân”. Suy ở đó, “Dân” phải chịu sự chi-phối các quy-luật của “nhân” và cũng phải có các quy-luật riêng của “dân” để “dân” có thể trở về tĩnh thái (sống ổn định).

Quy Luật 2: Xã-hội duy dân đối với tự-nhiên .

cấp xung đột là những bệnh thái. Khoáng trạng đấu tranh giai-cấp - Đó là tội ác của Karl Marx.

QUY LUẬT VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÂN (TƯ TƯỞNG)

Con người từ thuở ban đầu đã hòa mình trong vũ trụ thiên-nhiên, con người cần có ăn, mặc,... nghĩa là các nhu-cầu vật chất để nuôi thân mà duy-trì sự sống, đó là “**nhu-yếu tính**”.

Vũ-trụ là nguồn cung-cấp sự sống cho con người nhưng cũng có sức mạnh gây tai họa cho con người. Điều này đã phát-sinh ra nhu-cầu tự-vệ hay “**Tự vệ tính**” là một đức-tính căn-bản của con người. Con người cũng có nhu-cầu chung đụng nam nữ để sinh con cái nối dõi cho khỏi bị tiêu-diệt, đó là “**sắc tính**”. Sau cùng, con người cảm thấy cần có nhu-cầu sống thành đoàn-thể để sức chiến-đấu tự-vệ được mạnh mẽ hơn, đó là “**xã-hội tính**”

Bốn đặc-tính: nhu-yếu tính, tự-vệ tính, sắc tính và xã-hội tính là bốn (4) đặc-tính căn-bản của loài người

Như trên đã trình-bày, con người sống trong vũ-trụ tự-nhiên, nên sự vận-động phát-triển của “nhân” liên-đối với các quy-luật trong tự-nhiệm và xã-hội.

Có ba (3) quy-luật chi-phối vận-động và phát-triển của “nhân”.

Quy-luật 1: Vạn Vật Tương Quan.

Con người sống trong vũ-trụ thiên-nhiên tất sự vận-động và phát-triển chịu ảnh-hưởng năm (5) quy-luật (cấu-thức 5 điểm) của vũ-trụ thiên-nhiên. Nói cách khác là “Vạn Vật Tương Quan”.

Quy Luật 2: Nhân vận-động và phát-triển

theo hình xoáy tròn ốc có nút tết.

Khi nói đến hình tròn ốc, ta nghĩ ngay đến một hình có một điểm xuất phát, rồi đi vòng rộng lên cao dần (mỗi vòng ở phía trên rộng hơn vòng ở phía dưới (như hình của vỏ một con ốc, mà điểm xuất phát là là đầu nhọn của đáy vỏ ốc). Vận động theo hình xoáy tròn ốc là vận động bắt đầu từ một điểm xuất-phát, rồi phát-triển về chất cũng như về lượng, rộng dần và cao dần (vận-động hướng thượng), có tính đồng-dạng với những vận-động trước.

Nhân vận-động và phát-triển theo hình xoáy tròn ốc có nút tết (hay nút biển) do tư-tưởng con người làm biến đổi hiện-tượng, sao cho vận-động và phát-triển có tính cách hướng thượng (thí dụ đời sống người đã biến đổi cao đẹp hơn từ lúc ăn sống đến cách nấu chín - đó là một nút tết (nút biển) trên hình xoáy tròn ốc lớn - Từ thời kỳ mẫu hệ sang thời kỳ phụ hệ, đó là một nút tết (nút biển) của xã-hội loài người đối với tự-nhiên. Các biến chuyển qua các thời-kỳ “đồ đá” sang “đồ đồng” là những “nút tết” khác nữa. Loài người tiến-bộ được là do có sức tu-chỉnh tự-nhiên. Chính tư-tưởng đã làm cho nhân có khả-năng chủ-động với thiên-nhiên. Nhân không thể sống ổn-định bằng cách đồng-hóa nhân với tự-nhiên, hay hủy diệt tự-nhiên.

Nho học nói “Tán thiên địa chi hóa dục” (Giúp trời đất trong việc biến-hóa cho cuộc sống) là ý đó.

Quy Luật 3: Trong dòng sống, nhân khám phá ra ba tầng chân lý:

* Chân lý trong tự-nhiên có tính vô nguyên và tính tương-đối.

* Chân lý trong nhân có tính nhất nguyên và tuyệt-đối.

* Chân lý trong dân (xã hội) có tính đa nguyên và tương-đối.

Một hiện-tượng nào trong vũ-tru, thường có hai mục-đích khách-quan và chủ-quan. Khách-quan là có tính cách đương-nhiên của hiện-tượng (như mưa là mưa, nắng là nắng.), còn mục-đích chủ-quan là xét công-hiệu thực-dụng cho loài người (cách sử-dụng mưa hay nắng là tùy theo từng trường-hợp của con người). Trong mục-đích khách-quan, vũ-tru tự-nhiên là con số “không”, tự nó không có mục-đích gì cả. Tự nhiên không có tư-tưởng nên không có ý-thức về nguyên (vô nguyên). Hiện-tượng trong tự-nhiên thay đổi theo không-gian và thời-gian nên chân-lý trong tự-nhiên có tính tương-đối.

Sang đến xã-hội loài người, nhân khai-thác các quy-luật khách-quan thiên-nhiên để phục-vụ con người. Nhân tìm cách làm chủ vũ-tru vật-chất khách quan mà nắm giữ các quy-luật thiên-nhiên - Chân lý không còn tính cách đương-nhiên khách-quan mà đổi sang tuyệt-đối chủ-quan. Loài người trong toàn thể nhân-loại là nhất tính, nhất nguyên - nghĩa là cùng một giống, bản thể như nhau, dù là da vàng, da trắng, đen, đỏ, mọi người đều là nhân. Do đó chân-lý trong nhân là nhất nguyên.

Tóm lại, Chân lý trong “nhân” có tính nhất nguyên và tuyệt-đối.

Loài người là một, nhưng dân-tộc là nhiều. Xã-hội loài người khi tiến hóa bị hạn định bởi nhiều yếu-tố: khí-hậu, phân-bố, văn-hóa, ngôn ngữ, phong tục, tập-quán, kinh-nghiệm lịch-sử, v.v... Từ đó mà các dân-tộc được hình-thành. Con người đã chuyển từ “nhân” (nhân loại) sang “dân” (dân-tộc), nên chân-lý trong dân có tính đa nguyên và tương-đối.

Thất điều sinh tai họa, chiến- tranh.

Cho nên quốc gia ức chế quốc-tế mà thành xâm-lược; giai-cấp ức chế quốc-gia mà thành “vật trị”; gia-tộc ức-chế quốc-gia mà thành quân chủ, đế chế; đoàn-thể ức chế quốc-gia mà thành đảng tri, độc tài... .

Tóm kết:

* Biện-chứng “duy nhiên” gồm những tự nhiên quy luật, nhất quán tất-cả các quan-hệ và hình-thái khoa-học, lịch-sử, triết-học làm then chốt cho sự an định một nền-tảng nhân sinh. Cho nên biện-chứng duy nhiên là phần “vũ-trụ quan”, y quy và căn-cứ cho tinh-thần của nhân sinh, là lý tính thuần-túy ở trong nhận thức của loài người .

* Biện-chứng “duy nhân” gồm tất cả các quy luật nhân-loại quan-sát theo hình-thái biện-chứng duy nhân là phần “nhân sinh quan” y cứ vào một lý tưởng hỗn-hợp của thuần- túy và thực-tiến nghĩa là của “thiên tính” và “thành-tục tính”. Đó là chủ quan mục-đích của loài người.

* Biện-chứng “duy dân” gồm các quy luật nhân-loại kết-cấu trên các đặc-tính của dân-tộc, là lý tình thực-tiến của loài người. Biện-chứng “duy dân” là phần “Dân sinh chính-trị quan”.



1- Thái Phụng, “Tìm Hiểu Chủ Nghĩa Duy Dân”, Bản đánh máy, Huston, 1990.

đối-lập thống-nhất.

Từ ngàn xưa tới nay, quá-trình sống của loài người là quá-trình vừa đấu-ranh với tự-nhiên vừa tựa vào thiên-nhiên để sinh tồn.

Người luôn-luôn bị thiên-nhiên tấn-công về cả hai mặt thể-chất và tinh-thần. Về thể-chất, thiên nhiên tấn-công người bằng khí-hậu, thời-tiết, thiên tai, địa hình, v.v..., về tinh-thần thiên-nhiên tấn công người bằng vật tính, đánh đuổi nhân tính.

Khi tấn-công, người không thể hủy-diệt thiên nhiên, mà phải tìm cách phối-kiểm toàn bộ các quy luật của “nhân”, điều-chỉnh những quy-luật bị thực hiện lệch-lạc, nghĩa là “người” đã chuyển sang vị thế chủ-động đối với thiên-nhiên, buộc thiên-nhiên phải phục-vụ “người”. Nói cách khác, “người” đã chuyển thể đối-lập sang hợp-tác, nghĩa là thống-nhất thiên-nhiên với con người.

(Sự nhầm lẫn cội gốc của Marx là đem áp-dụng thẳng tuột các quy-luật của thiên-nhiên vào loài người, mà không trông thấy sự đối-lập thống nhất giữa loài người với thiên-nhiên).

Quy-Luật 3: Cá-thể với tập-thể đối-lập thống-nhất.

Đời sống của “dân” trong xã-hội khó được ổn-định bởi nhiều lý-do. Một trong những lý-do gây ra sóng gió, phiền-toái trong đời sống của “dân” là tình-trạng đối-lập về “cơ-hội”, về “nghĩa-vụ” và về quyền-lợi giữa cá-thể với tập -thể. Thực tại cho thấy kết-quả khốc-hại của tính đối-lập này.

Muốn giải-trừ tình-trạng đối-lập giữa cá-thể với tập-thể, con đường duy nhất là chuyển hóa hiện tượng đối-lập thành hiện-tượng “cơ-năng và bản-vị

hỗ-tương nguyên-nhân”. Cá-thể là cơ-năng, tập thể là bản-vị. Cá-thể và tập-thể hỗ-tương nguyên-nhân, là hỗ-tương đối-lập thống-nhất.

Dân-tộc cơ-năng với nhân-loại bản-vị cũng tương tự.

Quy-luật 4: Bảo-thủ và cấp-tiến đối-lập thống-nhất.

Loài người là một, dân-tộc là nhiều. Lịch-sử quan của “dân” là đa nguyên.

Bảo-thủ là thái độ muốn giữ những cái cũ trong quá-khứ, làm trì-trệ sự chuyển động của bánh xe lịch-sử. Ngược lại, cấp-tiến là muốn cải-tiến xã hội, tăng vận-tốc của sự chuyển dịch bánh xe lịch sử, hướng nhanh về tương-lai.

Trên thời-gian vận-động, một hàng bảo-thủ, một hàng cấp-tiến, vì điều của chuyển-dịch là ở chỗ nắm được cái nút vận-động giữa bảo-thủ và cấp tiến. Thời gian trong quá-rình vận-động phải đi đến một kết-hợp gọi là “hiện-tại”. Hiện-tại có thể có của quá khứ và tương-lai. Quá-khứ - hiện-tại đối lập thống-nhất; Hiện-tại - tương-lai đối-lập thống-nhất; chất và lượng hỗ-tương nguyên-nhân; bảo-thủ và cấp-tiến hỗ-tương nguyên-nhân.

Cách-mạng y cứ trên nguyên-tắc đó mà kiến thiết. Đó là chân ý nghĩa của cách-mạng.

Quy-luật 5: Tĩnh - Động nhất quán:

Tĩnh là thường thái, đưa tới sự ổn-định, còn động là bất thường thái, đưa đến sự bất ổn. Bệnh thái hay bất thường thái bao-giờ cũng có khuynh hướng tìm về thường thái - Động bao giờ cũng tìm lại tĩnh. Đối-lập bao giờ cũng tìm về thống-nhất; “dân” luôn-luôn tìm cách trở về “nhân”. Đó là xu-thế của lịch-sử.

Quy-luật 6: Quy-luật “bản-vị và cơ-năng hỗ tương nguyên-nhân sinh ra “Bản Vị Học Thuyết”.

Các quy-luật “bản-vị và cơ-năng hỗ-tương nguyên-nhân” và “Hỗ-tương nguyên-nhân là Tự kỷ nguyên-nhân” dẫn dắt đến sự vận-động và kết-hợp các bản-vị - Từ đó sinh ra “bản-vị học thuyết”.

Muốn cho một bản-vị được tồn tại và bền vững, các cơ-năng tạo thành bản-vị đó phải vận-động và kết-hợp cùng chung một hướng gọi là “trung-tâm bản-vị”. Trung-tâm bản-vị là lối sống, vai-trò và nhu-cầu của bản-vị.

Ta cũng nên nhớ rằng vận-động phải chính thượng và thường hằng, kết-hợp phải thích tính, đặc vị, tận phần, hợp lý.

Trong xã-hội thực-tiến có muôn hình vạn trạng bản-vị. Sau đây là mấy loại bản-vị làm thí dụ điển-hình trong xã-hội.

** Bản-vị nhân-loại:*

- Mỗi dân-tộc trên thế-giới là một cơ-năng. Sinh-hoạt của quốc-tế là trung-tâm bản-vị.

- Tất cả những tổ-chức quốc-tế là những cơ năng. Quốc-tế nhân văn là trung-tâm bản-vị

** Bản-vị dân-tộc: Gia-đình, giai-tầng, đoàn thể chức-nghiệp là các cơ-năng. Vận-động và phát triển của quốc-gia dân-tộc là trung-tâm bản-vị.*

** Bản-vị gia-đình:*

Cha, mẹ, con cái là các cơ-năng. Cơ-hội, quyền-lợi và nghĩa-vụ của toàn thể gia-đình là trung tâm bản-vị. Gia-đình ổn định là gia-đình bản-vị hệ, chứ không phải là gia-đình mẫu hệ hay phụ hệ.

Bản-vị và cơ-năng hiệp điều, đó là hòa-bình.

Thí dụ “*Nói toạc móng heo, tiền rừng bạc biển,
Mẹ tròn con vuông. Ba vuông bảy tròn, nói thẳng
thừng, nói bộc-toẹt, nói minh bạch, nói để nghe, nói
nặng từ-tốn, nói ngọt lọt đến xương, nói hùng-hồn,
nói như bò rống, nói phách-lối, nói như dùi đục
chấm mắt cáy, nói đồng, nói băng-quơ, nói mảnh,
nói bóng nói gió, nói xa nói gần, nói có sách mách
có chứng, nói danh thép, nói như thả bún sang ao,
nói lừng-khùng, nói vừa chùng, nói liến-thoảng,
nói thông-thả, nói chững-chạc, . . .*

Về hình thức, tục ngữ chia làm 2 loại: Không
vần, hoặc đối và có vần.

Thí dụ: *Uống nước nhớ nguồn* (không vần).

Có vần: *Ăn cây nào, rào cây ấy.*

Sự khác nhau giữa thành-ngữ và tục-ngữ ở
chỗ tục-ngữ, tự nó phải có một ý nghĩa đầy-đủ, hoặc
khuyên-răn, hoặc chỉ bảo (*ý hướng xã hội*), còn thành
-ngữ chỉ là những “**cụm từ**” diễn tả *hiện-tượng*,
những lời nói có sẵn để tiện dùng khi diễn một ý
nghĩa, hay một trạng-thái.

* **Thành ngữ**: là những lời nói do nhiều tiếng
ghép lại đã có sẵn (cụm từ), để diễn đạt một hiện-
tượng. Thí dụ: *toạc móng heo, bạc như vôi, thẳng ruột
ngựa*,. .

Trong thành-ngữ có nhiều câu dùng để so sánh
(ví) một ý nghĩ hay một cảnh tượng muốn nói đến qua
điều đã nêu ra. Thí dụ: “*Cay như ớt, “đắng như bồ
hòn”*, . . . Trường-hợp này gọi là **câu ví**..

* **Ngạn ngữ**: Ngạn nghĩa là thô - Ngạn cũng
có nghĩa là lời nói của người xưa. Ngạn ngữ là lời nói
không văn-hoa, giống như tục-ngữ, phương ngôn.

Thí dụ: *Ăn vóc, học hay.*

Chương II

Khái Niệm về

Văn Học Dân Gian

Khái Niệm về **Văn Học Dân Gian**

A/ **Khái luận:** Nói đến “*Văn Học Dân Gian*” (*văn-chương bình-dân*) là nói đến tư-tưởng của tập-thể bình-dân qua ngôn ngữ, lời ca, câu hát tiếng hò.

Như ở trang 1 đã viện dẫn : *Địa-bàn của văn-hóa Việt, khởi nguồn từ nền văn-hóa Hòa Bình, nền văn-hóa bản-địa, tỏa rộng trong vùng Đông Nam Á. Chủ nhân (chủ thể) của nền văn-hóa ấy chính là dân Việt.*

Hòa Bình vốn là cái nôi *khai-sinh văn-minh trồng lúa nước*. Nhà nông kinh-nghiệm qua năm tháng nơi đồng ruộng, lĩnh-hội nhiều tư-tưởng qua tiến-trình sinh trưởng của thảo mộc mà duyên-trường, nảy sinh những thần thoại, truyện cổ-tích, những ca- dao, tục ngữ, phương ngôn, ... tiếp truyền sau bất gặp những tư-tưởng khác như: Phật, Khổng, Lão, Âu Tây, mà tạo thành dòng văn-học dị, đồng.

* **Tục-ngữ:** Tục là thói quen đã có từ lâu; ngữ = lời nói. Tục-ngữ là những câu nói do cửa miệng người đời truyền lại từ xưa. Nhờ sự gọn-ghe và có ý nghĩa nên được lưu-hành rộng-rãi. Tục-ngữ còn gọi là ngôn-ngữ, phương-ngôn, cách-ngôn, ...

Trong nhiều câu tục ngữ có rất nhiều câu chỉ là thành ngữ.

*tìm em nhớ thương ai. Duyên nợ khách tang bồng,
duyên nợ khách tang bồng.*

Thí dụ 2: Dân ca miền Bắc

Cò lả

*Con cò cò bay lả lả bay la bay ra ra
cửa phủ bay vào Đồng Đăng tính tình tang tang
tính tình dân làng rằng dân làng ơi rằng có biết
biết hay chẳng, rằng có biết, biết hay chẳng?*

Thí dụ 3 : Dân ca miền Trung

Lý con sáo Huế

*Ai đem con sáo sang sông để cho để cho
con sáo (ơi người ơi) sổ lồng (ơi người ơi) bay xa.
Sổ lồng (ơi người ơi) bay xa. Non cao ai đắp nên
cao bể sâu bể sâu nhờ bởi (ơi người ơi) Ai đào
(ơi người ơi) nên sâu. Ai đào (ơi người ơi) nên
sâu.*

Thí dụ 4: Dân ca Nam bộ.

Lý con chuột.

*Chuột chê chuột chê tình mà lúa lép, lúa
lếp, lúa lép ta lý nó không ăn. Chuột chê chuột
chê tình mà nhà rách nhà rách chuột chê tình
mà nhà rách ta lý nó ra nằm tre bụi tre.*

- **Ngâm:** Trong khi đọc các bài thơ với âm
điệu thì gọi là “ngâm”

- **Bình văn :** Đối với những bài văn vần
như “phú”, thì gọi là “bình văn”.

- **Láy :** Khi không ngâm cả một truyện thơ,
mà chỉ ngâm một đoạn thì gọi là “láy”.

- **Ru :** Giống như ngâm, bình, là y chỉ khác
ở chỗ là để kéo dài câu “ru”, người ta thường đệm

* **Phương ngôn:** Phương có nghĩa là phía, nơi,
nên phương ngôn là những câu tục-ngữ thông-dụng
trong một vùng, một phương, chứ không lưu-hành
khắp trong nước.

* **Cách ngôn:** Là những câu tục-ngữ, ngôn-
ngữ, phương ngôn nào có ý nghĩa cao đẹp. khác với
tục-ngữ.

* **Ca dao:** Ca = hát; dao = những bài hát
ngắn để tả tính tình, phong tục của người dân. Bởi
vậy ca dao cũng còn gọi là phong dao. Ca dao
thường có bốn thể:

- Thể sáu-tám (lục-bát):

*Hôm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá, cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Nhện ơi! nhện hỡi, mày chờ mối ai?*

- Sáu-tám biến thức:

*Công anh đắp nắm, trồng chanh (6)
Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam (8)
Xin đừng ra dạ bắc, nam (6)
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề (8)
Huống tam thu như bất kiến hề (7)
Đường kia mối nọ như chia mối sầu (8)
Chắc về đâu, ai đã hơn đâu (7)
Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia...(8)*

- Hai bảy, sáu-tám (song thất lục bát) chính thức:

*Bác mẹ già phơ-phơ đầu bạc,
Con chàng còn trướng nước thơ ngây.
Có hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng.*

- Hai bảy biến thức:

Trông-trảnh như nón không quai,

*Như thuyền không lái, như ai không chồng
Gái có chồng như gông đeo cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh, anh còn chữa được
Gái không chồng, chạy ngược chạy xuôi
Không chồng khổ lắm chị em ơi!*

* Ca dao có 4 thể: Thể phú, thể hứng, thể tỷ, và hoặc gồm 2 trong 3 thể, hay cả 3 thể phú - hứng - tỷ.

-Phú: Trông thấy thế nào thì mô tả ra.

Thí dụ: Tả người lính thú thời xưa:

*Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.
Một tay thì cắp hỏa mai,
Một tay cầm giáo, quan sai xuống thuyền
Thùng-thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa.*

-Hứng: Nhân cảm xúc mà phát ra.

*Thí dụ: Quả cau nho-nhỏ,
Cái vỏ vân vân.
Nay anh học âm,
Mai anh học xa.*

*Anh lấy em từ thuở mười ba.
Đến năm mười tám, thiếp đà năm con.
Ra đường thiếp hãy còn son,
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.*

Tỷ: Mượn ngoại cảnh để người đọc (nghe) hiểu lấy ý ở trong.

*Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá, cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện chăng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai?*

Hoặc Phú và Hứng:

*Qua cầu, ngã nón chào cầu,
Cầu bao nhiêu nhịp, em sâu bấy nhiêu.*

Hoặc Hứng và tỷ

*Dao vàng bỏ dẫy kim nhung
Biết rằng quân tử có dùng ta chăng?*

Hay gồm cả ba thể Phú - Hứng và tỷ:

*Sơn Bình, Kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán, với ba quăng đồng.
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ.
Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
Tre già để gốc cho măng.*

* **Dân ca:** Khi dùng một bài ca-dao để hát thì bài ca-dao biến thành dân ca, vì hát yêu-cầu phải có khúc điệu, và như vậy phải có thêm tiếng đệm.¹

Thí dụ: *Một đàn có trắng (thời) bay tung,
Bên nam (thời) bên nữ, ta cùng hát lên!*

Thông thường, “Dân Ca” là những bài thơ bốn chữ, năm chữ, sáu - tám, hai bảy sáu - tám được phổ nhạc, và tùy theo công dụng mà gọi là **ca, hò, lý**, v.v....

Thí dụ: Dân ca quan họ “Trống cơm”

*Tình rằng có cái trống cơm, khen ai khéo
vỗ (ố mấy) bong nên bong (ố mấy) bong nên bong.
Một đàn (tang tình) con sít một đàn (tang tình)
con sít (ố mấy) lội lội lội sông (ố mấy) đi tìm em
nhớ thương ai. Đôi con mắt (ố mấy) lim dim đôi
con mắt (ố mấy) lim dim. Một bày tang tình con
nhện ô ố ô ố mấy giăng tơ giăng tơ (ố mấy) đi*

1- Vũ Ngọc Phan, “Tục ngữ, Ca Dao, Dân ca Việt Nam” Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, trang 43, in lần thứ 11, năm 1998.

- Hát trống quân:

Một bên trai và một bên gái ngồi đối diện, vừa hát vừa gõ vào sợi dây căng ở giữa để lấy nhịp. Nhờ sợi dây căng cột vào hai đầu cọc; khoảng giữa hai cọc, một thùng rỗng bằng kim loại chôn xuống đất để khi gõ vào dây, tạo thành nhịp “*thình thùng thình*” đệm cho câu hát.

Hai bên đối hát những câu hát đã có sẵn, nhưng được thay đổi đôi chút để phù-hợp tình ý khi hát. Lúc hát có những tiếng *i-a*, *í-a* hoặc một chữ được lặp đi, lặp lại để phù-hợp với âm thanh và giọng hát.

*Thấy người (người) thực nữ (í-a, í a)
ra vào (và o) vấn vương...*

*Gió lạnh (í-a) đêm trường
Nửa chẵn (chẵn) nửa chiếu (í-a, í- a)
nửa giường (giường) chờ ai...
(Ca dao)*

Bên gái đối:

*Ngồi tựa (í-a) vườn đào
Thấy người (người) tri kỷ (í-a, í-a) ra vào
(và o) ngẩn-ngơ... (Ca dao)*

Cuộc hát có thể bắt đầu từ chập tối đến khuya, và tối hôm sau hát tiếp, hát cho đến khi nào, một bên không hát được nữa, bên đó thua.

- Hát Quan Họ :

Tương truyền lối hát này do Hiếu Trung Hầu (húy là Diễn) quê làng Lim, thuộc vùng Bắc Ninh làm quan dưới triều vua Lê Cảnh Hưng đặt ra để mua vui lúc tuổi già. Hát Quan Họ khác lối hát xẩm, hát ví và hát trống quân, ở chỗ hát giọng đôi, hát giọng hòa âm với nhau khi trầm, khi bổng, khi ngân-ngã khi dứt đoạn, khi sâu muộn, khi mừng

những tiếng: à ơi, á ơ, ạ ời ời, à á o, ...

Thí dụ:

*À á ơ...
Chiều chiều ra đứng vườn sau
À á ơ...
Ngó về quê mẹ
Ruột đau...
Chín chiu
À á ơ...*

- **Hát** : Hát hay hò là những câu ca-dao được hát (hò) to lên theo nhịp điệu của công việc.

Thí dụ như *Hò kéo gỗ làm đình*:

Hò chính: *Ta dô ta!*
Hò phụ: *Dô!*
Hò chính: *Ta kéo gỗ!*
Hò phụ: *Dô!*
Hò chính: *Gỗ làm đình!*
Hò phụ: *Dô!*

Hay trường hợp ở những câu sáu - tám (lục bát), người ta thường ngắt , va thêm vào tiếng đệm:

Thí dụ:

- *Đình là đình!*
- *Dô!*
- *Bao nhiêu ngói !*
- *Dô!*
- *Ta thương mình !*
- *Dô!*
- *Nhiều bấy nhiêu !*
- *Dô!*

Thí dụ *Hò bơi thuyền*:

*Hò khoan, hò khuấy,
Hò khoan, hò khuấy
Ăn đã vậy,*

Múa gậy làm sao ?
Chân thấp chân cao
Cho mau cho chóng
Năng khiếp năng dũng
Hữu khuất hữu thân
Nhân chính yêu dân
Bất nhân tàn bạo
Nhân hiền tại mao
Trắng gạo ngon cơm
Hò khoan, hò khuấy
Hò khoan, hò khuấy

Tuy nhiên, tiếng đệm của câu hò cũng tùy theo khung cảnh mà thay đổi, như khi thuyền lướt nhẹ như lướt vào cảnh thơ mộng:

La hời la, hời la hời
Ai lên nhấc khố chèo vờn đà
Nghĩa xưa còn nhớ chút nào hay chăng?
La hời la, hời la hời
Bây giờ đến chốn Đào Nguyên
Bao nhiêu là một con thuyền tiến đưa...
La hời la hời la hời.

- **Hát Giao Duyên** là hát những khúc tình ca mới đầu dùng những câu thơ bảy chữ (thất ngôn) cất ngắn, không có tiếng đệm, tiếng lót, tiếng láy.

Thí dụ: *Gặp nhau đây*

Nắm tay cho chặt.

Hỏi cô mình

Có thật yêu chăng?

Tuy nhiên để bài hát thêm đậm-đa, trùu-mến người ta thêm những tiếng gọi nhau hay có câu được lặp lại. Thí dụ:

Hỡi nàng nàng ơi !

Hỏi cô mình

Có thật yêu chăng ?

Đôi chúng ta
Như cây bẻ rễ
Chẳng thương chàng
Há dễ thương ai ?
Hỡi chàng, chàng ơi !
Chẳng thương chàng
Há dễ thương ai ?

Khi hát giao duyên, nếu hát với tiếng đệm, tiếng láy thì gọi là “*Lý giao duyên*” . Lý có nghĩa là làng, quê mùa. Lý giao duyên là một thể rất thông dụng ở miền Trung và Nam. . . .

* Hát đối : là trò vui dành cho nam nữ thanh niên. Cuộc vui được chia làm hai bên, một bên nam, một bên nữ, bên này hát một câu, bên kia hát đối lại một câu.

Có ba lối “*hát đối*” thịnh-hành nhất: “*Hát ví*”, “*Hát Trống Quân*”, và “*Hát Quan Họ*”.

- Hát Ví (Hát ví-von): Hát ví thường chỉ dùng một giọng và có hai cách: hát vận là hát theo vần và hát đối, dùng những câu hỏi về địa-dư, lịch-sử, phong-tục,... để đo kiến-thức của hai bên trai, gái.

- Hát Vận thường dùng những câu ca-dao có sẵn, hoặc thay đổi những câu đã có, hay tự đặt ra cho phù-hợp với tình ý lúc hát.

Thí dụ:

Hỏi nàng duyên nợ thế nào?

Gặp nàng muốn hỏi thấp cao đôi lời.

Hỏi nàng đã kết duyên hài

Hay là liễu yếu đợi người văn nhân.

Hỏi xa, anh lại hỏi gần

Hỏi em phỏng độ đương xuân thế nào?

Thấy em là gái má đào

Lòng anh chỉ muốn ra vào kết duyên.

*Trấn ý thủ lưu đồn
Ngày thì canh điểm
Sớm tối đồn việc quan
Anh chém cây tre còn như ngã gỗ
Tình dẫu mà tình ơi
Ơi y - y ngã gỗ trên ngàn...*

B/ Thần thoại (Tiên Hiền Trong Thần thoại): Theo tinh-thần truyền-thống Việt, nhân sinh hiệp nhất với vũ-trụ, hiện thực với siêu-nhiên là một. Thần-thoại có thể nói là một tín-ngưỡng thần-bí tối cổ ở các xã-hội xa-xưa. Họ sống chìm vào trong ý-thức tập-thể bàng-bạc, nhưng rất linh-dộng như trong liên-hệ của một “lang” (làng). Tín-ngưỡng này là một sức mạnh liên-kết của một đoàn-thể.¹

Thần-thoại vốn có một giá-trị tự-tại và ít ra nêu lên quan-niệm sống của một dân-tộc, gói-ghém ý-hưởng thâm-sâu của tiên nhân. Thần-thoại của một dân-tộc không những là một quốc bảo, mà còn là một kho tàng bất tận cho nguồn thi hứng và sáng-tác. Ta có thể nói thần-thoại là cốt-lõi của sử học. Thần-thoại bao gồm dĩ-vãng, hiện-tại và tương-lai. Đặc-tính của thần-thoại là “*siêu-thời-gian*”. Cái lõi của thần-thoại thường đặt trên triết-học nhiều hơn là sử-học.

Paul Diel, trong “*Le Symbolisme dans la Mythologie Grecque*” đã viết: “Thần thoại là một sáng-tạo tập-thể về giấc mơ siêu-ý-thức của thực-tại.” (*Le mythe est une création collective d'un rêve surconscient de la vérité.*), và Laurens Van Der Post, trong *Pattern of Renewal*, trang 9 cũng cho rằng: “Không có bộ thần thoại thì không thể thành một

1- Nguyễn Đăng Thục, “*Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam*”, tr. 171, tập I, nhà xuất bản t/p HCM, năm 1998

vui, khi tiếc thương, khi hờn giận,... và không những phải có giọng hát hay, mà còn phải thay đổi nhiều điệu. Những câu hát thường là các câu lục bát hay lục bát biến thể. Ngoài trừ những điệu hát giải, có ba giọng chính thường dùng là *giọng sống, giọng vật và giọng bẻ*.

Giọng sống: Tiếng ngân thường cao vút, đôi bên trai gái dùng trong đoạn ướm dò tình ý của nhau (*thường dùng để dạo giọng, lúc bắt đầu*):

Thí dụ: “*Số anh (anh) phải lấy (lấy) vợ xa,
Số em (là em) không lấy (ối a...) chồng nhà
(nhà) được đâu....*”

Giọng vật: Trong khi giọng sống chỉ cần một giọng thì giọng vật lại gồm đủ các giọng dài, ngắn, cao, thấp, buồn, vui.

Thí dụ: “*Yêu nhau cởi áo (ối a) cho nhau.
Về nhà dối (rằng) cha, dối mẹ (ơ, ơ này, ối a)
qua cầu (này ối a, qua cầu... tình tính tình) gió
bay (tình tính tình... gió bay).*”

Giọng Bẻ: (Bẻ có nghĩa là mượn hơi điệu, bẻ có thể biến âm từ “bẻ” ?) Giọng này thường dùng lúc sắp chia tay. Giọng bẻ thường ngân dài, nói lên sự luyến-tiếc, căn-dặn, ước-hẹn,...

Thí dụ 1: *Bây giờ (giờ) giáp mặt (ối a... ối a)
đình ninh, Xa-xôi (là xôi) ai có (ơ...ơ này ối a)
thấu tình (tình) chẳng ai?*

Thí dụ 2: Một đoạn trong truyện Kiều được hát theo giọng bẻ trong thể hát hội:

*Ha-a tiếng khoan bên rằng rằng ha tình
rằng ha-a như a gió ha ha ha ha có cái linh
tình như Như có cái linh tình như này a ha ha tính
tình là tính là này là tình là này là chị a rằng
chị Hai ơi y ha a như a chứ là như gió ha ha là có*

mấy **thoảng** hơi a là **ngoài** là...(Chỉ do một câu “Tiếng khoan như gió thoảng ngoài” trong truyện Kiều mà người hát thêm các chữ đệm để hát kéo dài ra. Tóm lại, nội dung và cách thức “hát ví”, “hát trống quân”, hay “hát quan họ”,... đều nêu lên tinh-thần phóng-khoáng, tự-do luyến ái giữa trai và gái một cách công khai, nhưng vẫn giữ được tính cách tao-nhã. Qua những cuộc vui “hát đối” đều đã lưu lại những tình ý, để rồi thành những cặp tình nhân gắn bó, tiếp sau thành đôi vợ chồng tâm đầu ý hợp.

Về mặt triết học, “hát đối”, ta có thể nói đó là biểu-hiện cho nét sinh động của âm dương lưỡng hợp.

- Hát chèo : là một bộ môn ca kịch đặc-biệt của người Việt và thịnh-hành ở miền Bắc. Điểm chính khác-biệt giữa chèo và hát bội là ở hát chèo thường có tính cách châm-biểu, trào-lộng, còn hát bội thường mang tính cách bi kịch.

Chữ chèo có thể do biến âm từ chữ “trào” như trào phúng, trào lộng, tự trào. Theo Vũ Trung Tuy Bút của Phạm Đình-Hổ, chữ “chèo” do từ ngữ “trạo phường” (phường ca kỹ) đọc chệch đi. Căn bản của chèo là nhạc kịch, bởi vậy ta thường nói đi coi hát chèo chứ không đi nghe hát chèo.

Đề-tài của “hát chèo” đi sát với đời sống nông dân Việt, ngôn ngữ “hát chèo” là ngôn-ngữ thuộc giới bình-dân, gần với ca-dao, tục-ngữ, câu đố, nói lái, v.v...và nghệ-thuật biểu-diễn là nghệ-thuật tả chân, rất hiện thực. Về kỹ-thuật, hát chèo thường lấy nội-dung hay mấy chữ trong bài hát đặt tên cho điệu hát.

Thí dụ như trong bài hát có hai câu:

“Khi đi, em chưa có chồng

1- Trào lộng = trào : cười diễu; trào lộng nghĩa là cười chơi.
Trào phúng = diễu cợt để răn đời. Tự trào : tự diễu cợt mình.

Khi về, em đã tay bông, tay mang.”

Vì nội-dung hai câu này chỉ tính cách đi xa, nên đặt ngay là “điệu đường trường”.

Thí dụ 2, “Điệu Đào Liễu” là điệu đặt ra do bài hát có câu:

“**Đào liễu** em ơi một mình

Đôi vai tình tang gánh chữ chung tình xa
là đường xa...”

Có hai cách để thể-hiện các điệu của chèo:

- Cách nói thường, tức là **cách ngâm** các câu thơ trong bài, và tùy theo vai đóng trong vở chèo mà thay đổi giai điệu.

* Nói Sứ: Dùng cho khi xưng danh (tên).

Thí dụ đóng vai Dương Lễ thì phải dùng cách “nói sứ”.

“... Quê ngụ tại Sơn Tây

Tôi tính danh Dương Lễ

Nhà vua mở khai khoa thủ sĩ...”

* Nói Lối (kể): Dùng cho nhân vật thành đạt, nhàn du, vinh qui,...

* Nói lửng (lệch): Dùng cho vai không đúng đắn, hoặc lảng-lơ, hay dài-các, nhằm trêu chọc, châm-biểu...

Khi “nói”, nghệ sĩ được tự do và ngắt theo vận tiết của thơ.

Theo nhạc-sỹ Phạm Duy: “Hát trong chèo, tức là phải hát theo một số nhịp điệu chính. Tuy vẫn là thơ lục bát được hát lên, nhưng hát chèo có rất nhiều những tiếng đệm, tiếng nói khiến cho người nghe không còn nhận ra thể thơ nữa. Ví dụ bài “Trấn Thủ Lưu Đôn” hát trên nhịp đuổi:

“Ba năm bác còn đương trấn thủ

Tình dầu mà tình ơi!

Ơi y-y trấn thủ lưu đôn...”



dân-tộc. Dân-tộc nào không có bộ thần-thoại thì không thể được coi là có văn-hóa hay văn-minh, vì bộ thần-thoại là những câu chuyện diễn-tả tinh-thần của dân-tộc ở mức-độ cao nhất, và cũng là di-sản thiêng-liêng của dân-tộc đó.”

*** Thánh Chử Đồng Tử :**

Đời Hùng vương có người con gái tên là Tiên Dung My nương, tuổi vừa 18, dung-mạo tú lệ, tính thích ngao du sơn thủy. Mỗi năm, khoảng tháng hai, tháng ba, nàng sửa-soạn thuyền lênh-đênh sông, biển.

Lúc bấy giờ, làng Chử Xá có người tên là Chử Vi Vân, sinh được một trai tên là Chử Đồng Tử. Hai cha con vốn tính hiền lành, cửa nhà gặp tai biến nên khánh tận, chỉ còn một cái khố vải che thân. Cha con ra vào thay đổi mà mặc. Bị bệnh già, người cha bảo con rằng: *“Ta chết thì chôn lỗ cũng được, để khố lại mà dùng.”* Cha chết, người con không nỡ chôn lỗ, nên cứ để cả khố mà chôn. Chử Đồng Tử ngày ngày đứng dưới sông câu cá, mà trao đổi lấy thực-phẩm. Một hôm gặp thuyền của Tiên Dung, nghe thấy chiêng trống đàn sáo, nghi trượng cờ xí rợp trời, Đồng Tử bèn ẩn vào bãi cát có chòm lau sậy. Được một lát, thuyền của Tiên Dung qua đấy đậu lại, nàng dạo chơi trên bãi cát, truyền lấy mừng màn vây quanh khóm lau sậy để tắm. Đội nước, cát trôi, trơ ra thân thể của Đồng Tử. Tiên Dung cho rằng duyên trời, bèn truyền Đồng Tử đứng dậy, tắm rửa rồi cho mặc quần áo cùng xuống thuyền, và kết nghĩa vợ chồng. Đồng Tử cố từ không dám. Tiên Dung nói: *“Tự Trời tác hợp sao lại từ chối?”* Những người theo hầu đem việc tâu vua. Vua Hùng nổi giận nói: *“Tiên Dung không biết trọng lễ nghĩa, còn mặt mũi nào thấy được ta nữa.”*

Tiên Dung được tin, sợ hãi không dám trở về,

cùng Đồng Tử mở chợ búa, lập phố phường cùng với nhân-dân buôn bán, dần-dần thành chợ lớn, nay là chợ Hà Loa.

Một hôm có một nhà buôn lớn đến mách với Tiên Dung: “*Nếu quý nhân bỏ ra một dật vàng cùng với lái buôn ra ngoài biển mua bán vật quý tất sẽ được lời nhiều.*” Tiên Dung bèn bảo Đồng Tử làm theo.

Đồng Tử cùng với các lái buôn đi theo ra biển. Ở ngoài khơi có ngọn núi danh tiếng là Quỳnh Viên sơn, trên núi có am nhỏ. Thuyền buôn ghé đậu để lấy nước ngọt. Đồng Tử lên chơi trên am, gặp một vị tiên cùng đàn đạo. Đồng Tử thích thú quên cả thời giờ. Trước khi từ biệt, vị tiên tặng cho Đồng Tử một cái gậy và một cái nón, bảo rằng: “*Linh thông ở nơi gậy này.*”

Đồng Tử trở về, kể lại cho Tiên Dung nghe, bèn thôi nghề buôn bán. rủ nhau chu-du đắc đạo.

Một hôm, trời đã tối, mà không gặp nhà cửa để trú chân. Họ dừng lại giữa đường, cắm cây gậy, úp nón lên trên, Đồng Tử miêng đọc thần chú, bỗng thành quách, lâu đài, thị-vệ la-liệt hiện ra trước mặt. Sáng ngày, ai trông thấy cũng lấy làm kinh-dị, tranh nhau đem hương hoa, ngọc thực đến dâng hiến và xưng thần. Văn võ bá quan, phân quân túc-vệ, biệt-lập như là một nước.

Hùng vương hay tin cho là con gái mình làm loạn, phát binh đi đánh. Khi quan quân đến, Tiên Dung cười rằng: - *Chuyện này không phải ta làm ra, sống chết, ta đâu dám chống cự cha.*

Quan quân kéo đến đóng ở bãi Tự Nhiên, còn cách con sông lớn, trời lại sắp tối nên dừng binh.

Nửa đêm, hốt-nhiên thành quách của Tiên Dung nhất thời bay lên trời, đất chỗ ấy sụp xuống

thành một cái đầm lớn, nên gọi là *Đầm Nhất Dạ* (*Đầm một đêm*).

Qua sự-tích trên, ta thấy: Ảnh hưởng nghề nông, nghề chân lấm tay bùn, gần-gũi thiên-nhiên, nên nông dân Việt giàu tình-cảm, bình-dị và phóng-khoáng.

Sự hòa-hài giữa con người với thiên-nhiên được thể-hiện cụ-thể trong những ngày “Tết”, hội xuân.



Những ngày hội xuân xưa.

phủ mà vắng nhà. Sau là giúp anh có đủ phương tiện cứu đời. Đức Long vương còn muốn tặng anh nhiều thứ quý nữa. Nhưng anh nên nhớ trước mặt người, anh chỉ nên xin quyển sách không có chữ nào. Anh mới là người xứng-dáng dùng quyển sách đó. – Nay anh xin phép mẹ già và gấp thu xếp việc nhà, ta vội-vã đi kẻo muộn. ” Nguyễn Thông đành cúi nhận cả phẩm vật lẫn lời mời. Xếp vội việc nhà, xin phép mẹ và xách gậy ra đi theo hoàng-tử Long cung. Gió cuốn mây bay đưa đoàn người đi nhanh. Tới biển Đông, hoàng-tử dang tay rạch nước ra làm đôi. Tạo nên một con đường đi xuống phủ Long vương. Được một quãng đã thấy cá voi, cá mập chờ sẵn, mỗi người ngồi trên lưng mà đi sau những loại cá màu sắc long-lẫy tỏa ánh sáng ngời, mỗi bước đi là gặp một điều mới-mẻ lạ-lùng thích-thú đến say mê, Nguyễn Thông không hết lời khen ngợi.

Đến Long phủ, Nguyễn Thông đã thấy đức Long vương đứng chờ sẵn nơi thềm ngọc, áo mão huy-hoàng.

Theo lời giới-thiệu của hoàng-tử tiểu vương, Nguyễn Thông làm lễ triều kiến. Sau đó, đức Long vương ban yến và rất hài lòng về diện-mạo và đức-độ của Nguyễn Thông.

Long vương cho phép chàng tự-do đi du-ngoạn khắp nơi thủy cung và muốn lấy gì cứ việc tự tiện. . . Nhận Nguyễn Thông là con, và đặt tên là Nguyễn Tuấn.

Tuy vui, nhưng ở lâu nơi thủy cung Nguyễn Tuấn nhớ mẹ. Nhớ dương gian nên xin phép trở về. Long vương bằng lòng và thấy Nguyễn Tuấn trở về tay không, liền hỏi: “Thủy phủ của ta không có gì đáng cho người vừa ý mà lấy sao? ”

Thấy vẻ mặt Long vương nghiêm-nghị và lời

* Thánh Tản Viên:

Một hôm đi ra rừng, bà Man Thị thấy một trẻ sơ sinh nằm trên lá, được chim tha mỗi, và hồ cho bú. Bà mang về nuôi, đặt tên là Kỳ Mệnh. Lớn lên, mẹ nuôi già yếu, Kỳ Mệnh ra rừng hái củi về bán lấy tiền nuôi mẹ cho tròn chữ hiếu. Một hôm ra rừng đốn củi, thấy một cây gỗ to, cành lá rườm-rà, ước được nhiều củi, liền quyết định hạ. Lấy rìu đốn gốc, suốt cả ngày, cây gần đứt thì trời tối. Kỳ Mệnh bỏ về nhà, định hôm sau ra chặt nốt. Hôm sau ra thấy cây liền gốc như cũ, Kỳ Mệnh lại chặt lần nữa; ngày tàn mà cây chưa đứt hẳn. Lại bỏ về như hôm trước. Song ngày hôm sau ra vẫn thấy cây liền gốc như cũ. Rất lấy làm lạ mà trời lại tối quá, bèn tìm đến hốc đá gần cây nằm nghỉ đợi sáng ra tiếp-tục công việc dở-dang. Nửa đêm thấy một bà già, tóc bạc phơ, y phục như sương tuyết, cầm một cây gậy chỉ vào chỗ cây đã chặt. Bà đi quanh gốc cây, chỉ đến đâu cây lành đến đó, Kỳ Mệnh bèn chạy ra, níu lấy vạt áo bắt đền.: “Tôi nhà nghèo phải đốn củi, bán nuôi mẹ, đã mấy ngày chặt cây không xong, vì Bà đã ngăn-trở tôi, mẹ con tôi sẽ đói, xin đền trả công.” – “Cây này là nơi ta trú ngụ. Ban ngày ta đi chơi, tối về thấy bị phá. Ta biết đâu là con muốn chặt. Con là người hiếu nghĩa lại kiên tâm trì chí, và thông-minh. Ta cho con cây gậy này, con có thể dùng vào nhiều việc để cứu đời, vừa nuôi mẹ, nuôi thân được.”

Gậy có đầu đen là đầu tử, điểm tới có thể làm cho kẻ ác đau khổ hay tiêu tán. Gậy có đầu đỏ là đầu sinh; chỉ đầu sinh vào vật nào mới chết, hay bệnh tật, có thể làm vật đó sống lại, hay khỏi - Ta tên cho con là Nguyễn Thông, con khá dùng cây gậy này cho có ích.

Khấu đầu làm lễ tạ ơn. Nhận gậy rồi, Nguyễn Thông về, giữa đường thấy một con rắn nước trắng,

mà kẻ chần trâu mới đánh chết. Nguyễn Thông bèn lấy gậy ra dùng để thử-nghiệm. Dem đầu gậy đỏ đặt lên đầu rắn, rồi rà đến tận đuôi, con rắn lành vết thương ngay, thở được mà sống lại. Ngóc đầu nhìn người cứu nạn, rồi vội trườn mình xuống suối bơi đi mất dạng. Nguyễn Thông mừng thấy gậy có linh nghiệm. Ra về, và từ ngày đó dùng gậy để chữa bệnh cho dân làng, đi săn thú rừng, phá ruộng, nhờ đó mà mẹ con sống ung-dung đầy-đủ.

Rồi một sớm kia, có đoàn người rất đông đi vào phía lều mẹ con Nguyễn Thông đang ở. Người đi đầu là một chàng trai quần áo trắng lóa như bạc dát. Mũ cần ngọc, da ngăm-ngăm màu nước, môi thắm sắc san hô và mắt long-lanh tia sáng nhanh như lửa chớp. Chàng ta bảo tùy tùng đứng xếp một hàng ngoài ngõ, tiến vào trước mặt Nguyễn Thông tự giới-thiệu: *“Tôi là con trai út Long vương, đi chơi quá bước lên trên cạn, chẳng may gặp nạn đến chết, may nhờ anh ra tay cứu mạng. Trình với vua cha, người cho tôi mang chút ít lễ vật tới tạ ơn anh cùng kính biểu mẹ già. Người lại có ý mời anh xuống thăm thủy phủ để người được gặp mặt, và để biết bậc anh tài.”*

Nói rồi hoàng tử Long phủ ra lệnh cho bọn người dẫn lễ vật vào, mở nắp quả ra bày lên chõng tre. Từ những quả đó, thoảng bay mùi long duyên hương với các vị thuốc quý, trân châu, san hô, sáng lóa cả nhà. Vị hoàng-tử giới-thiệu từng món . Với các công-dụng và giá-trị diệu kỳ. Nguyễn Thông từ-chối cho rằng công không xứng với của. Song hoàng-tử ngắt lời: *“Không phải thế! Đây mới chỉ là một phần nhỏ để đền ơn trong muôn một, vì anh đã cứu nhiều người trần thế mà không bao-giờ nghĩ đến công lao. Những vật này có thể, trước là giúp mẹ già có được đủ thứ cần-thiết khi anh đi thăm thủy*



ĐỨC CHỦ-ĐÔNG-TỬ ĐẠI TỬ
 Danh hiệu
 QUANG MINH CẢNH GIỚI HOẠT THÁNH VƯƠNG

thôi, tương hợp hay tương phản mà chế hóa lẫn nhau theo như ý của người cầm gậy.¹

*** Thần-thoại Sơn Tinh và Thủy Tinh:**

Vào thời vua Hùng có nàng công chúa tên My Nương, sắc đẹp đoan-trang và tính nết thùy-mị của nàng lan truyền khắp trong nước. Trong số những chàng trai hâm-mộ, và ước-ao được tuyển làm phò-mã. Có hai chàng đặc-biệt tên là Sơn Tinh và Thủy Tinh. Cả hai đều tuấn-tú, và tài trí. Sơn Tinh là vị thần trông coi các miền rừng núi; Thủy Tinh là thần nước, cai quản các sông ngòi và biển.

Công chúa My Nương đến tuổi gả chồng, vua Hùng bèn mở cuộc thi tuyển phò-mã.

Trong cuộc tranh tài này, nhà vua phán: *“Vào sáng mai, ai mang sình lễ tới sớm, và hợp ý sẽ được gả công chúa”.*

Sáng hôm sau, Sơn Tinh, y hẹn dâng sình lễ đến triều-đình một cách trọng hậu, được vua Hùng gả công chúa My Nương.

Thủy Tinh đến trễ, không cưới được My Nương sinh lòng tức-giận Sơn Tinh. Thủy Tinh bèn tụ-tập binh tằm, tướng cá, dâng nước lên cao, quyết chiến với Sơn Tinh.

Sơn Tinh nhờ có gậy thần, nên dù nước do Thủy Tinh dâng cao đến đâu cũng không làm gì được Sơn Tinh. Tuy nhiên, cuộc đấu tài hàng năm giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh làm thống khổ dân gian, gây nên cảnh ngập lụt, nhà cửa trôi giạt, người vật chết đuối, ruộng vườn bị tàn phá!

Cứ theo *Truyện núi Tản Viên* trong “*Lĩnh Nam*

nói có vẻ trách-móc. Nguyễn Tuân gầy thưa: Con thấy cái gì nơi thủy phủ cũng rất đẹp, rất quý. Song sức không sao lấy mang đi hết được, nên con chỉ ước sao được quyển sách lụa bạch đặt nơi bàn thờ ở hậu cung, nhưng sợ không dám lấy, mà cũng không dám xin, e làm phật ý vương phụ. Sau một hồi suy nghĩ, Long vương mỉm cười:

“Đó là quyển sách ước vốn không có chữ, song ai có lòng trong dạ sạch, trí sáng mà dốc sức nguyện cầu thì muốn gì được nấy.” Sách không có đầu có đuôi, nhưng gồm 5 (năm) trang (*kim, mộc, thủy, hỏa, thổ*). Con thông-minh đức-độ, đủ sức gìn-giữ và xứng-đáng được dùng sách ấy. Ta bằng lòng cho con, nhưng ta phải giữ lại tờ hành “*thủy*” cho con út của ta, mà nó cũng là em, là bạn của con. Nguyễn Tuấn! Con khá dùng quyển sách, bày hương án làm lễ rồi tự tay Long vương cầm ban cho Nguyễn Tuấn. Tay cầm gậy, tay cầm sách, Nguyễn Tuấn cảm tạ Long vương, theo chân hoàng tử Long hầu đưa tiễn. Cả hai leo lên lưng cá voi, ngổi mà trở về trần thế.

Một hôm để thử xem quyển sách linh ứng ra sao, Nguyễn Tuấn tắm gội, trai giới rồi để sách trước mặt, đặt tay lên mà dốc lòng khẩn cầu: - Ước gì có một cánh rừng ngay gần nhà. Vừa ước nguyện, vừa lần trang sách và đến một trang thì không đỡ thêm nữa, tiếp theo đó đất rung, núi chuyển và một cánh rừng rậm-rạp phủ quanh nhà. - Vừa sợ-hãi vừa mừng vui, Nguyễn Tuấn định đi xem xét thì thấy khu rừng bí cả lối đi, bèn trở vào ngổi tĩnh trí đặt tay lên sách mà ước: - Ước gì có lửa đốt hết cây trên đường đi ra sông để lấy nước, tay giở sách đến một trang ắt là trang thuộc hỏa, tức thì lại không đỡ được nữa, mà lửa bùng-bùng nổi lên, đốt cháy cây cỏ để lộ đường đi rộng lớn đến bờ sông. - Từ đó biết

1- Trích theo lời chú thích thơ “Đạo Trường Ngâm” trong tập viết tay ở quốc nội của Mẫn Cầu, 1998.

dùng sách ước, gậy thần, Nguyễn Tuấn ngày-ngày đi hành đạo, cứu dân độ thế.

Qua huyền-thoại này, ta thấy rằng:

* Nhân vật chính thay đổi tên theo thể sống: Lúc đầu không biết từ đâu đến, vô danh, sống giữa thiên nhiên, hòa với thiên-nhiên đến nỗi chim vui, cây che chở, thú rừng nuôi-nấng. Khi vào xã hội người mới định phận và hữu danh, mà danh lại thay đổi mấy lần theo thể sống. Song danh đã biểu-tượng rõ bản-chất NGƯỜI, khác người thường: Một đời sống lạ: Kỳ Mệnh, một người trí hiểu biết đến thông được với thần; Nguyễn Thông, một người tài xuất chúng, ngang thần thánh; Nguyễn Tuấn dù với danh nào, Nguyễn Tuấn vẫn đứng trên căn-bản NGƯỜI mà hành-sử giữa thế nhân với thế nhân (*nhân bản, nhân chủ*) gặp tiên với bao vật lạ, vẫn giữ thể NGƯỜI mà bất đền công không sợ. Gặp thánh (Long vương) với bao nhiêu giàu sang vẫn giữ thể sống của con NGƯỜI, không quá mê tham mà vong bản thế trần. Gậy thần, sách ước trong tay sử-dụng mà không lạm-dụng, làm chủ nơi mình mà nên **vô kỷ**. Giúp đỡ mà không kể ơn ấy là **vô công**, đi hay về không lưu-luyến, không gập vội như một bóng **vô danh**.

Tiên tự hiện-hữu ở lẫn thiên-nhiên. Tiên vốn có phép mầu-nhiệm, cây đã dẫn mà còn làm cho lành, lấy trí mà thử-thách, lấy tình mà điều-khiển. Biết rõ người tài đức thì trao cho gậy thần, chỉ bảo cách dùng êm-đềm mà người gan-dạ cũng tuân theo. Phép mầu của Tiên đã cho cả Rồng sống lại. Thế ra, Rồng tùy thuộc vào Tiên vậy.

Long vương vốn tự hiện hữu, vốn hữu vi mà vô vi, mỗi việc mỗi suy-xét đắn-đo. Song suy-xét đắn-đo và làm tự-nhiên như nhiên, của cải giàu có là do thu vén xếp-đặt mà có cung điện, có kẻ phục-

tùng, tuy thế chính bản thân còn phải quý trọng. Sách ước mà chỉ trao cho NGƯỜI có đủ bản-lĩnh sử-dụng. Người đã biến chết ra sống được.

* Về Tư Tưởng: Cả câu truyện xây-dựng trên tư tưởng *âm dương học*, căn-bản của Kinh Dịch. Âm dương là bản-thể của vũ-trụ. Thời vị là điều-kiện thiết-yếu cho âm dương vận-động; luật tương sinh, tương khắc với ngũ hành, tương quan, tương đối là điều-kiện đầy đủ để âm dương sinh thành vạn vật. Âm dương vốn là hai khí, là hai nguyên-động-lực tương-quan, tương-đối, tương thôi, tương phản, tương sinh, tương khắc mà cũng bị tương hòa, tương hợp. Khi nào âm dương tương đối, cân bằng thì hòa-hợp mà yên bình. Khi nói âm dương tương thôi, tương khắc mà chênh-lệch thì ly loạn.

Chi Tiết: Câu chuyện tỏ rõ những điều vươn lên cao. Tiên thuộc tượng âm, sơn lâm thuộc tượng dương, nơi trú của Tiên. Đó là dương hàm âm. Bà Tiên ngày đi xa vắng, đêm mới hiển-hiện. Đêm thuộc thái âm (*tráng âm*), lực âm đang thời hoạt-động mạnh. Bà Tiên thuộc âm có gậy thần thuộc thiếu dương, cái mầm của hoạt-động tương-lai. Gậy thần theo truyện có hai đầu, đầu sinh thuộc dương, và đầu tử thuộc âm. Cũng theo truyền-thuyết, gậy thần gồm chín đốt. Người điều-khiển gậy thần nắm đốt giữa, để có sự cân bằng tương-đối. Như thế mới làm chủ được luật tương sinh, tương khắc, tức là sự hiệu-nghiệm, của sức mạnh, của hành sự ngụ trong gậy đó. – Như thế gậy thần khi ở thế tĩnh là một thể nhất quán thuộc thiếu dương. Khi ở thế động thì gồm hai phần: tráng âm tráng dương, tương đối cân bằng sẵn sàng đi vào hành-động. Khi tác-động thì sức lực của cả chín đốt dồn vào một, để hoặc tương

Chích Quái” của Trần Thế Pháp: “ Tản Viên từ cửa biển Thần Phù đi ngược lên, tìm một nơi cao ráo thanh-u, dân tục thuần-hậu mà ở. Tản Viên chèo thuyền từ sông cái Nhĩ Hà đến làng Long Đậu thành Long Biên toan lưu lại đó, nhưng cũng còn chưa vừa ý, nên lại chèo thuyền từ sông Linh Giang lên đến làng Phiên Tân ở bờ sông Phúc Lộc. Tản Viên trông thấy ngọn núi tú lệ, ba hòn sắp hàng đứng nghiêm-nhiên như tranh vẽ, dân ở dưới núi chất-phác. Tản Viên khi ấy mở một con đường thẳng từ làng Phiên Tân đến bên núi, đi đến Uyên động, lại đi đến Nham Tuyền, rồi lại đi lên núi Thạch Bàn đầu non Vân Mộng mà ở, hoặc có khi chơi sông Chiết Giang để xem cá. Phàm kinh qua đường thôn đều xây đền Vũ đế nghỉ-ngơi. Nhân những vết chân ấy, người đời sau lập đền thờ phụng, hạn thì đảo, lụt thì cầu, ngự hỏa tai, ngăn đại hạn cực kỳ linh ứng. Lại gặp ngày trời trong sáng như có hình dạng cái tàn phát-phới trên hang núi, những dân ở làng phụ cận đều bảo là sơn thần xuất hiện.”

Sơn Tinh được dân ta coi như Tổ sơn, cho nên ca-dao còn truyền-tụng:

“Núi Tản Viên thất cổ bông, mà có thánh sinh”.

“Địa linh nhân kiệt”, Tản Viên sơn trở nên tổ sơn của lãnh-thổ đất nước là vì “hồn nước” không thể không có vị-trí nhất-định hay bằng-bạc, mà định cư vào một địa-bàn. Ở đây là châu thổ sông Hồng, sông Đà. Cho nên người anh hùng họ Lý đã lấy địa-lý định cư của dân-tộc để xác-định chủ quyền và cổ-võ lòng yêu nước:

Nam quốc sơn hà nam đế cư

(Lý Thường Kiệt)

Thần-thoại này còn ngụ một ý khác về triết

học, “Âm Dương đối lập thống nhất”, đây cũng là
“Cùng tắc biến, cực lạc sinh bi,” nguyên-tắc
bao-quát và căn-bản trong kinh Dịch.

Trong vũ-trụ, tất-cả mọi biến-hóa đều do từ
hai yếu-tố âm- dương. Không một chốn nào, phút
nào không có âm - dương. “Trong âm có dương, trong
dương có âm.” Tuy hai mặt nhưng *một thể*. Không có
khí dương thì không có cái “sinh”, không có âm thì
không có “hình” (thành). Hai yếu-tố âm - dương tuy
đối-lập, nhưng có đối-lập mới có tương sinh, vận-hành
và biến-hóa.

Nếu vì khác nhau mà đi đến tiêu-diệt nhau thì
chỉ gây nên sự thống khổ trong xã-hội.

Lối tư duy đối-ứng là tụ điểm hóa-giải đối-
lập, vượt thoát mâu-thuẫn, đưa đến tổng-hợp hòa-
hài (*đối-lập thống nhất*). Thần tổ kép Tiên Rồng là
biểu tượng đối ứng, diễn-đạt quan-niệm “*đối-lập
thống-nhất*” trong tư duy người Việt cổ.

Vũ-trụ quan hiện tượng là đem dịch lý vào
vật sự, hay vật sự ứng dịch-lý. Dịch-lý là phần tinh
thần (*Tiên*). Đem lý vào sự, đưa sự để chứng-minh,
làm sáng tỏ lý. Bởi vậy hiện-tượng “*Giáng long
phục hồ*” là nếp sống sinh-hoạt hợp lý, hợp sự, nên
được gọi là “*Hòa Hợp Tiên Long*”.

Ý-nghĩa vật tổ “*Tiên - Rồng*” nêu lên rõ-ràng
ý-nghĩa tổng-hợp hai yếu-tố “*tinh thần*” (*tiên*) và
“*thể chất*” (*rồng*), một ý-thức hệ “*Lưỡng nguyên hòa-
hợp*” - Tiên, biểu-tượng cho tinh-thần trong sáng, đôn
hậu, Rồng biểu-tượng cho quyền biến, đại trí, đại
dũng,...Mẹ Âu Cơ đem 50 con lên núi, Cha Long
quân đem 50 con xuôi biển. Vì vậy mà *núi sông là
Đất Mẹ Quê Cha*.

*

Chương III

Lịch Trình Tư-Tưởng

Văn Học *qua các Thời Đại*

Trên phương-diện văn-hóa, Trống Đồng nói lên tính-cách trọng nhân sinh, đề-cao ý-chí sinh tồn của tập-thể. Tiếng trống thúc lên, biểu-hiện cho uy-lực tập hợp. Biểu hiện này tiếp truyền đến thời Lý, Trần; triều-đình đã chuyển thành lệ hàng năm “uống máu ăn thề” ở đền Đồng Cổ, nơi thờ thần Trống Đồng.

Vào thời Thục (An Dương vương) nổi bật những đặc-thái:

- * Thành Cổ Loa, nêu lên một kiến-trúc kiên cố, vĩ-đại nhất trong lịch sử tối cổ của Trung tâm bán đảo Lĩnh Nam.

- * Ngoài kiến-trúc đặc-biệt này, còn chế-tạo ra nỏ thần (liên nỏ). Nhờ nỏ thần đã đánh bại Triệu Đà nhiều lần đến xâm lăng. Sau Triệu Đà phải dùng gian kế, cho Trọng Thủy kết duyên cùng Mỵ Châu để dò được bí-mật chế tạo của “thần nỏ”. Sau đó mới thắng được vua Thục.

- * Về đời sống dân gian, có Tục vẽ mình, cỡi trần, và đóng khố.

- * Quanh vùng Cổ Loa, có nhiều di tích “Cổ mộ”, được gọi là *văn minh Lạch Trường*. Đó là khuynh-hướng tín ngưỡng Thiên Động phối-hợp với với tục quàn người thân chết để thờ như còn sống, hay là *tín ngưỡng thờ tổ tiên* phối-hợp với *thiên-nhiên* qua hình ảnh siêu-hóa thần tiên ở hang động.

- * Tôn -giáo của dân nông nghiệp thể hiện qua các hội hè lớn, như hội mùa xuân, trai gái phóng khoáng tự do (*Hội Thắm Lê, hội Lim, . . .*)

- * Trong tín ngưỡng Thần Đạo:

- Thần Đồng Cổ đại-diện ý chí quốc gia,



III-1/ Thời Dương Nước:

Về chủng-tộc Việt Nam, xưa nay, đại-khái có 4 thuyết:

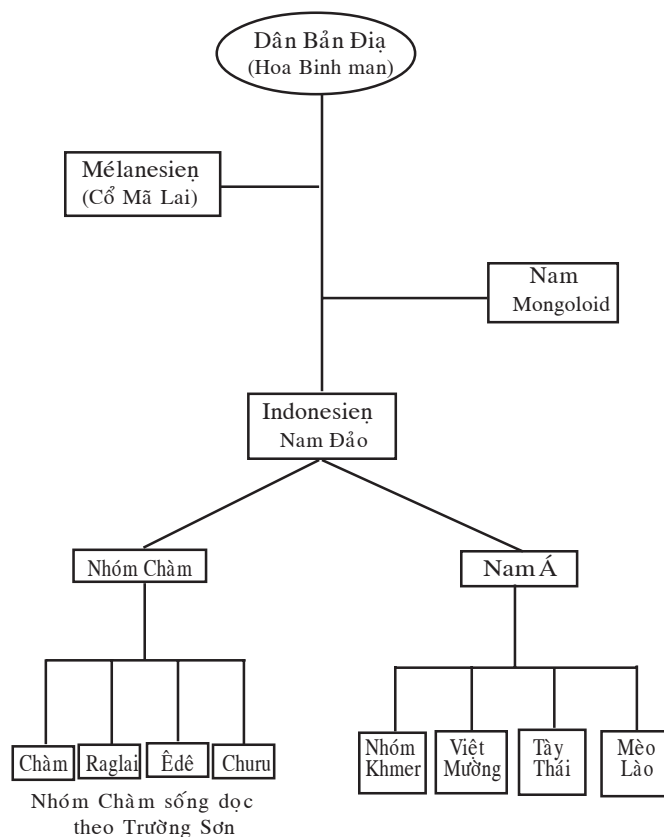
- 1- H. Maspéro, O. Jansé, Lê văn Siêu,... cho rằng: “*Người Việt Nam có nguồn gốc bản địa.*”

- 2- Theo L. Arousseau, Đào Duy Anh, ... cho rằng: “*Người Lạc Việt từ đường biển và người Thái từ Quảng Tây và Vân Nam di cư đến Bắc Việt, và vì có văn hóa cao hơn nên đồng hóa thổ dân Indonésien.*”

- 3- Theo G.Coedès, H. Kahlke, Bình Nguyên Lộc,... thì người Việt Nam gốc từ vùng Tây Tạng.

- 4- L. Finot lại cho “*Người Việt có liên quan với cư dân các quần đảo Thái Bình Dương.*”

SƠ ĐỒ HÌNH THÀNH CHỦNG TỘC VIỆT



Trên khía-cạnh văn hóa, vào năm 1953, hai nhà khoa học Pháp A. Leroi-Gourhan và R. Poirier đã nhấn mạnh rằng: “**Vùng Đông Dương nằm trong khu vực xuất hiện con người từ rất sớm.**”

Và Ja. V. Chesnov viết :”*Đông Nam Á đã là một trong những cái nôi hình-thành loài người. Đây chính là địa-bàn hình-thành đầu tiên của đại chủng phương Nam.*”

Tóm lại, về chủng tộc, (qua tất cả những công trình khảo cổ, nhân chủng, ngôn ngữ, địa chất, di truyền DNA, cổ sử..., nêu trên) xác quyết *chủng tộc Việt không phải gốc từ Trung Hoa, mà do người bản địa (Hoa Bình-man) sau pha trộn với các chủng: Cổ Mã-Lai (Mélanesien), Nam Mongoloid, Nam Đảo (Indonésien).* Tiếp sau, phân thành hai nhóm: Chăm và Nam Á. Riêng nhóm Nam Á phần thành các ngành: Khmer, Việt Mường, Tày Thái, Mèo Dao.¹

Về văn hóa, nhiều nhà khảo-cổ học và khoa học trên thế-giới đã công nhận những cư dân sống tại miền Bắc Việt Nam đã đạt được một nền văn hóa cao như:

- Tiến sĩ Mathews JM trong bài “*Văn Hóa Hòa Bình ở Đông Nam Á và các nơi khác*”, năm 1964 đã coi Tứ Xuyên như một dạng địa-phương của văn hóa Hòa Bình.

- Học giả J. Aigner cho biết rằng ở Nam Trung Quốc đã tìm thấy đá cuội ghè và gốm là một bộ phận của phức hợp “Hòa Bình”.

Những di tích khảo cổ bổ-túc chính-xác cho những điều nhận xét của tiến sĩ Wilhelm Solheim II. “*Nền văn hóa Bắc Trung Hoa phát triển từ chi nhánh của nền văn hóa Hòa Bình vào khoảng 6 hay 7,000 TTL.*”

1- Đinh Khang Hoạt & Võ Quý Hân, “*Hai Dòng Văn Chương Bắc Học & Bình Dân*”, xb.

Đấy là tiêu-biểu cho tinh-thần Việt hóa, (Đặc tính của nước, bất cứ thứ gì ném vào nước, nước đều thu nhận, chảy theo ra biển cả, rồi lắng lắng bốc hơi, thanh lọc.).

Tinh thần thâm-hóa, tổng-hợp và thăng-hoa này lại càng được sáng rực vào thời Lý - Trần, thời “Tam Giáo Đồng Nguyên” hay Ba Chân Kiềng Tư Tưởng Phật - Lão - Khổng trên nền tảng Văn Hóa Việt. Đây cũng là đại nghĩa mà Sĩ Nhiếp trau dồi đến chỗ sở đắc sâu rộng mà thành công. Đây cũng là tiêu biểu cho tinh-thần Việt hóa, thích-ứng với hoàn-cảnh địa-lý lịch-sử. Cho nên danh hiệu “Nam Giao học Tổ” được giới nho sĩ Việt Nam xưng tụng là để chỉ định ông Tổ Nho học Việt Nam, chứ không phải là người đầu tiên đem Nho học vào nước ta.

* Mâu Bác, vị tổ trong Phật giáo tông (Agama) Phật học Việt Nam.

Mâu Tử tham-khảo kinh truyện của các nhà. Tuy không ưa binh pháp, cũng cố đọc qua binh thư. Tuy có đọc sách về thần tiên bất tử, nhưng không cho là vu khống lập dị. Vào năm 189, thiên hạ loạn ly, chỉ có đất Giao Châu tạm yên, các học giả kéo nhau về đây, Mâu Tử thường đem sách Ngũ Kinh hỏi vặn, các nhà đạo học và thuật sĩ không ai đối phó được. Sau chuyên vào học Phật, kiên trì nghiên cứu sách Lão Tử, nuôi dưỡng nguyên lý siêu hình huyền diệu trong lòng, vui chơi với sách Ngũ Kinh như hòa đàn sáo.

Tác phẩm “Lý hoặc Luận” của ông là kết tinh của tinh thần Tam giáo (Nho, Lão, Phật) đầu tiên của đất Giao Châu

*

- Thần Tản Viên đại diện cho sơn hà, xã-tắc.

- Thần tiên, tiên động và tổ tiên đại diện cho nguồn sống, vừa hiện thực vừa siêu nhiên, vừa hữu hạn, vừa vô hạn.

Khuynh hướng tín ngưỡng thần tiên phối hợp với thiên nhiên như qua các thần thoại trong Lĩnh Nam thích Quái.

* Thời trước Tây Hán, lãnh-vực cổ VN là đất Giao Chỉ,¹ Lĩnh Nam đã là khu-vực của hai mô-thức văn hóa Đông Sơn và Lạc Trường, mà đại biểu là trống Đồng, và Mộ Cổ Thiên Động.

Văn hóa ViệtNam tối cổ trước khi trực-tiếp với văn-hóa Trung Hoa là văn-hóa Lạc Việt, đặc trưng cho văn hóa Lạc Việt, ta có thể lấy “Trống Đồng Ngọc Lũ” làm tiêu biểu. Trống Đồng Ngọc Lũ tiêu-biểu cho:

- Hiệu lệnh để thi-hành công việc tập-đoàn (trống ra quân, ngũ liên, thu không, cầm canh,...). Trọng nhân sinh, vì đã đề cao ý chí sinh tồn của đoàn-thể, lấy tiếng trống gọi đàn làm biểu-hiện.

1- “Việt địa khiên ngư, vụ nữ chi phần dã” = Đất Việt là khoảnh chạy dài từ sao Ngư đến sao Vụ Nữ” (Hán Thư Địa Lý chí).

* “Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, Nam phương chi cường dã. Quân tử cư chi” = Rộng lòng, mềm mỏng để dạy, không báo thù kẻ vô đạo, đấy là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đấy.

“Nhậm kim cách, tử nhi bất yếm, Bắc phương chi cường dã, nhi cường giả cư chi” = Mặc áo giáp, ngồi yên ngựa, chết không nản. Đây là sức mạnh của phương Bắc, người cường mạnh ở đấy (Trung Dung).

Văn hóa Lạc Trường đặc biệt ở khuynh hướng tín ngưỡng Thiên Động phối hợp với tục quàng người chết để thờ. (Tục này còn sót lại ở người Mường Hòa Bình.

* Thần Đồng Cổ (nơi thờ thần Trống Đồng) đại-diện cho ý chí quốc-gia linh-thiên; Thần núi Tản Viên đại-diện cho sơn hà xã tắc; Thần tiên, thiên động, và Tổ Tiên đại-diện cho nguồn sống vừa hiện-thực vừa siêu-nhiên, vừa hữu hạn vừa vô hạn, mà nông dân hàng năm biểu-diễn qua các sinh hoạt hội hè. Thần đạo hòa-hợp được cả xã-hội với thiên-nhiên vào tín ngưỡng siêu-nhiên.”

Học Thuật Tư Tưởng VN. Thời Tần Hán:

* Sĩ Nhiếp (Nam Giao học tổ, ông Tổ đại diện cho tinh-thần học-thuật dân tộc Việt?).

Sĩ Nhiếp người đất Quảng Tín, quận Thương Ngô (nay là Quảng Đông), tổ tiên người nước Lỗ. Thời Hiến Đế làm thái-thú đất Giao Châu,¹ cai-trị hai thành Luy Lâu và Quảng Tín.

Tại Thanh Sương (Bắc Ninh, Thuận Thành), còn một câu liễn thờ ở đình Siêu Loại :

“Sóc Điện văn tông Tứ thù hậu,
Nam Giao học tổ Lạc Môn tiên.”

(Bạch Phương Am)

1- ViệtNam bị lệ thuộc nhà Đường từ năm 618 - 907, nước bị chia làm 12 châu, trực thuộc An Nam Đô-hộ phủ:

1- Giao Châu gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định.

2- Phong Châu gồm Sơn Tây, Vĩnh Yên, và các châu miền thượng du phía Tây sông Hồng Hà đến Vân Nam..

3- Trường Châu gồm Ninh Bình, miền núi giữa Nam Định, Thanh Hóa.

4-Ái Châu gồm Thanh Hóa (Cửu Chân), Nhật Nam..

5-Hoan Châu nay là Hà Tĩnh (Việt Thường).

6- Diên Châu nay là Nghệ An.

7-Phúc Lộc Châu phía đông nam Nghệ An

8-Lục Châu nay là Quảng Yên đến Quảng Nam.

9- Thang Châu nay là Tuyên Quang

10- Chi Châu nay là Hưng Hóa.

11- Vũ Nga Châu nay là Thái Nguyên.

12- Vu An Châu nay là tỉnh Quảng Yên..

(Gốc văn coi Việt, sau đất Lỗ
Học tổ miền Nam, trước Lạc Môn).

Trong đời, Sĩ Nhiếp chú-trọng thực hành Nho học qua những lý thuyết rải-rác trong các kinh: Thi. Thư, và nhất là Tả Thị Xuân Thu.

Sách Xuân Thu là bộ sách mà Khổng Tử đã biểu dương cái học về nhân sinh thực tiễn mà Khổng Tử toát-yếu: “Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc dân vô sở thố thực túc. Cố quân tử danh chi tất khả ngôn dã, ngôn chi tất khả hành dã. Quân tử kỳ ngôn vô sở cầu nhi dĩ hỷ.”

(Quan niệm không chính xác thì nói ra không thuận lý nói ra không thuận lý thì việc làm không thành tựu...)

Nền-tảng triết lý chính trị vương đạo, mà tinh hoa đại nghĩa là “**chấp trung**”.¹ Điểm giữa ấy là điểm nối liền đạo tâm với nhân tâm để tránh thiên lệch trong việc xử thế. Vì thế, ta thấy Sĩ Nhiếp đã “thâu nạp” nhân sĩ không phân biệt “Nho” hay “Phật” (như trường-hợp đối với Mậu Bác có khuynh-hướng Phật giáo). Tương truyền, khi Sĩ Nhiếp ra ngoại thành đều có các sư sãi người Hồ xông trầm đốt hương kèm theo bên xe .

1- Tinh thần “**chấp trung**” nằm trong cốt-lõi tư-tưởng Việt. Tư tưởng này rút từ tinh-thần “thái hòa” của văn minh nông nghiệp. Âm - dương tuy đối lập nhưng thống nhất trên một trục, như hai cực Bắc - Nam trên địa bàn., như cha với mẹ trong gia đình, là lý thái hòa trong trời đất.

Lối tư duy đối ứng là điểm hóa-giải đối-lập, vượt thoát mâu-thuẫn, đưa đến tổng-hợp hòa hài (đối lập thống nhất). Tư tưởng này chỉ rõ trong truyện “Gậy thần, sách Ước” của Thánh Tản Viên. Gậy thần có 9 đốt, đầu xanh đầu đỏ, năm đốt thứ 5 để vận hành tức lăm được “trung đạo”

“trọng nam khinh nữ” của Hán Nho. Dân Việt đã phản-ứng bằng cách đề cao vai-trò phụ-nữ và đã được thần linh hóa thành các nữ thần. Man Nương (cô gái Việt thuộc Man Di ở phương Nam theo con mắt của người Hán) lại là mẹ của các nữ thần. Điều này **ngụ ý chính con người đã tạo ra các thần linh**..

Lễ hội chùa Dâu cho thấy ảnh-hưởng của Tam giáo đã lùi bước trước sức mạnh của văn hóa dân gian.

Thời Tần Hán:

Dân Việt có tinh thần “Thà sống với cầm thú trong rừng còn hơn làm nô-lệ cho quân Tần”, bằng chứng tướng Đồ Thư đã bị giết, quân lính chết hàng vạn. Sau đó nhà Tần cho di dân đất Trung Nguyên sống chung với dân Việt để đồng hóa.

Theo sử ký của Tư Mã Thiên: “Thủy Hoàng cho dân đi đày xuống cùng ở lẫn-lộn với người Việt 13 năm (kể từ khi nhà Tần thống-nhất Trung Hoa năm 222 tr. C.N. đến 209).”

Triệu Đà cai trị Nam Việt với tinh-thần địa phương (**Các đế nhất phương**), thích-ứng với điều-kiện địa-lý, lịch-sử và tinh-thần văn-hóa phương Nam, nêu cao ý chí bất-khuất, quật cường của Việt tộc, nên được dân Việt hoan-ngênh.

Đời Hán Hiến Đế phải nhượng bộ cho sự tranh-đấu bình dân của Lý Cầm, Lý Tiến mà hạ chiếu: “Giao Chỉ chi hữu hiếu liêm, mậu tài hứ trừu bổ thuộc châu trưởng lại bất đắc tại trung châu” (Hễ có bậc hiếu liêm, mậu tài của Giao chỉ thì được bổ nhiệm làm chức trưởng lại ở châu mình, không được bổ nhiệm người ở Trung quốc.) Sự nhượng-bộ này là kết-quả tất-yếu của nhà Hán.



Tại các vùng thôn quê, Tam giáo tuy có ảnh hưởng trong dân chúng nhưng không thể lấn át tín ngưỡng dân gian, điển-hình là câu chuyện về chùa Dâu được thuật lại trong cuốn “*Pháp Vân Cổ Tự*” của Lý Tử Tấn viết vào đầu thế kỷ 15, truyện này cũng thấy ghi chép trong “*Lĩnh Nam Chích Quái*” :

Tổng Dâu gồm có nhiều làng ở trên bờ sông thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Tổng này ở gần thành Luy Lâu là thủ phủ quận Giao Chỉ thời Hán thuộc. Sau đây là câu chuyện dân gian theo truyền thuyết: Có một nhà sư người Tây Trúc (Ấn Độ) tên là Khâu Đà La đến tu hành tại một ngôi chùa ở Luy Lâu. Một cô gái tên là Man Nương giữ việc quét dọn chùa. Một buổi tối, Man Nương làm việc quá mệt, nằm nghỉ tại ngưỡng cửa chùa, rồi ngủ thiếp lúc nào không hay. Đến tối nhà sư sau khi đi truyền giáo, trở về chùa, bước qua ngưỡng cửa mà không ngờ có Man Nương nằm ở đó. Man Nương

giật mình tỉnh dậy, biết nhà sư đã bước qua thân thể mình để vào phòng nên cảm thấy xúc động và mang thai. Nàng vô cùng xấu-hổ, bèn trốn khỏi chùa.

Một thời gian sau, Man Nương sinh ra một bé gái. Nàng bế con đến chùa, đem trả nhà sư Khâu Đà La. Đợi đến đêm, nhà sư bế bé gái lên thượng lưu dòng sông, gặp một cây dâu có hốc sâu. Nhà sư đặt bé gái vào đó và nói: “Ta gửi con Phật cho cây đấy. Cây hãy trông nom nuôi dưỡng nó thì sẽ đắc đạo.” Sau đó, Khâu Đà La đến nhà Man Nương trao cho nàng một cây thiền tượng và dặn: “Nàng giữ cây tượng này, gặp nạn đại hạn, nàng cắm cây tượng xuống đất, nước sẽ từ đó vọt ra để cứu dân. Nhớ lời ta dặn.”

Quả nhiên, về sau gặp cảnh hạn hán, Man Nương cắm cây thiền tượng xuống đất, nước từ chỗ đó cuộn cuộn chảy ra, nên dân chúng mới có nước để cấy lúa.

Khi Man Nương đã 90 tuổi, cây dâu cổ thụ trốc gốc, đổ bên sông, trôi theo dòng nước, đến khúc sông trước nhà Man Nương thì dừng lại. Dân làng thấy thế, lấy rìu ra chặt cây để làm củi, nhưng rìu đều bị gãy, khiến dân làng lấy làm lạ. Rồi dân làng xúm nhau kéo cây lên bờ, nhưng vô ích, cây dâu vẫn không nhúc-nhích. Lúc đó Man Nương ra bờ sông thấy vậy bèn nói: “Có phải là con thì về với mẹ”.

Nói xong bà kéo cây dâu thì cây dâu trôi về phía bà. Dân làng kinh ngạc, liền yêu cầu bà kéo giùm cây dâu cổ thụ đó lên bờ.

Nhà sư Khâu Đà La bảo dân làng thuê thợ, xẻ gỗ dâu để tạc bốn pho tượng nữ thần và đặt tên là Pháp Vân (thần mây), Pháp Vũ (thần mưa), Pháp Điện (thần chớp), Pháp Lôi (thần sấm). Dân làng gọi là Tứ Pháp, đem đến đặt tại chùa.

Khi thợ xẻ đến gốc cây dâu, chỗ hốc đá để bé gái thuở trước, họ thấy một khối đá quý. Người ta lấy búa đập khối đá thì búa bị bể nên đành quăng khối đá xuống sông. Bỗng khối đá tỏa ánh hào quang, rồi từ-từ chìm xuống. Dân làng lại vớt khối đá lên, đặt tên là Thạch Quang, rước vào chùa làng. Khi đặt khối đá lên bàn thờ, bốn pho tượng Tứ Pháp liền tỏa ánh sáng ra chung quanh. Dân làng bèn xây bốn chùa mới để thờ bốn nữ thần Tứ Pháp và một ngôi chùa chính để thờ Man Nương. Ngôi chùa thờ Man Nương, mẹ của bốn nữ thần gọi là chùa Tổ. Pháp Vân được coi là chị cả nên chùa Pháp Vân là chùa chính. Thạch Quang cũng đem thờ ở chùa Pháp Vân.

Tuy người dân quen gọi là chùa, sự thực phải gọi là đền mới đúng, vì tại những nơi đó, chủ yếu là thờ các vị thần còn thờ Phật là thứ yếu. Điều này đã thấy rõ trong cách bố-trí các tượng thờ trên chính điện.

Tại chùa Tổ, tượng của Man Nương được đặt vào vị trí trang trọng nhất trên chính điện. Ở chùa Dâu tức chùa Pháp Vân, tượng Pháp Vân lớn hơn cả được đặt ngay trên khám thờ ở chánh điện, khối đá thạch quang cũng được đặt trên chánh điện. Tại các chùa Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Lôi, tượng các nữ thần cũng đều đặt ở vị trí trang trọng nhất trên chánh điện...

Trong các ngày hội Chùa Dâu, các nghi lễ liên quan đến Phật giáo rất mờ nhạt, còn các nghi lễ và các trò vui dân gian liên quan đến nữ thần lại nổi bật lên hàng đầu. Điều này cho ta thấy rõ tín ngưỡng cùng phong tục tập-quán dân gian đã làm lu mờ vai trò Phật giáo cũng như của Nho giáo hay Đạo giáo.

Ngoài ra, việc thờ Nữ Thần có một ý nghĩa đặc biệt, đó là sự **đả kích mạnh mẽ chủ trương**

chức cơ-cấu và chính-trị...

Giai-đoạn 5 gọi là thời-kỳ Đường - Việt. Thời kỳ này mang rõ nét một nước Việt-Nam trong đế-quốc Trung-Hoa. Áp-lực phương Bắc thật nặng-nề đã gây sự phản-kháng quyết-liệt của dân-tộc Việt qua các cuộc khởi-nghĩa. Thời-kỳ Đường - Việt này mang rõ nét chia cắt ranh-giới văn-hóa và chính-trị Việt-Nam với các nước láng-giềng. Vào thế-kỷ 10, các nhà lãnh-đạo Việt-Nam tách rời Việt-Nam khỏi Trung-quốc về chính-trị, văn-hóa và quân-sự để dựng lên một thực-thể lãnh-thổ và dân-tộc có một tiến-trình lịch-sử oai-hùng và hiển-hách.

Mỗi thời-kỳ tô lên lịch-sử Việt-Nam những nét đặc-thù làm nổi bật sự khác-biệt văn-hóa Việt với các nước láng-giềng.

Vào thế-kỷ thứ 10, Việt-Nam ý-thức trọn-vẹn vận-mệnh quốc-gia không thể phụ-thuộc phương Bắc. Miền Bắc không còn trở nên mối nguy-cơ tồn vong cho tương-lai Việt-Nam khi mất được mở rộng để canh-chừng mọi động tĩnh đe-dọa...”



Chân dung Không Phu Tử.

Nhận xét chung, ta thấy qua ba (3) thế kỷ trước C.N. đến khi dành được độc lập (nhà Đinh), Việt Nam đã trải qua giai-đoạn vừa đối-kháng, vừa dung-hóa, và cuối cùng đã vượt thắng.

* Khía Cạnh Văn-Hóa: Như trên, chúng ta thấy, sự du-nhập văn-hóa Trung-Hoa vào nước Việt đã không đạt được kết-quả mong muốn của đế quyền Trung-Hoa, mà ngược lại, số dân Hoa muốn sống còn phải thích-nghĩ với môi-trường Việt. Họ đã bị đồng-hóa vào nếp sống, vào nền văn-hóa Việt. Chứng-cớ là nhóm Mã-Lưu thời Đông-Hán do Mã-Viên lưu lại ở Giao-Chỉ, cũng như dưới triều Nguyễn, số người Hoa (Mạc-Cửu, Mạc-Thiên-Tích, v.v...) ở miền Nam đã bị Việt-hóa, mà không còn vết-tích gì nữa, ngoài vài trang ghi chép trong sử cũ.

* Về Khía-Cạnh Tôn-Giáo: Lão giáo cũng như Nho giáo phát-xuất từ Trung-Hoa, còn Phật-giáo gốc từ Ấn-Độ, đã du-nhập vào nước Việt trước, rồi sau đó mới qua trung-gian của tăng-sĩ Trung-Hoa. Có lúc Phật-giáo ở nước ta thịnh hơn Phật-giáo ở Trung-Hoa.

Nho-giáo đã ảnh-hưởng nhiều vào tầng lớp sĩ-phu, còn Phật-giáo và Lão-giáo ảnh-hưởng rộng-rãi ở lớp dân-chúng, nhưng cốt-lõi văn-hóa dân-gian Việt rất vững-chắc đã dung-hòa được cả ba tôn-giáo Phật, Lão, Khổng nên mới có “*Tam Giáo Đồng Lưu*”, mà không một tôn-giáo nào có thể trở thành quốc-giáo.

Trong cuốn “The Birth Of Vietnam”, Keith Weller Taylor đã viết về “Tổng-Quát Thời-Đại Hùng Vương”:

“... Quả thật, ngôn-ngữ Việt đã tồn-tại, truyền-thống dân-tộc này được tôi-luyện và thắng-

hoa. Dầu tiếp-xúc kề-cận với Trung-Hoa, dân-tộc Việt đã bảo-tồn được ngôn-ngữ và truyền-thống thần-kỳ của mình. Mười thế-kỷ nô-lệ, người dân Việt đã thực chứng dã-tâm thống-trị cũng như lĩnh-hội những điều hay, lẽ phải của Trung-Hoa. Dân-tộc Việt vẫn có thể tiếp-nhận, thưởng-thức những áng thơ Đường nhưng vẫn sẵn-sàng chiến-đấu bảo-vệ quê-hương mỗi khi bị xâm-lãng.

Lịch-sử Việt trải dài bao nhiêu vinh nhục để dân-tộc được sống còn trước một đế- quốc hùng mạnh trên địa-cầu. Chính sách của người Tàu không bao-giờ khước từ tham-vọng đô-hộ Việt-Nam. Suốt chiều dài lịch-sử qua 10 thế-kỷ, Việt-Nam đã tạo-dựng cho mình một tinh-thần dân-tộc và một nền tự-trị, đối đầu được với mọi manh tâm, và tham vọng của người bạn láng-giềng. Tinh-thần quyết tâm sắt đá này được un-đúc, nung-nấu qua ngàn năm đô-hộ của phương Bắc. Nó bắt rễ từ tâm-hồn và ý-chí dân Việt, không muốn mình trở thành người Hoa, hoặc chư-hầu của một đế- quốc to lớn kia. Tổ-tiên Việt biết nhận thức về cơ-cấu quốc-gia, biết xây-dựng nền triều-chính, có vua quan, và một xã-hội với các giai-tầng rõ-rệt, quăn-quít, thân-thiết với nhau trong tương-quan quân thần, huynh đệ.

Nền đô-hộ phương Bắc đã tạo hai tác-dụng lớn: Giai-cấp sĩ-phu sẵn-sàng đón nhận văn-hóa Trung-Hoa để làm giàu ngôn-ngữ và xếp đặt xã-hội cho quy-cử. Các tư-tưởng Lão, Phật, Khổng... được chuyển dịch dễ-dàng vào tâm-tình Việt.

Mặt khác, sự thống-trị hà-khắc của phương Bắc (Tàu) làm nảy sinh sự đối-kháng tự-nhiên chống lại quân thù, cũng như chống lại mọi can-thiệp bên ngoài. Suốt hơn 1000 năm bị đô-hộ, dân Việt đã nổi dậy hơn 7 lần chống lại, những đạo

quân thiện chiến khổng-lô của Trung-Hoa. Chưa có lịch-sử của dân-tộc nào nổi bật hơn lịch-sử Việt-Nam về sức mạnh chiến-đấu cho nền độc-lập của mình...

Một học-giả Việt-Nam nêu lên một tổng-hợp mới về sự hình-thành Việt-Nam qua 5 thời-dại:

1-Trước tiên, thời-kỳ văn-hóa Đông-Sơn còn gọi là văn-hóa Lạc-Việt, quyền lực Trung-quốc chưa xâm-phạm đến Việt-Nam. Dấu tích văn-minh trước kỷ-nguyên đồ đồng rải-rác vùng duyên-hải và hải-đảo Đông Nam Á. Ranh-giới văn-hóa và chính-trị giữa hai nước Trung-Hoa và Việt-Nam được minh định.

2-Thời kỳ thứ hai, gọi là thời-kỳ Hán - Việt, với sự xâm-nhập và bành-trướng lực-lượng phương Bắc vào Việt-Nam. Giới sỹ-phu giữ vai-trò lãnh-đạo đã chịu ảnh-hưởng Trung-quốc. Triết-học Trung-quốc xâm-nhập xã-hội Việt-Nam. Văn-hóa Việt giao-hòa văn-hóa Trung-quốc trong sinh-hoạt chung của dân-tộc trước trào-lưu truyền-giáo của các tăng-sĩ Phật-giáo đến bằng biển từ Ấn-Độ.

3-Thời kỳ thứ ba gọi là thời-kỳ Giao - Việt, xuất hiện khi tỉnh-lý Giao được xác-định là lãnh-thổ Việt-Nam. Ý-thức ranh-giới văn-hóa, chính-trị được củng-cố dần với các nhà lãnh-đạo miền Bắc xuôi Nam mở rộng biên giới. Lin-I, vị vua Chiêm-Thành chống-đối lại áp-lực của Việt-Nam. Chiến-tranh do Lin-I phát-động dọc duyên-hải, phản-ảnh rõ-rệt nét đặc-thù của thời-dại này.

-Giai-đoạn 4 trải dài đến thế-kỷ thứ 6 khi lực-lượng Trung-quốc tạm thời rút-lui khỏi lãnh-thổ Việt, các vị anh-hùng địa-phương cố-gắng thiết-lập một ý-thức ranh-giới cho Việt-Nam, không những đối với các nước phía Nam mà còn đối với phía Bắc. Thời-dại này, dân Việt tự sắp đặt tổ-

tổng hợp làm một) để chỉ ý-niệm về quốc-gia. Nói đến “**Non - Nước**” là gọi lên cả một “*hồn Việt*” dính liền với nếp sống của quốc dân Việt, với vận-mệnh của dân-tộc suốt dòng lịch-sử Việt.

Diễn rộng ra: non - nước, âm - dương, nóng - lạnh, cứng - mềm, động - tĩnh, nhu - cương, ...tuy đối lập nhưng hai thể chỉ là một, giống như trời nam châm, hai đầu Nam - Bắc cùng một trục. Trái lại, đối với Tây phương hay là hay, dở là dở, không có cái hay dở cùng chung trong một thể duy nhất. Trong khi đó, thực-tế mọi việc đều có thể hay lúc này, dở lúc khác; hoặc là cùng một việc mà hay với người này, nhưng dở với người khác.

*“Lối tư duy đối ứng là tụ điểm hóa-giải đối lập, vượt thoát mâu-thuẫn, đưa đến tổng-hợp hòa hài (**đối lập thống nhất**). Thần tổ kép **Tiên Rồng** là biểu-tượng đối ứng, diễn đạt quan-niệm đối-lập thống nhất trong tư duy người Việt xưa.”*

Tổ tiên Việt đã cụ thể hóa dịch lý nơi cặp bánh dày và bánh chưng, cùng quan niệm biến dịch nơi “*gậy thần*” chín đốt, hai đầu sinh - tử của đức Thánh Tản Viên. Vũ-trụ-quan hiện-tượng là dịch lý vào vật sự, hay vật sự ứng dịch lý. Dịch lý là phần tinh thần, “**TIÊN**”. Song nơi vũ-trụ hiện-tượng (hiện sự, hiện vật) mà rõ ra được sự ấy, lý ấy lại không lấy lòng riêng tư để cho sự vật ứng hiện trong tâm rõ rệt thành chân sự, chân lý thì có quyển “*Sách Ước Ba Tờ Trắng Tinh*” của Tổ Việt. Dem lý vào sự, đưa sự để chứng-minh và làm sáng tỏ lý, ứng đối với ngoại cảnh, hóa-giải các trở ngại ở nơi nội tâm cũng như ở phía cảnh, tức là “*Múa Gậy Thần*” của Tổ Việt.

Bởi vậy hiện tượng “*Giáng Long Phục Hổ*”

Chương IV

Những Di Hại của **CÁC TƯ TƯỞNG HỘI NHẬP**

IV-1/ Thế nào là “**hội nhập**”?

Theo tự-điển Việt Anh của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, xb. năm 1993, “*hội nhập = Integrate*”, và theo “The American Heritage Dictionary of The English Language, New College Edition, 1980: “*Integrate is to make into a whole by bringing all parts together, unity.*” *Đem tất cả các phần lại với nhau thành một tổng thể.*

Nhân loại tương-tự như biển cả, nhân-loại tuy sinh-hoạt từng khối, từng dân-tộc, nhưng nhờ chung đưng để bồi-dưỡng, bổ-túc cho nhau. Có đưng chạm mới phát-huy được những sắc-thái riêng. Cho nên trong sự giao-thoa sinh-hoạt của nhân-loại, một dòng sống muốn tồn tại và phát-triển, tất ý-thức tiềm-tàng phải vững-chãi, bằng không khó tránh cái họa “*đoạt giang*” (*dòng nhỏ bị nuốt vào dòng lớn*).

Trải hơn 1000 năm Bắc thuộc (*Tàu thống trị*), gần 100 năm bị Pháp đô-hộ, mà nước Việt vẫn trường tồn, dân tộc Việt vẫn duy-trì những đặc-thái của mình. Điều có thể giải-thích cho sử kiện mà các sử gia, khảo-cứu-gia trên thế-giới cho là *một phép lạ* và khó hiểu, chính là nhờ ý-thức “*nhớ nguồn*” hay tinh thần “**chủ thể trong hội nhập**” cao độ của dân Việt.

Chính nhờ tinh-thần “*chủ thể trong hội nhập*” này, mà sự tổng-hợp Phật-Khổng-Lão đã rức-rở trong thời Lý, Trần.

Nền-tảng văn-hóa Việt có trình-độ ngang hoặc cao hơn trình-độ của các nền văn-hóa du nhập, nên người Việt không bị ngoại-hóa (*làm mất dân tộc tính*)

Tinh-thần Việt cốt “*hòa hài*”, khác với Tây phương “*Đối lập triệt tam*”. Điển hình, duy nhất người Việt dùng “*Non và Nước*” (*hai thể đối lập*)

Nho học đào-tạo những nhà chính-trị, những người cầm quyền, và những nhà giáo-dục trên căn-bản nhân trị. Sái, tảo, ứng, đối, xạ, ngự, thư, số, cách vật, trí tri, chính tâm, thành ý, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên-hạ, đó là chương-trình huấn giáo trong Nho học, nhằm đào-tạo những cá-nhân hữu dụng cho quốc-gia, xã-hội.

Điểm hay của Khổng học là bắt nguồn từ những nhận xét sâu rộng trong trời, đất và xã-hội (*cách vật trí tri*,...) rồi mới định lên suy-tư rõ-ràng (*thành ý*), chứ không phải từ một giả-tưởng hay huyền-tượng. Từ suy tư rõ-rệt áp-dụng vào xã-hội làm cho điều suy tư được sáng tỏ, đấy là “*chính tâm*” và “*minh minh đức*”.

Thực-hiện lý-tưởng, trước hết phải thể-hiện ngay nơi con người của mình, đó là “*tu thân*”, sau là “*tề gia*”, tiếp là “*trị quốc*” và “*bình thiên hạ*”.

Tuy nhiên, Nho học có một số nhược-điểm:

1/ Thiếu thực-nghiệp:

Luân -lý trong Nho học là trật-tự và lễ nghi. Chính Khổng Tử đã bỏ ba năm vào kinh-đô nhà Chu để khảo-cứu về nghi lễ.

Ai cũng hiểu trật-tự và luân-lý là những điều quan-trọng, nhưng tất-cả mới chỉ là những điều-kiện để phát-triển và phát-huy sinh-hoạt, chứ chưa phải là trọn-vẹn mọi mặt sinh-hoạt, nói cách khác chưa đích thị là hình-thái và nội-dung “sống người”. Ngoài ra đến cái sống vạn-vật và bản-thể trời đất, mà con người cũng cần phải hiểu tường-tận để mở-mang, điều-chỉnh sự sống ở tập-thể và cá nhân.

Vì thế, dầu Khổng Tử dù có nói “*Ngô đạo nhất dĩ quán chi*”, thì chỗ thiếu vẫn còn mênh-mông! Chính ở điểm này, mà ta có những câu ca-

la nếp sống sinh-hoạt hợp lý, hợp sự, dung-hòa tình cảnh nên được gọi là **Hòa Hợp Tiên Long**.

Ngoài tính-cách *đối-lập thống nhất*, còn có tinh thần hòa hợp - tư-tưởng “*thái hòa*” (*Hòa cả làng*), **không độc quyền chân lý**:

Sinh-hoạt xã-hội tất có nhiều khuynh-hướng có khi phù-hợp hay đối nghịch. Xã-hội tồn tại, tiến hóa hay thụt lùi là do hợp lực của những khuynh hướng. Một khi quan niệm độc tôn, hay độc quyền chân lý (*cho mình là nhất*) để đi đến kỳ thị, đàn áp, chém giết, tiêu-diệt lẫn nhau. Lịch-sử đã chứng-minh sự tàn hại về độc tôn, độc quyền tư-tưởng.

Để tránh điều tai-hại này, tục-ngữ ta có câu:

“*Rằng trong lẽ phải, có người có ta.*”.

IV-2/ Những tư-tưởng ngoại lai đã du-nhập vào Việt Nam qua tính cách xâm-lãng, áp đặt hay cưỡng ép:

* **Nho học** chưa phải là cái học “*Nhất dĩ quán chi*” (*Cái học thống suốt*):

Ba hệ-thống: Nho học, Phật học và Lão học đã truyền vào Giao Chỉ (*trong cõi Lĩnh Nam, đất cổ Việt Nam. Sau Giao Chỉ tách thành Giao Châu và Quảng Châu, năm 203 C.N.*).

* Sĩ Nhiếp (187-226 CN.)¹ đã tổng-hợp Nho học với Phật học, đồng-thời với Khang Tăng Hội và một số đạo-sĩ Bà-La-Môn như Khâu Đa La (*phái*

1- Sĩ Nhiếp người Thương Ngô, Quảng Tín, tổ tiên người nước Lỗ, lánh nạn xuống Lĩnh Nam (Giao Chỉ) truyền đến Sĩ Nhiếp là đời thứ 6, tức dân bản xứ, hiện còn đền thờ ở Bắc Ninh. Sĩ Nhiếp tôn làm “*Nam Giao Học Tổ*” là người đầu tiên đem thực hành ý thức tam giáo khai phóng: Phật - Khổng - Lão.

Yoga cổ truyền Ấn Độ) đến trung-tâm Phật học Luy Lâu (Bắc Ninh). Tại trung-tâm Phật học này, Mâu Bác làm sách “*Lý học Luận*” hợp-sáng-hóa một nguyên-lý chung tổng-quát, đại đồng, nhất quán các tư-tưởng khác nhau, ông viết:

“Tuy đọc ngũ kinh thích-thú, lấy làm hoa, nhưng chưa thành quả vậy. Đến khi tôi coi đến thuyết lý của kinh Phật, xem đến yếu lý của Lão tử, sống đức tính điềm-dạm, nghiệm đức hạnh vô vi. Bây giờ quay lại nhìn sự đời khác nào đứng giữa trời cao mà nom xuống ngòi lạch, trào lên đỉnh núi nhìn xuống gò, đồng.

“Sách Nho, Ngũ Kinh ví như năm vị, đạo Phật như năm thứ thóc. Từ khi tôi được biết đạo Phật đến nay, thực như vén mây thấy mặt trời, cầm đuốc soi vào nhà tối vậy.”¹

Có lẽ qua tinh-thần “*nhất quán*” trên, đến thời-kỳ Lý - Trần, ngoài căn-bản tư-tưởng của dân-tộc tiềm-ẩn trong sinh-hoạt đại chúng, thâm-lặng dãi-lạc, thâm-nhận, ba hệ tư-tưởng Nho - Phật - Lão, không một hệ tư-tưởng nào chiếm địa-vị độc tôn, mà chế-hóa, bổ-túc cho nhau.

Đạo của Lão Tử xa vời thực-tế, nhưng lý-tưởng thanh-thoát tuyệt-vời của Lão học đã rọi rõ tính-chất “trần tục”, thô-kịch của tổ-chức xã-hội với cương thường trật-tự theo Khổng học.

Cùng một chiều hướng và còn mạnh hơn Lão học là Phật học. Đặc-tính của Phật học là không lưu ý đến vấn-đề tổ-chức và điều-hành xã-hội, tức là vấn-đề chính-trị. Người đã cắt tóc đi tu, từ bỏ xã-hội để sống riêng trong một ngôi chùa (quy táng) mà còn

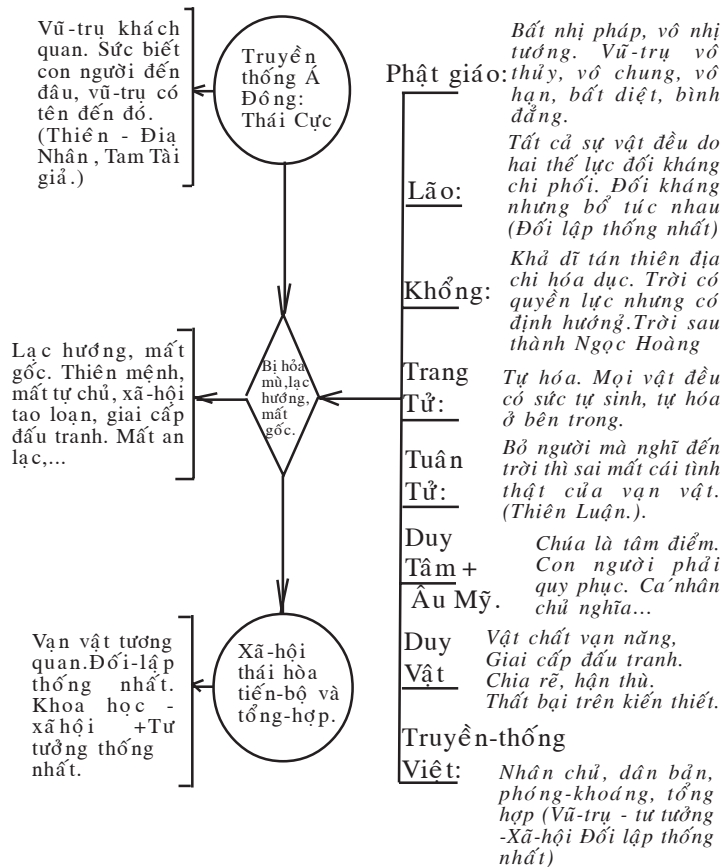
lưu-ý đến xã-hội thì không phải là người thực-sự tu hành theo Phật học. Phật học nhìn cái sống là cái sống chung cả muôn loài, chứ không phải chỉ riêng ở loài người, do đó có danh từ “*chúng-sinh*”. Tuy không nói rõ hẳn, nhưng Phật học phân-biệt “*sống*” và “*sinh-hoạt*”. “*Sinh là khổ*” (khổ đế), thật ra phải hiểu “*sinh-hoạt là khổ*”. Chúng-sinh (không phải chỉ riêng con người) phải giảm-thiểu sinh-hoạt tối-đa để cho đỡ khổ, hay đúng hơn là để phát-huy đến cao độ, tịnh-độ cái sống ở nơi mình. Đó là mục-đích của tu hành, tu luyện là giải-thoát cái sống ra khỏi cái “vỏ” chật-chội, nổi chìm để có thể đạt tới “*chân như tự tại*”, tức nhập “*niết bàn*”. Khi cả hai Lão học và Phật học đều được chú-ý như Khổng học thì vua chúa tất coi ngai vàng đang ngồi chỉ là phương-tiện để gánh-vác một chức-vụ nặng-nề, chứ không phải là tặng phẩm trời cho một siêu nhân. Vua chúa thấy mình cũng là người như trăm nghìn người khác, chỉ có nhiệm-vụ nặng-nề hơn mà thôi. Vì thế, sau này dưới hai triều Lý, Trần, không kể những vương hầu, ngay cả đến vua chúa cũng nhiều người bỏ ngai vàng đi tu như Lý Huệ Tông, Trần Nhân Tông, Trần Thuận Tông,... hoặc làm vua 5, 10 năm khi thái-tử đã khôn lớn thì trao gánh lại cho con, trở về nơi làng quê thông-dong ngày tháng. Tóm lại, nhờ ảnh-hưởng của hai học phái Lão và Phật đã bổ-túc và giải độc, nên Nho sĩ đã lãnh được vai chỉ-đạo tốt đẹp trong việc xây-dựng và bảo-vệ quốc-gia.

Sự Quân bình không định kiến của bốn dòng: Phật - Lão - Khổng và Tư Tưởng Việt “*Bát Thành Văn*” qua Phong Tục, Tập Quán, Ca Dao, Tục Ngữ.

Khổng học là một hệ tư-tưởng nhập thế, xây dựng một quốc-gia trên căn-bản trật-tự và ổn-định,

¹- Nguyễn Đăng Thục, “*Lịch sử Tư Tưởng Việt Nam*”, Tập I, nhà xb. T/P HCM, năm 1998.

Biển Đồ Biến Thiên. Ảnh hưởng các tư-tưởng ngoại nhập vào nếp sống Việt.



dao: Ra đường võng lọng nghênh-ngang,
Về nhà hỏi vợ, cám rang đâu rồi?

hay Trúc xinh, trúc mọc quanh đình,
Em xinh, em đứng một mình cũng xinh.

và Nhất sỹ, nhì nông,
Hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sỹ.

Ở thôn quê, có rất nhiều bà nội-trợ phải gian-truân, gánh vác mọi việc trong nhà, như bà Trần Tế Xương:

Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi cả năm con, lẫn một chồng.
Lặn-lội thân cò khi quăng văng,
Eo-xèo mặt nước, buổi dò đông!

(Trần Tế Xương)

2/ Biến quan-niệm “**Trời**” (thiên lý đương nhiên) thành một hình-tượng có đầy-đủ uy-quyền tuyệt-đối.

Theo “Đại Tự Điển Tiếng Việt”, do nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 1998, chữ “Trời” có nhiều nghĩa:

a/ Dùng như một danh từ. thì “Trời” có nghĩa là một khoảng không gian bao-phủ trên không, như:

Kiếp sau, xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.”

(Nguyễn Công Trứ)

b/ Dùng như tính từ, có nghĩa là hoang-dại, một khoảng thời gian. Như ngỗng trời, cửa trời cho, mười năm trời xa cách,...

c/ Dùng như tán thán từ. Thí dụ: Trời ơi, đất hỡi! Đờ trời đánh! Đội đá vá trời.

Trong văn-chương Việt Nam, hai chữ “Trời “ và “thiên “ được dùng thay thế nhau: Cơ trời, mệnh trời, đạo trời, con tạo, trể tạo, thiên cơ, khuôn xanh,...

“Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi ...”
(Cung Oán Ngâm Khúc)

hay “Xanh kia thăm-thăm tầng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này...”

(Chinh Phụ Ngâm)

“Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,
Khuôn xanh có biết vuông tròn hay không?
(Kim Vân Kiều truyện)

Đa số chữ “Trời” trong ca-dao, tục-ngữ thường làm bối cảnh, để tăng ý cho câu văn. Thí dụ:

Trời mưa cho lúa chín vàng,
Cho anh đi gặt, cho nàng đem cơm.

hay: Vái trời đừng gió, đừng mưa
Để trăng sáng tỏ, anh đưa em về.

Trời đối với nông dân chỉ la bầu thiên-nhiên khách-quan và chỉ thời-tiết:

Non kia ai đắp nà cao,
Sông kia ai bồi, ai đào mà sâu?

Hay:

Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa.

hoặc: Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.

hay Cơn bên đông, vừa trông vừa chạy,
Cơn đằng Nam, vừa làm vừa chơi.

Trời nhiều khi được nhân cách hóa, gần-gũi với thiên-nhiên, như:

Bác thang lên hỏi ông trời:
Sao không bố thí cho tôi tấm chồng?

Ông trời ngoảnh mặt lại trông,
Mây hay kén chọn, ông không cho mây.

Hay:

Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm
Lấy rơm đun bếp.

Hoặc để than trách:

Trời ơi có thấu chăng trời,
Công ta vun xới cho người hái hoa!

hay:

Trời ơi! Trời ở chẳng cân
Người ăn chẳng hết, người lần không ra.
Người thì mớ bầy, mớ ba
Người thì áo rách như là áo tôi!

Và trong những truyện cổ-tích hay thần-thoại đã nói đến, những kỳ-tích nơi con người, dựa vào thiên-nhiên khai-hóa những gì thiên nhiên đã có sẵn mà biến tạo thành những hữu dụng cho đời sống (Tán thiên địa chi hóa dục):

“Sông kia rầy đã nên đồng,
Nơi làm nhà cửa, nơi trồng ngô khoai.
Vẳng nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò...”
(Trần Tế Xương)



đến dòng sống ở những thế-hệ sau. Khi hỏi Khổng Tử về sự chết, Khổng Tử đã trả lời: “*Chuyện sống còn chưa biết, hỏi chi đến chuyện chết?*”

Nhưng về sau, các triều-đại Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh,...đã biến “Trời” trong Nho giáo thành một nhân-vật có quyền lực tối cao.

Từ “Trời” thành **Ngọc Hoàng Thượng đế** để rồi “Vua” thành “**thiên tử**”, con trời nên có oai quyền vô thượng! Đây là nhược-điểm thứ nhì của Hán Nho, đặt quyền-lực quốc-gia vào cả uy-tín của một người. Thuật “*chính-trị*” của Khổng Tử là lấy uy-nghiêm mà trị, lấy lễ nhạc mà hòa, lấy nhân nghĩa mà cảm. Thuật này có hiệu-năng khá cao bởi sát với nhu-cầu của việc làm, nhưng tiếc vì đã móc quốc quyền trong tay một người, vào ý-niệm thần bí “mệnh trời”. Trên thực-tế, làm vua mà thiếu đức độ, thiếu kiến-thức thì hại dân, mất nước, chẳng liên-quan đến “**mệnh trời**” hay “**số mệnh**”. Đúng ra “thiên mệnh” đã nảy-nở trong thời Tam Đại, sau Khổng Tử đã khoáng-trương và minh-định thành một hệ-thống tư-tưởng, nung-đúc và khuôn-khổ cả guồng máy quân chính, và xã-hội vào hai ý niệm “Trời” và “trật tự” theo “ý Trời”. Mặc-dẫu Khổng Tử và những nho sĩ xưng danh không một ai mê-tín thần quyền, chấp-nhận trò “thờ ma, tế quỷ”. Những nghi lễ cúng tế trong Nho học là những nghi lễ xây-dựng và củng-cố mối-giềng trong xã-hội. Khổng Tử đã mở đường cho huyền-thoại “Trời”. “Mệnh Trời” đi sâu vào tâm-trí mọi người, hay đúng ra là vào tầng lớp quyền-quý, phú-hào.

“Trời” trong chính Nho luôn-luôn tác động theo hướng thiện, có nghĩa là hiếu sinh (Đức hiếu sinh của Trời Đất) giúp cho sự sống của muôn vật.

Biết bao công-trình nơi con người đã đóng góp, nào:

Ông tát bể,
Ông kể sao,
Ông đào sông,
Ông trồng cây,
Ông xây núi,
Ông tối trời,
Ông cời cua,
Ông lừa chim,
Ông tìm sâu,
Ông câu cá,.. . .

Trong tiểu luận “*Chữ Trời trong Tiếng Việt*” của l. m. Nguyễn Đoàn Tân, nơi đoạn kết, tác-giả có viết:

“*Sau khi so-sánh ý nghĩa và tác năng khác nhau giữa hai từ-ngữ “Trời” và “Deus”, chúng ta nhận thấy tiến-trình hội nhập văn-hóa không chỉ là việc trao đổi giữa bản chất, “bản chất” Kitô giáo với “hình thức văn-hóa Việt Nam, nhưng trước tiên là sự gặp-gỡ hay hội ngộ của hai cách dùng ngôn ngữ tôn giáo khác nhau.... Trong bối-cảnh văn hóa này, một loại ngôn ngữ tôn giáo mới cũng bắt đầu thành hình, và quy luật điều-khiển cách dùng ngôn ngữ tôn giáo đó cũng từ-từ được chấp nhận như là điều hiển-nhiên.. Do đó, khi cha Đắc Lộ dùng cụm từ “Đức Chúa Trời” để nói về Deus, người Việt Nam không còn bỡ-ngỡ nữa.. . . Nói cách khác, môi-trường ngôn-ngữ mới này là vùng đất màu mỡ cho hạt giống Kitô giáo được trưởng thành và trở sinh một lối sống Kitô qua nhân sinh quan và vũ trụ quan của người Việt...”*

Viết rằng: “*Người Việt không còn bỡ-ngỡ...*”. Thật không khác gì luận-điệu của l.m. Cao Phương

Kỷ đã viết về “Niềm Tin vào một Ngôi Vị Thiên Chúa, Thượng Đế, Ông Trời” trong tác phẩm “Thiên Chúa Giáo và Tam Giáo” của ông:

“Trên bình diện kinh-nghiệm thần bí (mystical), Đông cũng như Tây, Phật giáo cũng như Thiên Chúa giáo (?) đều linh-cảm sự hiện hữu của một đấng vô hình làm nguyên-lý siêu-việt, là nguyên thủ y qui -tụ và phát sinh muôn vật, muôn loài trong vũ trụ...”¹(Thiên Chúa Giáo và Tam Giáo của Lm Cao Phương Kỷ, , trang 323, dòng 7).

- Sự thực rất đơn-giản: trên địa cầu, vạn sự, vạn vật đều có tương-quan với vũ-trụ, nhất là con người “Thiên - nhân tương dữ” hay “Thiên Địa dữ ngã tịnh sinh” đó là yếu tố “nội tại” mà tác giả nêu ra.

- Còn “siêu việt” vì vũ-trụ có hàng tỷ tỷ năm trước khi có con người, nên bàn về vũ trụ là điều “bất khả tri, luận”. Vũ trụ “vô thủy, vô chung”. Còn cho Thiên Chúa bất khả tri luận thì đó là lý luận của tôn giáo, hay thần học mà thôi!

Ta thấy trời đối với người Việt không phải là một chúa tể với thần quyền tối thượng, (vũ trụ quan siêu hình hay thần quyền) mà chỉ là bầu vũ trụ chuyển biến có nguyên nhân mà con người có thể tìm hiểu được (sức biết con người đến đâu, vũ trụ có tên đến đó). Chân lý về vũ trụ là chân lý đương nhiên (Thí dụ: hai phân tử Hydro hợp với một phân tử Oxy ở nhiệt độ bình thường sẽ thành nước, dù thí nghiệm ở bất cứ nơi nào hay thời gian nào ở địa cầu).

1- Không hiểu Lm. Cao Phương Kỷ cứ vào đâu mà viết “Phật giáo cũng như Thiên Chúa giáo đều linh cảm sự hiện hữu của một đấng vô hình làm nguyên lý siêu việt?” (Phật giáo không tin có đấng siêu việt.)

Truyện ông Bàn Cổ không do thần minh mà do chính mình xuất hiện, phán định âm dương. Ông Bàn Cổ lớn đến đâu thì kích thước vũ-trụ lớn rộng đến đó. Đôi khi con người còn “ngông” cả với trời đất:

“Bác thang lên hỏi ông trời,
Bắt bà Nguyệt lão đánh mưới cẳng tay.”
(Ca dao)

Như trên đã trình-bày, ý “Trời” trong Nho giáo luôn-luôn tác động theo hướng thiện, có nghĩa là hiếu sinh (Đức hiếu sinh của Trời Đất) giúp cho sự sống của muôn vật. Trời trong Nho học là thiên lý, không phải là một người, dù là vô hình.

Núi kia, ai đắp nên cao
Sông kia, biển nọ, ai đào mà sâu?

hay

Gai trên rừng, ai vuốt mà nhọn ?
Trái trên cây, ai vo mà tròn?

Chính Nho khác hẳn với các tông-giáo khác. Chính Nho không chối bỏ cuộc sống đang có, không mơ tưởng một cuộc sống Tiên Phật, hay đời-đời bên cạnh Chúa,... Không nói chuyện thiên-đường, địa-ngục. Với Chính Nho, cuộc sống đang có là rất quý, xâm phạm nó, đốn tảo nó là phạm tội ác.

Cũng trong cái nhìn đặt hẳn vào cuộc sống đang có. Chính Nho mong cuộc sống mỗi ngày một tốt đẹp hơn (Nhật nhật tân, hựu nhật tân.). Sự đau khổ nhất của một dòng sống là bị chấm dứt, không có nối tiếp (Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại...). Hậu đây không phải chỉ ở dòng sinh lý, mà những nối tiếp về tư-tưởng, về nền-nếp, về sự-nghiệp và dân sinh.

Người nho sĩ chân chính rất bình-tĩnh trước cái chết của một cơ-thể cá-nhân, nhưng luôn-luôn lo

bộ-lạc hay liên-bộ-lạc).

Vai trò “*thiên tử*” trong giai-đoạn “*phong kiến truyền hiền*”. trên thực-hành là một gương mẫu của đạo-đức hơn là một ông vua. Người tiếp nhận chức-vụ do tinh-thần trách-nhiệm và cảm-hóa được các thành-phần tham-dự là do ý chí mạnh, theo đuổi lý tưởng “*thái hòa*”, lý đương-nhiên bằng-bạc trong Trời - Đất, cũng gọi là thiên lý, là minh đức, là ý dân.

Khi các chư-hầu vùng Trung thổ suy yếu vì chiến-tranh thì Tần ở phía Tây, một tập-thể mạnh, nòng Mông Cổ đã đánh chiếm được toàn bộ Trung Nguyên, thống-nhất tất cả lại thành một nước lớn. có cương giới rõ-ràng, tuy cũng gọi là “*thiên hạ*” nhưng không phải là thiên hạ trong thời “*phong kiến*”, vốn chỉ là ý niệm “*gầm trời*” không biên-giới. Tần Thủy Hoàng chọn tự hiệu là *Tần Thủy Hoàng đế*. Tự hiệu này là một bằng-chứng về lòng kiêu-căng và thiếu kiến-thức của ông. Ông bỏ *vương* hiệu, cho là một tự hiệu tầm thường, vua các nước thời Chiến quốc đều xưng là vương, như vậy không xứng với sự-nghiệp phi-thường của ông. Ông ôm lấy cả hai hiệu “*hoàng*” và “*đế*” là những tự hiệu t rước thời Tam Đại. Ông không biết rằng những tự hiệu cao cấp ấy đã được dùng khi vùng phát-triển còn quá nhỏ, quanh - quẩn ở phía Tây, và Tây bắc Trung Nguyên, và khi sinh-hoạt xã-hội cũng rất sơ-khai. Ông muốn biểu-dương “*sự nghiệp vĩ đại*” của ông mà lại dùng một tự hiệu thời thái cổ. Vô tình ông chuốc lấy một tự hiệu *tổ-cáo* thái-độ thoái-hóa mà ông đã gieo hại cho xã-hội Trung Nguyên; đó là sự thụt-lùi, trở lại thời hoang-dã. Thủy-Hoàng biểu-lộ ngang-ngược, tâm địa thoái hóa của ông trong hành động đốt sách và chôn sống nho sỹ. Trước tình-trạng hỗn loạn, tan tác của xã-hội

Trời trong Nho học là **thiên lý**, không phải là một người, dù là vô hình.

Trời sinh voi, trời sinh cỏ.

Nho học khác hẳn với các tông-giáo khác. Nho học không chối bỏ cuộc sống đang có, không mơ-tưởng một cuộc sống Tiên Phật, hay đời-đời bên cạnh Chúa.

Sống người cùng với trời đất là ba trụ điểm trong cuộc sống (*Thiên - Địa - Nhân, tam tài giả*). Vị thế tuy khác nhau, nhưng trọng yếu như nhau. Con người kính trời, hành sử theo ý trời (thiên lý) tức theo cái lý đương nhiên bằng-bạc trong Trời Đất. Ở sống người, nó là bản tính hướng thiện.

Chính trong nhận thức này mà Nho học nhìn Ý Dân là ý Trời. Vì sống người cùng với Trời, Đất là 3 ngôi chính trong cuộc sống. Cho nên tuy thờ Trời, kính trời nhưng con người không tự hèn, tự hạ, xưng tụng, cầu van gì ở trời. Tư-tưởng này có hệ-luận là tinh-thần tự -trọng, hiên-ngang, bất-khuất của kẻ sỹ.

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc

Nợ tang bồng vay trả, trả vay.

Chí làm trai nam, bắc, đông, tây,

Cho phỉ sức vẫy-vùng trong bốn bể.

Nhân sinh tự cổ thùy vô tử?

Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.

Đã hẳn rằng ai nhục, ai vinh,

Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ.

Cũng có lúc mưa dầm sóng vỗ.

Quyết ra tay buồm lái với cương phong.

Chí những toan xẻ núi lấp sông,

Làm nên đấng anh-hùng đâu đấy tỏ.

Đường mây rộng thênh-thang cử bộ,

Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo,

Thảnh-thơi thơ túi rượu bầu.

(Chí làm trai/Nguyễn Công Trứ)

Không nói chuyện thiên-đường, địa-ngục. Với Nho học, cuộc sống đang có là rất quý, xâm-phạm nó, đốn-tổa nó là phạm tội ác.

Khi “Trời” trong chính Nho biến thành “*thiên mệnh*”, “*Mệnh vua là mệnh trời*”. Vua phán chết là phải chết - Không chết là bất trung cũng là thời kỳ nặn ra một *bọn bày tôi nô lệ, tranh nhau xu phụ cường quyền*, ngược lại với tinh thần nho sỹ thời “*Phong kiến truyền hiền*” chỉ nhắm vào cái lý đương nhiên, hay thiên lý bàng-bạc trong trời đất.

Tinh thần xu-phụ cường quyền này ảnh hưởng sang Việt Nam, mà nhà nho Cao Bá Quát đã than-thở:

“Ngán nhẽ kẻ tham bề khoa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn.

Quần bao kẻ mang cái dầm danh, áo giới lân trùm dưới cơ phu, mỗi gối qùy mồn sân tướng phủ...”

hay *“Cánh buồm bể hoạn mệnh mang*

Cái phong ba khéo cợt phùng lợi danh...”

Chính thái-độ xu-phụ này đã sản-sinh ra các từ-ngữ *Hán dân, Hán tộc, Hán học, Hán tự, Hán văn*,...không có trong thời phong kiến, và đã truyền sang Việt Nam, làm mất truyền-thống:

Trời mưa mặc kệ trời mưa,

Tôi không có nón, trời chừa tôi ra.

hay

Có trời mà cũng có ta...

(Kiều)

3/ Truyền-thống dân chủ (*Phép vua thua lệ làng ở thời Hùng Vương*) trở thành nô-lệ cho nhà cầm quyền:

Nho học là một công-trình xây-dựng trong thực hành, song-song với văn-minh nông-nghiệp. Chính Nho là một chế-độ và học-thuyết lấy trật-tự xã-hội trong an hòa làm chủ-đích. Sinh-hoạt chính-trị thời *phong-kiến truyền hiền* đã làm một cuộc cách-mạng hiền lành, ảnh-hưởng sâu rộng, nên mới có sử kiện, xứ Việt Thường cống Bạch Trĩ và Rùa thần cho nhà Chu (*Sau Trung Hoa dựa vào những chi tiết ghi trên rùa thần làm quy lịch*).

Giữa chính trị “*phong kiến truyền hiền*” và Nho học có liên-hệ hỗ-tương, qua-qua lại-lại, khác nào như xe chạy cung-cấp cho đèn pha, và đèn pha soi đường cho xe chạy.

Nhưng chua-chát đã diễn ra, khi Khổng Tử “*tổ thuật*” xong Nho học thì cũng là lúc chế-độ “*phong kiến truyền hiền*” cáo chung! Sau đó Nho học bị chuyển hóa để biện-minh cho một chế-độ mạo-hóa, trên danh-hiệu thì giống nhau, nhưng thực-chất khác hẳn! Đó là “*đế chế tập quyền*” thay cho “*Phong kiến truyền hiền*” thời trước.

Chế độ “*phong kiến*” có thể chia làm hai giai đoạn: giai-đoạn chính-cống và giai-đoạn biến-thiên. Giai-đoạn chính cống lâu độ bốn trăm năm từ Hoàng đế đến Khải vương. Giai-đoạn sau lâu khoảng trên dưới ngàn năm.

Trong giai-đoạn chính-cống, chức-vụ thiên tử được suy-tôn trong những đại-hội chư-hầu. Sử gọi là *truyền hiền*. Trung nguyên được phát-triển trong hòa bình, thịnh-vượng, và cộng-đồng ngày thêm rộng và đông (*Đầu triều Hạ, đại-hội họp lên tới hàng vạn chư-hầu* (*chư-hầu thực-chất chỉ là những*

phân-hóa của chính Nho, vừa là những xuyên-tạc, mao-hóa để biện-minh cho “*đế-chế cực quyền*” hay “*thiên triều chủ-nghĩa*”.

Khi “*đế chế cực quyền*” ở Trung Hoa ảnh hưởng sang Việt Nam, tất-nhiên đời sống dân chúng lâm vào cảnh lầm-than, cơ-cực:

*Cái cò mày mổ cái tôm,
Cái tôm quặp lại, tôm ôm cái cò.
Cái cò mày mổ cái trai,
Cái trai quặp lại, lai-nhai cái cò.*

Hình-ảnh người nông-dân phải vật-lộn :

*Trời mưa quả dưa vẹo-vọ,
Con ốc nằm co
Con tôm đánh đáo
Con cò kiếm ăn...*

hay: *Bạc đầu ra miệng mà mong được
Tiền chữa vào tay đã hết rồi
Van nợ lắm khi tràn nước mắt
Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi.*

(Trần Tế Xương)

4-b/ Chia rẽ giai cấp:

Giai-cấp quan quyền đô-hộ thì tham-lam, tàn-ác:

*Cái cò, cái vạc, cái nông,
Sao mày giẫm lúa nhà ông, hỡi cò!
-Không, không tôi đứng trên bờ,
Mẹ con nhà nó đổ ngờ cho tôi.
Chẳng tin ông đúng mà coi,
Mẹ con nhà nó còn ngồi đấy kia.*

Hán Nho đã “*xuyên tạc*”, chuyển-hóa, nên giới nho sĩ cũng không còn trịnh-trọng, hay cư-xử như lúc nào cũng có “*mười cặp mắt nhìn vào, và mười*

Trung Nguyên thời Chiến Quốc thì quả Tần Thủy Hoàng đã có sáng-tạo, ông sáng-tạo bằng võ lực ra một *đế quốc áp-chế và xâm-lăng*. Sau ông cho tới hiện-đại, xã-hội Trung Nguyên, ngày nay là Trung quốc, giầy-giụa mãi mà không thoát khỏi được tù ngục của thần-trí con người về mặt chính-trị, và từ đó ảnh-hưởng sang những địa-hạt văn-học và văn-hóa (*Đoạt cái hay của người làm của mình.*). Nếu theo dõi chính tình Trung Quốc trong lịch-sử cận đại và hiện- đại đều thấy rõ điều này: Cách-mạng nông dân Chu Nguyên Chương, cách mạng nông dân Hồng Tú Toàn, cách-mạng trí-thức tư-sản Tôn Dật Tiên, cách-mạng nông-dân Mao Trạch Đông, tất-cả những vùng-vẫy đầm máu này, khi bùng lên thì tươi-sáng rực-rỡ, nhưng chẳng bao lâu thì oi-nực, tối-tăm đến nghẹt thở! Nguyên-nhân vì thần trí con người đi vào đấu tranh chính trị (*cả lãnh đạo và thừa tòng*) đã mang sẵn “*chủng-tổ tư-tưởng Tần Thủy Hoàng*” (*gène mentale engendré par Tần Thủy Hoàng*) khi gặp điều-kiện thuận-tiện thì tác-động.

Theo lịch-sử Trung Quốc, nhà Chu khai-sáng là thời-kỳ *giai-cấp quý-tộc thống-trị*, trong đó mỗi một nước là một chư-hầu, quy-tụ trung-ương là nhà Chu.

Sách Tả Truyện có ghi vào 535 trc. C.N.:

“*Xã hội chia làm **10 cấp**. Do những cấp trật ấy mà kẻ dưới phụng-sự người trên của chúng, người trên làm tròn bổn phận của mình đối với quý thần. Bởi vậy cho nên vua trung ương có thần tử là vua chư hầu. Chư hầu có thần tử là công khanh. Công khanh có thần tử là quan chức của mình. Quan chức có thần tử là ty chức. Ty chức có thần tử là vô số các quan lại nhỏ. Quan lại nhỏ có thần tử là phò tá. Phò tá có thần tử là nhân*

viên của mình. Nhân viên có thần tử là bộc lệ, bộc lệ hay nô-bộc có kẻ phụ dịch, ngựa có kẻ chặn ngựa, trâu bò có kẻ chặn đất. Và như thế mọi vật đều có dự- định cả.”

“Quyền cai-trị của ngôi thiên-tử bao-trùm khắp cả thiên-hạ. Tất-cả mọi người sống trong nước, ai cũng là kẻ thần dân của nhà vua. (“Bậc thiên chi hạ, mạc phi vương thổ, xuất thổ chi tân, mạc phi vương thần.” (Khắp cả dưới trời, đâu cũng là đất vua? Đi suốt cả bốn đất, không ai là không phải tôi của vua?)) [Tiểu Nhã].

Bởi vậy mới có câu:

Đời ông cho tới đời cha

Đời nào khổ cực như ta đời này.

Ngoài đồng cấy cày, giăng giây,

Vườn ngoài đóng thuế, vợ gầy con khô.

Sưu cao, thuế nặng biết dâng mô, hỡi trời!

Theo truyền-thống của dân Việt là “hòa hài”.

Xã hội Việt vốn là xã-hội nông nghiệp. Qua chế-độ quân điền (*chia đều ruộng đất*), nông dân nào cũng có ruộng để cày cấy sinh nhai, trong khi đó nhiều quốc gia, ngay cả ở Á Châu, vì không có chế độ quân điền, hay bỏ chế-độ đó mà nông dân biến thành nông nô. Nghề nông gắn liền với môi-trường thiên-nhiên và xã-hội, nên tư tưởng của nông dân Việt là hòa hài, thống nhất vũ trụ - con người - và xã hội:

Rủ nhau đi cấy đi cày.

Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu.

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu

Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.

(Ca Dao)

Bức tranh lý-tưởng của nông dân là bức tranh

“thái hòa”, “an lạc”:

Làng ta phong cảnh hữu tình

Dân cư an khúc như hình con long.

Nhờ trời hạ kế sang đông,

Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.

Vụ năm cho đến vụ mười,

Trong làng kẻ gái, người trai đua nghề.

Trời ra gắng, trời lặn về,

Ngày ngày, tháng tháng, nghiệp nghề truân chuyên.

Dưới dân họ, trên quan viên,

Công bình giữ mực, cầm quyền cho hay.

(Ca Dao)

Đối với xã-hội nông nghiệp, thiên-nhiên ảnh hưởng quan-trọng đến nhân sinh, cho nên mối liên-hệ giữa vũ-trụ với nhân sinh cần có sự hòa-đồng,

“... Chú Đáo xóm đình lên với tớ,

Ông Từ trong xóm lại cùng ta...”

(Nguyễn Khuyến)

Khác hẳn với chế-độ phân phong đẳng-cấp của tông pháp Tây Chu. “*Lễ không xuống đến dân thường, hình không lên đến đại phu*” (*Lễ bất há thứ dân, hình bất thượng thương phu*).

Trên thực-tế cho thấy đời sống con người có tương quan chặt-chẽ với vũ-trụ (tự nhiên), đồng thời thường hằng tiếp-xúc với tha nhân trong xã-hội ở mọi sinh-hoạt, và luôn-luôn nhờ tư-tưởng dẫn dắt trong mọi hoạt-động.

4/ Đời sống thanh-bình trở thành lằm than, cơ cực:

4-a/ Đời sống lằm than:

Tiếp-theo Tần, những “*nhân-hiệu*” được đề ra cũng chỉ là một thứ *mạo-hóa*. Những mạo-hóa qua Hán Nho, rồi Tống Nho, và nhiều Nho khác nữa, tùy triều-đại, những Nho này vừa là những

lòng trung tín. Cho nên, vua phải ra vua. bày tôi ra bày tôi, có nghĩa là ở chức vụ nào phải hành xử theo đúng những đòi-hỏi của chức-vụ ấy. Chính ở điểm này, Mạnh Tử mới nói: *“Ta chưa từng nghe nói vua Trụ, mà chỉ nghe nói tên thất phu Trụ...”* (Ông không nhận Trụ vương ở địa vị trên ngai vàng, mà nhìn ở hành-vi thấy không phải là hành vi của một ông vua).

Với Hán, Tống, Minh và Thanh Nho,... sự từng phục của bày tôi đối với vua là tuyệt đối. Vua là chủ nhân tuyệt đối không những của lãnh-thổ dưới quyền, mà tất cả dân cư trên lãnh-thổ ấy đều thuộc quyền vua. Chữ trung bây giờ thành nghĩa *trung quân*, đem cả sinh mệnh mà thờ vua. Vua xét bày tôi phải chết, bày tôi không chết là bày tôi bất trung. Vua thưởng thị uy bằng chém giết và tàn-nhẫn đến giết cả tộc thuộc, gia nhân và tới luôn quê hương làng mạc. *Trung quân* trở thành cái đạo mù quáng, gây nên một áp-lực khủng-khiếp vào tâm khảm con người.

Chính tư-tưởng thụt-lùi này đã ảnh-hưởng sang Việt Nam, nên mới có những bày tôi thay vì trung đối với đất nước, lại chỉ biết trung thành với triều-đại, với chế-độ, với vị vua (chủ tịch), dù triều đại (chế độ) đó không do dân bầu lên, nên không lo cho dân, vì dân!

Thậm chí, cũng cái đạo thờ vua này chi phối đến cả cuộc đời đàn bà, con gái. Người con gái giữ mình không phải để giữ-gìn sức khoẻ cơ thể và tinh thần, mà vì mình chỉ là một món hàng giữa chợ, nếu đã “cũ” thì hết giá-trị. Đã lấy chồng là thuộc về một ông chủ (*chồng chúa vợ tôi*), dầu đó là một ông chủ ngu hèn, hay chết yếu thì cũng là xong một cuộc đời. Cái đạo thờ chồng là chính chuyên, cũng như cái đạo thờ vua là trung liệt, trung thần không thờ hai vua (*hai hoàng tộc*), gái chính chuyên không lấy hai chồng.

ngón tay chỉ vào mình” (thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ), mà:

*Em là con gái đồng trinh,
Em đi bán rượu qua dinh ông nghề.
Ông nghề sai lính ra ve,
“Trăm lạy ông nghề, em đã có con!”
Có con thì mặc có con,
Thất lạng cho đòn mà lấy chồng quan.*

4-c/ Tinh thần vị kỷ:

Phải chăng phần lớn những điều dạy bảo của Khổng Tử đã huấn-luyện cho người ta là chỉ nghĩ cho mình, vì mình?

Hiện tượng xã hội ngày nay, tại quốc nội người dân cúi mặt, cúi đầu, không dám ngó-ngàng gì đến chuyện chính trị, chuyện quốc gia đại sự, chỉ còn biết lo cho gia-đình, tài-sản riêng, là do câu “người khôn giữ mình” (Minh triết bảo thân), hoặc “thức thời mới là người tài giỏi” (Thức thời vụ giả nhi tuấn kiệt). Đây là một cách làm cho sức đề kháng của một con người trên phương diện xã hội càng ngày càng soi mòn.

Ồi! khi Khổng Tử dạy: *“Nước bị nguy thì không nên vào, nước bị loạn thì không nên ở. Lúc tghien hạ có đạo lý thì ta nên xuất đầu lộ diện, lúc không có thì ta ở ẩn. Nước có đạo lý mà nghèo hèn là nhục. Nước vô đạo mà phú quý cũng là nhục.”* (Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư. Thiên hạ hữu đạo, tắc kiến. Vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo, bản thả tiện, sỉ dã. Bang vô đạo, hàn thả quý yên, sỉ dã.)

Thật là một quốc sách tuyệt hảo cho bọn cầm quyền hiện nay tại quốc nội. Nếu tất cả công dân trong nước làm như vậy thì đất nước thật thanh bình?

Ở hải ngoại cũng vậy, chính sách ru ngủ của

nhà nước đưa ra: Khuyển-khích kiêu bào “*Không hoạt động chính trị*” lấy từ những điều dạy của thánh nhân thật là thông-minh, rành-mạch: Để tấm thân được an toàn “*tấm thân ngàn vàng không ngồi trong căn nhà sắp đổ*” (*Thiên kim chi tử, tọa bất thùi đường*).!!!

Hiện tượng chia rẽ, đổ kỵ, chửi bới nhau, không ai muốn hy-sinh, vì hy-sinh tức tạo nên sự thành công cho kẻ khác. Vì “chỉ có lợi riêng cho một người nào đó” nên không những, chẳng ai muốn hy-sinh, mà còn tệ hơn nữa là tự bản thân mình không muốn hy sinh, nhưng lại muốn người khác hy sinh cho mình.”

Quốc nội thì dân chúng phải theo chiều gió, như hòn bi trơn. Tham quan, ô lại hoành-hành. Một xã-hội hỗn-độn bị sâu ruỗng và tù-hãm, dưới một thể-chế chính-trị nô-tài thao-túng, đạo đức què-quặt, nhân sinh quan cá nhân, đồng tiền và thế lực làm vua. Một xã hội làm cho nhân tính xơ cứng và tiêu tan!

Ngày nay, trước những hiện tượng :

- Sùng bái quyền thế một cách mù quáng,,
- Tính ích kỷ chắc như gong cùm,
- Ngôn ngữ bịp-bợm,
- Không tham-gia chính-trị, (Bất hợp tác)
- Tàn-nhẫn và đổ-kỵ,
- Phách-lối và ngớ-ngẩn”...

Thật là đáng lo và đáng trách!



5/ Méo mó “Trung Tín”:

Trung Tín trong chính Nho là trung nghĩa và thành tín. Từ thời Tần về sau, “*trung tín*” trở thành “*Tuyệt đối thờ vua*” (*Trung thần bất sự nhị quân*) hay “*Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung*”).

Vai trò “*thiên tử*” trong Nho học và trong thời “*Phong Kiến truyền Hiền*” chỉ là một người, trước đại hội chư hầu, tuyên thệ lãnh nhiệm-vụ chấp-hành “*thiên lý*”, lấy đức hiếu sinh của Trời Đất, cho nên gọi là “*thiên tử*”. “*Thiên đạo mẫn thụ*”, ở người đức này gọi là “*lòng nhân*”. Chấp-hành lòng nhân vào việc quản-lý xã-hội là làm chính-trị, cho nên nói “*Nhân đạo mẫn chính*”. Cũng trong các đại hội, các thủ-lãnh chư-hầu phải tuyên thệ vâng theo thiên tử và giúp thiên tử thực-hiện sứ mệnh ấy. Như vậy gọi là “*trung thành*” (*trung nghĩa và thành tín*). Họ trung thành với thiên tử, cũng là trung thành với thiên mệnh mà thiên tử đã nhận lãnh.

Thiên tử với mệnh Trời sang thời đế chế cực quyền thành một nhân-vật huyền-bí, sinh ra đã có “*chân mạng đế vương*”, chẳng những ai-ai cũng phải thần phục, mà cả đến thần thánh cũng ở dưới quyền. Thiên tử thành một nhân vật tuyệt đối, ra đời ngay khi mới thành thai trong bụng mẹ! không còn là một chức-vụ nhận lãnh trước một đại-hội chư-hầu!

Khi tư-tưởng đã bị ngưng đọng ở mặt cụ thể của sự vật, thấy lãnh-thổ dưới quyền có giới-hạn, lại thấy cái thế có thể dùng võ lực để mở rộng lãnh-thổ thì *tham-vọng hoang tính, muốn trùm-bá khắp nơi* là điều không tránh được, nên đã trở thành truyền thống xâm-lăng của Tàu!

Chữ “*trung*” trong Nho học, nội-dung là trung nghĩa tức là một lòng giữ chắc những điều đã giao ước. Cả thiên tử và các thủ-lãnh chư-hầu phải giữ

6/ Tinh thần “**Nhân Bản**”, Con người sánh ngang với Trời Đất trở thành “**phi nhân bản**”:

Quan niệm cổ hữu của người Việt, “*Con người là cái tâm của trời đất*”, tư tưởng này cũng tìm thấy ở trong Kinh Dịch “*Nhân giả kỳ thiên địa chi đức*” (người ta là cái đức của Trời Đất), hoặc trong Tượng truyện của quẻ “Thái”: “*Thiên địa giao thái, hậu dĩ tài thành thiên địa chi đạo, phụ tướng thiên địa chi nghi, dĩ tả hữu dân*” (Công việc của trời đất là tạo thiết ra vạn vật, nhờ con người chấn chỉnh cho thỏa đáng).

Bằng chứng, bài thơ “Vịnh Tam Tài” của nhà chí sĩ Trần Cao Vân:

*Trời Đất sinh Ta có ý không?
Chưa sinh Trời Đất có Ta trong.
Ta cùng Trời, Đất ba ngôi sánh,
Trời, Đất cùng Ta một chữ đồng.
Đất nứt Ta ra, Trời chuyển động,
Ta thay Trời mở Đất mệnh-mông.
Trời che, Đất chở Ta thông-tha,
Trời, Đất, Ta đây đủ hóa công.*

Vũ-trụ vốn không tên, sức biết con người đến đâu, vũ trụ có tên đến đó. Vũ-trụ-quan của người Việt không phải là vũ-trụ-quan siêu-hình hay thần quyền, mà chỉ là bầu thiên-nhiên chuyển biến do những nguyên-nhân mà khoa-học có thể tìm hiểu được. Chân-lý về vũ-trụ-quan là phần chân lý khoa-học. Không có con người, vũ-trụ chỉ còn là vũ-trụ vô hồn, trống rỗng.

Chối bỏ quyền đặt định một chiều của hóa công là vận-dụng quy luật “*Vạn vật tương quan và hỗ-tương ảnh-hưởng*”. Do đó, đất nước, gió mưa vô tình diễn, nhưng qua sức con người thì: *Lúa vàng đồng, nong vàng kén - sáo diều vi-vu dưới trăng thanh gió*

Điều “thành tín” mà xưa nay cần tôn trọng , nay chỉ còn là những xảo-trá, lừa-đảo, tham-lam, ích kỷ...

Các chứng bệnh này, nếu đối chiếu vào cộng-đồng người Việt thì cùng do một loại vi-khuẩn! Nói cách khác, nền luân-lý cư-xử giữa con người với con người đã không được minh, chính thành mà ca dao Việt đã đề cao: “*Ở sao cho được vuông tròn*”.

“*Thế nào là vuông với tròn trong cách cư-xử của con người sống giữa thiên-nhiên và xã-hội?*”

“*Vuông là góc cạnh phân minh: chiều nằm rất là bằng, lấy mặt nước làm chuẩn; chiều đứng thật là ngay, lấy đường quả rọi làm mức. Hai đường cắt nhau thành góc đúng 90 độ. Mọi xây-dựng dù muốn biến chế thì cũng phải lấy những góc vuông làm mức thước căn-bản, bằng không thì việc xây cất không đứng vững được. Đây là nguyên-tắc chính trong việc xây-dựng.*”

“*Nhưng sống, sinh-hoạt giữa thiên-nhiên và xã hội cũng thường-trực là những giữ-gìn và xây-dựng. Gìn-giữ, xây-dựng ngay trong Ta; gìn-giữ, xây-dựng giữa Ta và Người. Ta là trong, người là ngoài; ta là chủ, người là khách; cá nhân là chủ, xã-hội là khách.*”

“*Như vậy sống sinh-hoạt đã là gìn-giữ và xây-dựng mà còn là đối-đãi, cư-xử với cả trong và ngoài; Chủ xử với chính mình và chủ xử với khách. Câu nói của người xưa là “đối với trong thì phải vuông, đối với ngoài thì phải tròn.”*”

“*Ở trên, ta đã biết “vuông” là dùng nguyên-tắc “ngang bằng, sổ ngay” không du-di thiếu hay thừa. Như vậy đối trong là tự xử, mình*

đối với mình. Chủ thể đối với chính mình thì phải nghiêm minh, đúng nguyên-tắc.

“Sinh-hoạt tức là thực-hiện một chí hướng; như vậy còn gọi là thành-tựu cuộc sống. Cái nguyện ước, ý chí này điều động, hướng-dẫn sinh-hoạt thành một hệ-thống liên-quan chặt-chẽ với nhau. Trong mọi sinh hoạt thực-tiến thì nó là mục-đích. Những ý chí, ước nguyện bản-chất thuộc phạm-vi tâm-lý, nên còn gọi là cái tâm, có nghĩa là mọi sinh-hoạt trong cuộc đời đều quy về điểm này, cho nên nó phải được lãnh-hội một cách thật sáng-suốt, thẳng-thắn và trong sáng; Cái tâm được như vậy gọi là cái Tâm **minh, chính** và **thành** (thành tín)...

“Tròn hay tròn-chặn, trước hết là nhã-nhận, khoan-hòa, có lễ-độ, không góc cạnh, gay-gắt, biết nể cái “ta” của người khác, khiến không-khí giao tình được ôn nhu.

“Tròn cũng còn có nghĩa là “trọn vẹn”, là đầy đủ trách-nhiệm và nghĩa-vụ của mình trong xã hội. Muốn người khác tròn trách-nhiệm của người ta, chính mình phải tròn trách-nhiệm của mình, hay ít ra cũng biểu-lộ thành thực cái tinh thần trách-nhiệm của mình. Hơn nữa, nếu đối với mình phải “vuông” tức là hết lòng thực-hiện trách-nhiệm của mình thì đối với người, nói chung là ở cái thể tương-quan không đòi hỏi sự vẹn toàn mà “chín bỏ làm mười”, khoan-dung, độ lượng, không khe-khắt.

“Tuy nhiên trên căn-bản nơi mọi người ý-thức cuộc sống cần có một ý nghĩa, một vai gánh vác trong thế-sự thì trên căn-bản đó.

Ôi! ngày nay, trong nước cũng như hải

ngoại, chữ “**Thành Tín**” hầu như mai một!

* Về chính trị:

- Nhà cầm quyền đã đối gạt dân, Đã mượn chiêu-bài “Dân Tộc”, thu-hút quần chúng vì mục đích đấu tranh cho một chủ-nghĩa ngoại lai, trở thành ngọn giáo xung kích cho nghĩa vụ quốc tế!

- Trống-trợn, ngụy biện “yêu nước” là yêu “chủ nghĩa xã hội”.

- Nếp sống “hải hòa” (hòa cả làng) triệt tiêu để thay thế cho con đường “*Lưỡng đối cực*” (Tư bản với Xã Hội Chủ Nghĩa).

- Nhà cầm quyền đã tước-đoạt tài sản của quốc dân qua những thi-hành chính-sách vô sản chuyên chính “*đổi tiền*”, đi “*Kinh tế mới*”, “*Hồng hơn chuyên*”...

- Bán đứng dân vô tội làm nô-lệ để trả nợ cho quan thầy Nga Sô, Trung Cộng.

-Bóp bụng nhân dân qua chính sách “hộ khẩu”.

-Âm thầm ký nhượng đất đai của tiền nhân cố công xây dựng!

- Vì thiếu khả năng và thành tín nên các quốc doanh, doanh nghiệp, thua lỗ hàng tỷ, tỷ bạc!

- Hiến pháp tuy nói quốc dân làm chủ đất nước nhưng lại “thông” câu tiếp “do đảng lãnh đạo”!!!

- Tuyên xưng là “Độc lập & Thống nhất” nhưng thực sự chỉ là tòng phục “ngoại bang”, nhất là tuân phục đối với Trung Cộng!!!. . .

8/ **Xã-hội hòa-hài** (Hòa Cả Làng) sinh ra:
Giai cấp, bóc lột, thống trị.

Sau khi diệt Đông Chu, thôn tính các nước chư hầu, nhà Tần gốc du-mục, áp-dụng đường lối pháp gia rất tàn bạo, coi mạng dân như cỏ rác!

Yu Chumbe, một hoạn quan đời hoàng đế Giang Xu đã mô-tả cảnh sống của dân Trung Hoa ở vùng Dong Ping: *“Tất cả đều thuộc về lãnh chúa. Nhà cửa, thú vật và cả con người bị mất hết mọi quyền, kể cả quyền được sống. Mãi-mãi đến cùng cực là người dân hoàn-toàn trần-trụi không còn lấy một sợi dây để tự treo cổ mình.”*

Châu Quế, một sử gia Trung Hoa đã viết: *“Bất cứ thời đại nào, hễ làm người Trung Quốc mãi-mãi là một tai họa. Từ 5000 năm nay người Trung Quốc luôn-luôn đầy-đọa trong đói khát, luôn-luôn vật-vờ trước cửa địa-ngục, dở sống dở chết. Chính vì điều thực-tế này, không một người Trung Quốc nào lại không ước mơ được rời khỏi Trung Quốc sang các nước khác sinh sống.”*

Căn cứ vào Lễ ký, thời Chu (1121-256 tr. CN) xã-hội Trung Hoa phân chia giai-cấp rõ-rệt: đại phu và dân thường (thượng lưu với bình dân) rất khác biệt.

Vì *“Con cháu Hoàng Đế, “Đại Hán oai trời”...Không phải là tộc loại tầm thường, thì chỗ còn lại cho người dân tộc khác sẽ chẳng còn gì !*

(Bá Dương, “Người Trung Quốc xấu xí”, trang-193.)

Bệnh dịch này đã lan truyền sang Việt Nam nên mới có những câu:

*“Tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt,
Dân hữu tứ, sĩ vi chi tiên
Có giang sơn thì sĩ đã có tên*

mát, và thôn xóm nơi-nơi vang dội tiếng vui cười.”

Đặt con người làm chủ đạo nhân sinh, tích-cực phấn đấu để xây-dựng tư thế cải-tạo hoàn cảnh, nên mới nói:

“Có trời mà cũng có ta” (Kiều)

hay *“Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều...”*
(Nguyễn Du)

Trong các truyện thần thoại, thi ca Việt đều đặt vị-thế con người làm chủ thể cuộc sống, con người làm gạch nối giữa trời và đất.

Truyện bà Nữ Oa *“đội đá vá trời”* đều đã nói lên vai-trò độc lập và *“Tán thiên địa chi hóa dục”* (con người trợ giúp công sinh dưỡng của trời đất mà tài bồi cuộc sống cho con người).

Tinh thần này chính là tinh thần *“nhân bản”* và *“nhân chủ”*, chúng ta thường tự hào nước Việt có gần năm ngàn năm văn hiến. Văn là vẻ đẹp, văn biểu thị cho người (loài cầm thú chỉ có vết, chứ không có văn). Hiến cũng để biểu thị cho người, bởi chỉ con người mới có *“hiến”*.

7/ **Mạo hóa lý tưởng “Bốn Bể Một Nhà** “của ngoại nhập:

Lý tưởng *“Bốn Bể Một Nhà ”* (Tứ hải giai huynh đệ) thực-sự chỉ là cái bình phong che đậy ý-đồ xâm lăng và Hán hóa. Dân Hán xưa nay, vốn tự tôn tự đại, coi các sắc dân chung quanh là *“Tứ Di”* (Đông Di, Tây Nhung, Bắc Địch và Nam Man). Góc bên trái lá cờ Trung Cộng có 4 ngôi sao nhỏ châu một ngôi sao lớn, tiếp-tục truyền thống tự tôn và xâm lăng của Trung Quốc! Bốn ngôi sao nhỏ không những nhắc lại quan niệm *“tứ di”*, và cũng nói lên ý nghĩ ngạo-mạn *“Trung Quốc là trung tâm điểm văn minh của thế giới, bốn biển châu về Trung*

Quốc”!

Điểm qua lịch sử Trung Quốc, ta thấy:

- Nhà Tần xâm lăng Âu Lạc nhưng không thành công.

- Nhà Triệu chiếm Âu lạc (năm 179 tr. T.L.) lập ra Nam Việt.

- Các nhà Hán, Tùy, Đường cai trị Việt Nam gần 1000 năm (11 tr. T.L. đến 938 sau T.L.).

- Nhà Tống xua quân đánh Việt Nam hai lần nhưng đều thất bại, ngược lại bị Việt Nam đem quân phá Tống (Lý Thường Kiệt đột phá châu Ung và châu Liêm, lấy công làm thủ).

- Nhà Nguyên đánh Việt Nam 3 lần đều thất bại (1258, 1284, và 1285).

- Nhà Minh đánh chiếm Việt Nam trong 20 năm, sau cùng thất bại.

- Nhà Thanh đem 10 vạn quân Thanh xâm lăng Việt Nam nhưng bị người anh hùng Nguyễn Huệ đánh cho thảm bại...

Gần đây, Trung Cộng đã cưỡng chiếm Hoàng Sa và Trường Sa. Qua những hiệp-ước biên giới, Trung Cộng cũng đã lấn chiếm nhiều phần đất của Việt Nam. (xin coi “*Hiểm Họa Xâm Lăng & Đồng Hóa của Trung Quốc*” của cùng tác giả, xb. năm 2008).

Về quan hệ giai cấp, pháp luật đời Nguyên đã mở rộng sự chiếm hữu của địa chủ đối với nô lệ. Về quan hệ dân tộc, chia quốc dân ra làm bốn hạng: Người Mông Cổ, người Sắc mục, người Hán và người Nam, khẳng định công khai địa vị bất bình đẳng giữa bốn hạng ấy trên phương diện pháp luật.

Đúng như sự nhận định của nhà văn Bá Dương viết trong cuốn “*Người Trung Quốc xấu xí*”, người

dịch Nguyễn Hồi Thủ, Văn Nghệ xb. 1999” :

“Văn hóa truyền thống Trung Quốc có một loại siêu vi-trùng, truyền nhiễm làm cho con cháu đời-đời không khỏi được bệnh.”

Cái văn hóa truyền lại là văn hóa nào?

“Người Trung Quốc ở một vị-trí đơn độc thì có thể phát triển tốt. Nhưng nếu ba người Trung Quốc họp lại với nhau, ba con rồng này lại biến thành một con heo, một con dòi,... Bởi vì người Trung Quốc có biệt tài đâm đá lẫn nhau.”

“Ở Trung Quốc có câu: “ Một hòa thượng gánh nước uống, hai hòa thượng khiêng nước uống, ba hòa thượng không có nước uống.”

“Để che đậy một lỗi của mình, người Trung Quốc không nề-hà tạo nên nhiều lỗi khác hòng chứng minh rằng cái đầu tiên không phải là lỗi. Cho nên có thể nói người Trung Quốc thích nói khoác, nói suông, nói dối, nói láo, nói những lời độc-địa. Họ liên-miên khoa trương về dân Trung Quốc, về tộc Đại Hán, huyền-thuận về truyền thống văn hóa Trung Quốc, nào là có thể khuếch-trương thế giới, v.v.... Nhưng bởi vì không thể đưa ra chứng cứ thực tế nào nên tất cả chỉ toàn là những điều bốc phét.”



Hay mĩa-mai:

*Kìa hội thanh bình, tiếng pháo reo
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.
Bà quan tểch-hếch xem bơi trải,
Thằng bé lom-khom ghé rạp chèo...*
(Nguyễn Khuyến)

9/ Từ truyền thống “Nam - Nữ bình quyền”
thành “Nam trọng Nữ khinh” !

Xưa kia: Trai làm chi, gái làm chi,
Con nào có nghĩa, có nghi thì hơn”
(Ca Dao)

hay “Lệnh ông không bằng công bà.”

Nhưng tiếc thay, sau khi bị du-mục Hán tộc
đô hộ, dân Việt bị hấp thụ những tư-tưởng hủ Nho!

Đối với Hán Nho không nhìn phụ-nữ trên
con người toàn diện, mà chỉ chú vào sắc tính với
vai-trò nội-trợ và sinh đẻ! Chính ở điểm này mà ta
thấy mặc dầu tán-tụng Khổng Tử là “bậc thầy
muôn thuở” (Vạn Thế Sư Biểu), mà không một lời
nói đến Khổng phu nhân!

Việt phong khác với Nho phong đã được vạch
rõ trong bài thơ “Đu Xuân” của nữ-sĩ Hồ Xuân Hương:

*Tám cột khen ai khéo khéo trồng,
Người thì lên đánh, kẻ đứng trông:
Trai đu gối hạc khom-khom cật,
Gái uốn lưng ong, ngửa-ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phất-phới,
Đôi hàng chân ngọc duỗi song-song.
Chơi xuân mới biết xuân chẳng tá
Cọc nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không!*

Để nói lên tính cách phóng khoáng giữa trai và
gái của giới bình dân, ta có thể tìm thấy trong các bài

*Từ Chu, Hán vốn sĩ này là quý...”
(Nguyễn Công Trứ)*

Hay *Con vua thì lại làm vua,
Con sãi chùa lại quét lá đa.*

Tuy nhiên, ở nông thôn, nhờ ít ảnh-hưởng nên
vẫn còn duy trì truyền-thống:

*Nhất sĩ, nhì nông,
Hết gạo chạy rong, nhất nông nhì sĩ.*

Hay:
*Ra đường ông tú, ông nhiều,
Móng tay mở sỏ, cạo niêu đã mòn.*

* Tinh thần thống-trị, bóc- lột và tàn-bạo của
Trung Hoa đối với Việt Nam, ta có thể lấy thời nhà
Minh đô hộ Việt Nam làm điển hình:

“Sau khi đánh bại nhà Hồ (Hồ-Quý-Ly),
quân nhà Minh thi-hành một chính-sách thống-trị
rất sâu độc. rất phong-kiến, rất thực-dân, không
còn lời nào tả xiết! Mục-dịch thâm độc của nhà
Minh là bắt người Việt đồng-hóa với người Tàu.
Từ ăn mặc, cúng tế, học-hành,... việc gì cũng bắt
theo như người Tàu. Những di-tích, đền-dài của
người Việt thì chúng phá-hủy, sách vở, châu báu
cùng đàn bà con gái bị bắt đem về Tàu rất nhiều!

Chính-quyền trung-ương được tổ-chức bằng
ba đầu cai-quản (triumvirat): Đô-chỉ-huy-sứ (cầm
đầu quân-sự), án-sát-sứ và bố-chính-sứ (chỉ-huy
quyền tư-pháp và dân-sự). Chế-độ quân-sự tập
quyền này trói tất cả nhân lực, vật lực, tài lực
Việt vào một thể-chế cực-kỳ nghiêm-mật. Công-
nhân bị khống chế dưới “hương lẫm” (nơi thu
hết thóc gạo Việt), nhà buôn bị khống chế bởi
thương-vụ cực (nơi thu thuế má và chiếm hết các
lời lãi), thầy tu bị khống-chế dưới tăng-khu, tăng-

kỷ và tăng-cương, thầy bói cũng bị cai-quản bởi một ty cục sở tại, muối bị khống-chế dưới “diêm-thuế cục”. Ngoài các quân khu, tư-pháp khu, còn các hành-chánh khu, tất cả những cơ-cấu ấy khếp lại thành những gọng kìm xiết chặt người Việt. Chúng đã dùng lưới lê bắt ép người Việt mặc áo Tàu, nói tiếng Tàu, cắt tóc, để răng trắng, mặc áo khách, bắt các nhân tài Việt (như Lê-Tắc làm quyền An-Nam Chí Lược, Nguyễn Văn-An xây thành Bắc Kinh), giả vờ dụ các nhân-tài ra rồi giết đi, hiếp tróc đàn bà con gái, di dân tù tội sang tranh cướp, đoạt-chiếm tài-sản người Việt,... diệt chủng người Việt bằng cách lao-động, dày ải cho kiệt sức (mò trai đáy bể, kéo gỗ trên rừng, săn tê-giác trên núi...), hạn-chế kinh-tế, năng-lực và văn-hóa thủy-chuẩn của người Việt. ...”

Sang đến thế kỷ XIX, Pháp đô-hộ Việt Nam

“Từ các hòa-ước 1862, 1883, 1884 đã chia cắt Nam-Kỳ, Trung-Kỳ và Bắc-Kỳ.

Mặc-dầu, trên hòa-ước là “bảo-hộ”, nhưng thực-tế, thực-dân Pháp nắm trọn quyền cai-trị nước Việt. Nước Việt tuy còn vua, nhưng chỉ là danh-hiệu. Nhất-thiết mọi chiếu chỉ trong nước đều trước hết phải bẩm cáo với người Pháp, người Pháp có đồng ý mới được thi-hành, hoặc người Pháp trực-tiếp truyền ra ý chỉ, thì người Việt chỉ có quyền vâng dạ tuân-hành.

Chính-quyền thực-dân Pháp đối với các phần tử Việt chống đối thật là tàn ác, không xứng-đáng với một dân-tộc tự nhận là văn-minh. Chẳng-hạn như trường-hợp các nghĩa-sĩ Cao-Thắng, Phan-Đình-Phùng người anh-hùng Cần Vương dù đã chết, nhưng thực-dân Pháp đào mồ, đốt xác; Những người ra đầu thú, lúc đầu thưởng

hậu, dùng lời ngon ngọt để dụ họ tự giết nhau lục-tục ra đầu thú hết, đến khi sào-huyệt trong rừng núi không còn ai, liền dẫn những người đầu thú ra chém hết!

Về thuế má thật là cực-kỳ bóc-lột ! Tất cả gồm 19 thứ thuế: thuế nhà cửa (chiếu theo từng phòng, từng hạng), thuế bến đò, thuế sinh tử, thuế khế khoán (trước bạ), tạp thuế nhân sự (giỗ chạp, tống táng, sửa sang nhà cửa, tự hội,...), thuế thuyền hộ, thuế buôn bán, thuế chợ, thuế muối rượu, thuế đền chùa, thuế công-nghệ, thuế địa sản, thuế ruộng trồng thuốc, thuế thuốc sống, thuế thuốc chín, thuế thuốc công-ty, thuế tư cục (thuế các nhà buôn nhỏ ở chợ), thuế điền thổ, thuế nhân khẩu, bóc lột đến nỗi bán vợ, bán con, bán hết nhà cửa để nộp sưu thuế. Do đó, tục-ngữ có câu:

Không trời khổ lắm thay,
Có trời sướng lắm thay
Vợ con tính sao đây
Ruộng đất phải tiêu-ma
Ta chuộc trời ta về
Trời kia không tuổi già.

Bởi vậy trong kho tàng văn chương Việt còn để lại:

Thằng cha phủ Vĩnh thế mà thâm,
Nịnh bố cu Tây, công mẹ đầm.
Đôi vú áp tai, đầu nghển-nghển,
Hai tay bưng đít, mặt hầm-hầm.
Cũng may cứng cánh nhờ ơn tổ,
Nếu rủi sa chân, chết bỏ bầm.
Chẳng kể mày đay, bằng tưởng lục
Ngủ tay, tằm-tỉm miệng cười thâm.
(Nguyễn Thiện Kế)

lâu đời. Nhiều hội hè như vậy rất nổi tiếng và thu-hút du-khách từ khắp nơi trong nước, như Hội chùa Hương, Hội Phủ Dày, Hội chùa Lim, hội chùa Láng, v.v...

Ở tuổi thanh xuân, trọng tâm giúp cho trai gái có cơ-hội gặp nhau là lễ tự nhiên:

*Đêm qua trời sáng trăng rằm,
Anh đi qua cửa, em nằm không yên.
Mê anh chẳng phải mê tiền,
Thấy anh lịch sự có duyên dịu-dàng.
Thấy anh, em những mơ-màng
Tưởng rằng đây đây phương hoàng kết đôi.
Thấy anh chưa kịp ngỏ lời,
Ai ngờ anh đã vội rời gót loan.
Làm em mê-mẩn canh tàn...*

(Ca Dao)

Đôi tình nhân nhớ nhau thắm-thiết:

*Nhớ ai, em những khóc thầm
Hai hàng nước mắt đầm-đầm như mưa.
Nhớ ai ngơ-ngẩn, ngẩn-ngơ.
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai?
Nhớ ai bồi hồi, bồi-hồi,
Như đứng đống lửa, như ngồi đống than.*

(Ca Dao)

Để rồi thầm ước:

*Ước gì anh hóa ra vôi,
Em hóa trầu lộc, tốt tươi lại nông.
Ước gì anh được làm chồng,
Em được làm vợ, tơ hồng cùng xe.*

(Ca Dao)

Ta thấy nội-dung lời ca đều là những lời diễn đạt nam nữ ái tình, tuy chơi đùa mà vẫn có mực-độ, nông-nàn mà vẫn hồn-nhiên:

ca-dao như trai ướm tình với con gái: Tinh thần bình đẳng và phóng khoáng này khác với quan niệm: *Nam nữ thụ thụ bất thân - Bất đồng tịch, đồng sàng, chồng chúa vợ tôi của dân Hán.*

Trai đã không e-ngại mượn cơ “quên áo” để ướm tình, thì gái cũng mạnh-dạn:

*Vào vườn hái quả cau xanh,
Bổ ra làm tám, mời anh xơi trầu.
Trầu này tằm những vôi Tầu,
Ở giữa đệm quế, hai đầu thơm cay.
Mời anh xơi miếng trầu này.
Dù mặn, dù nhạt, dù cay, dù nồng.
Dù chẳng nên đạo vợ chồng
Xơi dăm ba miếng kẹo lòng nhớ thương.*

(Ca Dao)

Người khác động-vật là có nhân tính. Xã-hội người là một tổ-chức có nhân tính. Nhờ *nhân tính* mà con người hình-thành xã-hội. Nhân tính gồm bốn tính căn-bản: “*nhu-yếu tính, tự-vệ tính, tập-đoàn tính và sắc tính*”.

Để duy-trì sự sống, đó là *nhu-yếu tính*. Vũ-trụ vốn là nguồn cung-cấp cho sự sống muôn loài, nhưng cũng là nguyên-nhân gây tai họa cho con người như bão, lụt, động đất,..., cùng những đe-dọa của các mãnh thú, nên con người phát-huy tính thứ hai là “*tự-vệ tính*”. Để đương-đầu với những thiên tai và mãnh thú, con người cần sống trong tập-thể để nương-tựa nhau, đó là *tập-đoàn tính (xã-hội tính)* ; Sau nữa, con người cần có nhu-cầu chung đặng nam nữ để sinh con cái, duy trì nòi giống, đó là *sắc tính*. Trong sắc tính, tiểu gia đình là đơn-vị căn-bản của quốc-gia. Tiểu gia đình là miếng đất tiên khởi gieo hạt giống hạch-tâm-thể cho toàn bộ xã-hội. Đối với xã-hội, tiểu

gia-đình là nơi truyền nối đạo thống, văn-hóa, di-đường phong-tục, tập-quán dân-tộc, là nơi đào-tạo căn-bản tài năng, tư-cách công-dân, chuẩn-bị sáng-tạo, quan-trọng nhất là khởi-dựng của “*yêu thương*”. Có yêu thương mới xây đắp cho chính mình, gia-đình và xã-hội.

Yếu-tố thứ nhất của xã-hội sinh-hoạt là “*hôn nhân*”. Đề-cập tới hôn nhân là đề-cập đến xây-dựng gia-đình. Muốn xây-dựng gia-đình, công việc trước tiên là phải giúp cho nam nữ có cơ-hội giao-tiếp, gần bó trước khi kết-hợp vợ chồng, nghĩa là nam nữ giữ vai trò chính yếu, có quyền lựa chọn. *Có lựa chọn mới có trách nhiệm và trọn nghĩa vợ chồng.*

- Thời Nho học, ở nông thôn Việt, tinh thần phóng khoáng giữa nam và nữ vẫn được cổ võ:

Những tục-lệ vui xuân như hát đố, ném gòn, đánh đu, đều nói lên sự bình-đẳng giữa trai và gái:

Hỏi nàng duyên nợ thế nào?

Gặp nàng muốn hỏi thấp cao đôi lời.

(Hát đối)

“*Tuy không lý-thuyết thành giáo-ly, kinh điển, nhưng những sinh-hoạt hồn-nhiên như trò vui “đua xuân” (đánh đu trước sân đình vào đầu xuân).*

Ta thử nghĩ liệu một cô gái con nhà gia thế có bao-giờ dám trèo lên cây đu mà nhónhún, hớ-hênh đầu chỉ làm một mình ở nơi vắng vẻ, nói chi tới chuyện cặp đu với một chàng trai giữa nơi đông đảo? Còn những chàng nho sinh có dám vượt vòng “lễ giáo của Khổng Mạnh” để du hý, phóng-túng động tình với một cô gái trên cây đu trước công chúng. Bởi khi đã được vào

hàng “nho sĩ” thì đã được áp-đặt lên quần-chúng phải kính nể. Hán nho miệt-thị phụ-nữ, nuôi thái-độ bắc-bạc, kiêu-kỳ đối với phụ-nữ.

Đối với Hán Nho không nhìn con người phụ-nữ toàn diện, mà chỉ chú vào sắc tính phân-biệt họ với đàn ông. Hán nho lo sao thuộc-hạ-hóa cái sắc tính ấy, coi như một vật rừng. Thay vì có thể “vật ngã”, người Hán nho, thì phụ-nữ giúp đỡ nho sĩ những việc gia-đình (nội trợ), và nhất là sinh đẻ cho kẻ sĩ con cái nối dõi tông đường (khi người vợ không có con là phạm tội thất xuất, người chồng tức vị nho sĩ có quyền đuổi về, dầu chẳng biết về đâu?).

Ngược lại, Việt phong không chia cắt xã-hội con người thành giai-cấp (quân tử, tiểu nhân) thành quý - tiện giữa đàn ông và đàn bà, mà cũng chẳng tách con người lên khỏi cái sống chung với muôn loài.

Khi một cặp nam nữ rủ nhau đánh đu trước công chúng thì đương-nhiên không có phân-biệt quý - tiện giữa hai người và cả trong cái nhìn của công chúng khán-giả tán-thưởng trò vui. Một hội hè, đình đám là tổ-chức vui chung, ai muốn vui và truyền vui cho người khác đều được tán thưởng. Một nho sinh thối-nhuần tinh-thần giai-cấp không bao giờ tham-dự một trò vui bình-đẳng như vậy...

Trò vui trong các hội xuân vừa là cơ-hội để mọi người vui hòa trong cuộc sống cộng-đồng, giải tỏa bớt những căng thẳng tích góp trong những sinh hoạt thường nhật, vừa là cơ-hội dành cho nam nữ gặp gỡ trao tình, đối ý với nhau. Đây chính là chủ tâm của các vị trưởng thượng trong thôn ấp, mà cũng là tập-quán truyền lại từ

này là khuynh-hương đem đạo vào đời theo tinh thần ma thuật.

Sang đến triều Lý, kinh-đô đã định hẳn tại Thăng Long, không còn di-chuyển theo triều vua như trước. Đó là biểu tượng cho sự ổn-định trên nhiều mặt. Suốt gần 400 năm, gồm khoảng hai chục triều vua, giai-đoạn tinh thần quốc gia đạt đến cao độ nhất trong ý chí dân tộc.

Hai thử-thách về thực lực thất cam-go đối với một dân-tộc nhỏ chống lại một đế quốc mạnh gấp nhiều lần.

- Thử thách thứ nhất, vào năm 1076, triều Lý Nhân Tông đem quân viễn chinh ngược vào đất Tống, phá căn-cứ của địch đang chuẩn-bị một cuộc xâm-lăng. Thử thách này đã thành công hoàn-toàn., nhiều thành lũy địch đã bị phá hủy, hàng vạn quân địch đã bị diệt.

Đây là lần thứ nhất, quân Việt đã áp-dụng chiến lược “*tiên hạ thủ vi cường*”. Tấn công ngay trên đất địch, để phá vỡ mưu toan xâm-lăng của địch. Tiên liệu những bất-trắc và hậu quả với một tinh-thần tự tin rất cao, nguy-hiểm trong đường tơ kẽ tóc.

- Thử thách thứ hai với những trận đánh ngăn chặn cuộc phản công rửa hận của quân Tống.

- Hơn trăm năm sau, thế-kỷ XIII, ba lần đương đầu với đại quân Mông Cổ. Trận thứ nhì trong ba trận đương đầu là trận thử-thách cao độ nhất, mà một quốc-gia phải gánh chịu. Đúng như nghĩa danh-từ, *toàn dân, toàn quân, toàn địa chiến trường và toàn diện thụ địch*. Không một thành-phần nào, không một vùng đất nào, không một phương-diện nào không bị những áp-lực tàn phá đầy thương tích của giặc, nhưng không một nơi nào, mặt nào quốc-

*Gặp nhau ăn một miếng trầu
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào!*

Nam: *Miếng trầu đã nặng là bao
Muốn cho đông liễu, tây đào là hơn!*

Nữ *Miếng trầu kể hết nguồn cơn
Muốn xem đây đấy thiệt hơn thế nào?*

Nam: *Miếng trầu là nghĩa xướng giao
Muốn cho đây đấy duyên vào hợp duyên!*

Rồi dần tỏ đậm-đà tình ý hơn:

*Bây giờ mậm mới hỏi dào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?*

(Ca Dao)

Nữ: *Mận hỏi thì dào xin thưa
Vườn hồng có lối, nhưng chưa ai vào!*

(Ca Dao)

Những tình ý này khác với quan-niệm hủ nho, “*Nam nữ thụ thụ bất thân*” hay “*Nam nữ bất đồng tịch, bất đồng sàng*” (nhất nhất trai gái không được thân cận nhau, không được ngồi chung một chiếu, một giường).

Việc xây-dựng con người là xây-dựng mọi mặt. Lịch-sử Việt, những vị như Đinh bộ Lĩnh, Phạm Ngũ Lão, Mạc Đăng Dung, Nguyễn Huệ, . . . đều trưởng-thành ngay trong sinh-hoạt thường nhật, và mỗi tuổi có một trọng tâm khác nhau.

Ở tuổi thanh xuân thì trọng tâm là giúp cho trai gái có cơ-hội gặp nhau:

*Trai khôn tìm vợ chợ đông,
Gái khôn tìm chồng ở chốn ba quân.*

(Ca Dao)

là hợp lý vậy.

Tiểu thay tinh-thần tự-do luyện ái và phóng

khoảng hôn nhân trong sạch này bị những luồng tư tưởng ngoại nhập biến ra hủ bại:

- Trai năm thê, bảy thiếp
- Gái chính chuyên chỉ có một chồng.

Thời độc lập, tự chủ:

(Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần.)

* Thời Đinh, Tiền Lê:

Đất nước trải một thời-kỳ phân rẽ, tình-trạng sứ quân chia năm xẻ bảy, đúng là

*Một miếng thịt trăm dao xâu xé
Chiếc kim khâu chẳng mẻ, cũng khôn lành !*

May thay, Đinh tBộ Lĩnh đã đem tài võ lược, thu giang san về một mối, đúng là “*khai sơn phá thạch*”, xây dựng một quốc-gia Việt độc-lập và tự chủ (Đại Cồ Việt). Thật là xứng đáng với danh hiệu “Vạn Thắng vương”.

Vạn-Thắng nghĩa là:

Theo nhà cách-mạng Lý-Đông-A đã viết:

“-Thắng hơn ngàn năm đô-hộ và đồng-hóa, lập nên một nền-tảng của cuộc độc-lập và tồn chủng.

-Thắng tất cả cuộc thất-bại trên đấu-tranh cũ, lập nên xuất-phát điểm của cuộc thắng lợi mai sau, bảo-vệ cho nòi giống.

-Thắng tất cả các cuộc thỏa-hiệp, dung-hòa và phản-tĩnh không triệt-để.

-Thắng tất cả tự-trị, lập nên dòng-dõi của một văn-minh mới dân-tộc.

-Thắng tất-cả mọi chia-rẽ và cắt-cứ bên trong lập nên cuộc thống-nhất.

-Thắng tất-cả các tính ương-hèn và quy-lụy

của mặt tăng, lập nên thói quen của tranh-đấu.

*-Thắng tất cả các sự tự trị và phân-hóa trong trận-doanh tranh-đấu là thời tranh bá đồ vương và quân-phiệt cũ, lập nên nền móng **dân bản bình dân chính-trị**.*

“Sự thành-công của Vạn-Thắng mở ra thời-Dại-Việt mới là thành-công của đáy tầng dân-tộc để phát-huy ra những vinh-dự Lý - Trần.”¹

Về văn học, cứ theo Việt Sử Lược, vua Đinh mồ-côi cha từ nhỏ, cùng với mẹ năm người ở cạnh đền sơn thần, ngoài cửa có đầm sen, và theo “Toàn Thư Bản Kỷ, quyển 1”: Thuở hàn vi đánh cá ở sông Giao Thủy, đem vào chùa ngủ gặp sư chùa đã nói “*Ngài ngày sau sẽ giàu sang vô cùng, nhưng tiếc rằng phúc không bền lâu*”. Phải chăng chính những dòng tiểu sử này cho ta thấy tín ngưỡng thời Đinh có tính cách “*Thần Phật hòa hợp*”, hay tín - ngưỡng dân gian pha trộn với Phật giáo?

- Năm thứ hai niên hiệu Thái Bình (C.N. 970) Đinh tiên Hoàng phong cho Ngô Chân Lưu (Khuông Việt) làm thái sư.

Phật học của thái-sư Khuông Việt có khuynh hướng thực-tiễn dân tộc.

Theo giáo lý của Phật giáo, thiền là tiêu-trừ ý-thức hình sắc, danh tướng tức là vượt lên trên ý thức cảm nghĩ. Ở thiền tông, nhà tu luyện phải từ chối các quyền năng thần thông, nhưng ở Mật tông, nhà tu hành sử-dụng những quyền năng, ma thuật để tế độ chúng sinh, nên chúng ta thấy ở thời Đinh, Lê như thiền sư Khuông Việt cầu đảo thần linh mà giặc phải lui, cũng như các tăng đạo thời Lý sau

¹- Thái Dịch Lý-Đông-A, “Huyết-Hoa”, tr. 104-105, Nhóm Nghiên-Cứu Văn-Hóa Dân-Tộc Việt xb. 1986.

đãi lọc, thấu nhận ba hệ tư-tưởng: Lão - Phật - Nho, không một hệ tư tưởng nào chiếm địa vị độc tôn, mà chế hóa, bổ túc cho nhau.

Cũng nhờ ảnh-hưởng của Lão học, cộng hàng ngũ nho sĩ thời Lý chưa đủ bề-thế, nên vua chúa thời Lý- Trần không lò-a-quáng với danh hiệu “*thiên tử*”, tránh được những hành-động chuyên-chế, bạo tàn.

Cùng một chiều hướng và còn mạnh hơn Lão học là Phật học.

Đặc-tính của Phật học là không lưu ý đến vấn đề tổ-chức và điều-hành xã-hội, tức là vấn-đề chính trị. Người đã cắt tóc đi tu, từ bỏ xã-hội để sống riêng trong một ngôi chùa (quy tăng) mà còn lưu ý đến xã hội thì không phải là người thực sự tu hành theo Phật học. Phật học nhìn cái sống là sống chung cả muôn loài, chứ không phải chỉ riêng ở loài người, do đó có danh từ “*chúng sinh*”. Tuy không nói rõ hẳn, nhưng Phật học phân biệt “*sống*” và “*sinh hoạt*”. Sinh là khổ (*Khổ đế*), thật ra phải hiểu “*sinh hoạt là khổ*”.

Chúng sinh (không phải chỉ riêng con người) phải giảm thiểu sinh-hoạt tối-đa để cho đỡ khổ, hay đúng hơn là để phát-huy cao độ, tịnh-độ cái sống ở nơi mình. Đó là mục-đích của tu hành, tu luyện là giải-thoát cái sống ra khỏi cái vỏ chật-trội, nổi chìm để có thể đạt tới chân như tự tại, tức nhập niết-bàn.

Khi cả hai Lão học và Phật học đều được chú ý như Khổng học thì vua chúa tất coi ngai vàng đang ngồi chỉ là phương-tiện để gánh vác một chức-vụ năng-nề, chứ không phải là tặng phẩm trời cho một siêu-nhân. Vua, chúa hai triều Lý - Trần thấy mình cũng là người như trăm ngàn

~gia Việt đã nao-núng, để rồi quân giặc bị đánh tan.

Trong gần 400 năm thịnh đạt này, song-song với thành-công rực-rỡ về quân sự, chiều-hướng văn hóa Việt nêu lên những đặc-tính:

1- Giữa chính quyền và nhân dân có sự gắn bó chặt -chẽ với nhau.

Sang đến thời Lý - Trần, ta thấy guồng máy chính quyền ngày một lớn, văn võ bá quan đông-đảo, uy thế ngai vàng không phải ai cũng dám nhòm ngó, trật-tự quốc gia đủ uy-thế khổng-chế mọi cuồng-vọng. Tuy nhiên, không vì thế mà vua chúa tự nung-nấu trong tự tôn, ảo-tưởng mình ngất-ngưỡng là “*con trời*” (thiên tử), cá-biệt với thần dân. Câu nói của vua Lý Thánh Tông trong một ngày đông lạnh với triều thần: “*Trẫm ở nơi cung điện êm-ấm mà còn thấy lạnh thì những kẻ trong tù ngục cơ áo chẳng đủ no thì khổ biết chừng nào?*”. Đây không phải vì lòng từ thiện của nhà vua. Qua sự bộc-lộ đáng chú ý ở điểm chính nhà vua đã so-sánh thân thế “*mình rồng*” của bậc chí tôn với thân thế của một kẻ tù tội, đầy-ải trong đày tâng xã-hội. Trong tư tưởng nhà vua, hai thân thế ấy chẳng khác gì nhau. Tư-tưởng này không hoang tưởng thần-thoại “*vua là con trời*”, mà là con người có trách-nhiệm lớn đối với quốc gia và dân tộc. Tư-tưởng thân dân này đều thể hiện chung nơi vua chúa thời bấy giờ. Do đó, guồng máy quân chính không là guồng máy thống-trị người dân, mà vì sinh mệnh dân-tộc mà dựng, vì dân sinh mà có, chứ không bởi mệnh trời thần bí. Chính bởi tư-tưởng này, đủ sức mạnh để đập tan mọi thôn tính của đế quyền Trung Hoa.

2- Thâu nhận văn hóa ngoại xâm trong tinh thần độc lập.

a/ Nguyên nhân thâm nhận.

Quốc gia văn tự xưa, sau hơn ngàn năm bị xóa bỏ, nay đã bị lu mờ!

- Thành phần gánh-vác công việc hành chánh và cả những sinh-hoạt tông- giáo được đào-tạo trong lò “Nho học”. Nếu không dùng lớp này, tất không có người thay thế.

- Tuy quốc gia độc lập thực sự, nhưng vẫn phải liên hệ trong hệ-thống quốc-tế (*Trung Hoa với các quốc gia lân cận*) thời bấy giờ. Chữ Nho là văn tự chung cho cả vùng gồm: Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật, Liêu, Đại Lý, Đại Việt,....

Hậu-quả, các tác-phẩm hầu hết đều viết bằng chữ Nho. Một số lớn danh từ “Nho” tràn ngập vào ngôn-ngữ Việt thành những từ gọi là Hán - Việt ngày nay!

Tuy có ý-chi độc-lập, và thực-sự độc-lập về mặt quân chính, nhưng về mặt tư-tưởng và văn-học và cả về ngôn ngữ, nước Việt bị tràn ngập trên mặt tầng xã-hội bởi Nho học. Sự tràn ngập này khiến cho văn học gốc Việt (*Việt học*) không bùng-khai lên mặt tầng được, mà chỉ ẩn nấp “*hoa đồng cỏ nội*” nơi nông thôn. Tình trạng chiếm lĩnh này đã gây nên một phản ứng “*văn nô*” ra đời.

Chữ “nôm” nảy-nở ề-o-ot, phần vì chưa hoàn-chỉnh, không cáng-đáng được vai-trò quốc-gia văn tự, phần nữa không thể chiếm được địa-vị văn tự quốc-tế của chữ Nho cần trong việc ngoại-giao. Chữ nôm phải đợi đến 4, 5 thế-kỷ sau mới tạm gọi là có một *nền văn-học chữ nôm*. Tuy nhiên không thể vì tình-trạng văn đàn bị chiếm lĩnh mà vội kết-luận rằng: thượng tầng xã hội với những vua quan, trí thức thời ấy đều là

vong bản, xác Việt hồn Tàu.

Trong lịch sử, thực tế nước ta có những minh quân, lương tướng, những anh-hùng nghĩa-sĩ, những nhà tư-tưởng văn-hóa, chính-trị, quân-sự, ngoại-giao xứng-đáng của một quốc-gia độc-lập. Người Việt không thẹn-thùng gì về lịch-sử dân-tộc mình trong thời thịnh đạt này.

Câu hỏi quan trọng được đặt ra là tại sao văn đàn bị chiếm lĩnh mà quốc gia vẫn độc lập, thịnh đạt với một nền văn hiến riêng? Và tại sao cũng tình trạng này mà thịnh đạt vẫn có được ở các thời đại Lý, Trần lại không có được ở những triều-đại sau?

- Vì tinh thần “*gấn bó*” giữa chính quyền và nhân dân mới có những sử kiện: Phạm Ngũ Lão ngồi đan sọt mà đắm chìm suy tư về việc nước; những lão trượng nơi thôn làng đều quyết tâm kháng địch; thiếu niên Trần Quốc Toản đang tuổi đùa nghịch mà quyết tâm “*Phá địch báo hoàng ân*”, Lý Nhân Tông lo cái lạnh của tù nhân; Trần Nhân Tông ngại nhân dân chết chóc, khổ ải vì chiến tranh nên bản-khoản muốn hy-sinh thân thế một ông vua để tránh họa cho nhân dân. . . .

Nói cách khác, dù chính quyền có vay mượn một phương tiện văn học nào đi nữa để xây-dựng và quản-trị quốc gia thì cũng chỉ là để thi-hành giao-uớc *bất thành văn* với nhân dân, để thực-hiện hồi sinh của dân tộc đã bị đầy-đọa, kìm kẹp hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc!

3- Nền văn học ba chân kiềng, chế-hóa, bổ khuyết lẫn cho nhau.

Trái với tình-trạng văn học ở những thời-kỳ sau, thời kỳ Lý Trần, ngoài căn-bản tư tưởng của dân tộc tiềm-ẩn trong sinh-hoạt đại chúng, thâm lắng

Tfong thời kỳ Lý - Trần, những độc tố của thuyết “thiên mệnh” được hai giáo lý Phật và Lão hóa giải. Lão học tuy cũng nhằm vào chính-trị, nhưng thuyết này quá lý-tưởng, không sát thực-tế. Lão Tử chủ- trương không dùng uy lực, luật pháp để cưỡng-ép, không dùng lễ nghi, âm nhạc để vỗ về,... mà giáo hóa bằng thái-độ ung-dung, điềm-nhiên tự tại để mỗi người theo đó mà phát-huy cái lương-tri ẩn ở hòa hợp với nhau. Trên dưới ai nấy tự biết nghĩa-vụ của mình. Chủ trương này gọi là vô vi, có nghĩa là tránh mọi khuôn-khổ, công-thức gò bó để lương tri tự sáng tỏ và hướng dẫn mọi sinh hoạt riêng, chung. Thậm chí cả đến danh từ, Lão Tử cũng ngại dùng đến. “*Đạo khả đạo phi thường đạo, danh khả danh phi thường danh...*” (Đạo Đức Kinh). Nếu tư tưởng của Lão Tử mà thể-hiện được thì không có quốc gia, chẳng có vua tôi, không có kẻ thống-trị và kẻ bị trị, chỉ có những con người sống chung với nhau, thanh-thời, hồn-nhiên sinh-hoạt.

Ngoài sinh-hoạt văn, võ, kinh-tế,... để duy-trì và phát-triển quốc-gia còn có sinh khí hòa-hài, một tinh-thần siêu-thoát để cuộc sống được nhẹ-nhàng thoải-mái. Nơi vua chúa coi nhẹ ngai vàng để đi tìm những ngày tháng thanh nhàn cho thần trí, nơi quảng đại nhân dân, sau những nỗ-lực sinh tồn mệt mỏi thì hấp-thụ thú an nhàn qua những tiếng chuông chiêu-mộ vang-vang từ những ngôi chùa tiếp sau những bông đề nơi gần làng.

Trải qua 10 thế-kỷ thống-trị và đồng-hóa bởi chính sách bạo tàn, thâm độc của đế quốc Trung Hoa mà dân Việt vẫn tồn tại được tới bây giờ để phục-hưng thành một quốc-gia cường thịnh, đó là nhờ vào những đặc-tính gắn bó (Đạo

người khác, chỉ có nhiệm-vụ nặng-nề hơn mà thôi. Vì thế dưới hai triều Lý - Trần, không kể những vương hầu, ngay cả đến vua chúa cũng nhiều người bỏ ngai vàng đi tu như Lý Huệ Tông, Trần Nhân Tông, Trần Thuận Tông,... hoặc làm vua 5, 10 năm, khi thái tử đã khôn lớn thì trao gánh lại cho con., trở về nơi làng quê, thông-dong ngày tháng.

Tóm lại, nhờ ảnh-hưởng của hai học phái Lão và Phật đã bổ-túc và giải độc, nên nho-sĩ đã lãnh được vai chỉ-đạo tốt đẹp trong việc xây-dựng và bảo-vệ quốc gia dưới thời Lý - Trần.

4- Sự quân bình và không định kiến của bốn dòng văn học: Phật - Lão - Khổng và tư-tưởng Việt bất-thành-văn qua phong-tục, tập-quán, ca-dao, tục-ngữ.

Gần như hầu hết các vương hầu, tướng lãnh của hai triều Lý - Trần đều là những người văn võ toàn tài, tự chuẩn-bị cho chính mình để gánh-vác những trọng-trách quốc-gia.

Triều Trần khuyến-khích vương hầu học tiếng nói của chi tộc thiểu số như Mán, Thổ, Mường, ... để thông cảm và đoàn kết đại khối dân tộc; học tiếng Cao Ly (Đại Hàn) để liên kết ngoại giao và để hiểu học thuật của nước ngoài. Về võ thuật, không phải chỉ học cung, đao, quyền cước mà còn học điều binh khiển tướng, bố-trí trận địa, phương-thức phòng-thủ quốc gia,... Sự thành công trong các cuộc “Phật Tống”, và “Kháng Nguyên” là nhờ vào sự xây-dựng cả hai mặt tổ-chức và tinh-thần tại nông thôn. Tinh thần hội nghị Diên Hồng chỉ là cái chỏm của một hải đảo có chân sâu rộng ở đáy biển.

Sinh-hoạt xã-hội không phải chỉ có hai

mặt văn và võ, mặt kinh-tế cũng được chú-trọng. Thời thịnh Trần, vương hầu sống ngay tại những phong ấp, vừa lo việc an-ninh, vừa lo việc sản xuất, nhất là đôn-đốc nhân dân cùng bản bộ lo việc khẩn hoang, lập nhiều làng mạc mới. Hệ-thống đề điều, đường sá được thiết-lập quy mô. Công nghệ xây cất rất phát-đạt, nghề nung sành gạch và nghề mộc không làng nào không có. Nhiều đình, miếu, đền đài xây cất từ thời Lý - Trần còn truyền lại đến ngày nay. Lương thực và nhu-yếu phẩm dưới thời Lý - Trần phải rất dồi-dào mới đài-thọ, chịu đựng nổi cho cuộc viễn chinh phạt Tống, bình Chiêm của Lý Thường Kiệt và ba cuộc kháng Nguyên đời Trần.

* Khổng Học là hệ tư tưởng nhập thế, xây dựng một quốc-gia trên căn-bản trật-tự và ổn-định. Nho học đào-tạo những nhà chính-trị, những người cầm quyền và những nhà giáo-dục trên căn-bản nhân trị. Sái, táo, ứng, đối, xạ, ngự, thư, số, cách vật, trí tri, chính tâm, thành ý, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, đó là chương-trình huấn giáo trong Nho học nhằm đào-tạo những cá nhân hữu dụng cho quốc-gia xã-hội.

Điểm hay của Khổng học là bắt nguồn từ những nhận xét sâu rộng trong thời-đại và xã-hội (*Cách vật, trí tri, . . .*) rồi mới định tâm, suy tư rõ-ràng (thành ý) chứ không phải là một giả tưởng hay huyền tượng. Từ suy-tư rõ-rệt áp-dụng vào xã-hội làm cho điều suy tư được sáng tỏ, đây là “*chính tâm*” và “*minh minh đức*”. Thực hiện lý-tưởng trước hết phải thể-hiện ngay nơi con người của mình. Đó là “*tu thân*”, sau là “*tề gia*”, tiếp là “*trị quốc*”, cuối cùng là “*bình thiên hạ*”.

Thuật “*chính trị*” của Khổng Tử là lấy uy nghiêm mà trị, lấy lễ nhạc mà hòa, lấy nhân nghĩa mà cảm. Thuật này có hiệu-năng khá cao, bởi sát với nhu-cầu của việc làm, nhưng tiếc vì đã móc quốc quyền trong tay một người vào ý niệm thần bí “*mệnh trời*”. Trên thực tế, làm vua mà thiếu đức độ, thiếu kiến-thức thì hại dân, mất nước, chẳng liên-quan gì đến “*mệnh trời*” hay “*số mệnh*”.

Đúng ra thiên mệnh đã nảy-nở trong thời Tam Đại, sau Khổng Tử đã khoáng-trương và minh định thành một hệ-thống tư tưởng, nung đúc và khuôn-khổ cả guồng máy quân chính và xã hội vào hai ý niệm “*Trời*” và “*trật-tự theo ý trời*”. Mặc dầu Khổng Tử và những nho sĩ xứng danh không một ai mê tín thần quyền, chấp nhận những trò “*thờ ma, tế quỷ*”. Những nghi lễ cúng tế trong nho học là những nghi lễ xây-dựng và củng-cố mối giềng trong xã-hội. Nhưng Khổng Tử đã mở đường cho huyền thoại “*Trời*”, “*Mệnh trời*” đi sâu vào tâm trí mọi người hay đúng ra là vào tầng lớp quyền quý, phú hào.



quỹ chung đài-thọ hay do những phú hào bảo-trợ. Trong những hội hè, đình đám, khán-giả là mọi người, chẳng những được xem những trò chơi thể-thao, những trò đấu trí, những múa hát, trình-diễn sân khấu, mà còn nếu là dân sở tại hay khách ngẫu nhiên đều được ăn uống linh-đỉnh và nhận phần xôi thịt, bánh trái. Diễn viên kịch nghệ hay những thể-thao-gia (côn quyền, đồ vật,...) tuy có những lò tập luyện thường xuyên, nhưng không vì thế mà có những đoàn nhà nghề lấy tài nghệ làm kế sinh nhai. Không cứ địa vị sang, hèn, lớn, nhỏ trong xã hội hay trong làng mạc - hễ ai có tài nghệ nào là đua chơi tài nghệ ấy. Mua vui cho mình và cho mọi người, không nề hà. Trình diễn là sở thích tùy mỗi người và khán giả dự vui là quyền của đại chúng. Thật là khác với thành-kiến “*xướng ca vô loài*” của hủ nho về sau.

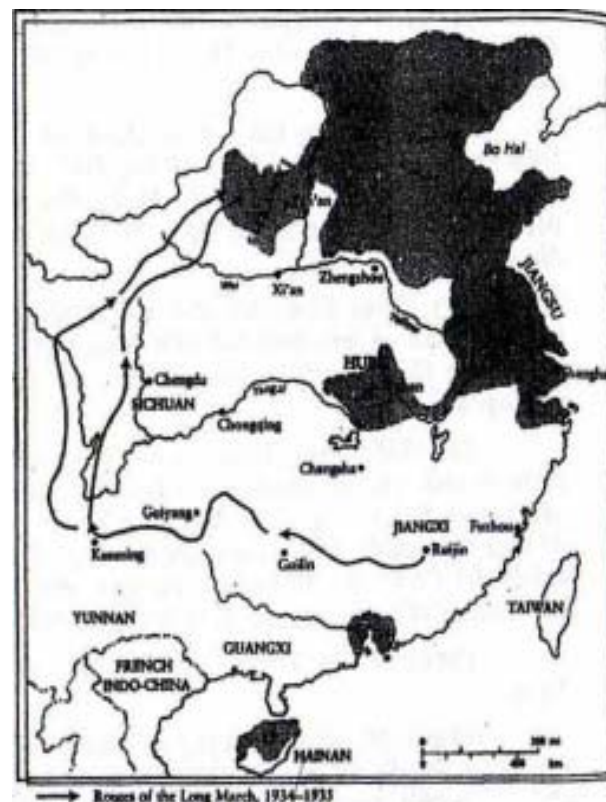
Những hội hè đình đám không dị, biệt trai, gái, già trẻ, đẳng cấp mà là những cơ-hội chia ăn, chia vui, vừa gây tình-thân tập-thể chặt-chẽ, vừa xóa đi những cách biệt vì công việc gánh vác trong xã hội, vừa giải tỏa những mệt mỏi, những căng thẳng trong những sinh-hoạt thường nhật. Hội hè, đình đám nối tiếp không-khí tương-bù, hòa-hợp, đầm-ấm. Những ngày tết là những định chế nuôi dưỡng tinh-thần tập-thể và lạc-quan để sẵn-sàng cùng nhau gánh chịu những gian nguy.

Đọc “*Hịch Tướng Sĩ*” của Đức Trần Hưng Đạo, ta thấy thời bấy giờ có nhiều trò vui trong dân gian ta. Bài hịch của vị chủ soái báo động các cuộc vui tới lúc phải dẹp đi, và mọi người phải mau trở về phận-sự và nghĩa-vụ.

Nếp sống gấn bó, kiên-trì và lạc-quan nơi nông thôn Việt được cổ- động trong những tục-ngữ “*Sống ở làng, sang ở nước*”, “*Triều đình trọng tước*,

dù chém xuống nước, rút đao ra nước lại liền”, kiên-trì (*Nước chảy đá mòn*) và lạc quan. (*4 mùa luân chuyển - Hết đông thì sang xuân*).

Lịch sử hiện đại Trung Hoa, người ta thần phục cuộc “*vạn lý trường chinh*”, sự quyết tâm vượt gian nguy qua những núi non trùng-trùng điệp-điệp ở vùng Tứ Xuyên. Nhưng nếu nhận xét một cách nghiêm-ngặt, ta thấy cuộc trường chinh này nặng-nề hiểm trở thiên lý của địa hình hơn là vì sức đối kháng của đối phương. Nghĩa là đây là thế bất buộc “*Tìm đất sống trong thế chết*”.



Con đường “*Vạn Lý Trường Chinh*” từ Giang Tây tới Thiểm Tây.

Gia- trị của Mao Trạch Đông ở chỗ đã nhận ra thế phải vượt trường chinh tìm đất sống, và đã lãnh-đạo đến thành công chiến-lược này.

So với cuộc tấn-công để kháng của Lý Thường Kiệt, thì cuộc “Phạt Tống” là một viễn chinh cũng vạn lý, nhưng là cuộc viễn chinh có chọn lựa và ngược lại “*dời đất sống vào nơi nguy hiểm*”, dời sào huyệt đi vào lòng đất địch, nơi tài nguyên và nhân lực mạnh hơn mình hơn chục lần. Họ Mao càng đi xa càng giải được nguy nan - ngược lại với Lý Thường Kiệt càng đi sâu vào lòng đất địch càng nguy hiểm. Như thế chứng tỏ ý chí “*quyết chiến*” của quân nhân Việt thời ấy còn kiên cường hơn ý chí quyết sống của Hồng quân Trung Hoa.

Một điểm khác biệt nữa, trong cuộc trường chinh của Mao Trạch Đông là cuộc di-chuyển toàn bộ trung-ương đảng cộng sản Trung Hoa, những thành phần còn lại coi như ngoại vi, có thể bỏ lại để bị tiêu diệt - đoàn quân của Lý Thường Kiệt chỉ là đại bộ phận quân lực của quốc gia Việt. Một tướng lãnh đầu toàn tài, mà quyết chiến được phải trồng cây vào tinh-thần quyết chiến của đoàn quân, đồng thời phải có hậu-truẩn của triều đình Việt. Triều đình Việt dù có quyết chiến, nếu không dựa vào tinh-thần quyết chiến của nhân dân Việt thì không đủ sức cung cấp những đòi hỏi sâu rộng của chiến trường. Gương nhà Hồ (Hồ Quý Ly) bị thất bại, cuộc viễn chinh của Lý Thường Kiệt được thành công, yếu tố căn bản là tinh thần quyết chiến của nhân dân Việt. Nhờ tinh thần này mà khi quân Tống kéo sang để rửa hận cũng phải thất bại.

Tinh thần đã được un-đúc từ các thời Ngô

Quyền, Đinh, Lê (tiền Lê). Đó là đặc-tính về ý chí của dòng sống Việt mà nhiều dòng khác không có, nên đã bị tiêu-diệt hay đang sống nhưng chưa bị từng trải những thử-thách cao độ và lâu dài như dòng sống Việt.

Tinh thần quyết sống còn, chịu ẩn-nhẫn cả ngàn năm Bắc thuộc, vượt qua mọi thử-thách, bứng khai thời sơ phục, kết trái thời thịnh Lý, truyền qua và rực sáng nghĩa khí Diên Hồng đời Trần.

Đại quân Mông Cổ chưa hề thất-bại nơi khác, ngoại trừ ba lần liên-tiếp thất bại ở Đại Việt. Ở Việt không có những thành lũy kiên-cố, nhưng mỗi làng là một ổ kháng-chiến, mỗi vùng là một trận tuyến liên hoàn, mỗi người dân là một “*sát Thát*”.

Lấy lịch-sử chiến đấu mà nói lên ý chí của dân-tộc vì qua một chiến-đấu như một kính hội-tụ hiển-vi khoáng-trương lên những khả-năng sẵn có trong sinh-hoạt bình nhật của xã-hội. Chiến đấu là hoàn-cảnh, là cơ-hội để ý chí và khả-năng phát huy đến cao độ, nếu cần đến cùng độ. *Làm sao đạt được những cao độ ấy, nếu không có gắn-bó, kiên-trì và lạc-quan.*

Sau đây là những đặc tính vừa nêu trên trong bình nhật dưới hai triều Lý - Trần.

Cảnh sắc nước Việt xưa là cảnh sắc: Đình, chùa, miếu và từ đường. *Có bao nhiêu thờ tự là có bấy nhiêu hội hè đình đám.* Đặc tính của hội hè là hoàn-toàn miễn phí, và có tính cách đại chúng, kể cả những múa hát, trình-diễn trên sân khấu. Khắp nơi trong nước không nơi nào có những cuộc vui giải-trí mà “*vào cửa phải có vé hay giấy mời*”, ngay cả ở tư gia. Tục lệ này còn truyền mãi tới những thập niên đầu thế kỷ XX. Mọi phí khoản do một

những triều-đại sau, vua Lê Đại-Hành múa hát trong các đại yến tiếp-đãi sứ-thần ngoại quốc. Vua Lý Thánh-Tông cũng đã *múa mộc* để giúp vui trong các bữa tiệc mừng chiến-thắng. Vua Trần Thánh-Tông cũng theo điệu múa dân-gian để múa trước mặt Thái-Thượng-Hoàng, rồi mọi người đứng dậy, dặt tay nhau cùng hát trong những tiệc yến tổ-chức tại nội điện. Tất-cả những truyện trên đều ghi chép trong cuốn “*Việt Sử Thông-Giám Cương-Mục*” của quốc sử quan triều Nguyễn.

Thời Hồ Quý Ly đến Nguyễn:

Ba hệ tư-tưởng Nho, Phật và Lão đồng quy dưới triều Lý, điển-hình qua câu truyện đấu pháp-thuật trong sách “*Thiền Uyển Tập Anh*”:

Trong một buổi họp ở triều-đình, bỗng hai con tắc-kè bò trên xà nhà và kêu inh-ỏi. Vua Lý-Nhân-Tông muốn thử pháp thuật của đạo-sĩ Thông-Huyền và thiền-sư Giác-Hải. Nhà vua yêu-cầu đạo-sĩ làm cách nào để con tắc-kè không còn kêu nữa. Đạo-sĩ Thông-Huyền tuân lệnh, niệm thần-chú: một tắc-kè rơi xuống đất, nằm yên bất động. Con tắc-kè thứ hai vẫn tiếp-tục kêu. Nhà vua liền yêu cầu thiền-sư Giác-Hải trở tài. Thiền-sư bèn định thần, chăm-chú nhìn con tắc-kè đang kêu: con tắc-kè liền rơi xuống đất, hết kêu. Nhà vua và các quan hết sức khen-ngợi bản-lĩnh cao-cường của đạo-sĩ Thông-Huyền và thiền-sư Giác-Hải. Nhà vua liền tặng hai vị bài thơ:

*Giác-Hải tâm như hải
Thông-Huyền đạo diệu-huyền
Thần-thông kiêm biến-hóa
Nhất Phật, nhất Thần Tiên.”*

hương đẳng trọng xỉ” (triều đình trọng tước, thôn làng trọng tuổi)

Làng xã không những là đơn-vị hành-chánh trong tổ-chức quốc-gia mà còn là một sinh mệnh căn-bản của tập-thể dân-tộc. Triều đình là guồng máy để thống-nhất và thi-hành quyền lực đặng đối ngoại cũng như đối nội. Trong guồng máy có phần việc nặng, nhẹ, có trách-nhiệm nặng nhẹ, có trách-nhiệm rộng hẹp, cho nên có phần sang nhiều, sang ít, có luật tắc chí công. Còn làng mạc là những sinh mệnh lưu cữu (quan nhất thời, dân vạn đại), vượt qua mọi thử-thách, cho nên tục-lệ, tình cảm của làng mạc mà phép vua không vượt qua được. Việc vua đưa tới cổng làng sẽ do làng giải-quyết. Làng không chống phép vua, nhưng phép vua không nhập vào làng. Triều đình trọng tước, vì chức tước là tùy tài năng, tùy công trạng, nhưng hương thôn trọng người tuổi tác. Trọng tuổi vì tuổi tác biểu dương cho sự sống lâu dài. Đã có nhiều tính gắn bó, đã có nhiều chia sẻ đóng góp. Điều trọng ở nông thôn là trọng kẻ đã phát-triển chính sự sống, đã sống bồi dưỡng cho cái sống tập thể nối tiếp lâu dài.

Nhà Trần xuất phát từ một làng quê (làng Tức Mạc), làm nghề chài cá, họ hàng đông đúc, tất nhiên là thắm đậm tinh thần nông thôn, một tinh thần gắn bó, kiên trì và lạc quan, nên ta không lấy làm lạ chuyện vua Trần cùng anh em dặt tay nhau múa hát và nằm gác lên nhau mà ngủ, khác với tinh thần hủ nho “nam, nữ thụ thụ bất thân”, “nam, nữ bất đồng tịch”.

Tóm lại hai triều Lý, Trần dân tộc Việt đã đạt một sinh mệnh tập thể vững-vàng, xác-định bởi những cuộc chiến thắng lớn. Đế quyền Trung Hoa đã phải nhìn nhận đây là một quốc

gia đã phục hưng, tách biệt với đế quyền của họ, và phải chấp nhận một thể-chế giao hảo giữa đôi bên.

Về mặt tự thân, (*Identité par soi-même*) tức đối nội, nước Việt đã phát triển được mọi mặt sinh hoạt đến mức thịnh vượng: kinh tế dồi-dào, xã-hội kết hợp chặt-chẽ, hòa hài tự tin và lạc quan.

Tiếc rằng, sau thời Lý - Trần chúng ta đã đi nhiều bước lạc hướng, rồi quanh-quẩn trong mê đồ trận !¹

Tóm lại, kể từ thời Bắc thuộc (111 tr. C.N. - 968 CN) cho đến thời Lý Trần (1010-1418) là giai đoạn thâm-hóa sáng-tạo thành-tựu nhất của dân tộc. Dân Tộc Việt đã chứng minh được khả-năng tổng-hợp nhất-quán, phong-phú, khai-phóng thích-ứng với điều-kiện địa-lý Giao Chỉ, đất qua lại, trạm dừng chân của các dân tộc văn hóa khác nhau.

“Với biện chứng pháp thực-hiện “thiền” sớm phát-triển đầu Công nguyên:

-Tại trung tâm Phật học danh tiếng Luy Lâu (Bắc Ninh) có Khang Tăng Hội, với thiền Hoa Sen, có Mâu Bác với “Lý hoặc Luận Tam giáo”, có Sĩ vương tiên “Nam Giao Học Tổ”, có chùa Pháp Vân với Khâu Đà La và Man nương. .²

Đến thế kỷ VI có tổ Vinitaruci của thiền tông Ấn, thế kỷ IX có tổ Vô Ngôn Thông của thiền tông Hoa, để Việt Nam hoàn toàn độc lập, hợp sáng đầu thời Lý Thiền Tông Thảo Đường thuần túy dân tộc với chùa Một Cột hợp nhất

1- Hoài Nguyên, “Ba Chân kiềng tư tưởng Phật - Lão - Khổng trên nền văn học Việt”, nguyệt san Dân Ý.

2- Nguyễn Đăng Thục, “Lịch sử Tư Tưởng Việt Nam”, Tập 5, nhà xb. T/P HCM, năm 1998.

Tịnh và Thiền, tình yêu sùng bái và Lý trí giác-ngộ, một đại tổng hợp.”

-Về tín-ngưỡng: Củng cố tín-ngưỡng dân tộc vào thần núi trống đồng

-Về chính trị, lấy xã thôn làm đơn-vị quốc gia. Xếp đặt phẩm-trật, định hình luật, mở khoa thi.

Tiếc thay đến cuối thời Trần, tinh thần cởi mở của Tam giáo không sao chống lại ảnh-hưởng của Tống Nho có tinh thần khổng-chế, độc tôn, tự cho mình là chính học.

Kể từ thời Minh Tông trở xuống, trong giới trí thức lãnh đạo ViệtNam có khuynh-hướng trung thành với tư tưởng nhân bản khai phóng của thiền học Trần Thái Tông hợp nhất Tam giáo: nhân sinh, thiên nhiên, siêu nhiên. Đây cũng là những truyện dân-gian nói về đấu-tranh của dân Việt để xây-dựng, bảo-vệ và mở-mang đất nước như truyện Thánh Gióng, truyện An-Tiêm, truyện Chử-Đồng Tử với Tiên-Dung công-chúa, truyện Sơn-Tinh và Thủy-Tinh, v.v... hoặc những cuộc khởi-nghĩa thời Bắc-thuộc : Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý - Bôn, Triệu u-Quang-Phục, Mai-Thúc-Loan, Phùng-Hưng,... đều được khai-quật, phổ-biến rộng-rãi.

Những tuồng chèo, những buổi ca múa trong những ngày hội lễ như hội Đền Hùng, hội Cổ-Loa, hội Thánh Gióng, v.v... đều được tổ-chức trong bầu không-khí tự-do để dân chúng có thể tự-hào về quá-khứ anh-hùng của dân-tộc.

Ngoài ra, phải kể đến văn-ngệ dân-gian. Ngay từ cuối thế-kỷ X, vua Đinh đã phong cho bà Phạm Thị-Trấn (vị tổ-sư nghề hát chèo) chức nữ-quan là Ưu-Bà để dạy hát trong quân-ngũ. Sang

*** Nhà Hậu Lê:**

Sau khi đánh bại nhà Hồ (Hồ-Quý-Ly), quân nhà Minh thi-hành một chính-sách thống-trị rất sâu độc. rất phong-kiến, rất thực-dân, không còn lời nào tả xiết! Mục-đích thâm độc của nhà Minh là bắt người Việt đồng-hóa với người Tàu. Từ ăn mặc, cúng tế, học-hành,... việc gì cũng bắt theo như người Tàu. Những di-tích, đền-đài của người Việt thì chúng phá-hủy, sách vở, châu báu cùng đàn bà con gái bị bắt đem về Tàu rất nhiều! Chính-quyền trung-ương được tổ-chức bằng ba đầu cai-quản (triumvirat): Đô-chỉ-huy-sứ (cầm đầu quân-sự), án-sát-sứ và bố-chính-sứ (chỉ-huy quyền tư-pháp và dân-sự). Chế-độ quân-sự tập quyền này tước đoạt cả nhân lực, vật lực, tài lực Việt vào một thể-chế cực-kỳ nghiêm-mật. Công-nhân bị khống chế dưới “hương lăm” (nơi thu hết thóc gạo Việt), nhà buôn bị khống chế bởi thương-vụ cục (nơi thu thuế má và chiếm hết các lời lãi), thầy tu bị khống-chế dưới tăng-khu, tăng-kỷ và tăng-cương, thầy bói cũng bị cai-quản bởi một ty cục sở tại, muối bị khống-chế dưới “diêm-thuế cục”. Ngoài các quân khu, tư-pháp khu, còn các hành-chánh khu, tất cả những cơ-cấu ấy khép lại thành những gọng kìm xiết chặt người Việt. Chúng đã dùng lưỡi lê bắt ép người Việt mặc áo Tàu, nói tiếng Tàu, cắt tóc, để răng trắng, mặc áo khách, bắt các nhân tài Việt (như Lê-Tắc làm quyền An-Nam Chí Lược, Nguyễn Văn-An xây thành Bắc Kinh), giả vờ dụ các nhân-tài ra rồi giết đi, hiếp tróc đàn bà con gái, di dân tù tội sang tranh cướp, đoạt-chiếm tài-sản người Việt,... diệt chủng người Việt bằng cách lao-động, đầy ải cho kiệt sức (mò trai đáy bể, kéo gỗ trên rừng, săn tê-giác trên núi...), hạn-chế kinh-tế, năng-lực

Đến đời Trần, cả ba tôn-giáo cũng được coi trọng. Các vị vua, sau khi nhường ngôi cho thái-tử, đóng vai thái-thượng-hoàng, thảnh-thơi an tĩnh nơi cảnh Phật. Tuy ba hệ tư-tưởng Nho, Lão, Phật ảnh-hưởng rộng-rãi nơi mặt tầng, nhưng văn-hóa dân-gian không vì vậy mà kém phát-huy.

Những huyền-thoại về nguồn-gốc dân-tộc thời Hồng-Bàng liên-quan đến truyền thuyết Tiên Rồng qua cuộc hôn-nhân của Âu-Cơ và Lạc-Long quân, cũng như truyện thần Kim-Quì đời Thục.

Khuynh hướng của Nho học tâm linh thực hiện như Chu Văn An “*Kính Lão, sùng Nho*”; Mạc Đĩnh Chi “*Ngọc tỉnh liên phú*”; và khuynh hướng đa số Nho sĩ càng ngày càng nhiều với Nho học phát triển, như Trương Hán Siêu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, nhất là Lê Văn Hưu, Văn Bích,...

Đối với hàng Nho sĩ chịu ảnh-hưởng Tống Nho, hay bài-bác Phật, Lão mà thiên về chủ nghĩa công lợi thực tiễn của lý học giáo-điều, bề quan. Vua Minh Tông và Nghệ Tông đã liệt họ vào hạng “*bạch diện thư sinh*”.

“*Quốc gia tự có hiến pháp thành lập riêng của nó phương Bắc, phương Nam (Tàu và Ta) mỗi nước một khác. Nếu nghe bọn “Bạch diện thư sinh” tìm lấy sự đất lời bày mưu-kế thì sinh ra loạn đấy.*”

(Phạm Phú Tiên dẫn lời Trần Minh Tông ở Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, q. 7 tờ 13.)



* **Nhà Hồ tiếp nhà Trần.** Hồ Quý Ly đã thẩm định lại Nho giáo. Trên văn học quốc gia, nhà Hồ đã cho dịch các kinh sách từ chữ Hán (Nho) ra chữ nôm; khuyến-khích dùng chữ nôm trong việc soạn-thảo các giấy tờ; Lập sở y-tế coi việc thuốc men cho dân-chúng.

Riêng việc binh bị, vì Hồ Quý-Ly biết thế nào quân Minh cũng đem quân sang đánh phá, nên tổ-chức rất chu-đáo.

Nổi bật về tài-chính, Quý-Ly có sáng-kiến vượt thời-đại là đặt ra tiền giấy:

-Tờ giấy vẽ cây rêu	=	10 đồng
-Tờ giấy vẽ sóng nước	=	30 đồng
-Tờ giấy vẽ đám mây	=	1 tiền
-Tờ giấy vẽ con rùa	=	2 tiền
-Tờ giấy vẽ con lân	=	3 tiền
-Tờ giấy vẽ con phượng	=	5 tiền
-Tờ giấy vẽ con rồng	=	1 quan

Tất-cả tiền giấy trên, trước khi chính-thức tiêu dùng đều phải đóng dấu (triện) của triều-đình. Tất cả tiền đồng (kim loại) đều phải đổi sang tiền giấy.

Rất tiếc nhà Hồ chỉ làm vua được 7 năm thì dứt. Hồ-Quý-Ly là con người có óc kinh-bang-tế thế, giả-sử cứ đóng vai Phụ-chính đại thần giúp nhà Trần, không những làm cho đất nước được giàu mạnh, lịch-sử Việt tất không bị trải 20 năm lệ thuộc nhà Minh.

Sau này, vào năm 1952, Maurice Durand đã viết trong bài diễn văn, “*Quelques Elements de l’Univers moral des Vietnamiens*” (Vũ trụ quan đạo lý của ViệtNam), - Bulletin Etudes Indochinoises No. 4, 1953:

“*Một điều điển-hình trong tâm-hồn người Việt có một tổng-hợp “Tam giáo” Khổng - Phật - Lão. Điều này đúng về phương-diện nào, nhưng cũng phải công nhận về tâm-lý-học trên các bình-diện khác. Người ta có thể xếp đặt những thái-độ khác nhau mà nhận-định rằng những phản-ứng tương-đương với mỗi bình-diện phản-chiếu hoặc Khổng, hay Phật hoặc Lão. Theo tôi ở đây là trên bình-diện xã-hội chẳng hạn, thì những phản-ứng thông-thường thuộc về Khổng học; trên bình-diện tín-ngưỡng truyền-thống, thì những phản-ứng thông-thường thuộc về Phật giáo; còn Lão giáo, nếu ta hiểu ở đây là những tục-lệ thì nó ảnh-hưởng tất-cả biểu-hiện vô điều-tiết của tâm hồn Việt Nam, di-tích của những tín-ngưỡng cổ sơ nguyên thủy.”*

(Il est devenu classique de dire que l’âme de Vietnamiennne est dominée par une synthèse des influences des trois systèmes: Confucianisme, Bouddhisme, Taoisme. Cela est vraidans un certain sens, mais il faut également tenir compte en psychologie des plans de conscience. On pourrait catalogues les différent comportement et noter que les réactions cores-pondentes reflètent purement un mobile soit confucéen, soit bouddhique soit taoique. J’entends par là que sur le plan social, par exemple, les réactions sont généralement confucéennes, sur le plan religieux traditionnel, les réactions sont généralement bouddhique. Le Taoisme si nous entendons par ce mot, les pratiques taoiques plus que la philosophie taoiste engloberait toutes les manifestations non règlementées de l’âme Vietnamiennne, survicances de croyances et de peurs primitives. Ceci est le schéma traditionnel...)

cả, hoặc vợ lẽ, nàng hầu, nên có lòng thương xót, không được mưu-mô để chiếm-đoạt gia-tài làm của riêng mình.

9- *Đàn bà góa chồng chưa có con cái, phải ở nhà chồng để giữ đủ tang lễ, không được chuyển vận, của cải mang về nhà mình.*

10- *Làm đàn bà thì phải theo chồng, không được cậy cha mẹ mình phú quý mà khinh nhà chồng, nếu không như thế thì bắt tội đến cha mẹ.*

11- *Kẻ sỹ-phu nên quý phẩm-hạnh và giữ phép quan, nếu cứ xu-nịnh những kẻ quyền quý để cậy-thế làm càn thì phải cách bỏ đi không kể đến nữa.*

12- *Kẻ điển-lại chỉ việc giữ sổ sách giấy-má để làm việc quan, nếu làm những sự điên-đảo án tử, thì quan trên sẽ xét ra mà trừng trị.*

13- *Quan dân đều phải hiếu lễ, và chăm-chỉ làm ruộng cùng giúp đỡ lẫn nhau; khi đi làm việc quan, không được trễ biếng trốn-tránh. Nếu ai có tiếng là người lương-thiện thì các quan phủ huyện phải trình tòa Thừa, tòa Hiến để tâu vua mà tinh biểu cho.*

14- *Kẻ thương mãi phải tùy thời giá mà buôn bán với nhau, không được thay đổi thưng đấu, và tụ-tập đồ đảng để đi trộm cướp; nếu phạm điều ấy thì trị tội rất nặng.*

15- *Việc hôn-gia tế-tự phải giữ lễ phép, không được làm càn.*

16- *Chỗ dân-gian có mở trường du hí hoặc cúng tế, thì con trai con gái đến xem, không được đứng lẫn lộn, để khỏi thói dâm.*

17- *Các hàng quán bên đường, có phụ-nữ đi xa đến trọ, thì phải phòng giữ. Nếu để hà-hiếp ô-nhục người ta, việc phát-giác ra thì người phạm cùng với chủ nhà đều phải trị tội cả.*

18- *Phủ huyện phải lập bia ở các nơi sở-tại*

và văn-hóa thủy-chuẩn của người Việt.

Trong tình-huống ngặt-nghèo, Lê-Lợi làm thế nào để vận-động được quần chúng ?

- Dùng sấm truyền gây dư-luận qua khẩu vận (bằng miệng dân loan-truyền).

- Về quân-sự, “chiến-lược địa-lý đã vạch ra theo thế tam-giác: Lục-Hoa, Hòa-Bình và Tản-Viên sơn. Ở đây, nguyên-tắc hành binh, “tàng ư cửu địa chi hạ, động ư cửu thiên chi thượng” (lúc cần dưng quân thì thật kín-đáo an-toàn, khi tham trận thì vũ lộng chín tầng trời). Sự lấy thời-gian đối lấy không-gian là chiến-lược chính của hoàn-cảnh ấy”.¹

- Về ngoại-giao, một mặt ly-gián Chàm với Tàu, một mặt mua chuộc sự trung-lập của họ và vạch rõ cho họ biết cái lợi hại sự trung-lập cho tương-lai của họ. . .

Cuộc cách-mạng phát động bởi Bình-Định Vương Lê-Lợi là một khuôn-khổ trọn vẹn trên mọi mặt và nguyên-tắc của dân-tộc cách-mạng.

Quốc Miếu Tụng.

Lê-Thái-Tổ khi “Bình Ngô Đại Cáo”

Còn non sông anh-khí vẫn bàng-bàng

Lê-Hồng-Đức khi vườn Quỳnh chính giáo

Còn muôn năm nắng hóa vẫn chang-chang

Đại-Việt chi ký

Xuân Thu chi quang. . . .

4822 Tuổi Việt

1- Lý-Đông-A, “Chu-Tri Lục IV”, Sóng-Đáy xb. 1965, Saigon.

Trong số các nghĩa sĩ chống Minh, tiêu-biểu: như Nguyễn Biểu, Đặng Dung, Nguyễn Trãi, v.v...

Như trên đã nêu: Tinh thần thái hóa hợp sáng không phỏng theo hẳn Trung Hoa hay Ấn Độ, không theo tư tưởng Bách Gia chư tử, cũng không độc tôn Phật giáo, mà thái nhận vào tín ngưỡng thần đạo cổ hữu của dân tộc.

Nguyễn Trãi đã tuyên cáo:

Duy ngã Đại Việt chi quốc,

Thực vì văn hiến chi bang.

Sơn xuyên chi phong vực ký thù,

Nam Bắc chi phong tục các dị.

Việt, Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo ngã quốc.

Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương.

Dịch: *Hãy xét nước nhà Đại Việt*

Thực là một nước có văn hiến

Địa lý thổ nghi phân biệt

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Trải từ Triệu, Đinh, Lý, Trần dựng nên một nước,

So cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên tự chủ mỗi phương.

Va Nho học khai phóng, là vì nước, vì dân.

“Nhân nghĩa chỉ cở yếu tại an dân

Điếu phạt chỉ sử mạc tiên khởi bạo”

(Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt chỉ vì trừ bạo)

(Bình Ngô Đại Cáo).

Nguyễn Trãi, kẻ sĩ của dân tộc, có tinh thần độc lập, tự do, đã không lấy cái đẹp của biểu-tượng trúc phải dựa vào xã hội Đình làng, mà lấy biểu

tượng sen đứng một mình cũng xinh. Cái tinh thần này khi xiển-dương tới toàn dân, thì:

Trúc xinh trúc mọc quanh đình

Em xinh, em đứng một mình cũng xinh.

Nho học được tôn quý thời Hậu Lê, đến đời Lê-Thánh-Tôn (Hong-Đức) đã đặt ra 24 điều làm căn-bản “*cương thường*” trong xã-hội.

24 điều cáo dụ của vua Lê-Thánh-Tông:

1- Cha mẹ dạy con phải có phép-tắc, trai gái đều có nghề-nghiep, không được rượu chè vờ-bạc, tập nghề hát-xướng để hại phong-tục.

2- Người gia-trưởng tự mình phải giữ lễ-phép để cho cả nhà bắt-chước; nếu con em làm càn, thì bắt tội người gia-trưởng.

3- Vợ chồng cần-kiệm làm ăn, ân nghĩa trọn vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất xuất thì mới được bỏ, chứ không được tự quyền làm hại đến phong-hóa.

4- Làm kẻ tử-đê nên yên mến anh em, hòa-thuận với hương đảng, phải lấy lễ-nghĩa mà cư xử; nếu trái phép thì người tôn-trưởng đánh-đập bảo dạy, có tội to thì phải đem nộp quan để trừng-trị.

5- Ở chốn hương đảng tông-tộc, có việc hoạn-nạn thì phải giúp đỡ lẫn nhau; nếu ai có tiếng là người hạnh nghĩa tốt, thì các quan phủ huyện sở tại phải bẩm lên tòa Thừa, tòa Hiến để tâu vua mà tinh biểu cho.

6- Đàn bà có lỗi mà cha mẹ và chồng đã trừng-trị thì nên phải sửa mình đổi lỗi, không được tự tiện trốn đi, làm hư mất nết đàn bà.

7- Người đàn bà góa không được chứa những đứa trai trẻ ở trong nhà, nói dối là con nuôi để ám hành những việc gian dâm.

8- Người đàn bà góa chồng, đối với các con vợ

tên nước mà Triệu Đà có trước đây, gồm cả hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc, nên dùng giải-pháp dung hòa là đảo ngược “*Nam Việt*” thành “*Việt Nam*”.

Quốc hiệu này chỉ được dùng trong sự giao thiệp với Trung Quốc, từ thời vua Minh Mạng về sau, dùng một quốc hiệu khác là “***Đại Nam***”.

Vua Minh Mạng vốn sùng tin Nho giáo, ít có thiện-cảm với giáo sĩ Tây phương và áp-dụng chính sách “*bế môn tỏa cảng*”, nên đã dần đưa đất nước rơi vào sự đô-hộ của giặc Pháp!

Dưới thời Nguyễn, vua Gia Long đã chỉ thị phải tham-khảo bộ luật Hồng Đức của nhà Hậu Lê và bộ luật nhà Thanh để soạn ra bộ “*Hoàng Việt Luật Lệ*”. Theo nhận xét của các nhà học giả Việt-Nam sau khi thảo-luận về bộ luật này là “*gần nguyên vẹn của luật nhà Thanh*”.

Bộ “*Hoàng Việt Luật Lệ*” đã áp-dụng trên toàn quốc Việt Nam dưới triều nhà Nguyễn, nhưng để giải-quyết những vấn đề “*hương hỏa*”, “*chức thư*”, “*chế-độ tài sản của vợ chồng*”, dân Việt vẫn theo qui định trong bộ “*Quốc Triều Hình Luật*” với tư-cách là tục lệ.

Điều chung chung mà ai cũng có thể nhận thấy là trong các bộ luật của Trung Quốc cũng như của Việt Nam xưa đều không có điều khoản nào hạn chế quyền của vua hay ấn định sự hạn chế đối với vua!

Xã hội Trung quốc từ thời cổ vốn theo chế độ đại gia tộc, theo nguyên tắc “*phụ hệ*” - Trá lại, ở Việt Nam nguyên thủy theo chế độ “*mẫu hệ*”. Bởi vậy bộ “*Quốc Triều Hình Luật*” có những nét đặc thù vừa thích hợp cho người Việt Nam,

để cấm con trai con gái không được cùng tắm một bến, để cho có phân-biệt.

19- Các xã thôn phải chọn một vài người già cả, đạo-đức làm trưởng, những ngày thông-thả đem dân ra đình tuyên giảng những lời cáo dụ, để khiến dân bắt-chước làm điều thiện, thành ra mỹ tục.

20- Trong hạt phủ huyện có kẻ cường-hào xâm-chiếm điền thổ, ức-hiếp cô-độc và xúi dục người ta kiện tụng thì cho xã-thôn cáo-giác lên để quan xử-trị, nếu mà ẩn-nặc thì phải biếm-bãi.

21- Các nhà vương, công đại thần dung-túng những kẻ tiểu-nhân, đưa người khấn lễ, và để cho người nhà đi ức-hiếp dân-gian mà mua rẻ các đồ vật, thì cho dân được dẫu-cáo để trọng-trị.

22- Những người làm quan phủ, huyện mà biết khuyến-bảo dân-gian làm điều lễ-nghĩa khiêm-nhượng, có quan Thừa chính, Hiếu-sát xét thực, thì được cho vào hạng tốt; nếu ai không chăm dạy bảo dân thì cho là người không xứng chức.

23- Các người huynh trưởng ở chốn xã-thôn và phường biết dạy-bảo con em trong làng cho nên được phong-tục tốt, thì quan phủ huyện phải bẩm tâu Thừa, tâu Hiến để tâu vua ban khen cho.

24- Các dân Mường-Mán ở ngoài bờ cõi, nên giữ lời di-huấn, không được trái đạo luân thường như cha, anh, chú, bác đã chết thì con em không được chiếm lấy những thê-thiếp, nếu mà trái phép thì sẽ trị tội rất nặng.

(Trần-Trọng-Kim, “*Việt-Nam Sử Lược*”, Q.1, tr. 258-260, Sống Mới xb. 1978.).

Cộng thêm, chính-sách quân điền ra đời để mọi người, ai cũng có một phần ruộng, không còn cảnh quá chênh-lệch giàu nghèo.

Điều 3.1.7. “Xu hướng lo lắng nhiều hơn cho dân nghèo càng biểu lộ rõ rệt hơn trong chế độ điền sản. Các nhà làm luật Hậu Lê vẫn chấp nhận quyền tư hữu về bất động sản. Để khuyến khích việc mở rộng diện tích canh tác, “**Quốc Triều Hình Luật**” không hạn chế việc khai khẩn đất hoang, nhưng cấm cả quan lẫn dân lạm chiếm đất đai. Mặt khác, phần lớn đất ruộng trong xã hội là công điền thổ và các viên chức cấp lộ, huyện và xã phải lo phân phối các ruộng đất này cho dân chúng cày cấy theo nguyên tắc **quân điền**, nghĩa là chia ruộng đất một cách công bằng cho mọi người từ 15 tuổi trở lên...

Điều 3.2. Vấn đề kế thừa:

Theo điều khoản 3.2.3. Các điều khoản về kế thừa trong Quốc Triều Hình Luật cho thấy là con gái được dự vào việc thừa hưởng các của cải thường y như con trai.

Điều 3.3. Địa-vị người phụ-nữ và qui chế hôn sản:

3.32.. Người phụ-nữ Việt đã hưởng một số quyền lợi mà người phụ-nữ Trung Quốc không được hưởng.

Trong các điều 374, 375, 376 cho biết luật về hôn sản của nhà Hậu Lê không những bảo đảm được sự bình- đẳng giữa vợ với chồng mà còn được sự bình-đẳng giữa con trai và con gái trong một gia đình. Chính vì cho con gái hưởng quyền phân chia tài sản ngang với con trai.¹

Như ta đã thấy, chế độ phụ hệ của Nho giáo

coi rẻ con gái. Điều này trái với chế độ “mẫu hệ” trong thời nông nghiệp...

Vào thời Lê Thánh Tông, Nho giáo tuy cực thịnh, độc tôn, nhà vua cũng phải trung thành với dân tộc tính mà đề cao quyền phụ nữ trong luật Hồng Đức, cho nhà không có con trai thì **con gái có quyền thừa tự**.

Tiếp đến, sau khi vua Lê Thánh Tông qua đời, Lê Uy Mục làm loạn triều đình, giết anh em và chú bác, nên có tục ngữ:

*Bề trên ở chẳng chánh ngôi
Để cho ở dưới chúng tôi hỗn hào.*

Rồi đến cuộc Nam - Bắc phân tranh của hai phe Trịnh Nguyễn kéo dài hàng thế kỷ, hết Trịnh - Mạc (1600-1625) đến Trịnh - Nguyễn (1627-1672), (1677-1773).

Theo Lê Quý Đôn viết trong “Kiến Văn Tiểu Lục”, thái độ thực hiện của thành-phần trí-thức Nho sĩ trải 3 thời kỳ:

-Thời kỳ 1428-1471 nêu cao tiết-tháo, như Thiên Tích, Bùi Cầm Hô, Lý Tử Cấu,...

- Thời kỳ 1471-1505, bớt bon-chen, quý danh nghĩa.

-Sau đó là “hủ nát.” Vô sở bất vi” (Không có gì là không dám làm) !

Tiếp Nhà Nguyễn (1802-1945):

Sau khi lật đổ nhà Tây Sơn, Gia Long không còn phải tựa vào chiêu bài “phò Lê”, đã xây-dựng một triều-đại thống nhất với một lãnh-thổ quốc gia rộng lớn hơn, với một thế lực mạnh hơn các triều-đại trước. Vua Gia Long đã tổ ra cứng rắn khi cầu phong với quốc hiệu “Nam Việt”, nhưng vua nhà Thanh ngại với tên nước “Nam Việt” vốn

1- Bộ Luật Nhà Lê (1428-1788), “Quốc Triều Hình Luật”, Quyển A, Nguyễn Ngọc Huy phiên âm, dịch nghĩa và chú thích, Việt Publisher Thư quán, 1989, trang 199-204.

đổ và sát hại anh em ông Diệm

- 1964 (5 tháng 8) Biến cố “*Vịnh Bắc Việt*”, hai khu trục hạm Maddox và Turner báo-cáo bị tuần duyên Bắc Việt tấn công tại vịnh Bắc Việt. Tổng Thống Johnson tức khắc ra lệnh trả đũa.

- 1965 (7/tháng 2) Du kích quân tấn công căn cứ Mỹ ở Pleiku, hạ sát 9 quân nhân Hoa Kỳ

- Tổng Thống Johnson lấy cớ này, hạ lệnh mở chiến-dịch oanh tạc triệt để Bắc Việt.

- 1965 (tháng 6) Đảo chánh tại Nam Việt Nam, Nguyễn văn Thiệu trở thành nguyên thủ quốc gia. Lực lượng quân sự Mỹ từ 74 ngàn tăng lên 148 ngàn vào tháng 10.

- 1966 (tháng 4) Hoa Kỳ bắt đầu dùng máy bay B-52 oanh tạc Bắc Việt. Lực lượng quân đội Hoa Kỳ ở VN lên đến 389 ngàn.

- 1967 tháng 5, Lực lượng quân đội Hoa Kỳ lên tới 463 ngàn.

- 1968 (30 tháng 1) Khởi sự cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân.

- 1968 (13 tháng 5) Khởi sự các cuộc đàm phán tại Paris giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt.

- 1969 (15 tháng 1) Thỏa thuận thương-thuyết bốn bên tại Paris.

- 1969 (3 tháng 9) Hồ chí Minh qua đời.

- 1969 (tháng 11) Tổng thống Nixon loan báo chương trình “*Việt Nam hóa*” cuộc chiến.

- 1972 (30/3) Cộng quân khởi sự cuộc tổng tấn công tại miền Nam Việt Nam.

- 1972 (6 tháng 4) Hoa Kỳ tái oanh tạc miền Bắc Việt Nam.

vừa biểu lộ được bản sắc của dân tộc.

Thời Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa - Cộng Hòa Xã-Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, (1945-):

Theo “Biên Niên Sử Việt Nam”:

- Hòa Ước Nhâm Tuất (1862) gồm 12 khoản:
Trong đó, các khoản chính:

. Tự do truyền đạo Gia Tô tại Việt Nam;

. Nhường ba tỉnh: Biên Hòa, Gia Định và Định Tường (Mỹ Tho) cùng đảo Côn Lôn cho nước Pháp;

. Bồi thường chiến phí 4 triệu Phạt Lãng trong 10 năm cho nước Pháp.

- 1873-1874: Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất.

- Hòa ước Giáp Tuất (1874) Công nhận chủ quyền của Pháp tại 6 tỉnh Nam Kỳ.

- Hòa ước Quý Mùi (25-8-1883) Pháp bảo hộ Việt Nam.

- Hòa ước Giáp Thân (6/6/1884) Đặt nước Việt Nam dưới quyền đô hộ của người Pháp.

- Binh biến tại kinh-đô Huế, đêm ngày 4-7-1885.

- Ngày 7-7-1885, Nhân danh vua Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết truyền hịch Cần vương.

- Đầu năm 1905, Phong trào Đông Du nhắm đưa người sang Nhật du học để trở về cứu nước. Người ra đi đầu tiên là cụ Phan Bội Châu.

- Thỏa ước 10-6-1907, Pháp nhường cho Nhật một số quyền lợi kinh tế ở Đông Dương, ngược lại Nhật sẽ giải tán các hội Việt Nam tại Nhật, và trục-xuất tất cả các du học-sinh Việt ra khỏi đất Nhật.

- 1908, khắp các tỉnh Trung Kỳ nổi lên

chống sưu cao, thuế nặng.

- Tháng 4/1908, Phan Châu Trinh bị đầy đi Côn Lôn.

- 1913, Việt Nam Quang Phục hội tổ-chức bạo động, ném bom tại Hà Nội.

- 1916 cựu hoàng Thành Thái cùng cựu hoàng Duy Tân bị đầy sang đảo Réunion (Năm 1947, cựu hoàng Thành Thái được về Saigon và mất tại Sài Gòn năm 1955).

- 1945 (6 tháng 3) Hiệp định sơ bộ Việt Pháp được ký kết tại Hà Nội, chính phủ Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ, *quốc hội, quân đội và tài chính riêng ở trong khối Liên Bang Đông Dương và Liên Hiệp Pháp.*

- 1945 (2 tháng 9) Hồ Chí Minh tuyên cáo Việt Nam độc lập.

- 1946 (1 tháng 6) Chính phủ Nam Kỳ tự trị ra đời do Nguyễn văn Thỉnh làm thủ tướng.

- 1946 (19 tháng 12) Súng nổ ở Hà Nội, Chiến tranh Việt - Pháp bắt đầu.

- 1948 (5 tháng 6) Pháp đặt Bảo Đại làm quốc trưởng quốc gia Việt Nam, xuyên qua thỏa hiệp Bollaert do Bảo Đại - Nguyễn văn Xuân được ký kết trên tuần dương hạm Duguay Troulu trong vịnh Hạ Long.

- 1949 : Mao Trạch Đông hoàn-toàn kiểm soát Hoa Lục, Việt Minh được Trung Hoa giúp đỡ.

- 1950 Trung Cộng thừa nhận nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

- 1950 (25/6): Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ cho Pháp ở Việt Nam (500 triệu mỹ kim mỗi năm).- 1953 Ký kết đình

chiến ở Triều Tiên. Chiến tranh du kích gia tăng, Pháp lập căn cứ ở Điện Biên Phủ.

- 1954 (tháng 3) Bộ đội Việt Minh bắt đầu vây hãm Điện Biên Phủ.

- 1954 (26/4) Hội nghị Genève khai-mạc.

- 1954 (7 tháng 5) Căn cứ Điện Biên Phủ thất thủ.

- 1954 (27 tháng 7) Cuộc ngưng bắn bắt đầu được thực hiện tại Bắc bộ Việt Nam.

- 1954 (8 tháng 9) Hoa Kỳ thành lập tổ chức liên phòng Đông Nam Á (SEATO) liên hiệp các nước chống Cộng nhằm bảo-đảm an ninh cho cả Đông Dương.

- 1955 (tháng 2) Thủ tướng Ngô Đình Diệm dẹp tan được các cuộc nổi dậy của các giáo phái. Hoa Kỳ nhận đảm-nhiệm huấn-luyện cho Nam Việt Nam (số cố-vấn Mỹ lên tới 327 người).

- 1955 (26/10) Ngô Đình Diệm tuyên cáo thành lập Việt Nam Cộng Hòa sau khi truất-phế Bảo Đại.

- 1956 Cuộc bầu-cử thống nhất như hiệp định Genève quy định không được thực-hiện.

- 1960 (8 tháng 11) Kennedy đắc cử tổng thống Hoa Kỳ, Mỹ bắt đầu một chính sách can dự sâu rộng vào Việt Nam.

- 1960 (20 tháng 12) Mặt trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam được thành lập.

- 1962 (8 tháng 2) một bộ Chỉ Huy quân sự Hoa Kỳ được thiết lập tại Saigon.

- 1963 (1 tháng 11) Được Hoa Kỳ ngầm chấp thuận, nhóm tướng lãnh trong quân đội VNCH lật

này quân-đội hoàng-gia Anh-Ấn đổ bộ vào Nam Việt.

Trước tình thế này, để tiêu-diệt đảng phái quốc-gia, Hồ-chí-Minh đã coi nhẹ yếu-tố đoàn-kết dân tộc, mà:

- Một mặt Hồ-Chí-Minh cho phát-động tuần lễ quyên vàng để mua vũ-khí, nhưng thực-chất là để hút-lót các tướng Tiêu-Văn, Lữ-Hán và Hoàng-Cường, chỉ-huy quân-đội Trung-Hoa tại Bắc-Việt bấy-giờ (*các tướng này vốn được chỉ-thị ủng-hộ Quốc-Dân đảng và Việt-Nam Cách-mạng Đồng-minh hội*).

- Mặt khác, Hồ-Chí-Minh đã thỏa-thuận ký-kết hiệp-định 6-3-1946, một hiệp-định phản lại tinh-thần kháng-chiến chống Pháp dành độc-lập và thống-nhất của toàn dân.

Hiệp-định sơ bộ 6/3/46 là một “bãi nhử” của thực-dân vào cao-trào kháng-chiến của dân Việt!

Nhờ hiệp-định này, thực-dân Pháp đã không tốn máu xương chiếm lại được những vị-trí then-chốt ở Bắc-Việt - “*Nước Việt-Nam gia-nhập khối Liên-hiệp Pháp*” chỉ là một hình-thức tái lệ-thuộc không hơn không kém.

Đối với Đông-Dương Cộng-sản đảng mà Hồ-chí-Minh lãnh-đạo được ít nhiều lợi thế:

- Được chính-thức công-nhận là một lực-lượng để Pháp đàm-phán;

- Được rảnh tay diệt-trừ các đảng-phái quốc-gia để củng-cố quyền lực.

- Sự có mặt của Pháp có thể tránh được sự can-thiệp của Đồng-minh yểm-trợ cho phe cánh Quốc-gia.

Dù hai bên có ký hiệp-ước, nhưng chiến trận Đông-Dương vẫn bùng-nổ.

- 1972 (1 tháng 5) Cộng quân chiếm tỉnh lỵ Quảng Trị.

- 1973: Nixon khẩn-cấp ra lệnh ngưng oanh kích trên không, trên biển vào Bắc Việt, ngưng thả mìn tại các cảng và sông ngòi Bắc Việt.

- 1975 (24 tháng 1) Bốn bên tham dự hội-đàm Paris cùng lúc chính-thức công bố “*Hiệp định chấm dứt chiến tranh và tái lập hòa bình ở Việt Nam*”.

*** Thời-Kỳ 1945-1954**

Trải hơn 80 năm bị Pháp đô-hộ, quốc dân Việt đã trải những năm dài u-tối.

Tâm-trạng sỹ-phu, tuy bị bó tay trước thời cuộc, những âm-thầm:

*Năm canh, máu chảy đêm hè vắng
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ . . . !
(Nguyễn-Khuyến)*

Nghĩa-sĩ nổi dậy khắp nơi, lòng khảng-khái của họ sáng vằng-vặc như trăng sao:

*Sống mà chết chìm trong dề chó
Thà chết đi cùng trời đất đi về...
(Nguyễn-Cao)*

Năm 1941, đệ Nhị thế-chiến bùng nổ, phi-cơ Nhật oanh-tạc căn-cứ đồng-minh tại Thái-Bình-Dương, chính là thời-cơ cho các tổ-chức, đảng-phái cách-mạng Việt-Nam trỗi dậy.

Tại Lạng-sơn, có Phục-quốc quân do Trần-Trung-Lập lãnh-đạo;...

Ngoài ra, các đảng-phái như Đại-Việt Dân-

I- Nhóm Nghiên Cứu Văn Hóa Dân Tộc Việt, “*Thời Cuộc Việt Nam & Thế Giới*”, Protech Printing, 2010.

Chính do Nguyễn-Tường-Tam xướng lập (sau đổi là Đại-Việt Quốc-xã); Việt-Nam Ái Quốc đảng do các ông Nguyễn-Xuân-Chữ, Vũ-Đình-Di; Dân-chủ đảng của Vũ-Đình-Hoè, Dương Đức-Hiền (Dân-chủ sau hoàn-toàn lệ-thuộc mặt-trận Việt-Minh); Đại-Việt Quốc-Gia Liên-minh (Đại-Việt quốc-xã và Đại-Việt Quốc-Dân đảng là hai cột trụ), và Đông-Dương Cộng-sản đảng.

Từ 1940 đến 1945, ngoài sự đổ máu vì đấu tranh, tang tóc khắp bầu trời Việt do:

- Nạn nộp thóc cho Nhật, và cho Pháp dự-trữ để chờ sự đổ-bộ của đồng-minh,
- Ruộng đất bị trưng-dụng để trồng đay, thầu dầu, gai hầu cung-ứng cho kỹ-nghệ chiến-tranh của Nhật,
- Đường xá giao-thông từ Nam ra Bắc bị gián-đoạn do bom đạn,...nên đã gây nên nạn đói chưa từng thấy. Gần 2 triệu người chết la-liệt khắp các xó chợ, ven đường từ Trung ra Bắc !

Trước tình-cảnh đen tối, mọi người đều đã sẵn-sàng đứng dậy đi tìm một sinh-lộ cho chính mình cũng như cho đất nước.

Ngày 10-8-1945, Nhật đầu hàng Đồng-minh sau khi bị oanh-tạc bằng bom nguyên-tử. Thế chiến II chấm-dứt, mở màn chiến-tranh ủy-nhiệm cục-bộ địa-phương. Cuộc cách-mạng giải-phóng dân-tộc âm-ĩ từ lâu, đã có lần bộc-phát nhưng thất-bại. Nhân khổang trống lịch-sử này, đảng Cộng-sản Việt đã nhanh tay và kịp thời nắm lấy. Được cộng-sản quốc-tế thông-báo mọi đường đi nước bước của thế-giới, mặt-trận Việt-Minh nắm được cơ-hội nghìn năm một thuở mà đi trước các đảng-phái cách-mạng khác.

Ngày 19 tháng 8 năm 1945, nhân ngày chính phủ Trần Trọng Kim ra mắt trước quốc dân, cán bộ Cộng Sản Việt Nam đã nhân cơ hội này “lật thế cờ” thành *cuộc cướp chính quyền do Hồ Chí Minh lãnh đạo!* Đình Gia Khánh đã ca tụng trong cuốn “*Văn Học Dân Gian*” là Cuộc Cách mạng Tháng Tám đánh dấu một bước ngoặt lịch sử vĩ đại, mở ra một kỷ nguyên mới cho sự phát triển về mọi mặt của đời sống dân tộc.”.

Vì lòng yêu nước, vì căm-thù thực-dân và phát-xít, nhân dân Việt đã không ngần-ngại, nhiệt-thành hưởng-ứng ngay cuộc đấu-tranh dành độc-lập, tự-do, mà không cần tìm hiểu thành-phần hướng-dẫn, lãnh-đạo. Vận-dụng tinh-thần yêu nước của nhân-dân, đảng cộng-sản núp dưới chiêu-bài Mặt-Trận Việt-Minh vội tìm cách vô-hiệu-hóa và tiêu-diệt ảnh-hưởng của các đảng-phái Quốc-gia khác để độc quyền lãnh-đạo.

Chiến-tranh Việt-Pháp giới-hạn ở địa-bàn Việt-Nam và chỉ liên-hệ trực-tiếp giữa hai bên, nhưng lại bị đặt trong cao-trào giải-phóng dân-tộc trên thế-giới. Sự can-thiệp của quốc-tế và o chiến-tranh địa-phương ở bất cứ bên nào, dù nhân danh giải-phóng dân-tộc hay bảo-vệ tự-do đều đã tạo điều-kiện cho dạng-thức chiếm-hữu mới đặt chân, xây nền bành-trướng.

“Ngày 25 tháng 8, Bảo-Đại thoái vị, chính-phủ Trần-Trọng-Kim bị giải-tán và một chính-phủ lâm-thời do Hồ-Chí-Minh làm chủ-tịch (chính-phủ này ra mắt quốc-dân vào ngày 2 tháng 9 1945).

Vài tuần sau, quân-đội Trung-Hoa của Tưởng-Giới-Thạch dưới danh-nghĩa Đồng-minh sang giải giáp quân-đội Nhật, chiếm đóng từ Bắc-Việt vào đến vĩ tuyến 16 (Đà-Nẵng). Cũng trong dịp

hiếu được rằng chỉ có chủ-nghĩa xã-hội, chủ nghĩa cộng-sản mới giải-phóng được các dân-tộc bị áp-bức và những người lao-động trên thế-giới khỏi ách nô-lệ... Đối với Cách-Mạng Việt-Nam và dân-tộc Việt-Nam chủ-nghĩa Mác-Lê không những là một cảm-nang thần-kỳ, một địa-bàn chỉ hướng, mà còn là mặt trời soi sáng con đường thẳng tới thắng-lợi cuối cùng tới chủ-nghĩa xã-hội và chủ-nghĩa cộng-sản...”¹

Như vậy, Hồ Chí-Minh không những chỉ muốn giải phóng miền Nam, mà còn sẵn-sàng tình-nguyện làm mũi xung-kích giải-phóng các tiểu nhược khác. Đồng-hóa đấu tranh dân-tộc trong đấu-tranh cho đệ tam Cộng-sản quốc-tế do tân đế quốc Cẩm-Linh lãnh-đạo. Phe đảng cộng-sản Việt đã trắng-trợn giải-thích hai chữ “yêu nước” là yêu chủ-nghĩa xã-hội (Lê-Duẩn).

Thời kỳ 1975 - 1997

*** Chủ-trương phi nhân-bản, phi dân-tộc, hận thù, phỉ phạm nhân lực để xây-dựng quốc-gia:**

Ngay sau khi gọi là chiến thắng, chiếm trọn miền Nam, thay vì lấy tình thương nôi giống, xóa bỏ hận-thù, toàn dân đoàn-kết để tái-thiết quê-hương thì tập-đoàn lãnh-đạo nhà nước đã đối-trá trong chương-trình, mệnh danh là “**cải tạo**” để trả thù quân, cán chính miền Nam. Tập-đoàn Cộng-sản không thể chối cãi sự tàn bạo, phi nhân, phi dân-tộc trong chính sách này. Trại “**cải tạo**” thật-sự chỉ là những nhà tù tàn-khốc chưa từng thấy. Người tù lao-động không công, mỗi ngày tám tiếng (không kể những giờ giấc học tập, kiểm-thảo)

¹- Hoàng Văn-Chí, “*Từ Thực Dân Đến Cộng-Sản*”

Lần thứ nhất từ năm 1945 -1954, dưới sự lãnh-đạo của Hồ-chí-Minh, và tập-đoàn Cộng-sản, quốc-dân Việt bị phỉnh-gạt bởi danh-nghĩa “độc-lập” và “tự-do” nên đã đóng góp gần 2 triệu sinh mạng:

* Hơn một triệu hy-sinh cho cuộc chiến,

* Gần 1 triệu bức tử vì “**Cải cách ruộng đất**”.

“**Chiến dịch cải-cách ruộng đất** chia làm 5 đợt, kéo dài từ 1952 tới 1956... Đây là âm-mưu tận diệt truyền-thống cùng cơ-cấu xã-hội của dân-tộc. Có thể nói là lớn và có hệ-thống nhất trong lịch-sử. Bộ máy tuyên-truyền xách-động của đảng không bỏ quên một chi-tiết nào.

Tuổi trẻ được đảng dùng những đòn tâm-lý tinh-vi và chi-tiết nhất để đẩy chúng vào đường “**đấu tranh giai-cấp**”. Đảng dạy trẻ theo-dõi cha mẹ, hình dung ra những tội ác tưởng-tượng, kể cả tội loạn luân, và cùng về hùa với đám đông bị kích-động đến tột cùng, mong “chiếm ngọn cờ đầu” trong việc tố khổ ông bà, cha mẹ chúng. Trong những ngày tháng đầy máu và nước mắt này (thời kỳ đấu tố, cải cách ruộng đất), dưới chế độ “Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa” bọn “văn nô” đã cuồng loạn thúc-đẩy sự đấu tố qua các lời thơ căm thù :

Anh em ơi quyết chung lưng

Đấu-tranh tiêu-diệt tàn hung tử thù

Địa-hào đối-lập ra tro

Lừng-chừng phản-động đến giờ tan xương

Thấp đuốc cho sáng khắp đường

Thấp đuốc cho sáng đình làng đêm nay

Lôi cổ bọn nó ra đây

Bất quỳ gục xuống đọa đày chết thôi !

(Tố Hữu)

Bọn nó ở đây là cha mẹ, là ông bà, là chủ điền, là những người có công với kháng-chiến với đất nước. Hàng triệu trẻ em, thiếu-niên sau đó sống sót thì cũng thành kẻ “cầu-bơ cầu-bát” , trở-thành những kẻ khốn cùng trong xã-hội vì liên-hệ cường-hào, địa-chủ. Đảng thành-công trong việc đảo lộn giá-trị đạo-đức, cướp không những công-trình mồ hôi nước mắt của nhân-dân, đảng chủ-trương thà giết lầm hơn bỏ sót, cho hận thù giai-cấp bắt rễ vào đầu óc nhân dân đến độ tình người cũng nhường bước. Giết một người làm vạn người sợ, giết vô tội vạ. Mỗi huyện, mỗi tỉnh đảng khoán riêng một con số địa chủ phải giết. Trong hoàn cảnh ấy, con người không còn dám chiến đấu, quên hết mọi nền-nếp, chỉ lo cho sự sống còn của chính mình...¹

Từ 1946 cho đến 1950, cuộc chiến giới-hạn giữa Việt-Minh với thực-dân Pháp. Pháp hầu như làm chủ chiến-trường từ Nam ra Bắc nhưng sau đó, dần-dần yếu thế.

Pháp thất trận tại Điện-Biên Phủ, hội-nghị Genève được nhóm họp, và sau cùng ngày 21-7-1954, một hiệp-định đình-chiến tại Việt-Nam gồm 47 điều. Các khoản chính trong hiệp-định:

- Định một giới-tuyến quân-sự, từ cửa sông Bến Hải đến làng Bồ-Hồ-Su và biên-giới Lào Việt.

- Cấm đem thêm quân-đội, vũ-khí đạn dược hoặc lập thêm căn-cứ quân-sự mới.

- Cấm phá-hủy trước khi rút lui, không trả thù hoặc ngược đãi những người đã hợp-tác bên

¹- Nguyễn-văn-Hưng, “Tuổi Trẻ và Cái Lầm To Thét-Kỷ”, Bài Tham-Luận đọc trong cuộc Hội-thảo ngày 20/8/95 tại Sydney, Úc-Đại-Lợi.

đối phương...

Ngoài ra, bản tuyên-ngôn chung gồm:

- * Xác nhận không được lập căn-cứ quân-sự cho ngoại quốc, không được gia-nhập một liên-minh quân-sự nào.

- * Dân-tộc Việt phải được hưởng tự-do dân-chủ, và tổng tuyển-cử sẽ được tổ-chức vào tháng 7 năm 1956, dưới sự kiểm-soát quốc-tế, và hai miền Nam - Bắc sẽ bắt đầu trao đổi ý-kiến về vấn-đề này từ 20-7-1955...

Kinh nghiệm bằng xương máu và nước mắt dưới chế-độ cộng-sản kể từ 1954 đến 1-7-1955 đưa đến cuộc di-cư từ Bắc vào Nam gồm gần triệu người:

- * 533,868 người vào Nam bằng tàu biển.

- * 243,657 người vào Nam bằng máy bay.

Đến cuối năm 1960, sau cuộc chiến Cao-Ly (Đại-Hàn), chiến-trường Việt-Nam được chuyển sang dạng-thức ủy-nhiệm giữa hai phe Nga - Mỹ (*Phe đệ Tam Cộng-sản quốc-tế do đế quốc Cẩm-Linh lãnh-đạo và phe tư-bản do Mỹ cầm đầu*).

Vậy là hơn mười năm kháng-chiến chống Pháp đã trở thành ngọn giáo xung-kích cho nghĩa-vụ quốc-tế !

Thời-Kỳ 1954-1975

Những lời mà Nguyễn-Ái-Quốc tức Hồ-Chí-Minh tự thú vào dịp sinh-nhật thứ 70 của y:

“Lúc đầu chính là chủ-nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ-nghĩa cộng-sản đã đưa tôi tin theo Lê-Nin, tin theo quốc-tế thứ ba. Thế rồi, từng bước một, trong cuộc đấu tranh vừa nghiên-cứu lý-luận Mác-Lê, vừa làm công-tác thực-tế, dần-dần tôi

được nói đến, nhưng tình-hình kinh-tế càng ngày càng suy-sụp. Nạn lạm phát không thể kiểm-chế; những vụ võ-nợ tín-dụng tràn lan. Xu-hướng thương-mại-hóa xâm-nhập vào cả các cơ-quan văn-hóa, y-tế, giáo-dục, nội-chính, ngoại-giao,...

-Kinh-tế quốc doanh thua lỗ hàng tỷ bạc vì cán-bộ điều-khiển kém khả-năng chuyên môn.

-Hệ-thống pháp-luật và các chính-sách của nhà nước chưa thông suốt và ổn-định để thúc-đẩy mọi công-dân bỏ vốn ra làm ăn?

-Những bế-tắc và phiền-toái ở các khâu chính quyền.

Mối oan nghiệt cho nhân dân Việt ngày nay là bị áp-đặt “*Một nền kinh-tế thị-trường theo định-hướng Xã-hội chủ-nghĩa*”, mà chính các nhà lãnh-đạo và kinh-tế của đảng cộng-sản lại mù-mờ!

Đúng như nhận-định của tiến-sĩ Võ Nhân-Trí trong bài thuyết-trình “*Mười Năm Đổi Mới Kinh-Tế*”: “Đảng Cộng-sản Việt-Nam đang cố thực-hiện một nền “*kinh-tế thị-trường hoang-dại mà trong đó tham-nhũng và buôn lậu là hai đặc-tính nổi bật*”. “*Kinh-tế thị-trường theo định-hướng xã-hội chủ-nghĩa*”. Trên thực-tế, chỉ là cái tên gọi mỹ-miêu cho một thứ chủ-nghĩa tư-bản thời sơ-kỳ mà Mác đã phê-phán.

Nhà nước Việt-Nam ngày nay có thể nói là một nhà nước “Phi Hiến” (*Có quốc-hội mà cũng như không có*). Tất-cả các hệ-thống văn-bản pháp-luật bao gồm lập-pháp hành-pháp và tư-pháp, kể cả định-hướng cơ-bản cho chính-sách đối ngoại cũng do nơi các nghị-quyết, các chỉ-thị của bộ Chính-trị và ban bí-thư đảng.

Thật là dí-dỏm với các câu ca-dao thời đại:

Ở với Hồ Chí Minh

Cái đình cũng đăng ký

đem hết sức để đốn cây, phá rừng canh-tác gây lợi tức nuôi cán bộ, trong khi đó mỗi ngày được bố-thí cho chút khoai hay mì cùng chút muối.

Đúng lẽ, “*sau chiến tranh, đất nước tan nát, dân-tộc rã-rời, kinh-tế kiệt quệ. Tình-trạng ấy phải được cứu-vãn bằng những kế-hoạch nhằm nâng cao dân-trí và phục-hồi dân khí, đồng-thời người cầm quyền phải thành-khẩn thực-hiện bước tiến “dân-chủ hóa” phù-hợp với nếp sống loài người, để ổn-định chính-trị và kinh-tế. Ngược lại, nhóm gia nua lãnh-đạo ở Bắc-bộ phủ đã không dám dă động gì ngoài giáo-diệu và nhất là không dám buông bỏ địa-vị và quyền lực...*

*** Tước-Đoạt tài-sản nhân-dân - Thi-hành chính-sách vô-sản chuyên chính:**

Để cướp giạt tài-sản nhân-dân miền Nam, cũng là nằm trong chính-sách vô-sản hóa, tập-đoàn cộng-sản đã thi-hành nhiều đợt “đổi tiền” định trên số hộ-khẩu của mỗi gia-đình. Đảng đương-nhiên cướp-giạt một cách trắng-trợn số tiền thặng-dư mà người dân đã vất-vả dành-dụm. Chưa thỏa lòng tham, đảng và nhà nước còn buộc dân đi vùng “*kinh-tế mới*” nhắm đoạt nhà cửa của những gia-đình có người đi “*cải tạo*”.

Thật đúng với câu ca-dao thời đại:

Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa,

Đồ đạc bán trước, cửa nhà bán sau!

*** Lừa-Bịp, Phá-Hủy Tình-Tự Gia-Đình và Truyền-Thống Thanh-Danh của Dân-Tộc:**

- Lừa Bịp: Người cộng-sản đã từng rêu-rao, xã-hội Việt dưới thời Pháp thuộc cũng như dưới chính-thể Việt-Nam Cộng-Hòa miền Nam là nghèo đói, xa-đọa và giai-cấp bóc-lột,...

Sử-kiến khá “*tiểu lâm*” đã diễn ra khi một số thân-nhân ngoài Bắc, nhiều người đã mang từng nắm gạo, vài chén sành, một hai con cá khô, tưởng là để làm quà giúp đỡ bà con mình trong Nam. Khi tới nơi nhìn thấy sự thật về giàu có, văn-minh của miền Nam, mới choáng-váng đầu óc, và chợt tỉnh là Bác và Đảng đã tuyên-truyền bịp-bộm bao nhiêu năm qua!

- Gia-Đình băng-họai: Thông-thường, người đàn ông vốn là cột trụ trong gia-đình, nay bị đi “cải tạo” (*tù lao-động không có ngày về*), vợ con ở lại lâm vào cảnh túng quẫn, rất nhiều trường-hợp hoặc phải bán thân nuôi miệng, hoặc buộc lấy công-an hay cán-bộ cho qua cảnh khốn cùng! Cả một lớp trẻ thuộc thành-phần có cha ông liên-hệ với chế-độ cũ đã phải bỏ học, lang-thang xó chợ, đầu đường, thùng rác, quán ăn để lục kiếm chút dư thừa, ăn cho đỡ đói lòng!

Một đôi câu đối thời đại đã mỉa mai:

“Mực đen, bảng đen, cuộc đời đen, đen như mồm chó,

Phấn trắng, giấy trắng, bàn tay trắng, trắng tựa râu Hồ.”

- Chủ-trương sai lầm: “*Hồng hơn Chuyên*” quả là một chủ-trương nghịch thời-đại, phi xã-hội. Giáo-chức, luật-sư, kỹ-sư, bác-sĩ ...những lãnh-vực chuyên-môn lại được chỉ-huy bởi những cán-bộ có trình-độ quá thấp, nên dù có đến nhiệm-sở cũng chỉ để làm việc cho qua ngày và dành sức đi làm thêm những nghề như đập xích-lô, chạy bàn ở quán cà-phê, phụ cho đồng lương quá ít ỏi.

- Phi Truyền-Thống: Xưa kia, người ta sẵn-sàng chết để bảo-vệ danh-dự, bảo-tồn gia-phong, tài-bồi quốc cách,

Thời nay, sống dưới chế-độ “Xã-Hội Chủ-Nghĩa”. vì miếng ăn người ta không ngần-ngại gian-đối, lường-gạt, tráo-trở.

Cuộc sống đã quá lo-lắng về vật chất nên đã coi nhẹ truyền-thống cũng như nhân cách!

Lòng yêu nước và tinh-thần dân-tộc bị kiệt quệ. Kiệt quệ vì nhân-dân thấy mình bị lường-gạt một cách quá sức tưởng-tượng, một mặt tình-cảm bị hưởng lái xuyên-tạc như “*yêu nước là yêu xã-hội chủ-nghĩa*”. Lòng nghĩa khí đã chết hẳn thay vào lòng lợi danh đê-tiện, giả-o-quyệt, điêu-ngoa, tráng-tráo...

Thật là tủi nhục:

“Chiều chiều dạo bến Niunh Kiều,

Dưới chân tượng bác, dĩ nhiều hơn dân!”

(Ca Dao thời đại)

Một khi mà ý-chí sống còn, tiến-hóa chung bị rã-rời và tinh-thần bảo-toàn nếp sống văn-hóa bị suy yếu, tinh-thần tự-hãnh ở nếp sống không còn. Quả là tình-trạng dân-tộc đang trên đường tịch-diệt !!!

Lý-tưởng thời-đại của thanh-niên ở quốc nội, đa số là tích-cực học tập những giáo điều Mác-Lê, hăng say công-tác rình-mò báo-cáo để sớm được gia-nhập đảng. Đây là chủ-trương “*trồng người*” của Hồ Chí Minh. Đảng và Bác quả đã đạt được mục-đích, có nhiều thanh-niên tuyệt-đối hy-sinh cho “*Xã-Hội Chủ-nghĩa*”, nhưng dân-tộc đã mất đi những đứa con xây-dựng !

Mặc-dầu những thành-tích lao-động vượt chỉ-tiêu luôn-luôn được tuyên-dương; mặc-dầu một số mặt hàng như gạo, dầu thô đã được ghi thêm vào danh sách hàng xuất cảng...Những điều-chỉnh vĩ-đại và qui-mô về cơ-cấu đầu-tư luôn-luôn

Căn-cứ vào ý nghĩa chân chính của “*cách mạng*” để đối chiếu vào kết quả của “*Cách mạng tháng tám*”, suốt từ 1945 đến nay do tập-đoàn Hồ Chí Minh lãnh đạo, ta thấy không những chúng đã hoàn-toàn thất-bại trên kiến-thiết, mà còn di-hại nhiều mặt đến nhiều thế hệ về sau!

Như vậy để chính danh, ta không thể cho chính biến 19 tháng 8 năm 1945 là cuộc “*cách mạng*”, vì đã không cải-tiến được cuộc sống nhân dân tốt đẹp hơn, nên chỉ được gọi “*19 tháng 8, năm 1945 là ngày cướp chính quyền mà thôi.*”

Dưới ách thống-trị các “*Đỉnh cao trí tuệ*” của loài người, xã hội đầy rẫy những cảnh tang thương như ca dao thời đại diễn tả:

*Ai kêu rằng khổ, tở hoan hô
Ngày tháng phát-phơ, toàn chủ nhật.
Đi về xe đạp với xích lô,
Phong tục thuần lương, người chất phác.
Quanh năm xà lỏn, áo may-ô
Ông đài gốc cây, bà miệng cống
Đầy đường con trẻ đứng tô-hô!*

“*Mối đau thương là những chết-chóc trong cuộc chiến tại Việt-Nam từ 1945 đến 1975, chết cho những ý-nghĩa xa xôi, lẫn-khuất, oan-khiên để đến ngày nay vẫn còn là mối nhức-nhối cho dân-tộc Việt và cho thế-giới!*”¹

Dân-tộc Việt không chết cho mình. Việt-Nam bị phân thành hai chiến tuyến, tự ghép mình vào mỗi bên, nhận lấy cái thân-phận Horace và Curiace xưa kia, bị đẩy vào kiếp “*gà chọi*” đau thương, để bị ném tung ra đấu trường! Hai người thân cùng nhà bị cưỡng-bức nhìn nhau trong hận

1-Nguyễn-Thùy, “*Việt-Nam Địa Bàn Được Chọn*”, Nguyệt-san Dân Ý số 22 tháng 7/1996.

*Trái bí cũng sắp hàng
Khoai lang cần tem phiếu
Thuốc điều phải mua bông
Lấy chồng phải cai để
Bán lẻ chạy công an
Lang thang đi cải tạo
Hết gạo ăn bo-bo
Học trò không có tập
Độc lập với tự do
Năm co mà hạnh phúc!*

Ngược dòng lịch-sử Việt, kể từ thời Đinh (968 T.L.) đến cuối triều Tự-Đức (1883), phương diện ngoại-giao có hai trường-hợp:

* “*Bắc hòa Nam tiến*”, chính-sách yên dân cùng lúc mở-mang bờ cõi về phía Nam;

* Cầu viện ngoại bang để khôi-phục ngôi báu, quyền lợi cho dòng tộc.

Hòa-hoãn với Trung-Hoa là do điều-kiện thực-tế, nước Tàu lớn gấp 50 lần nước Việt. Cho nên nếu tiếp-tục chiến tranh với Trung-Hoa tất nước tàn dân diệt. Bởi vậy, sau khi vua Lê-Đại-Hành thắng quân Tống, đời nhà Trần 3 lần đại thắng quân Nguyên, anh-hùng Lê-Lợi đuổi Minh, hoàng- đế Quang-Trung đại phá quân Thanh..., nước ta vẫn giữ lệ “*triều-cống*” đối với Trung-quốc.

Triều-cống không có nghĩa là thần-phục, mà chỉ là cách ngoại-giao ngày trước, giữ “*thể-diện*” cho cường quốc, tránh được sự viện-dẫn lý-do để tiếp-tục gây chiến có hại cho dân-tộc Việt.

Trái với chính-sách trên, thần-phục hay cầu-viện ngoại lai, tất có chủ-đích bảo-vệ hay khôi phục quyền lợi cho dòng họ, cho phe cánh. Điều là phường “*công rắn cắn gà nhà*” hay “*rước*

vòi dầy mỡ”, muôn đời lưu xấu.

Nhìn về quá-trình đấu tranh dưới danh-nghĩa “*Đuổi ngoại xâm, giành độc-lập*”, tập-đoàn cộng-sản Hồ-chí-Minh không những đã du-nhập chủ-thuyết ngoại-lai, đồng-hóa lập-trường dân-tộc vào lập-trường quốc-tế vô-sản, mà còn nhất-nhất lệ-thuộc hết Liên-Xô đến Trung-Cộng!

*** Sự mê muội về chủ-nghĩa Cộng Sản, và đắm chìm trong danh lợi mà hăng say xuyên tạc “ Truyền Thống Văn Học Dân Gian ”:**

- Thế nào là Cách Mạng ?

Dưới chế độ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt-Nam, người ta thường hà-o-hãnh mỗi khi nhắc đến “*Cách Mạng Tháng Tám*” hay “*Cách Mạng Mùa Thu*”, nhưng thật ra đã hiểu sai về hai chữ “*cách mạng*”!

Nói đến cách-mạng, có nhiều người quan-niệm: Cách-mạng là một vận-động nhằm chiếm chính quyền, thay đổi một chế-độ.

Cách-mạng nên quan niệm là ***một vận-động tiến-hóa, một nỗ-lực hòa-nhập giữa những thực-tại đối-lập để thiết-dựng một sống mới tốt hơn cho cái chung và riêng*** (*La vraie nature d'une révolution est un mouvement progressif, un effort d'inter-integration entre des réalités contradictoires pour établir une vie nouvelle à la fois pour l'ensemble et pour chacun*).

Nói cách khác, cách-mạng là một nỗ-lực đưa ta vào người, đưa người vào ta, đưa chủ vào khách, đưa khách vào chủ, đưa toàn-bộ vào đơn-vị; đưa hiện-tại vào tương-lai hay ngược lại.

Cách-mạng không phải chỉ có chiếm hữu, mà còn là một hiến-dâng. Xưa-kia, Phục-Hy đã

đưa con người bước khỏi hoang thú. Thần Nông đã tạo ra bước tiến-hóa giữa con người với thảo mộc, thảo mộc không còn hoang-dã, và con người không còn hoang-thú. Phục-Hy và Thần-Nông là những nhà cách-mạng.

Các nhà vật-ly học, sinh-lý học, kỹ-thuật gia, ...đã đưa con người đi sâu vào những quy-luật của thế-giới hoang-dại, để rồi vận-dụng những hoang lực áp-dụng vào đời sống con người cho tiến-bộ hơn. Tất-cả đều là cách-mạng gia.

Trên phương-diện “*nhân bản*”, Đức Thích-Ca, Jésus,...là những nhà đại cách-mạng. Các ngài đã *hiến-dâng* để thu-phục và đã thu-phục bằng hiến-dâng. Các ngài đã tạo ra một tiến-bộ về mặt văn-hóa giữa con người với nhau, trong khi Phục-Hy và Thần-Nông cũng như các khoa-học gia đã tạo ra một tiến-bộ về mặt nhân-sinh giữa con người với vạn-vật hoang-nhiên.

Trên ý-nghĩa đấu tranh, cách-mạng là do nhu-cầu của quốc dân, không còn chịu-đựng nổi những bất-bình, phải đứng dậy để tu-cải đời sống riêng mình và toàn thể, lập nên một *cuộc đời mới hơn, tiến-hóa hơn, thích hợp hơn*.¹

Nói tóm lại, *cách-mạng là tạo dựng một sống mới sâu rộng hơn, thanh-thoát hơn sống cũ*.

Lịch-sử Việt có một đặc-điểm khác nhiều quốc-gia trên thế-giới là *truyền-tiếp dân-tộc cách-mạng trên nhiều thế-kỷ*. Vì thế, hình-thái, phương-thức cách-mạng dân-tộc Việt ngày nay không thể nào không y-cứ vào những bài học lịch-sử: Sát Thát, Bình Ngô,...

1- Vô-Ngã, “*Một Quan-Niệm về Cách-Mạng*”, Dân-Ý số 25, tháng 10 năm 1996.

Trên báo chí hàng ngày không thiếu đăng tải các tin như “*Cán Bộ Chiếm Tài Sản Của Dân*”, “*Cán Bộ Quan Thuế Tiếp Tay Buôn Lậu*”, “*vỡ nợ*”, “*cướp giết*”, “*Lường gạt*”, ...

* Về giáo dục: “*Hồng hơn Chuyên*” quả là một chủ-trương nghịch thời-đại, phi xã-hội. Đúng như Ca dao thời đại Xã Hội chủ nghĩa đã diễn tả

*Thầy giáo lĩnh lương ba đồng,
Làm sao sống nổi mà không xe thô?
Thầy giáo mà lại đi thô,
Làm sao xây nổi cơ đồ Việt Nam?*

Mục đích của giáo-dục không phải là để tuyên-truyền cho một chủ-nghĩa hay đánh bóng cho chế-độ, mà là để xây-dựng cho thế-hệ tương lai “*nhân bản toàn diện*” và tươi sáng.

Thật là một điều tủi nhục, nếu không muốn nói là hèn-hạ cho nền văn-học và nghệ-thuật của chế-độ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, một nền văn-học nghệ-thuật nhằm phục-vụ chế-độ, trong chính-sách tuyên-truyền xảo-trá, xuyên tạc, gây hận thù, chia rẽ,...!

Lấy điển hình:

A/ Tác phẩm “*Văn Học Dân Gian*”, một tác phẩm đồ-sộ, dày gần 1,500 trang, dưới danh hiệu “*Trung Tâm Khoa Học Xã-Hội và Nhân Văn Quốc Gia*.” Sách biên soạn tập thể :

-Đinh Gia Khánh, chủ biên với tiểu sử:

. 1945-1956 Cựu giáo chức Chu văn An (Hà nội), Hàn Thuyên (Bắc Ninh).

. 1956 Đại Học Tổng Hợp Hà nội

. 1980 được phong giáo sư ngành Văn Học Dân Gian.

thù đối-thủ! Cả hai miên-man đi trong niềm tự-hào lý-tưởng của mình, thi-đua bắn giết hăng-say. Rồi ngày về trong vòng hoa chiến-thắng, giữa tiếng hoan-hô mừng đón rập-rình, thoắt-nhiên thấy giữa loạn cuồng, huyền-náo một rỗng không nhạt-nhẽo lê-thê!

- Về chính trị: Tưởng đấu-tranh giành độc lập và thống-nhất để rồi đất nước được tự-do, no ấm và thanh-bình, nhưng hỡi ôi, sau 36 năm Bắc - Nam thống nhất!

Nhà nước Việt-Nam ngày nay có thể nói là một nhà nước “*Phi Hiến*” (*Có quốc-hội mà cũng như không có*).

“Đảng cộng-sản Việt-Nam là lực-lượng lãnh-đạo nhà nước và xã-hội”. Do đó, tất-cả các hệ-thống văn-bản pháp-luật bao gồm lập-pháp hành-pháp và tư-pháp, kể cả định-hướng cơ-bản cho chính-sách đối ngoại cũng do nơi các nghị-quyết, các chỉ-thị của bộ Chính-trị và ban bí-thư đảng.

Đảng lãnh-đạo toàn-diện.

* Quyền lực tập-trung vào Quốc-hội dưới sự lãnh-đạo của “đảng”.

* Đảng quyết-định đường lối, chính-sách, phương-hướng hoạt-động của nhà nước, bộ máy nhà nước phải phục-tùng và thực-hiện mọi đường lối, chính-sách và chỉ-thị của “đảng”.

* Đảng lãnh-đạo các cơ-quan đại-diện nhân dân từ việc bầu-cử cho đến các phiên họp, từ việc chuẩn-bị các dự-án pháp-luật cho đến việc thông qua các dự-án đó, khiến cho các cơ-quan ấy là một tập-thể thi-hành đúng như chỉ-thị của đảng. !...

* Về kinh tế:

Nạn lạm phát không thể kiểm-chế; những vụ võ-nợ tín-dụng tràn lan. Xu-hướng thương-mại xâm-nhập vào mọi cơ-quan các ngành.

-Kinh-tế quốc doanh thua lỗ hàng tỷ bạc vì cán-bộ điều-khiển kém khả-năng chuyên môn.

- Tình-trạng thiếu vốn của các “Doanh-Nghiệp Nhà Nước” được phổ-biến là rất nghiêm-trọng.

-Trình-độ công-nghệ ở các Doanh-nghiệp Nhà Nước còn lạc-hậu.

- Năng xuất lao-động trong hệ-thống Doanh-Nghiệp Nhà nước còn quá thấp.

- Trình-độ quản-lý kinh-doanh của nhiều Doanh-nghiệp Nhà nước còn yếu kém.

- “Khuyến-kích kinh-tế tư-nhân phát-huy tiềm năng” nhưng trong thực-tế thì thành-phần kinh-tế này còn gặp rất nhiều trở-ngại vì yếu-tố pháp lý chưa bảo-đảm được cho hoạt-động sản-xuất kinh-doanh của kinh-tế tư-nhân. Ngoài ra các công-ty tư-nhân phải đương đầu với thuế suất quá cao, nộp trăm thứ nghĩa-vụ ngoài qui-định, sự thờ-ơ của các chủ ngân-hàng và một đồng quy-chế bất lợi.

Quả là đi đến tình trạng:

Chiều ba mươi tết cúng ông bà,

Mình giả dò quên, vợ nhắc ra.

Bán chiếc đàn cò mua khứa cá,

Đổi giấy hàm ếch bắt con gà.

Cháu từ Đồng Tháp cho lon gạo,

Bạn ở Cao Nguyên đến biếu trà.

Sực nhớ bàn thờ đi tháng trước,

Thôi đành lễ bái ở hàng ba!

(Ca Dao thời đại)

-Hệ-thống pháp-luật và các chính-sách của nhà nước chưa thông suốt và ổn-định để thúc-đẩy mọi công-dân bỏ vốn ra làm ăn?

Cán bộ cao thì ăn cung-cấp,

Cán bộ thấp thì ăn chợ đen;

Cán bộ quèn thì đi cổng hậu.

(Ca Dao thời Xã Hội CN.)

-Những bế-tắc và phiền-toái ở các khâu chính quyền.

Mỗi oan nghiệt cho hơn 80 triệu dân Việt ngày nay là bị áp-đặt “*Một nền kinh-tế thị-trường theo định-hướng Xã-hội chủ-nghĩa*”, mà chính các nhà lãnh-đạo và kinh-tế của đảng cộng-sản lại mù-mờ về “*Định hướng của Chủ Nghĩa*” ?!

* Về Xã-hội ::

-Cả nước nghèo đói (*ngoại-trừ những thành-phần đầu sỏ và đảng viên cao cấp trong đảng cộng-sản*) tả-tơi, sự thật này đã được nói lên bởi chính người trong nước. Trong bảng sắp hạng quốc tế, nước Việt-nam là một rong năm nước nghèo nhất thế-giới!

Bất-công xã-hội gia tăng. Phần-uất và chán-chường về những ảo-ảnh của một thiên-đường không đủ cơm áo của một thế-giới thiếu thành-thật và thiếu tình người.

Do kinh-tế suy-sụp, nạn cướp bóc, mãi dâm, ma-túy, tham-những, hối-lộ, buôn gái ra ngoài quốc,... càng ngày càng gia-tăng, trầm-trọng. Thêm vào đó, đời sống tinh-thần cả nước đang lún sâu trong vũng bùn: ly-tán, chán-nản, hoài-nghi, thiếu thật-thà, tham-lam, ganh-ghét, tầm hiểu-biết của người dân bị thu hẹp, phản-ứng dân chúng từ sợ-sệt, rụt-rè, biến thành thờ-ơ, tiêu-cực.

thiên-nhiên làm bối cảnh cho những tập hợp, người Hoa Mông không quen sáng-tạo ra những nghi-thức, trang-trí phiền-toái. Đây phải là sở-trường của người Việt (*tất cả một số người Việt hoặc là thân-thuộc hoặc pha lai từ trước với người Hoa Mông, hoặc do đầu hàng và được họ dùng làm cố-vấn khi cần thiết*) đã từng tổ-chức những lễ hội để biểu-lộ lòng thờ kính những sức mạnh thiên-nhiên. Những nét văn-hóa phong-kiến khởi lên từ đây và ngày càng đa phức, tinh-tế hơn. Những đại hội chư hầu ngày càng thành những ngày đại lễ với tiến-trình lớp lang uy-nghi. Nào số lượng trật tự, nào đài cao, cờ quạt, trang-trí, phẩm-phục, nào đèn đuốc, trống chiêng, ca vũ với lễ phẩm, văn chương, yến tiệc,... Đại hội chư hầu là những ngày mà các tập thể của hai dòng sống đem những phẩm vật quý báu nhất, những tài-năng, kỹ-thuật cao nhất của mình mà đặt dưới chân của vị minh-chủ trong chứng-kiến của trời đất.

Ta đừng hiểu chế-độ phong-kiến này theo nghĩa của từ-ngữ “*phong hầu, kiến ấp*”, mà theo nội-dung là một chính quyền trung-ương cộng với những chính quyền địa-phương tự trị (*nói cách khác là một chế độ liên bang của những nước quân chủ chịu quyền trọng tài của một vị thiên tử*). Cũng đừng lầm chế độ này với chế độ “*đế chế cực quyền*”.

Chế độ phong kiến ra đời trước hết là một giải-pháp giải-quyết sự xung-đột giữa Hoa Mông và Việt trên đường phát-triển gặp nhau ở Trung Nguyên. Sự đáp ứng nhu-cầu hòa-bình giữa các tập-thể quốc-gia, nhất là giữa những tập-thể dị tộc Hoa - Việt. Nó là con đẻ của một thỏa-hiệp thành

. (1963-1991), Tổng Biên Tập Tạp chí Văn Hóa Dân Gian .

(1984-1986), Viện trưởng viên nghiên cứu Văn-hóa Dân gian.

. 1982 được cử làm Ủy viên ủy ban tư vấn về nghiên cứu các nền văn hóa Đông Nam Á (Advisory Committee for the study of South East Asian cultures UNESCO).

. Năm 1982 được cử làm Tổng Thư Ký hội Văn Nghệ Dân gian Việt Nam.

- Chu Xuân Diên , đồng biên soạn.

Sách được ghi đậm ở ngoài bìa với dòng quảng cáo: “*Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*”, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 2003 .

Trước phần “*Giới Thiệu*”, có ghi danh sách “*Hội Đồng Xuất Bản*” :

1. GS.VS. Nguyễn Duy Quý -Chủ tịch hội đồng
2. TS. Hồ Ngọc Hải - Phó chủ tịch hội đồng.
3. GS. Hà Minh Đức - Ủy viên
4. GS.TS. Nguyễn Xuân Kính - Ủy viên.
5. PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật - Ủy viên.
6. TS. Dương Bá Phượng - Ủy viên.
7. TS. Vi Quang Thọ - Ủy viên.

B/ Cùng một tầm vóc, tác phẩm “*Tục Ngữ, Ca Dao Dân Ca Việt Nam*”. (in lần thứ 11) của Vũ Ngọc Phan (1904-1987), do nhà xuất bản “*Khoa Học Xã Hội*”, 1998.

Vì sách mang danh nghĩa thành-phần “*trí thức*” của Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam, và có địa-vị lãnh-đạo và đào-tạo những kiến thức về “*Văn Học Dân Gian*” trong thời-gian mà “*Chủ Nghĩa Xã Hội*” ngự trị trên đất nước (1945 -).

Để tránh những luận điệu “*tuyên truyền*” và “*xuyên tạc*” về truyền-thống ‘Văn Học Dân Gian’ (*Văn Học Bình Dân*), chúng tôi buộc lòng phải nêu lên những sai lầm, xuyên tạc, méo-mó của họ, để mong nêu rõ đâu là “*Truyền Thống Văn Học Bình Dân*” hay “*Chính Thống Văn Học Bình Dân Việt Nam*.”

Chúng tôi tin chắc, những vị nào đã trải qua thời-kỳ đấu tranh từ 1945 đến nay, đều thông hiểu câu tục-ngữ, “*Nói như Vẹm*” (*Nói dai, nói dài, nói dờ*), thì nay không còn ngạc-nhiên khi dùng danh từ “*Văn Nô*” gán cho những cán-bộ văn-hóa như: Tố Hữu, Đinh Gia Khánh, Vũ Ngọc Phan, v.v...

Tư-tưởng, luận-cứ và hành-động của “văn nô” không ngoài to miệng hoan-hô “*bác*” và “*dâng*”; phùng mang, trợn mắt và vung tay “*Đả đảo Phong Kiến*”, “*Giai cấp đấu tranh*”, “*Chống cường hào ác bá*”, mà thực chất nơi chúng thật ngơ-ngác về “*cách mạng*”, về “*lịch sử*”, và ngay cả danh từ “*phong kiến*”,...!

1- Thế nào là “Phong Kiến” :

Xưa kia, ở Trung Hoa, “*Phong Kiến Truyền Hiên*” khác với chế độ “*Đế chế cực quyền*.”

“*Phong kiến*” không phải chỉ có nghĩa là phong hầu, kiến ấp.

Theo cổ thư, sau cuộc chiến-tranh đầu tiên trong lịch-sử Trung nguyên là trận Hoàng đế, lãnh-tụ của liên quân Hoa Mông chiến thắng Suy-vưu, lãnh-tụ liên quân Bách Việt (Thần Nông Bắc). Sau trận này, ở Trung Nguyên ra đời một cộng-đồng ổn-định trong trật-tự **phong kiến** với một quyền lực chúa-tể dung-hòa với những quyền lực địa

phương. Tổ-chức và học thuyết chính trị danh-hiệu hóa những quyền lực này là một **thiên tử**, lãnh-đạo thiên-hạ và các vua **chư hầu**. “Chư” là một phiếm-định số lượng, tĩnh-từ, có nghĩa là đông đảo; “*Hầu*” là danh hiệu gọi những thủ-lãnh địa phương, sau “*chư hầu*” mang luôn nghĩa là một nước, một quốc gia. (Như vậy “*Hầu*” và “*Chư hầu*”, tuy trong một câu văn mà có nghĩa hoặc là một nước, một ông vua, hay đông đảo vua các nước.)

Trong thời gian đầu, chính quyền trung-ương lễ tất nhiên thuộc về những thủ-lãnh Hoa Mông, vì họ là những kẻ chiến thắng. Họ có uy quyền để triệu-tập những “*đại hội chư hầu*”, nơi đó khởi đầu quyền lực của ngôi **minh-chủ**.

Nhưng phe nào đặt ra nghi lễ, đặt ra danh hiệu? Nghi thức, phẩm phục, danh hiệu? - Một phần sẵn có trong phe mạnh và trong phe yếu, một phần phải sáng tạo. Sẵn có, như trật-tự trong đại hội thì đương nhiên theo trật-tự tùy kẻ chiến thắng. Nhưng còn chuyện nghi lễ, trang-trí tạo nên không-khí long-trọng, trang nghiêm in vào tâm trí người tham-dự - Những vấn-đề này không phải là sở-trường của những kẻ quen sống trong lều, trong hang với một nếp sống giản-dị. Ở đây có hai lý do hợp lại khiến ta thấy việc sáng tạo những nghi-thức này, người Hoa Mông cần đến những đóng góp của người Việt: một là những thủ lãnh Hoa Mông đặt mình giữ vai chính yếu trong một nghi lễ lớn với những nét mà người Việt đã quen và cảm rõ những nghiêm trang, cung kính là cách hay nhất để gây uy-tín; hai là, như đã trình bày, sống trong hoang-sơ giữa những hoang nhiên bát-ngát, quen lấy

trông vào nguồn kinh-tế chính là kinh-tế nông nghiệp và làm thêm một vài nghề phụ. Nhiều ca dao đã nói lên những công việc hàng năm của những người này: tháng giêng trồng gì, tháng hai gieo gì, tháng ba buôn gì, tháng tám làm nghề thủ công gì, v.v... Cho nên trong suốt thời kỳ phong kiến, có thể nói nguồn sống chính của đại đa số nhân dân Việt Nam là nông nghiệp.

Đến giai-đoạn những mầm mống của yếu tố tư bản đã nảy sinh thì nền kinh tế phong kiến lạc hậu vẫn được giai-cấp thống trị duy-trì. Chế độ ấy kìm hãm sự phát triển của xã hội, nhân dân bị khổ cực, nên đối với giai cấp phong kiến thống trị, họ rất phần uất, căm hờn. Trong ca-dao, dân ca mặc dầu nhân dân Việt Nam biểu hiện tình cảm là chủ yếu, khi nói đến hôn nhân, gia đình hay công việc làm ăn, họ đều có những ý giễu cợt, mỉa-mai, nguyên rủa chống đối giai cấp bóc lột. Giai cấp phong kiến đối với nhân dân lao động Việt Nam là cái gai trước mắt, lúc nào họ cũng thấy vương, muốn nhổ đi, và trong mọi hình thức đấu tranh chống giai cấp phong kiến, ca hát là một lối tuyên truyền bằng miệng để nhớ, nuôi dưỡng chí căm thù của họ...

Quả là một sự viết lách thiếu phân-tích, vô căn-cứ, không tham-khảo, nghèo sáng-kiến, ... đúng là lối bình dân tuyên truyền, vâng theo chỉ thị của thượng cấp!!!

Viết về “Phong kiến” mà không có truy tầm để hiểu đến hai giai đoạn “Phong kiến truyền hiền” và “Phong kiến đế quyền chuyên chế”. Viết đến “quân chủ” lại không phân biệt được “đế quyền” ở Trung Hoa khác với “quân chủ” ở Việt Nam.!

Thử hỏi: Nếu không có sự gắn bó giữa triều

công giữa những kẻ tương-đối mạnh và những kẻ tương-đối yếu, đôi bên đều thừa nhận nhau. Những trao đổi sản phẩm và văn hóa, kỹ thuật, những giao thoa về dòng máu đã tạo ra ở Trung-nguyên.

Quyền lực ở đây không còn là quyền lực áp đặt bằng vũ lực mà là quyền lực được trông cậy, phát sinh trong những đại hội chư hầu. Vị minh chủ không phải là ông vua quyền năng tuyệt đối, mà chính yếu là kẻ chịu sự ủy-thác long-trọng và trang-nghiêm của chư hầu để làm trọng-tài giữa chư hầu...

Trung-nguyên trong thời này được phát-triển trong hòa-bình, thịnh-vượng (Đầu triều Hạ, đại hội họp lên tới hàng vạn Hâu, nên hiểu đây mới chỉ là những phôi-thai của một quốc-gia, thực chất chỉ là những liên bộ-lạc) do sự gia-nhập của nhiều tập-thể.

Chủ yếu của chế độ “Phong kiến truyền hiền” lúc đầu là xây-dựng hòa-bình trong trật-tự để xã-hội cùng thăng tiến và phát-đạt. Chính các lý-tưởng: “thiên lý”, “minh đức”, “ý dân”, “thái hòa” và “chí thiện”, v.v... đã được Chu Đán (em Chu Vũ Vương) tức Chu Công đầu tiên kết tập cho chế độ thành một lý-thuyết, và sau cùng Khổng Tử san định thành hệ-thống, được coi là Nho giáo.

Như vậy, chính Nho là một công-trình xây dựng trong thực-hành, song-song với văn minh nông nghiệp. Chính Nho là một chế-độ và học thuyết lấy trật-tự xã-hội trong an hòa làm chủ đích như xã-hội Nghiêu, Thuấn, sinh-hoạt chính-

1- Xin đọc “Vấn Đề Văn Hóa Việt” trang 46 để hiểu nghĩa đích thực các danh từ “quân”, “thiên tử”, “chư hầu” trong thời dựng nước Trung Hoa.

trị thời *phong kiến truyền hiền* đã làm một cuộc cách-mạng hiền lành, ảnh-hưởng sâu rộng, nên mới có sử kiện, xứ Việt Thường cống Bạch Trĩ và Rùa thần. Giữa chính trị “*phong kiến truyền hiền*” và Nho học có liên-hệ hỗ-tương, qua-quà lại-lại khác nào như xe chạy cung-cấp cho đèn pha, và đèn pha soi đường cho xe chạy.

Nhưng chua-chát đã diễn ra, khi Khổng Tử “*tổ thuật*” xong Nho học thì cũng là lúc chế-độ “*phong kiến truyền hiền*” cáo chung! Sau đó Nho học bị chuyển hóa để biện-minh cho một chế-độ *mạo hóa*, trên danh hiệu thì giống nhau, nhưng thực chất khác hẳn! Đó là chế-độ “*Đế chế tập quyền và chuyên chế*”.

Giai đoạn truyền hiền kéo dài khoảng 400 năm, từ Hoàng đế đến Khải Vương.

Giai đoạn mạo hóa (*Đế chế tập quyền*) lâu khoảng 1000 năm, kể từ Khải vương đến hết thời Xuân Thu).



Trong “*Văn Học Dân Gian*” khi viết đến chế độ “*phong kiến*” ở nước ta, tác giả đã không phân biệt được “*Văn Hóa Việt*” khác với “*Văn Hóa Du Mục Trung Hoa*”. Cũng là vua quan nhưng chế độ độc tài vua quan của Tàu khác với chế độ vua quan ở Việt Nam (*Xin đọc Chương III và Chương IV ở trên*).

Trong tác phẩm “*Văn Hòa Dân Gian*” của Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên chỉ nêu lên “*Phong Kiến*” một cách mù-mờ, như :

“*Chế độ phong kiến hưng thịnh từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, rồi suy thoái dần từ thế kỷ XVI, và từ thế kỷ XVIII thì đi đến chỗ sụp đổ không thể cứu vãn được.*”

(Đinh Gia Khánh, trang 195.)

“*Lịch sử văn học dân gian từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX phản ánh những nét đặc-thù của xã-hội nước ta dưới chế-độ phong kiến. Ở nước ta giống như nhiều nước phương Đông, chế độ phong kiến xuất-hiện sớm và kéo dài cho mãi đầu thế kỷ thứ XX. Chế độ phong kiến ấy lại được xây-dựng theo khuôn mẫu của Trung Quốc...*”

(Đinh Gia Khánh, trang 197:

Tương tự, trong “*Tục Ngữ, Ca Dao Dân Ca Việt Nam*” của Vũ Ngọc Phan, in lần thứ 11, 1998 do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, trang 441-442:

“*Ở nước ta, trong thời phong kiến dài giằng-dặc, trừ những giai-đoạn chống xâm lăng, quyền lợi dân tộc được tạm thời đặt trên quyền lợi giai cấp, và trừ những lúc thay triều đổi chúa, giai cấp thống trị muốn được lòng dân, nên phải nhượng cho nhân dân ít nhiều quyền lợi, còn trong xã hội phong kiến Việt Nam, cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân và địa chủ đã diễn ra liên tục và quyết liệt.*”

Trong tình-hình kinh-tế phân tán, tự cấp tự túc ở nước ta thời xưa, số những người làm nghề thủ công và số những người buôn bán có thể trông riêng vào nghề mình để sống chỉ là thiểu số, còn đại đa số nhân dân Việt Nam đều

hay thuần túy lượng. Chất và lượng thường hằng sứt động lẫn nhau, gắn bó với nhau. Nói cách khác “*Tinh thần và vật chất hỗ tương nguyên nhân*”, “*Âm - dương đối lập thống nhất*”.

Chất và lượng không có yếu tố nào giữ vị trí số 1 hoặc số 2. Điều nhầm lẫn của Marx cho “*vật chất*” làm tiền đề triết học, nghĩa là “*lượng*”: giữ vị trí số 1, và chất giữ số 2, nên đã xa rời thực tại.

Đời sống con “*người*” là sự vận động và kết hợp của ba phạm-trù tự-nhiên - xã-hội - và tư-tưởng. Karl Marx chỉ nhìn thấy đời sống là “*vật chất*” nên đã áp-dụng thẳng tuột các qui luật về vận động và phát triển của “*tự nhiên*” vào “*xã-hội*” loài người. Do cái nhìn thiên lệch này, Marx đã đồng hóa “*vật chất*” với con người, Marx đã đồng hóa sự vận động và phát triển của tự nhiên vào đời sống con người!

Trong tự nhiên không ắt có “*tính người*” (*nhân tính*). Đó là lý do tại sao ngoài các qui luật về vận động và phát triển của tự nhiên (*vũ trụ, duy nhiên*), ta còn phải tìm hiểu những qui luật khác áp dụng cho đời sống con người (*Duy nhân*).

- Thật là trơ-trẽn! Trong trang 364/ Văn Học Dân Gian, Đinh Gia Khánh đã viết:

“*Tục ngữ Việt Nam còn phản ảnh những nhận thức có tính chất duy vật tự phát của nhân dân về sự tồn tại khách quan của thế giới: “Chạy trời không khỏi nắng”, “Còn da lông mọc, còn chồi lên cây...; về những mặt mâu-thuẫn đối lập nhau trong các sự vật và hiện-tượng thiên nhiên, xã hội: “Được mùa cau, đau mùa lúa”, “Được lòng ta, xót xa lòng người”.*”

đình với nhân dân thì triều Lý không thể nào thành công trong cuộc “*Phạt Tống*” của Lý Thường Kiệt, và triều Trần đã không có sự vẻ vang “*Ba lần đại thắng quân Nguyên*”, cũng như cuộc “*Bại Thanh*” của vị anh hùng Nguyễn Huệ Quang Trung.

Lối viết của Đinh Gia Khánh, Vũ Ngọc Phan đúng là lối “*văn nô*”, như Tố Hữu từng *sướt mướt* khi Staline qua đời:

“*Thương cha thương một, thương ông thương mười*”!

hay thúc đẩy trong phong-trào “*Cải cách*”:

*Giết, giết nữa! Bàn tay không phút nghỉ,
Cho ruộng đồng lúa tốt, thuế mau xong.
Cho **đảng** bền lâu cùng rập bước chung lòng
Thờ Mao chủ tịch, thờ Staline bất diệt.*

Ôi tiếc thay! Những viết lách thiếu cái nhìn bao-quát, bị thiên lệch, bị gò-bó giáo điều, giới hạn không gian và thời gian; óc suy xét thiếu vô tư, thiếu tinh-thần trách-nhiệm đối với dân tộc; Nhìn sự việc không lật trái được vấn đề, ...

2/ Đấu tranh giai-cấp gây chia rẽ, hận thù trong đời sống quốc dân:

“*Cách mạng tháng Tám (1945) mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Bước ngoặt lịch sử này mở đầu cho công cuộc giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi một hình thức áp bức bóc lột của những chế độ xã hội có giai cấp trước kia, phát huy được một cách hoàn toàn tự do sức sáng tạo tiềm tàng to lớn của dân tộc. Đảng ta đã từng chỉ ra rằng: Chính giai cấp vô sản là giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người đã nhìn thấy một cách đứng đắn lực lượng vĩ đại của quần chúng, và chỉ có lý luận của chủ nghĩa*

Mác, lý luận của giai cấp vô sản mới nói lên được một cách khoa học vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng. Vì vậy ngay từ sau khi giành được chính quyền, đảng đã huy động được lực lượng vô cùng to lớn của quần chúng, làm nên sự nghiệp thần kỳ trong mục đích bảo vệ, củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau khi Các mạng tháng Tám thành công, nhân dân ta đã bước sang một thời kỳ vẻ vang nhất trong lịch sử nước ta. Đó là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, nhằm hoàn thành giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ Quốc. Đó cũng là lịch sử thực hiện hai cuộc cách mạng lớn của thời đại: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã-hội chủ nghĩa. Từ hơn mười năm nay, hai nhiệm vụ cách mạng ấy đã được kết hợp chặt-chẽ với nhau nhằm một mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Trong thời kỳ vẻ-vang nhất của lịch sử này đã diễn ra một quá trình nhân dân lao động Việt Nam tiến lên thực sự làm chủ đất nước, làm chủ xã hội..“ 1

Đồng chủ trương “Đấu tranh giai cấp”, Vũ Ngọc Phan đã viết trong tác-phẩm “Tục Ngữ, Ca Dao Dân Ca Việt Nam”, in lần thứ 11, trang 339:

“Những ca dao Việt Nam đã chứng tỏ rằng trong quần chúng nhân dân, tư tưởng chống đối giai cấp phong kiến vẫn là tư tưởng chủ đạo. Cho nên trong hôn nhân khi họ đã không ưng thuận, thì họ

cũng không kể gì giàu sang phú quý, và cũng không tin gì ở số mệnh.”

Đây cũng là lối lý luận “*Đối lập triệt tam*” (cái gì đã đối lập tất đi đến đối kháng) của chủ nghĩa Duy Vật!

Phe “Duy Vật” đã không hiểu rằng có cái “*Đối lập*” lại nằm trong thống-nhất, chứ không triệt tam. Tỷ như thanh nam châm, hai đầu đối lập Nam - Bắc, nhưng cùng trên một trục. Nói cách khác, “Âm - Dương cùng trục mà hai đầu” (Âm - Dương đối lập thống nhất). Đó là nguyên-lý bao-quát và căn-bản trong Kinh Dịch.

Ta thấy, duy nhất người Việt dùng “Non và nước” để chỉ ý-niệm quốc gia. Nói đến “Non Nước” là gọi lên cả một hồn Việt dính liền với nếp sống của quốc dân Việt. Lối tư duy “*đối ứng*” là *tụ điểm hóa giải đối-lập*, vượt thoát mâu-thuẫn, đưa đến tổng-hợp hòa-hài (***đối lập thống nhất***). Thần tổ kép **Tiên Rồng** là biểu tượng đối ứng, diễn đạt quan niệm *đối lập thống nhất*.

Chủ trương “*Tinh thần thắng vật chất*” hay “*Vật chất hơn tinh thần*” là những chủ trương thiên lệch h, phiến diện!

Trong thiên nhiên, muôn vật cũng như loài người đều có sự vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân, và các tác dụng: *sinh, khắc, chế hóa* dẫn-dắt từ đối lập thống nhất và kết hợp mà sinh-sinh hóa-hóa. Đó là chân ý nghĩa của sinh mệnh. Những phạm-trù “*tinh thần*” và “*vật chất*” suy-động lẫn nhau mà sinh ra vận-động và kết-hợp. Đó chỉ là một sự kết-hợp của “chất” (tinh thần) và “lượng” (vật chất). Thực tại cho ta thấy rằng: không hề có một đời sống thuần túy chất

1- Đinh Gia Khánh “*Văn Học Dân Gian*”, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 2003, trang 320-321..

Mời anh xơi miếng trâu này.
Dù mặn, dù nhạt, dù cay, dù nồng.
Dù chẳng nên đạo vợ chồng
Xơi dăm ba miếng kẻ lòng nhớ thương.

(Ca Dao)

Những tục-lệ vui xuân như hát đố, ném gòn, đánh đu, đều nói lên sự bình-đẳng giữa trai và gái:

“Tuy không lý-thuyết thành giáo-lý, kinh điển, nhưng những sinh-hoạt hồn-nhiên như trò vui “đau xuân” (đánh đu trước sân đình vào đầu xuân).

Ta thử nghĩ liệu một cô gái con nhà gia thế có bao-giờ dám trèo lên cây đu mà nhô-nhún, hớ-hênh đầu chỉ làm một mình ở nơi vắng-vẻ, nói chi tới chuyện cặp đu với một chàng trai giữa nơi đông đảo? Còn những chàng nho sinh có dám vượt vòng “lễ giáo của Khổng Mạnh” để du hý, phóng-túng động tình với một cô gái trên cây đu trước công chúng. Bởi khi đã được vào hàng “nho sĩ” thì đã được áp-đặt lên quần-chúng phải kính nể. Hán nho miệt-thị phụ-nữ, nuôi thái-độ bắc-bắc, kiêu-kỳ đối với phụ-nữ.

“Đối với Hán Nho không nhìn con người phụ-nữ toàn diện, mà chỉ chú vào sắc tính phân-biệt họ với đàn ông. Hán nho lo sao thuộc-hạ-hóa cái sắc tính ấy, coi như một vật rùng. Thay vì có thể “vật ngã”, người Hán nho, thì phụ-nữ giúp đỡ nho sĩ những việc gia-đình (nội trợ), và nhất là sinh đẻ cho kẻ sĩ con cái nối dõi tông đường (khi người vợ không có con là phạm tội thất xuất, người chồng tức vị nho sĩ có quyền đuổi về, dầu chẳng biết về đâu?).

“Ngược lại, Việt phong không chia cắt xã-hội con người thành giai-cấp (quân tử, tiểu nhân) thành quý - tiện giữa đàn ông và đàn bà, mà cũng

- Rõ ràng bị mê-muội trong chủ-nghĩa duy vật!.

Karl Marx đã chọn “vật chất” làm tiền đề triết học, nên “Duy vật sử quan” lấy “Đấu tranh giai cấp” (tranh nhau quyền lợi vật chất) làm nguyên nhân, làm bánh xe lịch sử chuyển động. Các biến chuyển trên thế-giới qua thời gian đã cho ta thấy “Duy Vật Sử Quan” xa rời thực tại!

Thực tại lịch-sử đã minh-chứng: “Nguyên nhân làm bánh xe lịch sử chuyển động là do mọi cố gắng nhằm bảo-vệ và phát-triển nhân đạo.” Nhân đạo là đường sống của loài người.

Bất cứ sự vi-phạm nào nhằm làm hại con người, phản lại nhân tính, nhân đạo, biến con người thành tội mọi, đều bị con người phản-kháng. Sự phản-kháng đó làm cho lịch-sử chuyển-động và tiến-bộ.

Chế độ tiến-bộ của loài người là một chế-độ hợp-lý hơn chế-độ cũ, tiến-bộ hơn, hòa-hài hơn, tươi đẹp hơn,...

Cho nên không thể ca-tụng đắc thắng xưa kia, nếu những đắc thắng ấy không phải đắc thắng của buồn-rầu, đau-khổ, áp-bức,... Chỉ có thể ca-tụng những “đắc thắng” không tội lỗi, thuần túy trên loài người, không chia thắng với bại, không chia phải với trái, cái đắc-thắng vô ngã, không còn một chúng sinh nào “mất mùa và mất cùi”. Như thế, lịch-sử nhân-loại mới đạt đến lý-tưởng, và đời sống loài người mới chân đại đồng, đó là chân đắc thắng của yêu thương.



Lịch-sử loài người là một diễn-tiến đấu tranh không dứt để *sống, còn, tiến, nối, hóa* sao cho sinh-mệnh “*người*” được *sống cho ra sống*... Người ngày một tiến lên để giải-phóng “*người*” trước ác lực của thiên-nhiên, nhân giới và sự cần lao. Toàn bộ cuộc sống “*người*” được chuyển hóa nhịp-nhàng theo bước tiến của thời-gian vô tận, khiến vận hành của “*nhân đạo*” sớm đến bước ổn-định.

Cuộc đấu tranh của nhân-loại tùy theo tiến-triển của trình-độ tiến hóa “*nhân đạo*” và kỹ-thuật khoa-học của mỗi thời-đại mà tính-cách thể-hiện đấu tranh để *sống, còn, nối, tiến, hóa* trước thiên-nhiên và trước loài người mỗi thời một khác.

Những luận điệu tuyên truyền “*phi nhân bản*” như :

-Cách mạng tháng Tám đã gây hàng loạt chuyển biến: cải cách ruộng đất, tiêu diệt các chính đảng quốc gia để độc quyền lãnh đạo. Ký hiệp định cho Pháp tái chiếm Hải phòng, v.v....

- Đã thay đổi tính hiếu hòa truyền thống “*Việc nhân nghĩa cốt ở an dân, quân điếu phạt chỉ vì trừ bạo*” mà thay vào:

“Mời anh xơi nắm cơm chay,

Ăn no lấy sức phanh thây quân thù.

(Ca Dao Kháng Chiến)

Đó là tinh thần “*khát máu*” của văn minh du mục.

Trong chế độ “*Xã hội chủ nghĩa*” không những chỉ gây chia rẽ giữa các thành-phần trong xã-hội, mà còn thiên lệch về quan-niệm nam - nữ, cố gán ép cho thời xưa ở nước ta đã bắt chước Trung Hoa “*nam tôn, nữ ti*”, “*Nam, nữ thụ thụ bất thân*”, “*Nam nữ bất đồng tịch, bất đồng sàng*”,...Những điều này chỉ là bệnh thái ở một

giai-đoạn lịch-sử, hay xảy ra ở một địa-phương, chứ không phải là truyền-thống của dân-tộc.

Chẳng lẽ, họ quên đi trong kho tàng Ca Dao Bình dân Việt Nam có những tục-ngữ như

Trai làm chi, gái làm chi,

Con nào có nghĩa, có nghề thì hơn.

Ở Trung Hoa cho đến ngày nay, vì cốt lõi tinh-thần du-mục, nên “*trọng nam khinh nữ*”. Sang thế kỷ XXI, sinh con gái còn ném ra ngoài đường!

Xưa kia, Khổng Tử đã cho rằng: “*Phụ nữ khó cảm hóa, thân cận thì nhờn, mà xa lạ thì oán*”.

Việt phong khác với Nho phong đã được vạch rõ trong bài thơ “*Đu Xuân*” của nữ-sĩ Hồ Xuân Hương:

Tám cột khen ai khéo khéo trồng,

Người thì lên đánh, kẻ đứng trông:

Trai đu gối hạc khom-khom cật,

Gái uốn lưng ong, ngửa-ngửa lòng.

Bốn mảnh quần hồng bay phát-phới,

Đôi hàng chân ngọc đuổi song-song.

Chơi xuân mới biết xuân chẳng tá

Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không!

Để nói lên tính cách phóng khoáng giữa trai và gái của giới bình-dân, ta có thể tìm thấy trong các bài ca-dao như trai ướm tình với con gái:

Trai đã không e-ngại mượn cơ “*quên áo*” để ướm tình, thì gái cũng mạnh-dạn:

Vào vườn hái quả cau xanh,

Bỏ ra làm tám, mời anh xơi trâu.

Trầu này tằm những vôi Tàu,

Ở giữa đệm quế, hai đầu thơm cay.

Nếu đem so sánh với các đạo luật của Việt Nam ở các thời Ly, Trần, Hậu Lê thì quả là khác nhau nhiều.

Ở Ấn Độ, vì chính Thích Ca đã lịch-lãm trong ngoài Bà La Môn giáo. Thích Ca đã đau thương cái truyền thống giai-cấp, chia rẽ và đè nén của Aryen, say-sưa cứu vớt chúng sinh bắt đầu làm cho Ấn Độ toàn dân được chân bình-đẳng, chân tự do và chân thân ái.

Và trong lịch sử nhân-loại về tình trạng nô lệ:

- Đầu thế kỷ 16, thực dân Bồ còn mua người da đen bị bắt làm nô lệ về làm việc trong những đồn điền mía tại Brazil.

- Năm 1804, Đan Mạch bãi-bỏ buôn nô lệ.

- Năm 1807 đến lượt Anh.

- Năm 1808 Hoa Kỳ.

- Năm 1810 Venezuela và Mễ Tây Cơ.

- Năm 1811 Chilê.

- Năm 1812 Á Căn Đình.

- Năm 1813 Thụy Điển.

- Năm 1818 Pháp.

Những vị văn nô trên (Đình Gia Khánh, Vũ Ngọc Phan) đã viết sai về kỳ thị Nam - Nữ và có sự áp chế trong gia đình!

Họ đã cố tình quên đi những câu tục ngữ, ca-dao:

Lệnh ông không bằng công bà.

hay *Ra đường võng lọng nghênh ngang
Về nhà hỏi vợ cám rang đầu nàng?*

hoặc *Ví mà vợ thấp chồng cao,
Như đôi dưa lệch so sao cho vừa.?*

*chẳng tách con người lên khỏi cái sống chung
với muôn loài.*

*Khi một cặp nam nữ rủ nhau đánh đu
trước công chúng thì đương-nhiên không có phân-
biệt quý - tiện giữa hai người và cả trong cái nhìn
của công chúng khán-giả tán-thưởng trò vui.
Một hội hè, đình đám là tổ-chức vui chung, ai
muốn vui và truyền vui cho người khác đều được
tán thưởng. Một nho sinh thắm-nhuần tinh-thần
giai-cấp không bao giờ tham-dự một trò vui
bình-đẳng như vậy.”¹*

Không những đã hiểu sai vai trò “nam” “nữ” và tinh-thần “hòa hài” của dân Việt, nhóm Đình Gia Khánh và Vũ Ngọc Phan còn “méo mó” tình cảm trong gia đình để viết về cha mẹ chồng và nàng dâu:

Trong “Tục Ngữ, Ca Dao, Dân Ca Việt Nam”, in lần thứ 11, trang 337, Vũ Ngọc Phan đã viết:

*“Minh trần thân trụ, từ trẻ đến già, dù có
làm ra cũng là của cha, của chồng hay của con
trai; do đó mà dưới chế độ phong kiến, tài sản
trong gia đình đều do nam giới thừa kế. Người phụ
nữ tuy có lao động, có sản xuất, nhưng không có
hưởng thụ.?”*

Nếu có trường hợp như trên thì chỉ là một, hai trường hợp chứ không phải là tình trạng chung trong xã hội Việt.

Ngay trong Bộ Luật Hồng Đức, thời nhà Lê, mà nhóm Đình Gia Khánh và Vũ Ngọc Phan cho là thời kỳ “Phong Kiến”, nhưng qua 24 Cáo Dụ của vua Lê Thánh Tông, cùng vấn đề “thừa kế”

1- Cùng tác giả, “*Bản Sắc Việt Nam*”, trang 58, Protech Printing xb. 2010.

và “*Qui chế hôn sản*” trong “*Quốc Triều Hình Luật*” (Xin đọc lại ở các trang 225-228) đủ thấy rõ xã hội Việt khác hẳn xã hội Trung Hoa.

Nếu có phân cách *giai-cấp* là nói ở Ấn Độ, hay Trung Hoa:

Theo lịch-sử Trung Quốc, nhà Chu khai sáng là *thời-kỳ giai-cấp quý tộc thống trị*, trong đó mỗi một nước là một chư-hầu, quy tụ trung ương là nhà Chu.

Sách Tả Truyện có ghi vào 535 trc C.N.:

“Xã hội chia làm 10 cấp. Do những cấp trật ấy mà kẻ dưới phụng-sự người trên của chúng, người trên làm tròn bốn phận của mình đối với quý thần. Bởi vậy cho nên vua trung ương có thần tử là vua chư hầu. Chư hầu có thần tử là công khanh. Công khanh có thần tử là quan chức của mình. Quan chức có thần tử là ty chức. Ty chức có thần tử là vô số các quan lại nhỏ. Quan lại nhỏ có thần tử là phò tá. Phò tá có thần tử là nhân viên của mình. Nhân viên có thần tử là bộc lệ, bộc lệ hay nô bộc có kẻ phụ dịch, ngựa có kẻ chăn ngựa, trâu bò có kẻ chăn dắt. Và như thế mọi vật đều có dự định cả.”

“Quyền cai trị của ngôi thiên tử bao-trùm khắp cả thiên hạ. Tất cả mọi người sống trong nước, ai cũng là kẻ thần dân của nhà vua. (‘Bậc thiên chi hạ, mạc phi vương thổ, xuất thổ chi tân, mạc phi vương thần.’) (Khắp cả dưới trời, đâu không là đất vua? Đi suốt cả bốn đất, ai không là tôi vua?) (Tiểu Nhã).

Sự phân chia giai cấp còn được qui định trong luật pháp.

Thí dụ câu: “*Lễ không xuống đến dân thường,*

hình không lên đến đại phu” (*Hình bất hướng thượng phu, lễ bất há thứ dân*). Đó là sự phản ánh của chế độ phân phong đẳng cấp của tông pháp Tây Chu.

- Pháp chế Ngụy: Lấy “*bát tịch*” của Chu Lễ làm căn cứ, chính thức qui định chế độ “*bát nghị*”: (*nghị thân, nghị cố, nghị hiền, nghị năng, nghị công, nghị quý, nghị cần, nghị tân*). Tám hạng người đó phạm tội thì không được để quan phủ trực tiếp định tội xử hình như người thường mà phải tâu thỉnh hoàng đế phân xử; trừ trọng tội không được ân xá, đều có khoan hồng. “*Bát nghị*” là biểu-hiệu của chế độ đẳng cấp phong kiến về mặt pháp luật.

- Pháp chế Tống, Nguyên, Minh, Thanh:

Sau khi ban hành “*Tống hình thống*”, suốt cả đời Tống dùng luật này, tuy nhiên để cho pháp luật có thể thích ứng với tình hình thay đổi, nhà Tống đã tăng cường biên sắc (*Chỉnh lý biên soạn các sắc lệnh*). Vì “*Dĩ sắc phá luật*” nên thường xảy ra tình trạng rối loạn “*luật mâu thuẫn với sắc*”, pháp lệnh bất nhất.

Về phương diện giai cấp, pháp luật đời Nguyên đã mở rộng sự chiếm hữu của địa chủ đối với nô lệ, buộc chặt thêm mối quan hệ lệ thuộc về con người tá điền với địa chủ. Về phương diện dân tộc, chia quốc dân làm bốn hạng: người Mông Cổ, người Sắc mục, người Hán và người Nam. Khảng định công khai địa vị bất bình đẳng giữa bốn hạng người trên.

- Đặc điểm nổi bật của luật Thanh là cực lực bảo vệ đặc quyền của quý tộc Mãn. Đầu đời Thanh, quý tộc Mãn dựa vào cường quyền mà khoan nhượng đất, không cho phép người Hán hoặc mua hoặc cầm...

Như vậy, cá-nhân với tập-thể, tiểu gia đình với gia tộc, với làng nước, tưởng là đối lập nhưng thực sự là thống nhất. Nói cách tóm tắt:

“Cá thể với tập thể đối lập thống nhất”

Xét cho kỹ, đời sống trong xã-hội khó được ổn định do nhiều lý do. Một trong những lý-do gây ra sóng gió, phiền-toái trong đời sống là tình trạng *đối-lập về cơ-hội, nghĩa-vụ và quyền lợi giữa cá-thể và tập thể*.

Thực tại đã cho ta thấy rõ kết-quả khốc-liệt của tính-cách đối-lập này. Muốn giải-trừ tình trạng đối-lập giữa cá-thể với tập-thể, duy chỉ có một con đường duy nhất là tìm cách đưa hiện tượng đối-lập chuyển thành hiện-tượng “*Bản vị và cơ-năng hỗ tương nguyên nhân*”. Cá thể là *cơ năng*, tập thể là *bản-vị*. Cá-thể và tập-thể hỗ tương nguyên nhân của nhau, hay nói cách khác là “*hỗ tương đối lập thống nhất*”. “*Cá thể và tập thể đối lập thống nhất*” cho nên xã-hội qui hạn cá-nhân, đồng-thời cá tính có thể đồng hóa tập thể tính.

Cuộc sống trong gia đình không thể coi nhau là thù địch. Biết bao nhiêu câu ca-dao tràn đầy tình tự yêu thương:

Thờ cha mẹ, ở hết lòng

Ấy là chữ hiếu, dạy trong luân thường.

Chữ dễ nghĩa là chữ nhường,

Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên.

Ghi lòng, tạc dạ chớ quên,

Con em phải giữ lấy nền con em.

Và những câu tuy đơn sơ, nhưng rất chân tình:

Mẹ ơi đừng đánh con đau

Để con hát bội, làm dào mẹ coi !

Có những đoạn viết thật là vu-vơ!

“*Từ sau Cách mạng tháng Tám và nhất là sau những ngày Kháng Chiến, một khi thực-hiện được dân chủ trong cả nước bằng cách đem lại cho nhân dân những quyền lợi thực tế về kinh tế và chính trị, thì con số bố mẹ chồng ác nghiệt cũng giảm đi nhiều. Điều đó càng chứng tỏ, trong thời phong kiến khi người phụ nữ Việt Nam chống đối những thái độ và hành động ác nghiệt của bố mẹ chồng đối với mình là chống đối cả cái chế độ phong kiến thối nát nó đàn áp họ.*”

(Vũ Ngọc Phan, *Tục Ngữ, Ca Dao, Dân Ca Việt Nam*, in lần 11, trang 342).

Vũ Ngọc Phan không hiểu rằng: Việt khác với Tàu, tuy nhận có tư kỷ, tư ngã nhưng cũng nhận có nhiều điểm tương đồng trong tập thể. Ông, bà, cha, mẹ, vợ chồng, con cái quây quần quanh mâm cơm biểu-hiện sự chia sẻ trọn vẹn ngọt bùi cũng như cay đắng. Ý nghĩa này nếu đem áp-dụng vào xã-hội sẽ san bằng được các dị biệt, sẽ ổn-định trong trật-tự an bình.

Vũ Ngọc Phan không hiểu rằng: Người Việt quan-niệm sống không phải là sống cá nhân rời-rạc, mà là tập-đoàn tính. Ngoài ra cũng không nhìn cuộc sống theo trục vui, buồn, sướng, khổ không trên chủ-đề cá-nhân, mà *con người là thành phần của tập-thể gia-đình, quốc-gia, xã-hội*.

Người Việt nhìn cuộc sống như là một nỗ-lực liên-tục để thể-hiện một cái TA trong cộng-đồng. Cái TA ấy luôn-luôn nhắm vào mục-đích bảo-tồn và phát-huy thanh-thế, mà một gia-tộc, một dòng họ đã làm được những công ích, những

sự-nghiep nhỏ thì cho thôn xã, lớn cho cả vùng, lớn nữa thì cho quốc-gia, xã-hội.

Thật vậy, có nước, có nhà rồi mới có thân. Nhờ có dòng tộc mà cá-nhân lưu-truyền được lâu dài mọi hình tích của mình trong cuộc sống, từ bóng dáng, cơ thể đến tính tình, tư-tưởng, sự-nghiep. Dòng tộc còn thì cá-nhân còn, cá-nhân chỉ thực-sự tiêu-ma khi dòng tộc của mình đã tịch-diệt. Rộng đến quốc-gia dân-tộc, “*Dân-tộc ví như biển cả yên lặng, con dân chỉ là những đợt sóng nối tiếp nhau, rì-rào trong khoảng-khắc để rơi vào yên lặng. Nhưng đó không phải là yên lặng của sự chết, mà chính là sự sống đang lặng-lẽ vươn lên xuyên qua lòng vũ-trụ. Sự im lặng của dân-tộc tạo nên lời nói của chúng ta. Và nếu có những người trong chúng ta không tin nơi vĩnh-cửu, thì dân tộc sẽ là nguồn an-ủi quý-báu nhất đối với họ, vì họ biết rằng khi họ trở về với yên lặng, những đợt sóng khác sẽ nối-tiếp họ, thì-thậm những lời nói của con người, con người Việt Nam. Và khi họ trở thành một quá-khứ, họ biết rằng quá-khứ không phải là hư-vô mà sẽ được giữ lại trong cái thực-tại siêu-việt của dân-tộc cho đến tận cùng của lịch-sử.*”¹

Chính vì vậy mà ta thấy “làng, xã là nơi thể hiện tinh thần dân chủ, dân bản, hòa hài.”

“*Thế chế dân bản chính-trị cũng là độc sáng của ta với chế-độ công đình, nơi mà toàn-thể dân chúng hội-hợp với nhà vua bàn luận việc nước. Các chính-sách khoa cử, dề điều, doanh điền, trọng công và trọng thương làm cho xã-hội ngày*

một phần-thịnh, đồng-thời khuyến khích các tiến-hóa khác. Thời nhà Trần tuy tập quyền, nhưng vẫn không mất hẳn tác-dụng dân-chủ của dân chúng. Giáo-dục phổ-cập đi đôi với giảng cứu võ thuật. Nông thôn và ngư-nghiep đều song-song phát-triển làm cho năng-lực dân chúng rất cao...”

(Lý Đông A, *Chu Tri Lục 4, Sóng Đáy*, 1965.)

Tinh thần dân tộc được hun đúc, chính là nhờ bởi truyền thống “*Thờ Phụng Tổ Tông*”. Hai chủ-đích vươn tới mãi trong việc “*Thờ Phụng Tổ Tông*” là “*thanh danh*” và “*bề thế*”.

Cái “*thanh-danh*” mà gia-tộc lo gìn-giữ và phát huy là **danh thơm** của dòng họ đã làm được những sự nghiệp công ích. Sự-nghiep nhỏ thì cho thôn xã, lớn thì cho cả vùng, lớn nữa cho quốc-gia. Dầu không có sự-nghiep đáng kể đi nữa thì ít ra cũng không làm điều gì thương tổn đến tập-thể.

Sự thờ-phụng Tổ Tiên qua biểu-tượng “*nhang (hương thơm), đèn (ánh sáng)*” là những nét đặc-thù trong văn hóa Việt, một nhân-tử-quan thật “*nhân bản*” (người thờ người), đúng như điều nhận xét của P. Mus “*Quay về dĩ-vãng không như một tập truyền bất động, nhưng là nguồn suối luôn-luôn hiện đại của mỗi luật tắc và cả đến tư-tưởng... nguồn của mọi sự thiện.*” (*Tourner vers la passé non comme tradition inerte, mais comme vers la source toujours actuelle et sans date des règles et des pensées même aux sources de tout bien comme de toute la réalité.*)

“*Cây có gốc mới tươi cành xanh ngọn
Nước có nguồn tạo biển cả sông sâu.*”

(Ca Dao)

1- Lý Chánh Trung, “*Tìm Về Dân Tộc*”, trang 61, Lửa Thiêng, 1972.

- “Cái danh nổ lửa” là khi bắn súng, cò súng (quy lát) mổ vào hạt nổ của viên đạn.

- Câu tiếp “Con ngựa mất cương” (không phải con ngựa chết chương), chỉ vua Tự Đức băng hà.

- Ba vương, một đế. (không phải ba vương ngũ đế). Câu này nói, trước khi qua đời, Tự Đức để di chiếu truyền ngôi cho Dục Đức (con nuôi lớn của vua), nhưng bị phụ thân Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế bỏ mà lập Hồng Đức (Hiệp Hòa, em út vua Tự Đức).

Vì bất đồng chính kiến, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lại phế bỏ Hiệp Hòa mà lập Dượng Thiện (Kiến Phước, con nuôi thứ ba của vua Tự Đức). Do thay đổi ba vị vương để lên ngôi hoàng đế, nên mới nói “Ba vương một đế”.

Và sau đó, khi vua Hàn Nghi bỏ kinh thành Huế, định chạy ra Bắc để phát-động phong trào Cần Vương. Cuối cùng, Trương Quang Ngọc phản bội báo cho Pháp bắt vua Hàm Nghi, nên câu tiếp:

- Cấp kế đi tìm,
Hú tìm hạ hập.

Vì tính cách hẹp hòi, và tôn sùng chủ nghĩa Duy Vật, nên về mặt xã hội các tác giả đã không còn khách quan, khoa học!

“Hoạt động của xã hội từ chế độ quân hôn sang chế độ có vợ chồng, và do đó đã xuất hiện từ một thời kỳ rất xa xưa, có thể là trước công nguyên rất lâu. Nhưng dưới chế độ phong kiến, truyện lại tô đậm nét hình tượng người phụ nữ đau khổ. Truyện người thiếu phụ Nam Xương cũng ca ngợi phẩm chất cao quý của người phụ nữ và những oan khuất mà họ phải chịu đựng trong xã hội cũ.”

Bao giờ cá lý hóa long
Đền ơn cha mẹ ấm lòng ngày xưa.
(Ca Dao)

Thật vậy:

Khôn ngoan nhờ ấm cha ông,
Làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ.
Đạo làm con chớ hững-hờ,
Phải đem hiếu kính mà thờ từ nghiêm.
(Ca Dao)

Đời người trăm năm làm mốc,

Cây khô chưa dễ mọc chồi,
Bác mẹ chưa dễ ở đời với ta.
(Ca Dao)

Cho nên:

Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi,
Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già.
(Ca Dao)

Nhiều khi sẵn-sàng hy sinh cuộc sống riêng tư,

Ơn hoài thai như biển,
Ngãi dưỡng dục tựa sông.
Em nguyện ở vậy không chồng,
Lo nuôi cha mẹ hết lòng đạo con.
(Ca Dao)

Dù gặp cảnh nghèo nàn, nhưng tinh thần nơi con cháu:

Mẹ già ở tấm lều tranh,
Sớm thăm, tối viếng mới đành dạ con.
(Ca Dao)

Về tình nghĩa vợ chồng, chính nhờ ở tinh thần phóng-khoáng và tự-do luyến-ái, mà khi thành đạo vợ chồng, tình-nghĩa càng keo sơn, chung-thủy, và cùng nhau chia sẻ trách-nhiệm:

*Yêu anh cốt rữ, xương mòn,
Yêu anh đến thác cũng còn yêu anh.
(Ca Dao)*

hay: *Trăm năm lòng khắc dạ ghi.
Dẫu ai đem bạc đổi chì cũng không.
(Ca Dao)*

Vì *Trăm năm chí quyết một chồng
Dẫu ai theo phượng, vẽ rồng mặc ai.
(Ca Dao)*

Nên bắt-chấp mọi nghịch cảnh:
*Dầu cho đá nát, vàng phai,
Trăm năm duyên nợ chẳng phai chút nào.
(Ca Dao)*

Đó là ý nghĩa về “*tao khang*” (nghĩa tấm
cám = nghèo nàn không bỏ nhau):
*Đôi ta là nghĩa tao khang
Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau.
(Ca Dao)*

Tiếc thay tinh-thần tự-do luyến ái và phóng
khoáng hôn nhân trong sạch này bị những luồng
tư-tưởng hủ bại:

- *Trai năm thê, bảy thiếp*
- *Gái chính chuyên chỉ có một chồng.*

Hoặc:
*... Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai...
(Nguyễn Đình Chiểu)*

Cho nên lối phán đoán của Vũ Ngọc Phan
trong “*Tục Ngữ, Ca Dao, Dân Ca Việt Nam*”, trang
209 : “*Cũng như từ cách mạng Tháng Tám đến nay,
và nhất là từ ngày chính phủ ta ban hành luật hôn*

*nhân và gia đình, người phụ nữ Việt Nam đã được
hoàn toàn giải phóng, đã được bình đẳng về mọi mặt
với nam giới, nhưng suốt trong thời kỳ phong kiến
nhiều phụ nữ Việt Nam tuy có vươn lên đấu tranh
chống kỷ cương phong kiến chèn ép, trà đạp mình,
nhưng cũng lại có những người phụ nữ lấy việc
“sửa túi nâng khăn” là bổn phận của người đàn
bà, cho nên mới có những câu truyền lại trong nhân
dân, tỏ ra phụ nữ thấp kém hẳn nam giới:” là không
đúng với sự thật, sai lạc truyền thống dân tộc.*

* Thái độ “*Bóp Méo lịch sử và văn học để tuyên
truyền cho chủ nghĩa* “, chứng tỏ kiến thức hẹp-hòi
của người viết!

Diễn hình trang 169 trong tác phẩm “*Văn Học
Dân Gian*”, Đinh Gia Khánh đã viết:

*Chu tri rành rành,
Cái danh thời lửa,
Con ngựa đứt cương,
Tam vương ngũ đế,
Cấp kếp đi tìm”.*

Tác giả cho rằng: “*Vốn ám-chỉ tình hình
ngiên-ngửa của triều đình Nguyễn hồi nửa thế
kỷ XIX, thì ngày nay đã trở thành bài hát chơi
của trẻ con.*” Và bài ấy đã bị đọc sai là:

*Chi chi chành chành,
Cái danh thời lửa,
Con ngựa chết chương,
Ba vương ngũ đế,
Cấp kếp đi tìm,
Hú tìm hạ hạp”*

Thật ra, những người ghi chép lại đoạn ca-
dao trên, không biết đến sự tương-quan lịch sử thời
vua Tự Đức:

Mạ xanh cùng với ngô vàng sớm trổ...

(Vũ Quỳnh Bang)

Nơi đồng ruộng bát-ngát với đàn cò trắng,
nào những đêm trăng tròn trong sáng, nhịp chày giã
gạo hòa với giọng hát ví-von:

Vào vườn hái quả cau xanh,

Bỏ ra làm tám mời anh xơi trầu.

Trầu này tằm những vôi Tàu,

Ở giữa đềm quế, hai đầu thơm cay.

Mời anh xơi miếng trầu này,

Dù mặn, dù nhạt, dù cay, dù nồng.

Dù chẳng nên đạo vợ chồng

Xơi dăm ba miếng kéo lòng nhớ thương.

Nào những hội hè nơi đình làng, những cây đu kéo
kết trĩu tình.

Mỗi làng đều có lũy tre xanh bao bọc, mỗi
làng là một đơn vị tự trị, duy trì nếp sống của dân
làng. Làng, xã có tự lâu đời, mỗi làng đều có hội
đồng kỳ mục hay hội đồng kỳ hào. Hội đồng này
có tính cách gần như độc lập với triều-đình (*“Phép
vua thua lệ làng”*). Đối với triều đình (*chính quyền
trung ương*), làng xã chỉ cần thanh-thỏa những nhiệm
vụ như nạp thuế, cung cấp tạp dịch hay binh lính
cần thiết. .. Công việc của làng do lệ làng qui định,
hương đảng tiểu triều đình.

Thực sự *“Phép vua thua lệ làng”* không có
nghĩa là *“lệ làng”* đi ngược với *“phép nước”*, mà chỉ
có nghĩa là công việc sinh hoạt trong làng do làng
để phù-hợp với nhu-cầu, phong tục địa phương, miễn
không phạm phép nước. Đó là tinh thần dân chủ tới
cấp làng, xã của nước Việt đã có từ xưa.

Đối với tục *“hương ẩm”*, nhiều vị tân học cho
là hủ tục, vì hay xảy ra tranh giành chức tước, xôi
thịt, bè phái!

*“Điều đáng chú ý ở đây là nhân dân luôn
luôn cảnh-giác và không chịu mắc lừa về những thủ
đoạn xảo-quyệt của nhà nước phong kiến.”¹*

Còn gì *“phi văn học”*, *“phản nghệ thuật”*, *“Bất
kể phải, trái”* hơn, như trong trang 662, Đình Gia
Khánh đưa ra bài

“Con cò mà đi ăn đêm,

Đậu phải canh mềm, lộn cổ xuống ao....”

mà cho rằng phản ảnh tình trạng nhân dân lao động
bị áp-bức bóc-lột, là chỉ cốt gây mâu-thuẫn giữa
giai cấp lao-động và cường-hào? Tại sao không
“mở óc”, mở rộng tư -tưởng để đón lấy những tư
tưởng cao thượng vì *“danh dự”* trong bài?

Trung thực mà nhận xét, ta thấy bài ca-dao
trên viết quyết không ham sống mà sợ chết để mất
“thanh danh”, là bàn đến *“Danh thơm, Tiếng tốt”*,
khác với *“có tiếng tăm, có uy quyền bắt người khác
suy tôn”*.

Sự sống thật là quý, nhưng biết chết nhiều
khi còn cao quý hơn. Trong lịch sử đã có nhiều anh
hùng, dũng tướng chọn cái chết nhất thời lấy cái
sống muôn thuở:

“Nhut Bình Trọng nhơn nhơn giữ một mực

Tựa Lê Lai ngăn-ngặt xung chín lần...”

(Lưỡi Gươm Việt)

Đức Bình Trọng thời nhà Trần bị giặc Nguyên
bắt, giặc dụ hàng và hứa cho làm vua. Ông một mực
trung kiên và khảng-khái nói: *“Thà làm quỷ nước Nam
không thềm làm vua Bắc”*. Lê Lai thời hậu Lê không
ngần ngại thay vua Lê xông ra giữa chín lần gươm

1- Đình Gia Khánh, *“Văn Học Dân Gian”*, Nhà Xuất Bản
Khoa Học Xã Hội, 2003, trang 209, 261.

giáo, chết cho tương lai dân tộc sống, và còn biết bao những hy-sinh tương tự như Hoàng Diệu, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Thái Học, . . .

Sống không những sống cho mình, mà còn cho gia đình, quốc gia và dân tộc; sống không chỉ cho hiện tại, mà cũng vì dĩ-vãng và tương-lai.

Có tự hãnh về gia tộc, con cháu mới cố bảo tồn gia phong, tránh làm những điều tai tiếng đến gia đình, dòng họ. Đây chính là chủ đích trọng “*thanh danh*” trong việc thờ phụng tổ tiên. Sự “thờ phụng tổ tiên” đã đào-tạo trong gia đình một tinh thần gìn giữ và nuôi-dưỡng sự phát-triển con người từ nhỏ đến lớn trong tinh thần nghĩa-vụ và trách-nhiệm.

Hương thơm trên bàn thờ là tượng-trưng cho thanh danh (danh thơm, tiếng tốt), ánh sáng của đèn - nến tượng trưng cho những di huấn soi đường, tránh cho con cháu lạc vào những chỗ tối tăm; giá gương với nhiều điều là lòng son sắt gắn-bó với tập thể, làm gương cho mọi người noi theo. Tất cả thanh danh một cuộc đời, những di huấn và lòng son sắt của tiền nhân, con cháu phải thờ phụng, lấy đó làm răn. Cho nên, vì danh thơm (danh dự), người ta có thể hy sinh tính mạng để bảo toàn.

*Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm, lộn cổ xuống ao
Ông ơi! Ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng
Có xáo thì xáo nước trong
Chớ xáo nước đục đau lòng cò con.*
(Ca Dao)

Phải đi ăn đêm là rơi vào hoàn-cảnh khó khăn, lại gặp sự không may (*cành mềm*) nên lộn cổ xuống ao! Đành chấp nhận nghịch cảnh, nhưng khẩn cầu

“*nếu có chết, xin chết một cách trong sạch*”, không làm nhục đến thanh danh gia đình, dòng tộc, vì

*Trăm năm bia đá thì mòn
Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.*
(Ca Dao)

Sang đến lãnh vực gia đình là làng xã, tác giả “*Văn Học Dân Gian*” trong các trang 283 và 290 đã nêu:

“*Thời kỳ đấu tranh chống Pháp, Bọn Pháp hầu như giữ nguyên vẹn hình thức thôn xã cũ, và còn đặc biệt ra sức ca-ngợi và duy trì những phong-tục lạc-hậu, những tập-quán lỗi thời ở nông thôn. Đường lối đó đã được tên toàn quyền Pôn Dume (P. Doumer) viết trong cuốn “Tình hình Đông Dương từ 1897-1901 như sau: Cơ cấu vững chắc của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng, và còn được ân cần duy trì triệt để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng...”*

Chính vì không hiểu thấu giá-trị Làng xã mà tác-giả đã phê-phán một cách thiếu thận trọng!

Khi nhắc tới làng xã, biết bao hình ảnh thân yêu cùng những tình tự thiết-tha trôi dạt nơi tâm hồn người Việt.

Nào “*Cây đa cao ngất từng xanh, có con sông lơ lửng dòng trôi. . .*”

*hay: Làng ta nằm dựa ven sông,
Con đường đất đỏ ngăn dòng nước xanh,
Lối vào mấy xóm nhà tranh,
Bờ tre nhịp khúc yên lành từ xưa.*

*

*Rẫy mì nghiêng xuống vườn dưa,
Hàng cau nường bóng hàng dừa xanh xanh.
Bí đao với mướp chung giàn*

Ý nghĩa sâu xa của tục lệ “*huơng ẩm*” là tượng trưng cho sự hòa đồng trong trật tự và đoàn kết. Các tổ chức hội hè, đình đám, chính là dịp cộng thông **trời-đất-người**.

Nhờ tinh thần tự trị của mỗi làng, một tinh thần dân chủ bất khuất, quyết không chịu áp đặt bất cứ một quyền lực nào từ bên ngoài mà đức Lê Lợi thành công đánh đuổi quân Minh sau mười năm gian khổ; đời Trần ba lần đại thắng quân Mông Cổ (Nguyên) , trong khi đoàn quân này đã chinh phục quá 3/4 lục địa Âu - Á. Và cũng nhờ lũy tre xanh bao-bọc quanh làng mà suốt một ngàn năm bị Tàu đô hộ mà người Việt không bị đồng hóa.

Paul Mus, một học giả Tây phương đã nhận xét làng, xã Việt Nam: “*Le village Vietnamien est une chose merveilleuse: (Làng Việt Nam là cái gì kỳ-diệu.)*”

Tác giả cũng nêu ra nhiều điểm khác nhau giữa làng Tàu với làng Việt. “Làng Việt chính là hậu thân của Hồng Bàng thị, nghĩa là có ngay từ trong nôi của nước Việt. Điều này đã được khoa khảo cổ minh chứng qua những khai-quật hàng trăm làng cổ có trước khi tiếp xúc với Trung Hoa.

Làng Tàu hội ở chùa. Làng Việt hội ở đình làng. Làng Tàu thờ *Hậu Tắc*, trái với làng Việt, mỗi làng có đình làng thờ *thần hòang*...

Tuy nhiên, vì những năm dài lệ thuộc và bị bảo hộ nên thể chế làng-xã Việt đã sinh ra nhiều hủ tục. Bởi vậy đã có những sách như của “*Tự Lực Văn Đoàn*” chế-giễu những hủ-tục của làng - xã, hay những nhà văn độc-lập như Phan Kế Bính mỗi khi nói đến phong-tục xưa là chê cho bằng được, Nguyễn văn Vĩnh cho “*cái cười*” của người Việt là nham hiểm, xấu xa!

Ta không thể vì mấy con chuột chạy quanh mấy bình sứ quý, mà có thể lấy đá ném chuột thẳng tay. Muốn xem cơ cấu làng-xã có đáng bảo tồn hay không, cần phải tỉ-giảo và uyển-chuyển xã-hội học cũng như triết học mới giúp ta biết tổ đâu là giá trị để duy-trì, đâu là hủ-bại để loại bỏ.



Cảnh đua xuân.

Chương V

Kết

“Làm văn hóa mà nhầm lẫn thì
gây tai họa nhiều đời.”

(Lão Tử)

Xã hội lý tưởng rập mẫu theo “*nguyên thủy cộng sản*”, và theo “*tự nhiên kinh tế*”!

- Thực ra, thời-đại “*cộng sản nguyên thủy*” là “*thời đại nhân đạo sơ khai*”, di-tích nguyên lai xã hội. Mô-hình này chưa phải là mô-hình tổ-chức xã hội của loài người. Khi loài người mới xuất-hiện, động lực hoạt-động tự nhiên của con người là tìm cách thỏa-mãn các nhu-cầu căn-bản:

- . Ăn, ở, mặc (*nhu yếu tính*).
- . Giao hợp nam - nữ (*Sắc tính*).
- . Hợp đàn (*Xã hội tính*).
- . Đối kháng để sống còn (*Tự vệ tính*).

Thời-kỳ nguyên-thủy là thời kỳ tự nhiên. Con người sống trong tự nhiên như muông thú. Khi sản-phẩm thiên-nhiên có dư, con người chưa nghĩ đến trồng-trọt, chăn nuôi,... Nhưng đến khi sản-phẩm thiên-nhiên trở nên khan hiếm, con người phải tranh-đấu, vật-lộn để được sống còn. Tranh-đấu với thiên-nhiên, tranh-đấu lẫn nhau để thỏa-mãn các nhu-cầu căn-bản.

Quy luật tranh-đấu trong thời-kỳ này là quy luật “*Mạnh được, yếu thua*”, “*Khôn sống, mống chết*”. Đó là quy luật của động vật, chứ không phải cho con người!

Vì chủ nghĩa Duy Vật lấy thời đại nguyên thủy làm mẫu mực, nên các đệ-tử đã miệt-mài trì tụng:

“*Thời nguyên thủy sống trong một xã hội cộng sản, chưa có bóc lột, chưa có luân lý của chủ nô, và luân lý của nô lệ, con người đã thể hiện khí thế hào hùng, phóng khoáng của mình trong thần thoại cùng với bản chất ngây thơ bộc trực lạc quan mà các chế độ bóc lột áp bức sau*

NHỮNG SAI LẦM TỪ CHỦ NGHĨA DUY VẬT, DUYÊN TRƯỜNG SANG HÀNG NGŨ CÁN BỘ CỘNG SẢN

Trong cuốn “*Văn Học Dân Gian*”, cán bộ Đinh Gia Khánh’ đã “*tụng*” lại:

“*Bản báo-cáo tổng kết đại hội văn công của đồng-chí Tố Hữu là một văn kiện lý luận vừa tổng kết những vấn đề quan trọng nhất của việc sưu tầm nghiên-cứu và sử-dụng vốn văn-nghệ dân gian cổ truyền từ cách mạng tháng tám đến năm 1955, vừa vạch ra những nét cơ-bản của nhiệm-vụ xây dựng một khoa học Mác-xít về văn nghệ dân gian từ năm 1955 trở về sau.*

Tóm lại trong giai đoạn từ Cách Mạng Tháng Tám, từ 1945 đến hết năm 1954 là giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ mới, việc sưu tầm nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam đã được chú ý đến trong khuôn khổ của cuộc đấu tranh cho một nền văn hóa và văn nghệ, mới có đầy đủ ba tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng. Trên phương hướng chung ấy, việc sưu tầm nghiên cứu văn học dân gian giai đoạn này có mấy đặc-điểm quan trọng:

1/ Đây là giai đoạn chuẩn bị cho sự hình thành một khoa học Mác-xít về văn học dân gian. Sự chuẩn bị này được tiến hành chủ yếu về mặt xây dựng những quan điểm lý luận cơ bản và phương châm đường lối chỉ đạo.

2/ Quá trình xây dựng những quan điểm và lý luận cơ bản và phương châm đường lối ấy đã

diễn ra chủ yếu thông qua những cuộc tranh luận xung quanh những vấn đề đã được các văn kiện của đảng nêu ra, thông qua việc quan sát thực tiễn phát triển của phong trào văn nghệ quần chúng và thực tiễn sử dụng vốn văn nghệ dân gian cổ truyền vào việc thể hiện tinh thần thời đại mới. Do đó về mặt tư tưởng và giới thiệu văn học dân gian Việt Nam, đối tượng chủ yếu lại là những sáng tác dân gian mới, còn về mặt nghiên cứu, đối tượng chủ yếu lại là vấn đề cải biến vốn cũ để thể hiện cuộc sống mới.

3/ Đến năm cuối cùng của giai đoạn này (1954-1955), qua việc rút kinh nghiệm việc sử dụng vốn nghệ thuật dân gian truyền thống vào việc xây dựng nền văn nghệ nhân dân mới và qua thực tiễn của việc chuẩn bị và tổ chức đại hội văn công toàn quốc, ai cũng thấy việc tư tưởng và nghiên cứu toàn diện vốn văn học dân gian cổ truyền một cách có hệ thống và khoa học đã trở nên hết sức cấp bách. Về mặt điều kiện khách quan hoàn cảnh xây dựng chủ nghĩa xã-hội trong hòa bình ở miền Bắc cũng cho phép chúng ta có thể tiến hành việc làm đó một cách thuận lợi.

Với những thành tựu đã đạt được từ trước 1954, việc tư tưởng nghiên cứu văn học dân gian theo quan điểm Macxít ở miền Bắc nước ta đã có đầy đủ điều kiện cần thiết để chuyển sang một giai đoạn xây dựng một khoa học hoàn chỉnh về văn học dân gian.”

Và ở trang 320, tác giả đã đưa ra lời của Lê Duẩn:

“Đảng ta đã từng chỉ ra rằng: “Chính tầng

1- Đinh Gia Khánh, “Văn Học Dân Gian”, trang 136-137), nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 2003.

cấp vô sản là giai cấp đầu tiên trong lịch sử loài người đã nhìn thấy một cách đúng đắn lực lượng vĩ đại của quần chúng và chỉ có lý luận của chủ nghĩa Mác, lý luận của giai cấp vô sản mới nói lên được một cách khoa học vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng.”

“Và cũng cho rằng: “Từ hơn hai mươi năm nay, hai nhiệm vụ cách mạng (Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.) đã được kết hợp chặt chẽ với nhau nhằm một mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến lên hòa bình thống nhất nước nhà. Trong thời kỳ vẻ vang nhất của lịch sử này đã diễn ra một quá trình nhân dân lao động Việt Nam tiến lên thực sự làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Dưới chính quyền dân chủ nhân dân, hình thành một cơ cấu mới về các thành phần nhân dân lao động bao gồm tất cả các tầng lớp lao động chân tay và lao động trí óc... “

- Cho đến nay, chủ nghĩa Karl Marx đã lỗi thời trong triết học. Thành trì Liên Xô đã sụp đổ, bức tường Bá Linh ngăn đôi Đông Đức với Tây Đức đã không còn, . . .!

Như chúng ta đã biết: Tiền đề tối định của Duy Vật chủ nghĩa là vật chất vạn năng.

Cứu cánh vũ trụ đều do vật chất kiến lập.

Sang công cụ lý luận, Duy vật phái thiên về động, mà thành lập “Duy vật biện-chứng pháp”.

Nhận thức luận chỉ biết có khách-quan .

Sang diễn-dịch, về thuần-túy lý-luận, Duy vật phái mang tự nhiên khoa học (*science de la nature*) áp-dụng một cách không tiêu-hóa vào đời sống xã-hội.

Vì tin-tưởng tuyệt-đối vào vật chất nên chỉ đề-xướng đến thế-lực và quyền-lợi (*force et droit*).

cuộc cách mạng dân tộc, cách mạng chính trị, cách mạng Câu Rút là siêu thanh của 89 và 17. Sự thờ phụng đáng tối cao và lý trí trước bàn thờ Tổ Quốc đã cảm chiêu nên lá cờ ba sắc. . .

“Chỉ có sự vất-vả bằng độc lực với tinh thần mạo hiểm và sáng tạo khi tự mình mới thể-nghiệm thấm-thía được biểu hiện quyền sống còn, độc lập, và tư cách sống còn, chính nghĩa thật đúng đắn...”

“Một văn minh mới như đoá hoa tươi tốt và to tát sẽ nở bùng ra. Ví như thể nước Mỹ trải qua một thời nòi giống xâm lược, máu và nước mắt, xấu ác hôi tanh ở trên mồ đóng đã nở ra đoá hoa tháng năm. Đoá hoa Tháng Năm đó đã sum-sê, phủ kín cái mồ đóng tội ác lịch sử kia. Đoá hoa ấy bón tưới bằng những chất tố lịch sử của mồ đóng đó.

“Tội ác của thực dân phải đền bù bằng một sự hối-hận thâm kín nơi đáy lòng. Có khi người ta phải tự trừng phạt mình cho khỏi cái hình bóng tối-tăm của tội ác cứ lớn-vỗn mãi trong hồn. Đó là trường hợp của 1865, Nam - Bắc chiến-tranh cho cái lý tưởng cởi mở dân tộc da đen.

“Cuộc chiến tranh ấy phải là thần thánh chiến tranh, thuần vì lòng yêu thương, và nghĩa công đạo. Cuộc ấy phải là vị tha chiến tranh, không tư lợi và không vị kỷ. . . Như còn muốn có chiến tranh phải ca tụng những cuộc chiến tranh thần thánh vị tha như thế. . .

“Thần thánh là đại biểu của lý tưởng, là hình tượng cao cả lý tưởng, cao-cả tuyệt đối, thật là lành và đẹp.

“Phải coi tự mình là một vật mình phải thờ phụng, và nâng lên thật lành và đẹp, đối với người cũng như thế. Nhưng mà lý tưởng đó vào đời

này đã làm tiêu tan hoặc biến chất đi.”

(Đinh Gia Khánh “Văn Học Dân Gian”, Trang 419)

Ở thời kỳ nguyên thủy, những sản-phẩm có được là do tự nhiên (thiên nhiên), chứ không phải do con người sản-xuất. Cho nên dùng bốn chữ “*Tự nhiên kinh tế*” cho thời đại nguyên thủy là điều sai lầm.

Bốn chữ “*tự nhiên kinh tế*” tự nó đã mâu-thuẫn. Nói đến kinh-tế (*kinh bang tế thế*), bao giờ cũng bao-hàm thủ-đoạn của con người, trái ngược với hai chữ “*tự nhiên*”.

Điều này cho thấy: Căn-cứ tối định của duy vật là *kinh tế tiến hóa vận động bắt đầu bằng phi kinh tế, tự nhiên kinh tế?*

* Nguyên động-lực của các vận-động là do các sức *hướng tâm* (sức hút của trái đất), *hướng ngoại* (sức đẩy của địa cầu), và riêng nơi con người có thêm sức *hướng thượng*.

Xu hướng hướng tha (*vươn tới người khác*), kết hợp với người khác vừa để thỏa mãn xu hướng hướng tha vận động vừa gia-tăng hiệu năng hướng tâm vận động của mình, đồng thời đáp-ứng nhu-cầu kết-hợp. Sự hỗ tương ấy phát-sinh tinh-thần nghĩ về nhau, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau. Sự tiến bộ của con người là thành quả của sự hỗ tương phát-triển giữa hướng tâm, hướng tha và hướng thượng.

Hiệu quả của ba vận-động này mà tạo nên các diễn trình khác nhau, như sau thời đại “*nhân đạo sơ khai*” tiến sang “*thời đại nhân đạo thành lập*”.

Chính ở thời đại “*nhân đạo thành lập*” này mới nảy sinh ra “*kinh tế*”, có chăn nuôi, trồng trọt ,

trao đổi (thương mại),

Lịch sử loài người không phải là lịch sử của **giai cấp đấu tranh** như Karl Marx chủ-trương, cũng không phải được quyết định do tinh thần tuyệt đối như Hegel đề ra, mà là hiệu-quả của sự vận-động phát-sinh từ *bản chất người, bản tính người, khả năng người qua mỗi thời-đại*.

Lịch-sử đó, trên lý-tưởng của loài người là đi tìm tự do, tự chủ, đi tìm nhân đạo cho chính loài người. Trên đời sống thực tiễn là cuộc đấu tranh không dứt để được sống, còn, tiến, nói, hóa cho cá-nhân và cho tập-thể.

Đối với Việt Nam, một xã hội nông nghiệp, thiên nhiên ảnh hưởng quan trọng đến nhân sinh, cho nên mối liên-hệ giữa vũ trụ với nhân sinh cần có sự hòa đồng, chứ không đối lập.

Nhân sinh và vũ trụ, thực-tế với lý-tưởng, vật với tâm tưởng xung-đột mâu-thuẫn, nhưng đối dân Việt Nam, vì điều-kiện sống còn đã chứng-minh sự đồng nhất trong sự sống biến hóa vô cùng, sống một cách toàn diện và hiệu nghiệm. (Xin đọc lại truyền thống hòa hài ở các trang 25, 26 trên).

Nếu tất cả mọi người đều nghĩ đúng như vậy, thì “hòa bình” cho nhân loại không còn xa, và thời điểm đó chính là thời **vạn xuân** của toàn cầu- vườn hoa của nhân loại rực rỡ muôn màu và muôn hương.

Phải chấm dứt hận thù, chia rẽ, giai cấp đấu tranh, mà cần mở rộng lòng “*nhân ái*” để hòa vui trong cảnh sống. Cuộc sống có an vui mới hưởng được những hương thơm và cảnh lạ. Hương thơm của đoá hoa “*Nhân Ái*” mà nhà tư-tưởng Việt, Lý Đông A đã viết:

“Tất cả những tài năng đạo đức chỉ là hương

thơm của đoá hoa “*Nhân Ái*” nở mãi không tàn. Nhân ái một khi được sáng-suốt viển kiến, chế độ hóa, thực-tiến hóa, quy-cử hóa mới chân thực là nhân ái, có thực-hiện thực thể cho loài người và vũ trụ. Đoá hoa nhân ái là cả một kiến-trúc lấy-lòng của lý tưởng, cái lý tưởng lập thể của nhân loại. Đoá hoa nhân ái thấm vào thấu suốt mỗi sinh mệnh làm những tiếng gọi sử mệnh, tiếng gọi vô thanh, vô hình. Chỉ có hương thơm, hương thơm của nhân ái. Nhân ái mà cũng đến bị bài-xích, bị lợi dụng, bị chiêu-bài, bị đầu-cơ, thôi hết cả! Mà đến thế, trời đất mà đến thế! Ai là những người kỳ ưu thiện ý?

Đóa ái hoa còn là đoá trí tuệ hoa. Bây giờ ta mới chân thực hiểu thế nào là sinh tri. Sinh tri chẳng phải là nghiêm-ngặt và ấu-trĩ để ra đã biết, biết từ mới để. Sinh tri là trí tuệ tự sinh, sinh ngay bằng sự bừng nở của trí tuệ. Chữ giác-ngộ của Phật cũng một ý ấy. Tịch chiếu, hội quan, quán thông, quán tưởng, trầm tưởng, mặc khải, đều là những thuộc từ của sự sinh, sự tri. . . Phải có một sinh mệnh dần-dựa nhựa sống, đầy đầy ánh sáng của xuân tình mới nảy-nở ra cái cơ sinh tri đó được.

Đóa “Ái Hoa” còn là đoá ngữ hoa, giải ngữ hoa, giải hoa ngữ, ngữ giải hoa, hoa với ngữ như sát chặt với nhau trên sự thăng-hoa tuyệt-diệu và tột bậc của vóc tinh thần thiết diện, linh thiêng ở những lời hùng hồn của từ bi hay của nhân ái hoa là tri âm hoa với tri âm ngữ, cái tình kết của sinh mệnh đời-đời, khúc nhạc của vận động thuở-thuở.

“Vườn xuân của nhân ái hoa nở đầy lý tưởng hoa: xuân thu hoa, ái hoa, tri âm hoa, trí tuệ hoa. Tiếng đồn dậy: tri âm ngữ, đồng chí ngữ, ái ngữ, lý tưởng ngữ, vong quốc hoa (Nam thi) phải là nhịp uyển quỳnh, đủ cả tình tang của muôn tiếng...

“Dân tộc Do Thái đã được lãnh đạo trong các

Sự tương quan giữa người với người không thể gò ép vào một chế độ, vào một guồng máy hay luật pháp mang một thứ mặt nạ và đồ dùng áp bách.

Phải có một giáo dục thích hợp cho sự tự giác và hoạt-động trên thực hành.

Mối tương-quan giữa người với người ngày nay phải trông theo một ý nghĩa và tác dụng hết sức rộng rãi, nó gồm cả nghĩa-vụ, quyền-lợi, và cơ-hội thống nhất; chính-trị, xã-hội, kinh-tế thống nhất; luân-lý, tông-giáo và pháp luật thống nhất; lịch-sử, khoa-học và triết-học thống nhất.

Về văn học, không thể khua môi, khoác-lác:

Trong “Tục Ngữ Ca Dao Dân Ca Việt Nam”, in lần thứ 11, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, năm 1998, trang 158, Vũ Ngọc Phan đã hý-hửng mà viết:

“Đến ngày cả hai miền Nam -Bắc đều xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì cũng là lúc

Bốn mùa em chẳng phải lo,
Gạo Đồng Nai, vải Nghệ Tĩnh, em ấm no trọn đời.”

Nếu ngày nào đó

“Khoa nghiên cứu văn hóa dân gian dần dần trở thành một khoa học. Và ngay từ khi bắt đầu trở thành một khoa học thì nó đã gắn liền với phương pháp luận Mác-xít.”¹

Nếu xảy ra như thế, thì cũng từ ngày đó khoa “Văn Hóa Dân Gian” sẽ tàn lụi!

Như Lão Tử đã nói: “Làm quân sự mà sai lầm, tất đi đến thua trận, quân lính tàn bại, tử vong - Làm chính trị mà sai lầm thì chính quyền rơi vào tay người khác, đất nước nguy vong,...đặc biệt nhất

1- Đinh Gia Khánh, “Văn Học Dân Gian”, trang 995, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 2003.

phải trải qua đấu tranh, sự đấu tranh phải thắng cả tự mình với tất cả những ác thế lực nữa. Sự đấu tranh đó nổ bùng bằng sự phá vỡ ngục Bastille, kiến trúc của Phong kiến, chuyên chế, bất đạo đức, bất bình đẳng. Bastille là tượng trưng của tội ác. Phá vỡ Bastille là làm thức-tỉnh toàn thể dân Pháp với tất cả gậy gộc, xẻng, cày ra hoàn thành trận Valmy đuổi hết xâm-lăng..

“Có những tấm lòng thuần nhân ái to rộng và lớn lao, nồng nàn và chân thật, cũng không phải là lối từ thiện, cũng không thể đem mua bán ngoài chợ được, ví như khó mà tả cho ra, vì đó là biểu hiện của Phạn (Brahma), không bờ, không bến, cùng trước, cùng sau, Phạn từ bi và hỷ xả. Cho nên Gandhi là Mahatma, là Thánh Hùng, là kỳ nhân đời nay, ví như Messie của Ấn Độ...”



Chữ “Hòa”

Xét vì loài người kết-hợp nên bằng hai cơ bản: đàn ông và đàn bà. Sự phối-hợp của đàn ông và đàn bà là động-cơ của sinh-mệnh cơ-hội và tiến hóa. Cho nên, đàn bà với đàn ông, trên bản thể là đồng đẳng.

Trên quan hệ xã hội có hai tác dụng điều-tiết và phù thành lẫn nhau.

- Hôn nhân là nút thứ nhất tổ-chức của loài người.

- Sinh dưỡng là mục-đích thứ nhất của hôn nhân.

- Cấp dưỡng là mục-đích sau của hôn nhân.

- Đàn bà với đàn ông trên hôn nhân có nghĩa-vụ và quyền-lợi lẫn nhau mà bình đẳng...

Suy ra, hợp lý trong xã-hội và hòa-bình trong quốc-gia là hiệu-suất xã-hội trong chính-trị.

. Tiến bộ của văn-hóa và sáng-tạo của khoa học là hiệu-suất của lịch-sử trong chính-trị.

. Các thời-đại, dân tộc và văn minh chỉ có một mục-đích là cặm-cui chạy theo hình bóng của lý-tưởng với phạm-trù một “con người” trên một khái-niệm trọn vẹn và mỹ-mãn.

Quan-niệm hu-lộ, “*Nam nữ thụ thụ bất thân*” hay “*Nam nữ bất đồng tịch, bất đồng sàng*” (nhất nhất trai gái không được thân cận nhau, không được ngồi chung một chiếu, một giường) và “*Giai cấp đấu tranh*” là những quan niệm “phi nhân bản”, “phi xã hội”, “mất quân bình”, “phi dân tộc”, “phi văn hóa”,... gây chia-rẽ, làm suy bại quốc-gia, xã-hội.

Từ những quan-niệm hủ-lộ, lệ-ch-lạ mà sinh ra lối viết lách tuyên truyền, như

ở trang 247 trong Văn Học Dân Gian của Đinh Gia Khánh:

“Trong thời kỳ mà mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và nhân dân ngày càng trở nên gay gắt thì bộ mặt của bọn địa chủ phú ông, cường hào càng được văn học dân gian vạch trần, và hơn thế nữa được tô vẽ bằng những nét hiện thực.”

Người theo chủ nghĩa Duy Vật thường khoe khoang về “*Duy Vật biện chứng*”, “*Duy Vật sử quan*”,... nhưng họ đâu có hiểu rằng:

Sai lầm trên tư-tưởng, chủ nghĩa Duy Vật còn thất bại trên cơ bản lý luận ở ngay sự vận động biện chứng sai khớp với lịch sử.

Sự thất bại của lý thuyết Cộng Sản ở ngay sự mù tịt bản thể nhân loại trên kiến thiết xã hội.

Thất bại trong thực tế ở ngay cuộc cách mạng 1917.

Hoàn toàn thất bại vì chỉ là lý tưởng quá độ của vô chính phủ chủ nghĩa.

Sự tiến hóa lịch sử loài người là nhờ ở sự tu chỉnh tự nhiên (*Tán thiên địa chi hóa dục*), đó là động -cơ tiến-hóa không ngừng.

Chính tư tưởng đã làm cho nhân có khả năng chủ động đối với thiên nhiên. Nhân không thể sống ổn định bằng cách đồng hóa nhân với tự nhiên hay hủy diệt tự nhiên. Nhân sống ổn định khi nhân chủ-động đối với tự nhiên (thiên nhiên).

Về Chính trị: “*Nhân giả nhân dã*” (Người là “nhân” vậy). Nhân chính là vương đạo là lý tưởng của ngàn xưa. Những chủ trương lấy “nhân dân” phục vụ, tôi tớ cho nhà cầm quyền là “phi chính”, là vô đạo, phi nhân bản, phi chính trị,...

Đối với Anh, chính sách xâm chiếm lãnh thổ chia làm hai cách:

Chiếm đóng di dân và chiếm đóng khai-thác. Loại chiếm đóng di dân thì họ dồn người thiểu số bản xứ vào một nơi, rồi dần-dần sự tranh sống tự nhiên sẽ đào-thải. Kẻ chinh phục chiếm lấy đất đai và lập thành những quốc gia mới.

Đối với loại chiếm đóng khai-thác, người Anh lấy kinh-nghiệm sự chiếm đóng của họ ở Bắc Mỹ. Lúc người Mỹ đánh đuổi dành độc-lập, và cho rằng nếu họ không loại được người bản xứ thì sớm muộn gì họ cũng phải có ngày trả lại độc lập cho dân bản xứ. Quan niệm này dẫn-dắt đến một chính-sách dài hạn, lưu lại được cảm-tình với dân bản xứ sau khi họ ra đi. Đây là đặc-diểm khôn-ngoa và hiệu-quả của chủ-nghĩa đế quốc thực dân Anh.

Trái lại, đế-quốc chủ-nghĩa Pháp, Hòa Lan và Bỉ thì chỉ biết Thực dân khai-thác hiện tại.

Chính-sách đế quốc kiểu này đã lưu lại cho các dân tộc bị trị những hậu-quả tai-hại, vì sau khi trả độc lập, sự thiếu người lãnh đạo các ngành là một trở-lực vô cùng to-tát cho công cuộc phát-triển đất nước cho dân tộc bị trị”.

Nhìn lại lịch sử Việt, ta thấy:

Nhà Tây Sơn thống nhất nước ta được hơn 10 năm, lúc ấy thế lực Âu Châu đã tràn cả Á Châu, Nguyễn Gia Long với cơ-đồ yếu đuối phải thỏa-hiệp với Pháp. Sự thỏa-hiệp đó dẫn đưa nước ta vào vòng đô-hộ của người Pháp.

Thời kỳ I, từ 1800 - 1884, việc chống Pháp là của triều-đình. Thời II, từ 1885 - 1900, việc

là làm văn hóa, nếu sai lầm thì gây nguy hại cho nhiều đời.”

Lời của Lão Tử, nếu đem đối chiếu vào lịch sử nước nhà trong thời gian từ 1945 đến nay, quả thật là điều đáng suy ngẫm.

“Từ sau 1945 đến nay những diễn-biến quân, chính bạo-tàn làm xã-hội Việt tan rã:

- Truyền-thống cân bằng giữa hai hình-thái “làng” và “nước” bị đập nát!

- Xã-hội đa cơ-cấu cũ bị đảo lộn đến gốc rễ. Thay vào đấy là một cơ-cấu nguyên phiến (monolithe) của một đảng Cộng sản chuyên-chế suốt từ trung-ương đến xã thôn; văn-hóa nhân dân tự phát không còn đất dung-dưỡng và ý, chí người dân không còn nơi nung-nấu, mà trở nên thụ động, mất tinh-thần tự nhiệm.

- Một đức tin mới bùng lên sáng rực, đã tưởng là nền-tảng để xây-dựng một xã-hội mới đầy hiệu-năng từ nội-dung đến tổ-chức. Nào ngờ tất cả chỉ là những thủ đoạn xảo-trá, hư-ảo của độc-tài. Những đối gạt vỡ ra sỏi-sàng, gây choáng-váng, làm đức tin mới này sụp-đổ, tắt ngúm, đau-đớn tê-tái và thăm-thẳm như một hố đen trong bầu vũ-trụ!

Xã-hội cũ tan, xã-hội mới chỉ là một quần sinh chợ búa, tồn tại dựa vào sức ép của quyền lực. Một xã hội mà trên dưới đều vụ lợi danh, ảnh-hưởng này do sức kinh-tế và chính-trị của Trung Cộng ở cả Hoa lục và khắp vùng Đông Nam Á!

Hãnh diện vì “độc lập” và “thống nhất”; tập đoàn Cộng sản thường tự hào là “đỉnh cao trí tuệ” nhưng lại để dân đi làm thuê xứ người!

Thật là điều sỉ-nhục cho “Cộng Hòa Xã Hội

Chủ Nghĩa” Việt Nam.

“- Ngoại-trừ những thành-phần đầu sỏ và đảng viên cao-cấp trong đảng cộng-sản, cả nước nghèo đói tở-tơi. Sự thật này đã được nói lên bởi chính người trong nước. Trong bảng sắp hạng quốc-tế, nước Việt-nam là một trong năm nước nghèo nhất thế-giới !

“Bất-công xã-hội gia tăng. Thày giáo bỏ trường để chạy xe, học-trò bỏ học để đi ăn xin hoặc lang thang vỉa hè, lề đường, quán ăn để chực chút cơm thừa canh cặn !

“Phần-uất và chán-chường về những ảo-ảnh của một thiên-đường không đủ cơm áo, đời sống dân chúng thiếu thành-thật và thiếu tình người!

“Giới trí-thức trong nước nổi dậy đòi-hỏi sự ngay-thẳng của nhà cầm quyền thì lập-tức bị công an điếu đi “làm việc”. Ngay cả các tầng-lớp cán-bộ trung-kiên của đảng cũng biểu-lộ sự bất mãn cùng-cực, các thành-phần kháng-chiến cũ ra mặt chống đối...

“Do kinh-tế suy-sụp, nạn cướp bóc, mĩ dâm, ma-túy, tham-những, hối-lộ, buôn gái ra ngoại quốc,... càng ngày càng gia-tăng, trầm-trọng. Thêm vào đó, đời sống tinh-thần cả nước đang lún sâu trong vũng bùn: ly-tán, chán-nản, hoài-nghi, thiếu thật-thà, tham-lam, ganh-ghét, tầm hiểu-biết của người dân bị thu hẹp, phản-ứng dân chúng từ sợ-sệt, rụt-rè, biến thành thờ-ơ, tiêu-cực...

“Như vậy, ở quốc nội, dân tộc Việt đang trên bờ vực thẳm qua hai mặt “quốc gia nạn” và “dân tộc nạn” do bọn cầm quyền Cộng Sản Việt.

“Bản-chất biến-cố lịch sử mà dân tộc Việt bị mắc vào trong thời gian cận-thị của triều đình Nguyễn (Nguyễn Gia Long), tiếp là thời-kỳ Pháp đô-hộ, chuyển sang thời gian đụng độ giữa hai siêu cường

Nga-Mỹ lấy đất Việt làm trận tuyến, tẻ hại hơn, ngày nay trên danh nghĩa độc lập và thống nhất, nhưng thực-tế yếu hèn, lệ thuộc, van xin, cầu-cạnh, băng-hoại, bất lực.

“Tinh thần tập thể sinh tồn tức là lòng yêu nước và tình tự dân tộc đã kiệt quệ! Kiệt quệ vì một mặt nhân dân thấy mình bị lường gạt một cách quá sức tưởng tượng, một mặt chính những tình cảm ấy tuy không chính thức bị cấm đoán, nhưng lại bị hướng đi một cách đến thành vô nghĩa với những dẫn giải “yêu nước là yêu xã hội chủ nghĩa”!

“Lòng nghĩa khí đã chết hẳn, và chỉ còn lợi danh, dê-tiện, giáo-quyết. Càng trẻ càng điêu-ngoa, trâng-tráo. Tinh-thần dân-tộc đã hoàn-toàn bị phá hoại. Những ngôn ngữ, những việc làm liên-quan đến văn hóa, lịch-sử dân tộc chỉ là những công-tác hóa trang, tuyên-truyền!”¹

Trong sự tồn tại và tiến hóa của một dòng sống, trước khi nói đến tiếp-thụ ảnh-hưởng để phát-triển phải nói đến ý thức chủ thể mạnh và tinh-thần tiến tu bất hoặc cao, bằng không thì cuộc sống chẳng được như cây cỏ, mà chìm lịng triền miên, bởi cây cỏ đã được tổ-chức và kết cấu theo một chương trình truyền chủng lâu dài, vượt qua được những điều-kiện môi-sinh khắc nghiệt.

Tham khảo qua lịch sử, ta thấy trong thời-kỳ Tây Phương cường thịnh, các đế quốc thực dân như Anh, Pháp, Bồ, Tây Ban Nha, ... chiếm được nhiều thuộc địa.

1- Nhóm Nghiên Cứu Văn Hóa Dân Tộc Việt, “Thời Cuộc Việt Nam và Thế Giới”, xuất bản 2010.

Tiếng sét đánh hoảng hồn quân biếm chúa.

*Thẹn những thuở sinh ra quân lợn chó
Thân ăn nằm còn nghĩ đến ông cha
Gác cửu trùng đau thảm chết muôn nhà
Đem đất nước phó cho làn sóng cả.*

*Thẹn những bậc i-ô chi lải-nhải
Mãi sân Trình, cửa Khổng mãi Ba Le
Mộng hầu quan tứ xứ lạc đường quê
Quê nước ở trong hồn người tự chủ.*

*Thẹn đất nước dưới chân giầy uế xú
Người Lâm Thao, Bến Ngự luống tâm cơ
Mà bướm hồn xuân nữa não lòng thơ
Để đàn nhạn Cô Tô dài thoi-thóp . . .*

(Thái Dịch Lý Đông A.)



*chống Pháp là do Văn Thân, vì lúc ấy triều-đình
đã hàng Pháp.”*

- Thời kỳ III, từ 1900 - 1945 việc chống Pháp hoàn toàn do dân chúng.

- Thời kỳ IV, từ 1945 - 1954 việc chống Pháp do sự đóng góp của toàn dân, nhưng bị Việt Minh Cộng Sản lợi dụng danh nghĩa cầm đầu cuộc kháng-chiến.

- Từ 1954 - 1975 cuộc chiến Tranh Nam - Bắc được ủy-nhiệm bởi hai thế lực: *Quốc Tế Cộng Sản và Tự Do Tư Bản*. Mẹ Việt Nam thảm bại. Hai đầu sỏ Cộng Sản và Tự Do chẳng bên nào thắng, bên nào bại, kết cục “chạy làng” để bày sang thế trận khác.

- Từ 1975 đến nay, tuy phe Cộng Sản Bắc Việt thống nhất được đất nước, nhưng *lạc-lõng trên đường xây-dựng*.

Trong thời kỳ III và IV, nếu Hồ Chí Minh thực sự là người tài, hiểu rõ thời thế, vận dụng thế cờ của thế-giới, có lòng trung kiên, gắn bó với dân tộc, thì đã không gây nhiều khổ đau cho đất nước, mà vẫn có thể tranh thủ cho Việt Nam được độc lập, không phải đổ máu.

Theo biên niên sử thế giới cho biết:

* Đệ Nhất Thế Chiến 1914-1918.

Sang đầu thế-kỷ XX, do sự cải-tiến phương-tiện giao-thông, chuyên-chở, cách tuyên-truyền, và phát minh khí-giới nên phát sinh khuynh hướng tìm đất mới (*thuộc địa*) mà xảy ra những *xung-đột giữa các dân-tộc*.

Chiến tranh, không những đã gây chết-chóc cho các chiến-sĩ nơi chiến trận, mà còn

nhiều thường dân ở hậu-tuyến cũng bị tử thương; nhiều lãnh-vực khác bị tàn phá một cách triệt-để và toàn diện!

Trong Thế Chiến I, cả hai phía đều sử dụng vũ-khí sinh-học đã đem lại hậu-quả bi-đát: đói kém, bệnh tật,... Chứng cứ, năm 1918 đã gây ra nạn “*Dịch Tây Ban Nha*” làm nhiều triệu người chết!

* **Đệ Nhị Đại Chiến (1939-1945)**

Thời-kỳ này, hầu hết các nước trên thế-giới (*trừ Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Ban Nha, v.v...*) đều trực-tiếp hoặc gián-tiếp tham-dự, hoặc bị lôi cuốn vào cuộc tranh chấp trong hai hàng ngũ: Một bên là trục Phát-xít (*Quốc Tế cực quyền chủ nghĩa*) Đức - Ý - Nhật, một bên là Dân chủ.

Cũng trong thời kỳ này, xu-hướng “hướng tâm vận động”, ý tưởng dân tộc, quốc gia ở các thuộc địa trở mạnh, nên ngay sau Thế Chiến II, các quốc gia mạnh có các thuộc địa dần dần trao trả độc lập cho các dân tộc bị trị, như:

- Ấn Độ được Anh trao trả độc lập ngày 16/8/1947.

- Mã Lai được trao trả độc lập ngày 31/8/1947.

- Phi Luật Tân được Hoa Kỳ trao trả độc lập ngày 4/7/1947.

- ...

Điều này chứng tỏ, nếu tập đoàn Hồ Chí Minh không la-võng vào chủ nghĩa Cộng sản quốc Tế do Nga Sô lãnh đạo như Hồ Chí Minh từng xác nhận: “*Kháng chiến Việt Nam là một bộ phận của nhân dân thế giới do Liên Xô lãnh đạo. Kháng chiến Việt Nam là một hình thức cao rộng của giai cấp*

đấu tranh, nghĩa là cuộc đấu tranh lớn trên toàn thế giới, giữa thế giới tư-bản và thế giới cộng-sản.”

Cho nên nói chính biến 19 tháng 8 năm 1945 là ***cuộc Cách Mạng Tháng Tám giành độc lập tự do, hạnh phúc cho dân tộc Việt Nam*** là không đúng.

Tập đoàn Cộng sản Hồ Chí Minh đã:

- Hòa nhập lập trường “*Dân Tộc*” vào lập trường “*Quốc Tế*”, hay nói cách khác đã mượn danh nghĩa “*dân tộc*” để huy-động đồng-bào phục-vụ cho “*Cộng sản quốc tế*”.

- Đã hy-sinh nhiều triệu con dân Việt, tài lực, vật lực quốc gia cho cuộc chiến “*Luồng cực Tư Bản và Cộng Sản*”.

- Đã bỏ lỡ cơ hội cơ hội kiến-thiết, xây-dựng đất nước. Trái lại gây nên tình trạng bi đát và thụt lùi khi so sánh với nhiều quốc gia trong vùng!

- Hãy chấm dứt mọi tôn vinh Hồ Chí Minh cũng như những hãnh diện về hào hùng của “*cách mạng tháng tám*”.

- Hãy trở về với *truyền thống dân tộc, đấu tranh vì dân tộc, cho dân tộc, chứ không vì một chủ-nghĩa ngoại lai nào.*

- Mau trở về “*Lòng Mẹ*”, vì chỉ có “*Lòng Mẹ*” mới thực sự bao-dung, che-chở, chí tình nuôi con “*khôn lớn*”, và lúc nào cũng *tha-thiết như biển Thái Bình dạt-dào...*

- *Hãy*

*Thẹn những kẻ quyền gian cướp xã tắc
Bêu sống thừa thác nhục chốn tha hương
Dâng số đồ qùy gối chốn biên cương*

Sách Việt Tham Khảo:

- 1- Thái Dịch Lý Đông A, “ *Duy Nhân Cương Thường*”, Gió Đáy xb, Sài Gòn, 1970.
- 2- Thái Dịch Lý Đông A, “*Chu Tri Lục*” Gió Đáy xb, 1967.
- 3- Thái Dịch Lý Đông A, “*Huyết Hoa*” Nhà xuất bản Gió Đáy, xb. 1967 tại Sài Gòn.
- 4- Nguyễn Đăng Thực, “*Sử Liệu Trung Hoa*”, trích trong “*Lịch Sử Triết Học Đông Phương*” tập 1, nhà xb. TP HCM, 2001.
- 5- Hoài Nguyên, “*Nhân Thơ Du Xuân của Hồ Xuân Hương, Minh Chứng Việt Phong khác Nho Phong*”, trích trong “*Vấn Đề Văn Hóa Việt*”, xb. 1994.
- 6- Hoài Nguyên, “*Hình Tượng Sống*”, Báo Dân Ý số 7 tháng 3/1995.
- 7- Nguyễn Ngọc Huy, Phiên âm, dịch nghĩa, và chú thích, “*Quốc Triều Hình Luật*” (Bộ Luật nhà Hậu Lê (1428-1788) , Quyển A, Viêt Publisher, 1989.
- 8- Thiều Chửu, “*Hán Việt Tự Điển*”, tb. lần 2`.
- 8- Ban Văn Học Hội Khai Trí Tiến Đức, “*Việt Nam Tự Điển*”, Tổng Đoàn Thanh Niên Thiện Chí tái bản tại Hoa Kỳ, năm ?. Nguyệt san Ngày Về phát hành.
- 9- Trần Trọng Kim, “*Việt Nam Sử Lược*”, Sống Mới tái xb. 1978.
- 10- Dương Quảng Hàm, “*Việt Nam Văn Học Sử Yếu*”, Sống mới in lại, 1979.
- 11- Đinh Gia Khánh, “*Văn Học Dân Gian*”, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 2003.
- 12- Vũ Ngọc Phan, “*Tục Ngữ Ca Dao Dân Ca Việt Nam*”, in lần thứ 11, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, năm 1998,

Tham Khảo Sách Ngoại Quốc:

1-Fitzgerald, “*China, A Short Cultural History*”,
Frederick A Pracger Publisher, N.Y. 1961.

2-Herold J. Wiens, “*Han Chinese Expansion
on South China*”, The Shoe String Press Inc. 1967.

3-Henneth Scott Latourette, “*The Chinese Their
History and Culture*”, New York, The Macmillan Co.,
1954.

4-Wilhelm G. Solheim H. Ph. D., “*New Light On
A Forgotten Past*”, National Geographic, vol. 139, No.
3 March, 1971.

5-Charles O. Hucker, “*China’s Imperial Past*”,
Stanford University Press, Stanford California, 1975.

Thư từ và ngân phiếu
xin gửi về:
Ô. Đình Khang Hoạt
3114 NE 52nd Ave.
Portland, OR. 97213
Email: hoatkding@gmail.com

Copyright © 2011 by Đình, K. Thanh Hà, All rights reserved.